

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐỘI NGŨ NỮ GIẢNG VIÊN

CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

Hà Nội - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐỘI NGŨ NỮ GIẢNG VIÊN
CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN HIỆN NAY

Ngành: Triết học

Mã số: 92 29 001

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: 1. PGS, TS. Mai Đức Ngọc

2. TS. Hoàng Ngọc Thắng

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi; các nội dung, số liệu nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Thanh Nhân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến tư duy lý luận.....	7
1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng tư duy lý luận và giải pháp nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân.....	16
1.3. Khái quát giá trị các công trình được tổng quan và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết trong luận án.....	34
CHƯƠNG 2: TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐỘI NGŨ NỮ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN.....	41
2.1. Tư duy lý luận.....	41
2.2. Tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân ..	63
2.3. Tiêu chí đánh giá tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân.....	86
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐỘI NGŨ NỮ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN HIỆN NAY.....	99
3.1. Những điểm mạnh và hạn chế trong tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay	99
3.2. Nguyên nhân của những điểm mạnh và hạn chế trong tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay.....	130
3.3. Một số vấn đề đặt ra về tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay	139
CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐỘI NGŨ NỮ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG THỜI GIAN TỚI.....	148
4.1. Một số quan điểm định hướng nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân	148
4.2. Một số giải pháp nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân trong thời gian tới	153
KẾT LUẬN.....	177
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	179
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	179
PHỤ LỤC	197

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết đầy đủ	Chữ viết tắt
1	Công an nhân dân	CAND
2	Luận án tiến sĩ	LATS
3	Nhà xuất bản	Nxb
4	Tư duy lý luận	TDLL
5	Năng lực tư duy lý luận	NLTDLL

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh hiện nay, với mục tiêu xây dựng lực lượng CAND “thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong hình mới” theo tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đặt ra những yêu cầu, đòi hỏi mới đối với công tác giáo dục, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ giảng viên trong các học viện, trường đại học CAND. Họ không chỉ là một bộ phận tri thức có vai trò quan trọng quyết định trực tiếp đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho lực lượng CAND mà còn góp phần xây dựng nền tảng tri thức, bản lĩnh chính trị, TDLL và năng lực thực tiễn cho các thế hệ cán bộ công an tương lai. Trong đó, đội ngũ nữ giảng viên với số lượng, vị trí, vai trò ngày càng gia tăng trong hệ thống các trường CAND, đã trở thành một lực lượng quan trọng góp phần thực hiện tốt mục tiêu chiến lược này.

Trong những năm qua, Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ Công an đã luôn quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo, các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Bộ chính trị, có những chỉ đạo sát sao nhằm xây dựng đội ngũ mạnh cả về số lượng và chất lượng thể hiện ở trình độ, năng lực chuyên môn và cả trong sự đổi mới về tư duy nói chung và TDLL nói riêng. Điều này được thể hiện rất rõ trong khẩu hiệu hành động tại Hội nghị Công an toàn quốc lần thứ 81: *“Theo lời Bác dạy - Đổi mới tư duy - Nâng cao tri thức - Chính quy hiện đại - Vì Đảng, vì dân”* đồng thời nhấn mạnh đến vai trò tiên phong của lực lượng CAND trong việc triển khai Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đặc biệt, trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, TDLL của đội ngũ giảng viên các trường CAND có tác động trực tiếp đến việc hình thành bản lĩnh chính trị, năng lực nhận thức và hành động cách mạng của đội ngũ cán bộ CAND trong thực tiễn công tác.

TDLL một mặt có vai trò, giá trị định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn mặt khác còn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả của công tác giảng dạy trong các nhà trường. Đối với người giảng viên, TDLL là “vũ khí” sắc bén trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giáo dục lý luận chính trị, đồng thời tăng cường đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ giáo dục, đào tạo, TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ảnh hưởng đến nhận thức, niềm tin và bản lĩnh chính trị của họ. Nghiên cứu TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên CAND góp phần xây dựng lực lượng CAND vững mạnh. Do đó, nâng cao NLTDLL cho đội ngũ này là một nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng, vừa có tính cấp bách, trước mắt vừa có tính thường xuyên, lâu dài.

Thực tiễn cho thấy, tại các trường CAND, công tác giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao NLTDLL luôn được quan tâm, chú trọng, xác định là nhiệm vụ chính trị trọng yếu, thường xuyên. Tuy nhiên, TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND vẫn còn bộc lộ nhiều vấn đề cần được nghiên cứu sâu sắc cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Một mặt, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND đang ngày càng tăng về số lượng và có những đóng góp quan trọng trong công tác đào tạo, họ không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao trình độ, có bản lĩnh chính trị vững vàng, lòng trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, quá trình giảng dạy thường xuyên gắn lý luận với thực tiễn... Mặt khác, họ cũng phải đối mặt với những thách thức đặc thù: yêu cầu cao của nhiệm vụ giáo dục lý luận trong lực lượng vũ trang; áp lực hài hòa giữa công việc chuyên môn và trách nhiệm gia đình; những giới hạn nhất định trong cơ hội nghiên cứu

khoa học và phát triển chuyên môn... Chính những đặc điểm này đòi hỏi cần có nghiên cứu chuyên sâu để nhận diện thực trạng, đánh giá những yếu tố tác động và đề xuất các giải pháp nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong hệ thống nhà trường CAND.

Từ những vấn đề trên, tác giả lựa chọn đề tài: ***“ Tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay ”*** làm luận án tiến sĩ Triết học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về TDLL, đánh giá khái quát thực trạng TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND; từ đó đề xuất các quan điểm định hướng và giải pháp nhằm nâng cao NLTDLL của đội ngũ này trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, hệ thống hóa các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án ở cả trong và ngoài nước, xác định những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Hai là, nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý luận về TDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong các trường CAND.

Ba là, đánh giá thực trạng, chỉ rõ ưu điểm, hạn chế và những vấn đề đặt ra với TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND.

Bốn là, đề xuất các quan điểm định hướng và giải pháp nhằm nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu về TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi không gian:* Luận án nghiên cứu TDLL của đội ngũ nữ giảng viên tại 5 trường CAND (Học viện CSND, Học viện ANND, Học viện Chính trị CAND, Đại học Phòng cháy chữa cháy, Đại học Kỹ thuật Hậu cần (Học viện Kỹ thuật và Công nghệ An ninh)).

- *Phạm vi thời gian:* Nghiên cứu về TDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong các trường CAND từ năm 2020 - nay.

- *Phạm vi nội dung:* Luận án tập trung đánh giá TDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong các trường CAND, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao NLTDLL của đội ngũ này.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận của luận án

Cơ sở lý luận của luận án là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, của ngành Công an về TDLL, nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận: Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin làm cơ sở phương pháp luận nghiên cứu.

- Phương pháp nghiên cứu cụ thể: Luận án đặc biệt chú trọng phương pháp lịch sử, lôgic; phân tích, tổng hợp; phương pháp thống kê trên cơ sở sử dụng tư liệu thực tế của các công trình nghiên cứu đã có, các báo cáo tổng kết của các cơ quan ban ngành có liên quan luận án.

+ Phương pháp lịch sử, logic: Luận án sử dụng phương pháp này để nghiên cứu tổng quát các sự kiện, hiện tượng lịch sử, loại bỏ các yếu tố ngẫu nhiên, không cơ bản để làm bộc lộ bản chất, tính tất yếu và quy luật vận động, phát triển khách quan của sự kiện, hiện tượng lịch sử.

+ Phương pháp phân tích, tổng hợp: Luận án sử dụng phương pháp này để thu thập, nghiên cứu, đánh giá vấn đề trên cơ sở dữ liệu thu thập được từ các nguồn: Văn kiện Đại hội và Hội nghị Ban chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam; sách, báo, tạp chí chuyên ngành; các báo cáo khoa học của các đề tài nghiên cứu có liên quan; báo cáo sơ kết, tổng kết của các ban, ngành, bộ có liên quan và các tài liệu tham khảo khác. Những dữ liệu thu được từ quá trình phân tích tài liệu giúp tác giả có cái nhìn tổng quan, cụ thể về những vấn đề lý luận và thực tiễn về TDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong các trường CAND.

+ Phương pháp so sánh đối chiếu: Tìm ra những góc độ phù hợp; sự khác biệt về đề tài, đối tượng nghiên cứu.

+ Phương pháp điều tra xã hội học: Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi nhằm thu thập thông tin thông qua các câu hỏi được cụ thể hóa từ các biến số nghiên cứu. Số liệu thu được giúp tác giả phân tích tần suất, tương quan, hồi quy nhằm chứng minh các câu hỏi nghiên cứu.

5. Đóng góp mới của luận án

Những đóng góp mới về khoa học của luận án được thể hiện qua một số phương diện sau:

- Đưa ra quan niệm về TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TDLL, từ đó đánh giá thực trạng TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND.

- Đề xuất và luận giải cơ sở khoa học của các quan điểm định hướng, giải pháp cơ bản nhằm nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND trong thời gian tới.

- Tính mới của luận án được thể hiện ở khách thể nghiên cứu. Chưa có một nghiên cứu nào về TDLL với khách thể là nữ giảng viên trong các trường CAND.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận của luận án

Luận án góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận về TDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong các trường CAND dưới góc độ triết học; khẳng định TDLL chính là công cụ nhận thức, chỉ đạo, định hướng hoạt động của đội ngũ nữ giảng viên trong giảng dạy, nghiên cứu, trong cuộc sống và trong quá trình xử lý các tình huống thực tiễn.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Luận án có thể làm tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu về TDLL, làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy những nội dung có liên quan tại các trường đại học nói chung và các trường CAND nói riêng.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án gồm 4 chương, 11 tiết.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến tư duy lý luận

Tô Huy Rúa, Hoàng Chí Bảo, Trần Khắc Viện, Lê Ngọc Tông (Đồng chủ biên) (2006), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ 1986 đến nay* [139]. Cuốn sách đã nhấn mạnh vai trò của lý luận và công tác lý luận, coi lý luận như kim chỉ nam, chỉ ra phương hướng trong công tác thực tế, lý luận phải liên hệ gắn bó chặt chẽ với thực tiễn. Các tác giả đã tiến hành phân tích một cách chi tiết các tác động của bối cảnh quốc tế và trong nước đối với công cuộc đổi mới tại Việt Nam. Nghiên cứu này cũng làm rõ những cơ hội và thách thức cũng như những đặc điểm chủ yếu của tiến trình đổi mới đồng thời khẳng định việc đổi mới để phát triển là một quyết sách chiến lược của Đảng. Đồng thời hệ thống hóa vai trò của lý luận và TDLL trong quá trình đổi mới, phân tích TDLL của Đảng về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn từ 1986 đến nay. Nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của TDLL trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, tiếp tục được Đảng, Nhà nước cùng các cấp, các ngành và lực lượng xã hội phát huy trong giai đoạn mới góp phần đưa công cuộc đổi mới của đất nước đạt nhiều thành tựu to lớn.

David Bohm (2011), *Tư duy như một hệ thống* [20], cuốn sách tập hợp những trao đổi của ông trong seminar tại Ojai, California. Tác giả đã đưa ra chủ đề về vai trò của tư duy và tri thức ở các cấp độ của đời sống con người. David Bohm đã tìm hiểu cách thức mà trong đó suy nghĩ đóng vai trò tích cực trong việc hình thành nhận thức, ông bác bỏ quan niệm cho rằng các quá trình tư duy của chúng ta chỉ thông báo một cách trung tính những gì xảy ra “ngoài kia” trong một thế giới khách quan. Ông khảo

sát cách thức tư duy tham gia tích cực vào sự hình thành tri giác, cảm nhận của chúng ta về ý nghĩa và những hành động thường ngày của mình. Ông gợi ý rằng những tư duy và tri thức tập thể đã trở thành tự động đến nỗi phần lớn chúng ta bị chúng điều khiển, hậu quả là mất đi tính xác thực, tự do và trật tự.

Zoe McKey (2018), *Tư duy phản biện* [106]. Trong cuốn sách này, tác giả Zoe McKey mong muốn độc giả không chỉ đọc để hiểu, mà còn để mài giũa tư duy của chính mình một cách sắc bén và hiệu quả hơn. Bằng cách rèn luyện tư duy phản biện, người đọc sẽ cải thiện khả năng đánh giá vấn đề, đưa ra quyết định một cách tự tin và quyết đoán hơn trong mọi tình huống của cuộc sống. Mỗi hành động, mỗi lựa chọn đều trở nên chắc chắn hơn bởi nền tảng tư duy được xây dựng trên bốn yếu tố cốt lõi: định hướng rõ ràng, sự tập trung cao độ, tính kỷ luật vững vàng và khả năng tự chủ mạnh mẽ. Nội dung sách không chỉ trang bị kỹ năng phân tích tình huống đa chiều, mà còn giúp độc giả tránh được cái nhìn phiến diện, một chiều - nguyên nhân phổ biến dẫn đến sai lầm trong tư duy và hành động. Nhờ đó, người đọc có thể hạn chế những kết luận vội vàng, nâng cao hiệu quả trong công việc, học tập và cuộc sống. Đây là cuốn sách cần thiết cho bất cứ ai mong muốn trở thành người suy nghĩ sâu sắc, độc lập và thành công hơn mỗi ngày.

Trần Quốc Toàn (2021), *Đổi mới tư duy phát triển - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* [145]. Cuốn sách là một công trình tham khảo có giá trị, góp phần làm sáng tỏ yêu cầu và nội dung của việc đổi mới tư duy trong tiến trình phát triển đất nước. Tác giả trình bày những luận điểm lý luận nền tảng về tư duy phát triển trong bối cảnh mới, gắn với thực tiễn Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Sách phân tích sâu sắc mối quan hệ giữa đổi mới tư duy với việc đổi mới thể chế,

mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế tri thức và xã hội số. Đồng thời cũng đề cập đến những rào cản trong tư duy truyền thống cần vượt qua để tạo đột phá phát triển. Với các dẫn chứng thực tiễn sinh động và lập luận rõ ràng, sách là tài liệu hữu ích cho các nhà nghiên cứu, cán bộ hoạch định chính sách và những ai quan tâm đến con đường phát triển của Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Xuân Thắng (2021), với cuốn sách “*Tư tưởng, lý luận với đổi mới và phát triển đất nước*”, [153], đã hệ thống hóa công tác tư tưởng, lý luận với đổi mới và phát triển đất nước qua 3 phần đó là vững vàng trên nền tảng tư tưởng của Đảng; bản hùng ca của dân tộc và phát huy truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng từ đó làm rõ cơ đồ dân tộc, khát vọng và tầm nhìn phát triển đất nước; công cuộc đổi mới toàn diện, đồng bộ của đất nước đang đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn mới, phức tạp cần tiếp tục nghiên cứu, tổng kết và làm sáng tỏ; nắm vững nguyên tắc kế thừa và phát triển, kiên định và đổi mới, kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận với thực tiễn để vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới của Đảng, lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam trong bối cảnh mới. Cuốn sách có giá trị khoa học và giáo dục, giúp các cấp ủy, tổ chức đảng các cấp quán triệt sâu sắc hơn về nền tảng tư tưởng, quan điểm chỉ đạo, nhận thức và TDLL của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giáo dục truyền thống yêu nước và đạo đức cách mạng, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Tom Chatfield (2023), *Tư duy về tư duy* [27]. Cuốn sách ghi lại những thói quen và thực hành cơ bản để tư duy rõ ràng và học tập hiệu quả. Ngắn gọn và sâu sắc, cuốn sách coi tư duy phản biện là một kỹ năng cần được rèn luyện và phát triển liên tục. Nó trang bị một bộ công cụ để

suy nghĩ rõ ràng hơn, để thấu hiểu những ý tưởng cốt lõi đằng sau tư duy phản biện, trên hết tôn vinh cả sự tự phản ánh và sự hợp tác. Các chương sách được trình bày mạch lạc, dễ tiếp cận, hướng đến việc giúp người đọc xây dựng năng lực phân tích, đánh giá và đặt câu hỏi đúng cách. Tác giả nhấn mạnh rằng tư duy rõ ràng không phải là thiên bẩm mà là kết quả của sự rèn luyện có mục đích và liên tục. Cuốn sách cũng đưa ra nhiều ví dụ cụ thể gắn với tình huống thực tiễn trong đời sống, học tập và công việc, từ đó khơi gợi khả năng áp dụng ngay vào thực tế. Đây là tài liệu hữu ích không chỉ cho học sinh, sinh viên mà còn cho giảng viên, nhà nghiên cứu và tất cả những ai mong muốn nâng cao năng lực tư duy độc lập, khoa học và có trách nhiệm.

Phạm Quang Nghị (2025), *Công cuộc đổi mới, tư duy mới, thực tiễn mới* [111]. Cuốn sách là tuyển tập các bài viết, phát biểu và tham luận tiêu biểu của đồng chí Phạm Quang Nghị. Nội dung sách phản ánh một cách sâu sắc và toàn diện những vấn đề cốt lõi của sự nghiệp đổi mới, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cũng như những chuyển biến thực tiễn phong phú trong hơn ba thập niên đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các bài viết thể hiện rõ tinh thần trách nhiệm, sự trăn trở và TDLL sắc bén của tác giả về những định hướng lớn trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Đồng thời, bộ sách cũng là minh chứng sinh động cho những nỗ lực lý luận hóa thực tiễn đổi mới, góp phần làm rõ thêm vai trò của tư duy mới trong việc dẫn dắt hành động cách mạng. Không chỉ là tài liệu quý cho nghiên cứu và giảng dạy lý luận chính trị, tác phẩm còn truyền cảm hứng về sự gắn kết chặt chẽ giữa tư duy đổi mới và thực tiễn đổi mới của đất nước.

Nguyễn Thị Bích Thủy (2001), *Vai trò của tư duy biện chứng đối với cán bộ lãnh đạo kinh tế trong quá trình đổi mới ở nước ta hiện*

nay[157]. Trong luận án tác giả đã tập trung phân tích làm rõ bản chất và đặc điểm của tư duy biện chứng đồng thời nhấn mạnh vai trò quan trọng của nó đối với cán bộ lãnh đạo kinh tế ở Việt Nam. Tư duy biện chứng không chỉ góp phần hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp nhận thức đúng đắn, mà còn có ảnh hưởng đến việc đề ra chủ trương, đường lối, đưa ra các quyết định và tổ chức thực hiện. Ngoài ra, tư duy biện chứng còn hỗ trợ việc phát hiện, giải quyết các mối quan hệ phức tạp trong quá trình lãnh đạo kinh tế, kiểm tra, tổng kết và rút ra những bài học kinh nghiệm.

Nguyễn Đức Tài (2003), với Luận án *Đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội qua thực tiễn Việt Nam* [142]. Trên cơ sở khẳng định TDLL là hình thức phản ánh hiện thực khách quan ở trình độ cao nhất thông qua hoạt động trí tuệ của con người, tác giả làm rõ khái niệm đổi mới TDLL về chủ nghĩa xã hội và chỉ ra tính tất yếu của quá trình này. Theo tác giả, đổi mới TDLL là quá trình thay đổi phương pháp tư duy, vượt qua lối nghĩ kinh nghiệm, giáo điều, chủ quan, siêu hình; loại bỏ quan điểm lỗi thời, xây dựng nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nội dung đổi mới gồm: (1) nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội và mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; (2) đổi mới tư duy về thời kỳ quá độ; (3) về kinh tế; (4) về xã hội và văn hóa; (5) về chính trị. Trên cơ sở phân tích bối cảnh đổi mới trong nước và xu thế toàn cầu, tác giả nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục nâng cao trình độ TDLL của Đảng và đề xuất các phương hướng, giải pháp cụ thể.

Nguyễn Ngọc Long (1987), *Năng lực tư duy lý luận trong quá trình đổi mới tư duy* [91], bài viết không đi theo cách tiếp cận sự phát triển của tư duy là các trình độ phát triển của tư duy gồm tư duy kinh nghiệm và TDLL. Tác giả cho rằng tư duy của một chủ thể nhất định với tư cách là

một thuộc tính - tạo thành năng lực biểu hiện nhân cách của chủ thể. Do đó, tác giả đã tập trung phân tích bản chất và những yếu tố cấu thành NLTDLL như: năng lực ghi nhớ, tái hiện những nhận thức do cảm tính đem lại; năng lực trừu tượng hóa, khái quát hoá; năng lực suy luận, suy lý lôgic, phát hiện và xử lý các vấn đề trong nhận thức và hành động. Tác giả cũng chỉ ra vai trò quan trọng của TDLL trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, luận giải sự cần thiết phải phát triển NLTDLL trong thời kỳ đổi mới đất nước.

Trần Đình Thoả (2002), *Một số vấn đề tư duy biện chứng mác xít* [155]. Bài viết là nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của tư duy biện chứng, đồng thời so sánh nó với các hình thức tư duy khác. Qua đó, tác giả nhấn mạnh sự khác biệt giữa tư duy biện chứng duy vật với các loại hình tư duy khác ở các đặc trưng cơ bản như: tính khách quan, tính toàn diện, tính lịch sử, sự thống nhất giữa lịch sử và lôgic, và quá trình từ trừu tượng đến cụ thể. Tác giả khẳng định vai trò quan trọng của tư duy biện chứng mác-xít trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

Viện nghiên cứu kinh điển Mác xít, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2005), *C. Mác với vấn đề đổi mới tư duy lý luận* [165]. Kỷ yếu Hội thảo tập hợp các bài viết phân tích sâu sắc giá trị khoa học và cách mạng trong di sản tư tưởng của C. Mác, đặc biệt là phương pháp biện chứng duy vật và tư duy lịch sử cụ thể. Các tham luận nhấn mạnh vai trò nền tảng của chủ nghĩa Mác trong việc định hình TDLL hiện đại, đồng thời chỉ ra yêu cầu đổi mới tư duy để đáp ứng với bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0 và sự vận động phức tạp của thực tiễn. Nhiều bài viết quốc tế làm nổi bật sức sống và khả năng thích ứng của chủ nghĩa Mác trước những thách thức của chủ nghĩa tư bản đương đại. Các tham luận từ Việt Nam tập trung làm rõ việc kế thừa sáng tạo tư tưởng Mác trong xây dựng đường lối

đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò của lý luận trong công tác xây dựng Đảng. Kỷ yếu cho thấy TDLL phải luôn vận động cùng thực tiễn, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng nhưng không giáo điều, qua đó khẳng định tầm vóc thời đại của C. Mác trong sự nghiệp cách mạng hôm nay.

Lê Văn Quang (2006), với bài viết *Vai trò của Triết học Mác-Lênin trong đổi mới tư duy lý luận ở Việt Nam hiện nay* [131]. Tác giả khẳng định, trong bối cảnh hiện nay, triết học Mác - Lênin vẫn giữ nguyên giá trị khoa học, là nền tảng lý luận vững chắc cho Đảng và nhân dân Việt Nam trong nhận thức các vấn đề thời đại, đặc biệt là đổi mới TDLL. Việc nắm vững những nguyên lý cơ bản của triết học mác-xít và hoàn thiện phương pháp tư duy có ý nghĩa quyết định trong việc đổi mới nhận thức, đổi mới TDLL. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội tiếp tục là nguyên tắc bất biến trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước. Tác giả nhấn mạnh vai trò của chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách là thế giới quan và phương pháp luận, đã được các nhà khoa học Việt Nam vận dụng sáng tạo để định hướng con đường phát triển đúng đắn cho cách mạng nước ta. Thành tựu hơn 30 năm đổi mới TDLL thể hiện ở sự tiến bộ rõ rệt về vật chất, tinh thần, dân trí, và sự trưởng thành của TDLL. Để bảo đảm đổi mới toàn diện gắn với mục tiêu giữ vững độc lập dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội, TDLL - đặc biệt là tư duy triết học - cần tiếp tục được coi là chìa khóa phương pháp luận khoa học.

Vũ Văn Ban (2013), *Vai trò của tư duy lý luận đối với việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên trẻ* [16]. Trong bài viết, tác giả cho rằng TDLL là hình thức tư duy cấp cao, sử dụng các công cụ như khái niệm, phạm trù, phán đoán và suy luận để phân tích, tổng hợp, khái quát bản chất và quy luật của thực tiễn. TDLL không chỉ định hướng hoạt động

thực tiễn mà còn tạo ra tri thức mới. Trước yêu cầu toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Đảng xác định đội ngũ làm giáo dục là nhân tố quyết định chất lượng, từ đó đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ. Bài viết phân tích vai trò của TDLL trong việc phát triển đội ngũ này ở các khía cạnh: Giúp giảng viên hiểu sâu kiến thức chuyên ngành và liên ngành. Tạo điều kiện lựa chọn phương pháp giảng dạy hiệu quả. Hỗ trợ thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Là cơ sở nâng cao phương pháp tư duy biện chứng duy vật. Góp phần hoàn thiện phẩm chất, nhân cách sư phạm. Từ đó, tác giả khẳng định việc bồi dưỡng TDLL cho giảng viên trẻ là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đồng thời là cơ sở để nhà quản lý đề ra biện pháp phát triển nguồn nhân lực giáo dục trong tình hình mới.

Võ Minh Hiếu (2017), với bài viết *Năng lực tư duy lý luận và một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tư duy lý luận* [71]. Tác giả đã đưa ra khái niệm NLTDLL: là tổng hợp những thuộc tính cá nhân, tạo cho cá nhân đó khả năng đáp ứng được yêu cầu của nhận thức lý luận, của việc phát triển tri thức lý luận và vận dụng tri thức lý luận vào thực tiễn đạt kết quả. Tác giả cho rằng NLTDLL có sự sáng tạo, linh hoạt, mềm dẻo, có sự khác biệt về chất so với năng lực tư duy kinh nghiệm. Từ đó tác giả đưa ra các biểu hiện của NLTDLL thể hiện trên các mặt cụ thể: (i) năng lực nhận thức lý luận, (ii) năng lực phát triển tri thức lý luận, (iii) năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, (iv) năng lực phản biện và phê phán, (v) năng lực dự báo phương hướng phát triển, (vi) năng lực vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các phương pháp trong hoạt động nhận thức cải tạo thế giới. Trên cơ sở đó tác giả cũng phân tích một số yếu tố ảnh hưởng tới NLTDLL là: yếu tố sinh vật, di truyền; yếu tố xã hội (môi trường kinh tế -

xã hội, môi trường chính trị - xã hội; giáo dục, khoa học - công nghệ, trình độ học vấn và phong văn hóa); nhân tố hoạt động thực tiễn.

Trần Sỹ Phán (2017), *Tư duy lý luận* [119]. Bài viết đã phân tích bản chất và vai trò của TDLL trong quá trình con người nhận thức hiện thực khách quan. Tư duy là hình thức nhận thức ở trình độ cao, phản ánh hiện thực vào ý thức con người thông qua sự tác động của thế giới khách quan, tạo ra tri thức mới dựa trên nền tảng những hiểu biết đã có. TDLL là quá trình phản ánh gián tiếp, mang tính trừu tượng và khái quát, giúp chủ thể nhận thức nắm bắt bản chất sự vật và phát hiện các quy luật vận động. TDLL có bốn đặc trưng cơ bản: (1) Gắn liền với sự phát triển của thực tiễn, đặc biệt là sản xuất và các quan hệ xã hội - nơi tư duy trí tuệ được mở rộng và phát triển; (2) Phản ánh hiện thực một cách gián tiếp, sản sinh tri thức mới từ kinh nghiệm quá khứ qua hệ thống khái niệm và logic; (3) Vận dụng các phương pháp nhận thức như phân tích, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch, trừu tượng hóa, cụ thể hóa - làm thành nội dung vận động logic của tư duy; (4) Luôn hướng tới giải quyết những vấn đề mới mà thực tiễn đặt ra, làm rõ các câu hỏi cấp bách của đời sống.

Phạm Hồng Chương (2019), *Học tập phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của Hồ Chí Minh trong xây dựng phong cách tư duy cho đội ngũ lãnh đạo hiện nay* [34]. Bài viết làm rõ những giá trị cốt lõi trong tư duy Hồ Chí Minh: độc lập trong nhận thức, tự chủ trong hành động và sáng tạo trong giải quyết vấn đề - những phẩm chất đặc biệt cần thiết đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo trong giai đoạn hiện nay. Tác giả khẳng định, trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước diễn biến nhanh, phức tạp, yêu cầu cấp thiết là phải xây dựng đội ngũ lãnh đạo có tư duy chiến lược, linh hoạt, không rập khuôn, giáo điều. Bài viết đưa ra các khuyến nghị cụ thể như: học tập tư tưởng Hồ Chí Minh phải gắn với rèn luyện bản lĩnh cá

nhân, tinh thần đổi mới và khả năng phản biện; tăng cường môi trường khuyến khích tư duy mở, tôn trọng khác biệt trong lãnh đạo, quản lý. Từ tư duy Hồ Chí Minh, bài viết mở ra hướng tiếp cận mới trong công tác đào tạo cán bộ, coi phong cách tư duy là nền tảng cho năng lực lãnh đạo hiện đại, khoa học, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Trần Sỹ Phán (2020), *Đổi mới tư duy lý luận - khâu đột phá trong sự nghiệp đổi mới của Đảng ta*” [120]. Tác giả cho rằng TDLL có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp đổi mới đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đổi mới TDLL là một khâu “đột phá” trong toàn bộ tiến trình đổi mới. Sự đổi mới này phải được thực hiện trên cơ sở kế thừa và phát triển biện chứng, nghĩa là không phủ nhận các thành tựu lý luận hay con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn, mà nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Muốn đổi mới TDLL hiệu quả, Đảng cần nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời tiếp thu thành tựu lý luận từ các đảng cộng sản anh em. Đặc biệt, việc vận dụng sáng tạo phép biện chứng duy vật là nền tảng lý luận quan trọng cho quá trình đổi mới. Để thành công, cần tạo môi trường xã hội thuận lợi, khuyến khích dân chủ trong sinh hoạt Đảng và nghiên cứu lý luận. Tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” phải được đề cao, gắn với tự phê bình và phê bình nghiêm túc. Chỉ như vậy mới có thể khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, thúc đẩy đổi mới TDLL đạt kết quả thực chất.

1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng tư duy lý luận và giải pháp nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

Nhiều tác giả (2015), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho giảng viên lý luận chính trị ở Việt Nam hiện nay - Một vài khuyến nghị* [108].

Các tác giả khẳng định NLTDLL có vai trò đưa lý luận vào cuộc sống, cụ thể hóa thành mục tiêu, phương hướng và giải pháp hiệu quả để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Các biểu hiện cơ bản của NLTDLL gồm: khả năng xác lập tri thức, thiết lập quan hệ giữa các tri thức và đối tượng hóa tri thức. Nghiên cứu quan niệm NLTDLL là tổng hợp các phẩm chất trí tuệ giúp chủ thể phát hiện và nhận thức nhạy bén, đúng đắn hiện thực ở trình độ lý luận, từ đó đề xuất những giải pháp sáng tạo, thiết thực, nâng cao hiệu quả hoạt động nhận thức và thực tiễn. Tác giả nhấn mạnh vai trò quan trọng của NLTDLL đối với giảng viên lý luận chính trị, khẳng định việc giảng dạy LLCT không chỉ truyền đạt lý luận mà còn cần vận dụng vào thực tiễn, biết tổng kết kinh nghiệm thực tiễn. Nghiên cứu cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NLTDLL: yếu tố bẩm sinh (như thần kinh, gen) là tiền đề; giáo dục, đào tạo và rèn luyện tự giác là yếu tố quyết định; môi trường kinh tế - xã hội, văn hóa - khoa học có ảnh hưởng quan trọng; và hoạt động thực tiễn là yếu tố cơ bản giúp hình thành, phát triển NLTDLL, nhất là khả năng xác lập và đối tượng hóa tri thức.

Nguyễn Thành Dũng, Nguyễn Hải Đông (2025), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ chủ chốt ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay* [44]. Nội dung sách trình bày cơ sở lý luận về NLTDLL và nâng cao NLTDLL của đội ngũ cán bộ thuộc diện ban thường vụ tỉnh ủy quản lý; thực trạng NLTDLL và nâng cao NLTDLL của đội ngũ cán bộ thuộc diện ban thường vụ tỉnh ủy Đắk Lắk quản lý; phương hướng, giải pháp nâng cao NLTDLL của đội ngũ cán bộ thuộc diện ban thường vụ tỉnh ủy Đắk Lắk quản lý giai đoạn hiện nay. Ngoài việc hệ thống hóa khái niệm, đặc điểm, tiêu chí đánh giá NLTDLL, cuốn sách còn làm rõ vai trò then chốt của TDLL trong công tác lãnh đạo, quản lý ở cấp tỉnh. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp

với phỏng vấn sâu nhằm phản ánh chân thực thực trạng hiện nay. Thông qua các số liệu khảo sát và minh chứng cụ thể, cuốn sách góp phần nhận diện những mặt mạnh, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đưa ra các nhóm giải pháp có tính khả thi. Đặc biệt, nội dung sách nhấn mạnh yêu cầu đổi mới tư duy, tăng cường bản lĩnh chính trị, tính khoa học và tính thực tiễn trong tư duy của đội ngũ cán bộ. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cán bộ lãnh đạo và các nhà nghiên cứu về công tác xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược ở địa phương.

Trần Thành (2002), *Tư duy lý luận của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh hiện nay - thực trạng và giải pháp* [151]. Trong đề tài khoa học này, tác giả luận giải TDLL dưới góc độ bản chất, đặc điểm và vai trò trong sự phát triển đất nước hiện nay. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò đặc biệt của TDLL đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh trong cả nhận thức và thực tiễn. TDLL giúp họ hiểu đúng và sâu sắc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời có khả năng phân tích, luận giải để nắm vững tinh thần cốt lõi của các chủ trương đó. Nhờ năng lực TDLL, cán bộ có thể phân tích thực tiễn cuộc sống, từ đó vận dụng lý luận một cách linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả. Các tác giả cho rằng tư duy biện chứng duy vật là hình thức phát triển cao nhất của TDLL, mang các đặc điểm như trừu tượng hóa, khái quát hóa, tính khoa học, sáng tạo và phê phán sâu sắc. Do đó, nâng cao năng lực tư duy biện chứng duy vật cho đội ngũ lãnh đạo cấp tỉnh thông qua phát triển TDLL là nhiệm vụ quan trọng, góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Nguyễn Văn Lý (2009), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện người dân tộc thiểu số Tây Nguyên* [93]. Trong đề tài, tác giả đưa ra quan niệm NLTDLL là tổng hợp

các phẩm chất trí tuệ giúp chủ thể nhận thức đúng đắn, kịp thời các vấn đề ở trình độ lý luận, đóng vai trò đặc biệt trong hoạt động lãnh đạo, quản lý. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của NLTDLL đối với cán bộ lãnh đạo cấp huyện là người dân tộc thiểu số, nhất là ở Tây Nguyên. Cụ thể, NLTDLL giúp họ hiểu sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước và các tri thức khoa học, từ đó đưa ra quyết định lãnh đạo phù hợp với thực tiễn địa phương. Đồng thời, NLTDLL còn giúp nâng cao khả năng tổ chức, lãnh đạo quần chúng và đội ngũ cấp dưới trong thực hiện nhiệm vụ. Từ việc phân tích thực trạng, yêu cầu nâng cao và các yếu tố ảnh hưởng đến NLTDLL của đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số cấp huyện ở Tây Nguyên, nghiên cứu đã chỉ ra cả ưu điểm và hạn chế, phân tích nguyên nhân, và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao năng lực này cho đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay.

Trương Quốc Chính (2011), với đề tài *Phát triển năng lực tư duy lý luận và kỹ năng tư duy logic của cán bộ công chức cấp huyện ở Việt Nam hiện nay* [31]. Tác giả cho rằng, TDLL được xem là hình thức phát triển cao nhất của tư duy, là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động và sáng tạo, mang tính trừu tượng, khái quát cao thông qua các khái niệm, phạm trù, quy luật. TDLL có vai trò to lớn trong cả nhận thức và cải tạo thế giới. Tác giả khẳng định: nhận thức ở cấp độ cao nhất là lý luận, và kết quả của nhận thức là tri thức. Vì vậy, TDLL chính là một hệ thống tri thức có cấu trúc logic chặt chẽ, phản ánh bản chất và quy luật vận động của sự vật, hiện tượng, đồng thời không ngừng sản sinh tri thức mới để định hướng thực tiễn. Trên cơ sở đó, tác giả nêu bốn đặc trưng cơ bản của TDLL: Tính khoa học: phản ánh hiện thực một cách khách quan, có căn cứ. Tính sáng tạo: tạo ra tri thức mới, không lặp lại

máy móc. Tính khái niệm - lý luận: sử dụng tự giác các công cụ như khái niệm, phạm trù, phán đoán, suy lý và lý thuyết khoa học. Tính thực tiễn: luôn gắn với đời sống thực tiễn, định hướng hành động hiệu quả.

Nguyễn Tiến Đạo (Chủ nhiệm) (2014), *Nghiên cứu các giải pháp xây dựng đội ngũ giảng viên Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức - Bộ Nội vụ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới* [53]. Đề tài đã làm rõ quan niệm, vai trò, công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên các Trường Đào tạo Bồi dưỡng cán bộ công chức; Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên. Trong đó làm rõ về tiêu chuẩn và 03 nhiệm vụ của giảng viên, đó là: nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; quản lý đào tạo bồi dưỡng, nhiệm vụ học tập, đặc biệt là việc học tập nâng cao trình độ. Đề tài cũng phân tích rõ những điểm khác biệt cơ bản của đội ngũ giảng viên Trường Đào tạo Bồi dưỡng cán bộ công chức với đội ngũ giảng viên các trường đại học, học viện khác. Trên cơ sở đó, đề tài đã đánh giá thực trạng đội ngũ giảng viên Trường Đào tạo Bồi dưỡng cán bộ công chức - Bộ Nội vụ, làm rõ trình độ, kết quả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giảng viên; những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế. Trên cơ sở phương hướng đã đưa ra, đề tài đề xuất một số giải pháp xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đào tạo Bồi dưỡng cán bộ công chức; cụ thể là: Nâng cao trách nhiệm, hiệu quả của công tác lãnh đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường; Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu của nhà trường; thực hiện chế độ nghiên cứu thực tế và yêu cầu bắt buộc đối với giảng viên cơ hữu của trường đi thực tế ở cơ sở; đổi mới nội dung, chương trình và tài liệu bồi dưỡng, đổi mới phương pháp giảng dạy. Trong các giải pháp mà đề tài đưa ra đã nhấn mạnh: phải có chế độ ưu đãi cho đội ngũ giảng viên trong học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ, để đội ngũ

giảng viên không ngừng rèn luyện, học tập tăng cường năng lực nghiên cứu và giảng dạy; đồng thời kết hợp với việc đi nghiên cứu thực tế, đảm bảo thời gian nghiên cứu thực tế hàng năm; kết quả nghiên cứu thực tế phải được vận dụng phù hợp, thiết thực vào giảng dạy và được tích lũy để góp phần nâng cao kiến thức cho giảng viên.

Tổng Văn Khuông (Chủ nhiệm, 2023), *Phát triển đội ngũ giảng viên các học viện, trường đại học Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa hiện nay* [77]. Đề tài tập trung phân tích, làm rõ nhận thức về phát triển đội ngũ giảng viên của các học viện, trường đại học CAND đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa; thực trạng triển khai các chương trình, kế hoạch, biện pháp nhằm phát triển đội ngũ giảng viên của các học viện, trường đại học CAND đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa những năm qua. Trên cơ sở đó, đưa ra những đánh giá, nhận xét về ưu điểm, hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót, đồng thời đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm phát triển đội ngũ giảng viên các học viện, trường đại học CAND đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa thời gian tới. Trong bối cảnh hiện nay đòi hỏi, yêu cầu đội ngũ giảng viên trong các học viện, trường CAND không chỉ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao mà còn cần phải bồi dưỡng, nâng cao cả trình độ, năng lực về tư duy nói chung và TDLL nói riêng. Một số giải pháp được nhấn mạnh như: nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể quản lý; xây dựng khung năng lực giảng viên; hoàn thiện cơ sở pháp lý; đổi mới nội dung, biện pháp thực hiện...

Học viện Cảnh sát nhân dân (2014), *Xây dựng đội ngũ nữ giảng viên tại Học viện Cảnh sát nhân dân đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo* [74]. Kỷ yếu gồm các bài viết của các đồng chí lãnh đạo, chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ, giảng viên của Học viện Cảnh sát nhân dân về các vấn đề có liên quan đến xây dựng đội ngũ nữ giảng viên nói chung và đặc biệt là xây dựng đội ngũ nữ của Học viện Cảnh sát nhân dân. Các bài viết trong kỷ yếu

đã tập trung phân tích về thực trạng số lượng, cơ cấu, trình độ, năng lực, những thuận lợi, khó khăn của nữ giảng viên Học viện Cảnh sát nhân dân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giảng dạy, nghiên cứu khoa học... Đồng thời, các bài viết cũng đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ nữ giảng viên trong đội ngũ giảng viên nói chung của Học viện Cảnh sát nhân dân.

Nguyễn Văn Dũng (2001), với luận án *Phát triển năng lực tư duy lý luận của cán bộ chính trị cấp trung đoàn Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay* [42]. Tác giả cho rằng: NLTDLL của một chủ thể là sự tổng hòa các yếu tố chủ quan trong quá trình tư duy phản ánh đúng và linh hoạt hiện thực khách quan, qua đó giúp chủ thể đánh giá, chỉ đạo thực tiễn hiệu quả. Việc phát triển NLTDLL là kết quả tương tác của nhiều yếu tố, dù không đồng vai trò nhưng đều ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển năng lực này. Tác giả phân tích ba nhóm yếu tố chính tạo nên NLTDLL: (1) Yếu tố nền tảng gồm tri thức nguồn, tư chất tư duy; (2) Yếu tố nội tại như khả năng ghi nhớ, tái hiện lý luận; tính độc lập, sáng tạo trong phát hiện và xử lý vấn đề thực tiễn; khả năng tiếp thu và biến lý luận thành niềm tin, kiến thức; (3) Yếu tố hiệu quả gồm hiểu lý luận một cách hệ thống, chuyên sâu; khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn và năng lực phê phán, tự phê phán. Từ việc phân tích thực trạng NLTDLL của cán bộ chính trị cấp trung đoàn và yêu cầu hiện nay, tác giả đề xuất một số giải pháp chính: Hoàn thiện mục tiêu, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao phẩm chất, năng lực; tăng cường rèn luyện thông qua thực tiễn lãnh đạo, chỉ huy; xây dựng trung đoàn vững mạnh toàn diện để tạo môi trường thuận lợi phát triển NLTDLL.

Nguyễn Đình Trãi (2001), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho cán bộ giảng dạy lý luận Mác - Lê nin ở các trường Chính trị tỉnh* [160]. Luận

án đã đánh giá thực trạng NLTDLL của đội ngũ giảng viên lý luận Mác - Lênin tại các trường chính trị, chỉ ra một số hạn chế như: nhiều cán bộ tốt nghiệp từ lâu, phương pháp giảng dạy còn phụ thuộc vào quyền uy sư phạm, tiếp cận truyền đạt một chiều; thiếu cập nhật tri thức mới; chưa phân biệt rõ giữa tư duy chính trị và TDLL; năng lực tư duy logic, biện chứng còn yếu. Từ việc phân tích nguyên nhân, tác giả đề xuất các giải pháp chính nhằm nâng cao NLTDLL cho đội ngũ giảng viên, gồm: trau dồi phương pháp tư duy biện chứng duy vật; từng bước chuẩn hóa đội ngũ theo hướng kết hợp chuyên môn với phẩm chất đạo đức cách mạng; tiếp tục đổi mới chính sách đối với giảng viên. Luận án cũng làm rõ tính tất yếu của việc nâng cao NLTDLL cho giảng viên lý luận Mác - Lênin tại các trường chính trị tỉnh và phân tích đặc thù của họ để xây dựng giải pháp phù hợp, góp phần phát triển đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục lý luận hiện nay.

Dương Minh Đức (2006), Luận án *Nâng cao năng lực tư duy lý luận của cán bộ chủ chốt cấp tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay* [54]. Tác giả xác định những phẩm chất tối thiểu cần có ở đội ngũ cán bộ chủ chốt, đồng thời phân tích rõ vai trò then chốt của TDLL trong hoạt động lãnh đạo. Theo tác giả, sức mạnh trí tuệ của con người có nền tảng từ TDLL. Đối với cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, TDLL góp phần nâng cao: (i) khả năng nhận thức sâu sắc về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; (ii) năng lực vận dụng sáng tạo lý luận vào việc đề ra chủ trương, nghị quyết phù hợp thực tiễn địa phương; (iii) khả năng xử lý thông tin để đưa ra quyết định đúng đắn, kịp thời; (iv) năng lực tổ chức, giáo dục, thuyết phục và tập hợp quần chúng; (v) năng lực tổng kết thực tiễn; (vi) năng lực dự báo, định hướng lãnh đạo. Qua khảo sát thực trạng TDLL của cán bộ chủ chốt cấp tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, tác giả chỉ ra mâu

thuần giữa yêu cầu, nhiệm vụ ngày càng cao với trình độ và khả năng đáp ứng của đội ngũ hiện nay, đặc biệt là năng lực TDLL. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao năng lực này, trong đó nhấn mạnh ba nguyên tắc: gắn phát triển TDLL với phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí; nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn; kết hợp chặt chẽ với rèn luyện đạo đức cách mạng.

Nguyễn Đức Quyền (2010), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện ở tỉnh Lạng Sơn hiện nay* [135]. Tác giả đưa ra quan niệm NLTDLL là khả năng tư duy về các vấn đề tổng thể, giúp nắm bắt đối tượng trong sự vận động và phát triển toàn diện. Đây là tư duy khoa học, sáng tạo, sử dụng các phạm trù để phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa và khái quát hóa nhằm tạo ra tri thức mới có tính chính xác, chặt chẽ, logic và phù hợp với quy luật khách quan. Luận án xác định nhiều yếu tố ảnh hưởng đến NLTDLL, trong đó nổi bật là: bẩm sinh, di truyền; quá trình giáo dục - học tập; môi trường kinh tế - xã hội, văn hóa - khoa học; và thực tiễn hoạt động. Vai trò của NLTDLL đối với cán bộ lãnh đạo cấp huyện được thể hiện qua: năng lực xác lập tri thức; thiết lập mối quan hệ giữa các tri thức; hiện thực hóa và phát triển tri thức trong thực tiễn. Qua khảo sát tại Lạng Sơn, tác giả ghi nhận sự tiến bộ về chuyên môn, quản lý, vận dụng đường lối đổi mới và tổng kết kinh nghiệm. Tuy nhiên, vẫn tồn tại hạn chế như tư duy logic chưa phát triển, thiếu nhạy bén trong xử lý thông tin, còn giáo điều, dập khuôn và chưa đánh giá đúng vai trò của tổng kết thực tiễn. Để khắc phục những hạn chế đó, luận án đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao NLTDLL cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp huyện.

Vũ Văn Ban (2015), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận của giảng viên trẻ trong các Học viện, Trường sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam* [17].

Luận án đã làm rõ khái niệm: Nâng cao NLTDLL cho giảng viên trẻ trong các học viện, trường sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam là quá trình tác động tích cực, tự giác nhằm phát triển tư chất trí tuệ, phẩm chất sáng tạo, tri thức khoa học, kinh nghiệm thực tiễn và phương pháp tư duy khoa học. Quá trình này giúp giảng viên trẻ nâng cao khả năng nhận thức lý luận và vận dụng tri thức vào giảng dạy, nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hiện nay. Cốt lõi của việc nâng cao NLTDLL là tạo ra chuyển biến về chất ở các yếu tố: trí tuệ, sáng tạo, tri thức, kinh nghiệm và kỹ năng tư duy khoa học. Tác giả cũng chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này gồm: bẩm sinh, môi trường quân sự, nhiệm vụ sư phạm đặc thù, chất lượng đào tạo và sự nỗ lực tự học, tự rèn của giảng viên trẻ. Trên cơ sở khảo sát thực tế và nhận diện những bất cập trong quá trình nâng cao NLTDLL, tác giả đã xác định các vấn đề đặt ra và đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển NLTDLL cho đội ngũ giảng viên trẻ trong quân đội hiện nay.

Ma Phúc Dự (2016), *Nâng cao năng lực TDLL cho đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số ở tỉnh Tuyên Quang hiện nay*” [48]. Luận án đã đưa ra quan niệm về NLTDLL là tổng hợp các phẩm chất trí tuệ của chủ thể nhất định, đáp ứng yêu cầu phát hiện, nhận thức đúng đắn bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng ở trình độ lý luận nhạy bén, sáng tạo và có những dự báo, đề xuất thiết thực góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Tác giả cũng đã chỉ ra sự khác nhau giữa NLTDLL với năng lực tư duy kinh nghiệm đồng thời cũng đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao NLTDLL, các tiêu chí đánh giá cụ thể về NLTDLL của đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số gồm: trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu những nghị quyết, chủ trương đúng đắn, kịp thời; khả năng vận dụng linh hoạt, sáng tạo chỉ thị,

ng nghị quyết vào hoạt động thực tiễn; có năng lực điều hành, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chính trị được giao; có khả năng tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận ở trình độ cao hơn...

Cao Thị Hà (2017), *Luận án Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ giảng viên các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở Việt Nam hiện nay* [59]. Tác giả tập trung phân tích bản chất TDLL, các đặc trưng cơ bản của NLTDLL, đưa ra các tiêu chí đánh giá NLTDLL của giảng viên trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức và đi sâu vào nghiên cứu, đánh giá các nội dung nâng cao NLTDLL cho đội ngũ giảng viên các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở Việt Nam. Tác giả cho rằng: TDLL là trình độ cao của quá trình nhận thức, có vai trò quan trọng trong nhận thức và trong chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, được thực hiện dựa trên nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật và các thao tác tư duy logic để nắm bắt mối liên hệ mang tính bản chất, tìm ra các quy luật vận động nội tại tiềm ẩn trong khách thể nhận thức, từ đó có thể tạo ra những mô hình lý luận phù hợp với hiện thực khách quan chỉ đạo thực tiễn ngày càng có hiệu quả.

Nguyễn Thu Trang (2017), *Đảng bộ Công an Trung ương lãnh đạo xây dựng đội ngũ giảng viên các học viện, trường Đại học Công an nhân dân từ năm 2001 đến năm 2010* [158]. Trong luận án, tác giả đã phân tích và đánh giá thực tiễn quá trình lãnh đạo của Đảng ủy Công an Trung ương với vấn đề xây dựng đội ngũ giảng viên của các học viện, trường đại học CAND giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010. Việc lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Công an Trung ương thể hiện thông qua việc ban hành các văn bản chỉ đạo, định hướng cho việc triển khai công tác này; trong tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra những đánh giá về ưu điểm, hạn chế cũng như rút ra các bài học kinh nghiệm nhằm góp phần nâng cao

hơn nữa hiệu quả công tác lãnh đạo của Đảng ủy Công an Trung ương về xây dựng đội ngũ giảng viên của các học viện, trường đại học CAND.

Trần Văn Phòng (2007), *Giải pháp nâng cao năng lực tư duy biện chứng, chống bệnh giáo điều, bệnh kinh nghiệm và chủ quan duy ý chí* [122]. Bài viết đã phân tích thực trạng bệnh giáo điều, bệnh kinh nghiệm, chủ quan duy ý chí hiện nay, làm rõ nguyên nhân của tình trạng này. Để khắc phục tình trạng trên, tác giả đưa ra một số giải pháp cụ thể để chống bệnh giáo điều, bệnh kinh nghiệm chủ quan duy ý chí thông qua việc nâng cao NLTDLL đó là nâng cao trình độ lý luận, trình độ hiểu biết về đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước cho cán bộ, đảng viên; phải quán triệt tốt các yêu cầu của quan điểm thực tiễn thông qua việc tăng cường tổ chức thực tiễn, phát triển lý luận, phải dựa vào thực tiễn, tránh suy diễn một cách chủ quan tự biện, phải theo sát sự biến đổi thực tiễn của đất nước, của thế giới; tiến hành thường xuyên tổng kết thực tiễn để sửa đổi, bổ sung, phát triển lý luận; phải tôn trọng thực tiễn, lắng nghe và tôn trọng tiếng nói từ thực tiễn, từ cuộc sống, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn để đánh giá nhận thức, để kiểm tra tính đúng đắn của lý luận.

Vũ Văn Viên (2007), với bài viết *Nâng cao năng lực tư duy khoa học cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo - một yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng* [164]. Tác giả khẳng định một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng là nâng cao năng lực tư duy khoa học cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo. Trên cơ sở làm rõ khái niệm năng lực tư duy khoa học, vai trò của nó đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo cũng như các bộ phận hợp thành nó, tác giả nhấn mạnh một số biện pháp cơ bản để nâng cao năng lực tư duy khoa học của đội ngũ cán bộ lãnh đạo.

Mai Đức Ngọc (2016), *Phát triển tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay* [110]. Bài viết đã nêu bật sự cần thiết của việc phát triển trình độ TDLL cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay, khẳng định vai trò to lớn của TDLL đối với việc nhận thức và cải tạo thế giới, nhờ có TDLL con người mới phát hiện được các quy luật vận động và phát triển của hiện thực khách quan, hướng sự vận động đó vào phục vụ lợi ích con người. Trong bài viết tác giả cũng đưa ra quan điểm về TDLL là tư duy khoa học, là trình độ cao của nhận thức con người, là kết quả của sự kết hợp biện chứng giữa hai quá trình - nghiên cứu học tập nghiêm túc và quá trình tự rèn luyện trong hoạt động thực tiễn một cách kiên trì. Theo tác giả con đường cơ bản để hình thành TDLL nói chung và ở mỗi cán bộ, đảng viên nói riêng, nhất thiết phải trải qua hai quá trình: một là, quá trình học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững khái niệm, phạm trù, thuật ngữ, tích lũy cho được hệ thống tri thức nhất định về tự nhiên, xã hội và tư duy; hai là, quá trình rèn luyện trong thực tiễn, rèn luyện bản lĩnh, rèn luyện phương pháp luận, phong cách, tiếp cận, xem xét những vấn đề cuộc sống đặt ra, tự bồi dưỡng tình cảm cách mạng thực tiễn.

Phạm Xuân Thiên (2017), *Một số hạn chế trong tư duy lý luận của cán bộ lãnh đạo, quản lý cơ sở và biện pháp khắc phục* [154]. Bài viết đã nhấn mạnh quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện TDLL của cán bộ lãnh đạo, quản lý nói chung, cán bộ lãnh đạo, quản lý cơ sở nói riêng là một quá trình phức tạp. Một số hạn chế mà đội ngũ cán bộ, lãnh đạo, quản lý cơ sở ở nước ta thường mắc phải như “bệnh giáo điều”, “bệnh kinh nghiệm”... thường do nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân thực chất của những hạn chế đó chính là việc tách rời lý luận với thực tiễn, xa rời những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin dẫn đến sai lầm trong TDLL. Bài viết đề cập đến một số hạn chế trong TDLL của cán bộ lãnh đạo, quản lý cơ sở và đề xuất một số biện pháp khắc phục nhằm góp phần nhận diện,

đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 Khóa XII của Đảng.

Tô Lâm (2018), *Phát huy vai trò của đội ngũ nhà giáo Công an nhân dân trong xây dựng lực lượng Công an nhân dân đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ* [82]. Trong bài viết tác giả đã nêu rõ: Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết 26-NQ/TW và chỉ đạo triển khai nghiêm túc nhằm xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh toàn diện, có số lượng và cơ cấu hợp lý, cân đối, đồng bộ, cơ bản lâu dài, có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng Cộng sản Việt Nam; gương mẫu về phẩm chất đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật nghiêm, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ Đảng và Nhân dân, bảo vệ an ninh, trật tự trong mọi tình huống; có trình độ chuyên môn sâu, giỏi về nghiệp vụ, vững về pháp luật, am hiểu kiến thức kinh tế - xã hội, sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin thành thạo, được đào tạo, rèn luyện, thử thách trong thực tiễn để đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu của lực lượng CAND trong tình hình mới.

Lê Thị Ngân, Huỳnh Thanh Danh (2020), *Rèn luyện tư duy khoa học đối với giảng viên giảng dạy lý luận chính trị theo phong cách tư duy Hồ Chí Minh* [28]. Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hình thành và phát triển tư duy khoa học trong đội ngũ giảng viên lý luận chính trị, coi đây là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng giáo dục chính trị - tư tưởng trong giai đoạn hiện nay. Tác giả làm rõ các đặc trưng trong phong cách tư duy Hồ Chí Minh như: logic, biện chứng, sát thực tiễn và giàu tính nhân văn, từ đó chỉ ra con đường vận dụng hiệu quả vào quá trình rèn luyện, giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Bài viết kiến nghị cụ thể về đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm

trung tâm, tăng cường đối thoại lý luận, bám sát thực tiễn đất nước và thế giới, góp phần khắc phục bệnh giáo điều, lối truyền đạt một chiều. Đồng thời, nhấn mạnh vai trò nêu gương, tự học và tự đổi mới của người giảng viên để thực sự trở thành lực lượng truyền bá, bảo vệ và phát triển tư tưởng lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

Tiết Kiều (2021), *“Nghiên cứu đường lối và chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên các trường cảnh sát theo chỉ số phát triển 6+1”* [80]. Tác giả đề xuất chỉ số “6+1” nhằm giải quyết các bất cập trong đánh giá và phát triển đội ngũ giảng viên ở các trường công an Trung Quốc. Đây được xem là công cụ quản trị nhân lực giáo dục hiệu quả, đồng thời góp phần xây dựng đội ngũ giảng viên “vừa hồng, vừa chuyên”. 6 yếu tố cốt lõi bao gồm: năng lực tư tưởng chính trị, năng lực giảng dạy lý luận, năng lực thực hành nghiệp vụ, năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực đổi mới phương pháp giảng dạy, năng lực xây dựng và dẫn dắt đội nhóm. +1 yếu tố tích hợp là “dạy học - nghiên cứu - thực hành”, hướng đến xây dựng một đội ngũ giảng viên có khả năng “học thuật hóa nghiệp vụ” và “thực chiến hóa học thuật”. Các chiến lược hành động được đề xuất gồm: thường xuyên đánh giá, phản hồi, cải thiện năng lực từng yếu tố; thiết lập hệ thống đào tạo tại chức, kết hợp giữa giảng dạy lý thuyết với công tác thực tiễn; tổ chức đánh giá và xếp hạng năng lực giảng viên định kỳ; khuyến khích nghiên cứu khoa học gắn với công tác nghiệp vụ, chú trọng đề tài cấp bộ/ngành công an.

Trần Thiên Tú (2021), *Giải pháp nâng cao năng lực tư duy lý luận của cán bộ chủ chốt cấp tỉnh hiện nay* [149]. Bài viết tập trung phân tích thực trạng hạn chế về TDLL trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo địa phương, nhất là trong bối cảnh thực tiễn đổi mới ngày càng phức tạp, đòi hỏi bản lĩnh chính trị và tư duy khoa học vững vàng. Tác giả đề xuất các giải pháp

mang tính hệ thống như tăng cường giáo dục lý luận chính trị nền tảng, đổi mới nội dung - phương pháp đào tạo cán bộ theo hướng gắn lý luận với thực tiễn, nâng cao năng lực tự học và phản biện trong quá trình xử lý các vấn đề cụ thể ở địa phương. Bài viết cũng nhấn mạnh vai trò của cấp ủy, ban tổ chức và các trường chính trị trong việc xây dựng môi trường lý luận khoa học, góp phần chống lại biểu hiện thực dụng, hành chính hóa trong đội ngũ cán bộ. TDLL không chỉ là công cụ nhận thức, mà còn là thước đo bản lĩnh và năng lực cầm quyền của cán bộ. Bài viết có giá trị thực tiễn cao, đóng góp vào việc nâng cao chất lượng công tác cán bộ trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Lê Hồng Phong (2022), trong bài viết *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay* [121] đã nhận định TDLL là kết quả của quá trình nhận thức. Tri thức đó có thể phản ánh đúng hiện thực khách quan, cũng có thể không đúng. Do vậy, cần thông qua thực tiễn để kiểm chứng sự đúng - sai của tri thức. Việc nghiên cứu, tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Tuy nhiên, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối. Trong bài viết, tác giả đã phân tích ý nghĩa của việc nâng cao NLTDLL cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay: khắc phục ảnh hưởng lối tư duy kinh nghiệm, tư duy giáo điều, góp phần kế thừa những nhân tố hợp lý của tư duy truyền thống Việt Nam... Vì vậy, để từng bước nâng cao và không ngừng phát triển năng lực tư duy biện chứng duy vật cho đội ngũ cán bộ, đảng viên ở nước ta hiện nay, theo tác giả cần chú trọng phát triển một số năng lực sau: thu nhận tri thức; khái quát tri thức luận; vận dụng tri thức vào thực tiễn; đánh giá, sáng tạo tri thức.

Nguyễn Duy Quỳnh (2022), với bài viết *Học tập phương pháp tư duy Hồ Chí Minh để nâng cao năng lực tư duy cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay* [134]. Tác giả khẳng định tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những tài sản tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam, hiểu rõ những nội dung cơ bản của phương pháp tư duy Hồ Chí Minh - một nội dung trong di sản của Người - để vận dụng vào nâng cao năng lực tư duy cho đội ngũ cán bộ, đảng viên là biện pháp quan trọng góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, đóng góp vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Trần Quốc Tỏ (2022), *Đội ngũ nhà giáo Công an nhân dân với sự nghiệp xây dựng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại* [144]. Trong bài viết, tác giả đã chỉ rõ: giáo dục, đào tạo Công an nhân dân đã khẳng định vị thế và uy tín trong hệ thống giáo dục, không chỉ đào tạo các trình độ trung cấp, cao đẳng, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, gắn với các lĩnh vực công tác, chiến đấu của toàn lực lượng mà còn đào tạo các trình độ lý luận chính trị, bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, chỉ huy, kiến thức quốc phòng - an ninh... giúp nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ lãnh đạo, chỉ huy, cán bộ. Trong bối cảnh hiện nay, các học viện, trường đại học CAND phải thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu lớn, có uy tín không chỉ trong CAND mà còn của quốc gia, khu vực và quốc tế. Các nhà giáo CAND đồng thời phải là các nhà nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn. Từ đó, nâng cao chất lượng giảng dạy, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về lý luận, khoa học trong thực tiễn công tác, chiến đấu của toàn lực lượng và phát triển lý luận, khoa học CAND lên một tầm cao mới, theo định hướng tư duy mới của Đảng ta về bảo vệ an ninh quốc gia. Tác giả cũng khẳng định, sản phẩm nghiên cứu lý luận, khoa học góp phần quan trọng hình thành nên hệ thống lý luận CAND Việt Nam, định hướng, dẫn dắt công tác, chiến đấu của toàn lực lượng. Từ

đó góp phần cung cấp luận cứ phục vụ cho Đảng, Nhà nước trong hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Phùng Tiên Nghĩa (2024), với bài viết *Vai trò tư duy biện chứng duy vật trong đổi mới phương pháp dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở nhà trường quân đội hiện nay* [114]. Tác giả đưa ra quan niệm về tư duy biện chứng duy vật là loại hình tư duy không chỉ phản ánh đúng mối liên hệ, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan mà còn đòi hỏi chủ thể phải nắm vững, vận dụng linh hoạt những nguyên lý, quy luật, phạm trù và phương pháp luận của phép biện chứng duy vật, đồng thời, tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của logic biện chứng trong tư duy để giải quyết hiệu quả các vấn đề nhận thức và thực tiễn đặt ra. Tác giả cũng khẳng định tư duy biện chứng là loại hình tư duy phát triển ở trình độ cao của tư duy nhân loại, tư duy biện chứng duy vật có vai trò quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Thông qua phân tích những vấn đề cơ bản về tư duy biện chứng duy vật, bài viết nghiên cứu vai trò tư duy biện chứng duy vật trong đổi mới phương pháp dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở nhà trường quân đội. trong giai đoạn hiện đại, đổi mới phương pháp dạy học là yếu tố hàng đầu, quyết định chất lượng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở nhà trường quân đội hiện nay.

Chữ Văn Dũng (2024), *Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị trong các trường Công an nhân dân*, [41]. Bài viết đã phân tích vai trò của đội ngũ giảng viên nói chung và các giảng viên lý luận chính trị trong việc tác động vào người học để hình thành thế giới quan Cộng sản, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp luận khoa học, định hướng các giá trị và phát triển nhân cách của người học. Do đó, đòi hỏi đội ngũ này phải có trình độ

lý luận, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng góp phần nâng cao sức mạnh của lực lượng CAND, nâng cao chất lượng nguồn lực CAND. Bài viết cũng đánh giá thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị trong các trường Công an nhân dân thời gian qua. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao công tác này trong đó nhấn mạnh đến chất lượng, ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ TDLL của đội ngũ giảng viên đặc biệt là giảng viên giảng dạy lý luận chính trị.

1.3. Khái quát giá trị các công trình được tổng quan và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết trong luận án

1.3.1. Giá trị của các công trình đã được tổng quan

Các công trình khoa học trên đã nghiên cứu và phản ánh một cách tương đối đầy đủ, toàn diện cả ở góc độ lý luận và thực tiễn về TDLL, NLTDLL.

Thứ nhất, Trên cơ sở hệ thống hóa một số khái niệm cơ bản như: tư duy, TDLL, NLTDLL các nghiên cứu cơ bản đều thống nhất rằng tư duy là sản phẩm cao nhất của một dạng vật chất đặc biệt là bộ não con người; TDLL là trình độ phát triển cao của tư duy, là quá trình phản ánh tích cực thế giới khách quan thông qua các khái niệm, phán đoán và suy luận, xuất hiện trong hoạt động sản xuất xã hội và giúp con người nhận thức hiện thực một cách gián tiếp, khám phá các mối liên hệ và quy luật của thế giới; phân tích đặc trưng, bản chất, điều kiện hình thành của TDLL, NLTDLL; nhận thức rõ vai trò của TDLL, NLTDLL nói chung và đối với người cán bộ, giảng viên nói riêng trên cơ sở đó luận giải rõ quan niệm, vai trò công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, quan điểm của Đảng, Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên trong các cơ sở đào tạo đại học và các Trường Chính trị tỉnh,

Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức...; Các nghiên cứu còn chỉ ra các thành tố cơ bản trong NLTDLL từ đó phân tích các yếu tố tác động đến TDLL, NLTDLL nói chung và đối với đội ngũ giảng viên nói riêng. Qua đó, cho thấy TDLL không chỉ là một phẩm chất cá nhân, mà là yếu tố cấu thành năng lực nghề nghiệp thiết yếu trong nền hành chính quốc gia, giáo dục hiện đại.

Thứ hai, các công trình chủ yếu tập trung nghiên cứu, đánh giá về thực trạng TDLL, tư duy biện chứng, NLTDLL của đội ngũ lãnh đạo, cán bộ chủ chốt, đội ngũ giảng viên trẻ, đội ngũ giảng viên giảng dạy lý luận chính trị tại các trường Chính trị tỉnh, Học viện, Trường sỹ quan Quân đội nhân dân, các trường CAND... phân tích rõ những ưu điểm, hạn chế và những nguyên nhân qua đó rút ra những vấn đề thực tiễn cần giải quyết. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu về TDLL của đội ngũ giảng viên các trường CAND nói chung và đội ngũ nữ giảng viên nói riêng còn chưa nhiều. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá những thành tựu nổi bật trong đổi mới TDLL của Đảng từ những nhận thức tổng quát cho đến những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, phân tích chỉ rõ những hạn chế của TDLL của Đảng từ thời kỳ trước đổi mới đến nay. Một số công trình cũng bàn về quan điểm, định hướng của Đảng, Nhà nước về đổi mới TDLL, NLTDLL ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chỉ rõ những thuận lợi, khó khăn trong đổi mới, nâng cao NLTDLL ở Việt Nam đồng thời phân tích nguyên tắc của việc đổi mới, nâng cao NLTDLL, nhấn mạnh vai trò của NLTDLL đối với cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện, cấp tỉnh và các giảng viên giảng dạy ở các trường đại học, trường chính trị tỉnh.... Các công trình nghiên cứu đã luận giải vai trò của NLTDLL đối với đội ngũ cán bộ, chủ chốt cũng như hoạt động lãnh đạo, quản lý của họ

giúp cho đối tượng này có năng lực xác lập tri thức, xác lập quan hệ giữa các tri thức; năng lực thực hiện hóa tri thức và năng lực phát triển tri thức. Vai trò NLTDLL đối với đội ngũ giảng viên được đánh giá tập trung vào 03 nội dung chính là: (i) nhận thức thấu đáo tri thức khoa học chuyên ngành và các ngành khoa học khác; (ii) có điều kiện tìm tòi, lựa chọn phương pháp giảng dạy hiệu quả; (iii) thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Một số công trình cũng đã luận giải mối quan hệ biện chứng giữa việc phát triển TDLL với công tác xây dựng và phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên ở các cơ sở đào tạo. Chỉ ra những điểm khác biệt cơ bản của đội ngũ giảng viên trường đào tạo cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang với đội ngũ giảng viên các trường đại học, học viện khác. Bên cạnh đó, các tác giả cũng đề cập trong nghiên cứu, chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến NLTDLL của đội ngũ cán bộ, giảng viên gồm yếu tố cơ bản: đặc tính bẩm sinh của con người; quá trình giáo dục, học tập, rèn luyện; môi trường kinh tế xã hội, nền tảng văn hóa, khoa học xã hội; hoạt động thực tiễn và nhu cầu và lợi ích. Trên cơ sở đánh giá những ưu điểm, các công trình nghiên cứu này cũng chỉ ra những hạn chế, tồn tại, yếu kém về NLTDLL của đội ngũ cán bộ, giảng viên ảnh hưởng đến hiệu quả công tác chuyên môn của họ.

Thứ ba, dù có các cách tiếp cận khác nhau nhưng tác giả của các công trình trên khi đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao NLTDLL đều căn cứ vào những quan điểm chỉ đạo, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng bối cảnh cụ thể. Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc yêu cầu đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, giảng viên trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Một số công trình tập trung vào việc tác động trực tiếp đến các yếu tố, bộ phận cấu thành

NLTDLL như tri thức lý luận, phương pháp tư duy, kỹ năng phân tích, phản biện, năng lực khái quát và dự báo của đội ngũ giảng viên, giảng viên trong các trường quân đội, công an. Bên cạnh đó, nhiều công trình cũng nhấn mạnh đến việc tạo dựng và cải thiện môi trường phát triển năng lực TDLL, bao gồm cả môi trường làm việc, môi trường học tập, môi trường chính trị - xã hội và văn hóa tư tưởng. Một số giải pháp mang tính dài hạn, chú trọng vào việc xây dựng nền tảng học thuật và đào tạo bài bản, trong khi một số khác thiên về thúc đẩy động lực tự rèn luyện, khuyến khích sự chủ động, sáng tạo trong tiếp cận và xử lý các vấn đề thực tiễn. Nhìn chung, các giải pháp đều nhằm mục tiêu phát huy toàn diện khả năng TDLL, gắn kết giữa lý luận với thực tiễn, giữa nhận thức và hành động, qua đó góp phần nâng cao chất lượng lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị các cấp, nâng cao chất lượng giảng viên, nữ giảng viên trong các trường CAND.

Đây là những công trình nghiên cứu có nội dung tương đối gần với đề tài nghiên cứu của Luận án, giúp cho tác giả nắm được phương pháp luận trong nghiên cứu, phân tích vấn đề để làm rõ được vấn đề cần nghiên cứu và thực hiện được mục đích nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của các công trình là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo hữu ích được tác giả luận án kế thừa, tiếp thu và tiếp tục làm sâu sắc thêm về lý luận, thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay.

1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Qua quá trình nghiên cứu, khảo sát các công trình nghiên cứu có liên quan tới vấn đề “*Tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay*” cho thấy có rất nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề tư duy nói chung và TDLL nói riêng ở các phạm vi, góc độ, khách thể nghiên

cứu khác nhau. Điều này khẳng định rằng nghiên cứu về tư duy, TDLL là một vấn đề có tính cấp thiết và luôn là chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học. Có những công trình nghiên cứu ở phạm vi rộng về tư duy, vai trò của tư duy nhưng cũng có nhiều công trình nghiên cứu về TDLL, NLTDLL, đặc trưng, vai trò của nó trong quá trình chủ thể nhận thức, có công trình nghiên cứu về thực trạng NLTDLL; có công trình nghiên cứu về nội dung nâng cao NLTDLL cho đội ngũ cán bộ, giảng viên,... Các công trình nghiên cứu này đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn, là cơ sở lý luận để khẳng định sự cần thiết phải bồi dưỡng, rèn luyện, phát huy vai trò của TDLL trong bối cảnh hiện nay. Những kết quả đạt được của các công trình này cũng là căn cứ để gợi mở, định hướng cho các nhà nghiên cứu tiếp tục làm sáng tỏ hơn vấn đề này trong thực tiễn.

Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu về TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND: TDLL của nữ giảng viên các trường CAND là gì? Có những đặc trưng cơ bản nào? Khác biệt gì so với nam giảng viên? TDLL của đội ngũ này chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào trong bối cảnh mới... Do đó, nghiên cứu sinh chọn hướng nghiên cứu về TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, với mong muốn góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn cần được quan tâm góp phần nâng cao chất lượng cho đội ngũ này đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Quá trình thực hiện luận án, nghiên cứu sinh sẽ tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Một là, về mặt lý luận, luận án tập trung nghiên cứu làm rõ quan niệm về TDLL, TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, các đặc trưng, kết cấu cũng như các yếu tố tác động đến TDLL của đội ngũ này. Bên cạnh đó, luận án phân tích đặc điểm, vai trò của đặc thù môi trường giáo dục trong ngành Công an đối với TDLL của đội ngũ nữ giảng

viên, từ đó đặt nền tảng cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm phát huy tối đa tiềm năng trí tuệ của lực lượng nữ trong công tác giảng dạy lý luận ở các lĩnh vực khác nhau đặc biệt là lĩnh vực lý luận chính trị.

Hai là, về mặt thực tiễn, qua việc vận dụng lý luận về TDLL để phân tích ưu điểm, hạn chế TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, lý giải nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế đó. Trên cơ sở đó chỉ ra các vấn đề đối với việc nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND: TDLL của họ đang ở năng lực, trình độ như thế nào? Bối cảnh thực tế hiện nay đặt ra yêu cầu gì?

Ba là, thông qua việc nghiên cứu TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, luận án hướng tới việc đưa ra quan điểm định hướng, xây dựng giải pháp nâng cao NLTDLL của đội ngũ này. Luận án đề cao vai trò của yếu tố cá nhân và sự chủ động trong học thuật của mỗi cá nhân, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của cơ chế hỗ trợ từ phía nhà trường, cấp quản lý và tổ chức Đảng. Việc nâng cao năng lực TDLL được đặt trong mối quan hệ biện chứng với yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, với yêu cầu phát triển đội ngũ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng lực lượng CAND đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, xứng đáng là “thanh bảo kiếm, lá chắn thép” của Đảng.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan tình hình các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài cho thấy, các công trình khoa học đều nhấn mạnh TDLL là một yếu tố then chốt trong việc phân tích, giải quyết vấn đề và ra quyết định, đặc biệt trong bối cảnh xã hội hiện đại, nơi các vấn đề ngày càng phức tạp và đa dạng. TDLL không chỉ là công cụ quan trọng để nhận thức mà còn là nền

tăng giúp con người cải tạo thế giới, giải quyết các vấn đề thực tiễn, nhận diện các vấn đề tiềm ẩn và đưa ra các giải pháp sáng tạo, hợp lý.

Dưới các góc độ tiếp cận, nghiên cứu khác nhau, nhiều công trình liên quan đến đề tài luận án đã đi sâu phân tích làm rõ quan niệm, đặc trưng, vai trò của TDLL cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến TDLL. Sự phát triển của TDLL không chỉ phụ thuộc vào năng lực bẩm sinh mà còn chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của nhiều yếu tố như tri thức nền tảng, giáo dục đào tạo, môi trường xã hội, kinh nghiệm thực tiễn, công nghệ và đặc điểm cá nhân. Do đó, đề TDLL phát triển một cách toàn diện, các giải pháp cần được thực hiện đồng bộ, bao gồm việc đổi mới phương pháp giảng dạy, kết hợp lý thuyết với thực hành, khuyến khích tư duy phản biện, áp dụng công nghệ trong học tập và nghiên cứu, đồng thời tạo ra môi trường học tập khuyến khích sự sáng tạo, tôn trọng quan điểm khác biệt và khuyến khích sự giao lưu văn hóa. Các công trình nghiên cứu được tổng quan có giá trị và ý nghĩa, là nguồn tài liệu để nghiên cứu sinh kế thừa, vận dụng trong quá trình nghiên cứu đề tài luận án.

Nghiên cứu TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND cần được xác định trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh gắn liền với nhiệm vụ TDLL tư duy lý luận cho đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND nói riêng và đội ngũ nữ giảng viên nói chung, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp và hội nhập quốc tế hiện nay.

CHƯƠNG 2

TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐỘI NGŨ NỮ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. Tư duy lý luận

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Tư duy

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tư duy là trình độ cao của quá trình nhận thức, là hình thức phản ánh gián tiếp, khái quát và sáng tạo hiện thực khách quan vào trong bộ óc người. Đó là quá trình con người tạo ra những tri thức mới từ những tri thức đã thu nhận được trước do có sự tác động trực tiếp của hiện thực khách quan lên các cơ quan cảm giác của con người, từ đó từng bước hình thành nên hệ thống các khái niệm, phán đoán, suy luận lôgic.

Nhận thức của con người vận động theo quy luật biện chứng, gồm nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu và hình thức khác nhau: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan” [87; tr.179]. Ở nấc thang tư duy, chủ thể không chỉ dừng ở việc ghi nhận những dấu hiệu bề ngoài, nhất thời của sự vật như cảm tính, mà còn đi sâu vào phát hiện bản chất, mối liên hệ tất yếu, ổn định và phổ biến của hiện thực khách quan. Đó là sự phản ánh khái quát và gián tiếp hiện thực khách quan. Tư duy gắn liền với ngôn ngữ, được biểu đạt bằng ngôn ngữ, ngôn ngữ là vỏ vật chất của tư duy; tư duy có tính năng động, sáng tạo được thể hiện ở ba hình thức cơ bản là: (i) khái niệm - hình thức phản ánh những thuộc tính bản chất, tất yếu của một lớp sự vật; (ii) phán đoán - hình thức liên kết các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định

một thuộc tính hay quan hệ; và (iii) suy lý - quá trình vận dụng các quy tắc logic để rút ra tri thức mới từ những tri thức đã có. Nhờ ba hình thức này, tri thức tư duy không chỉ hệ thống, chặt chẽ mà còn có khả năng giải thích và dự báo.

Tư duy nảy sinh từ thực tiễn và phục vụ cho thực tiễn. Thực tiễn là cơ sở, là động lực và cũng là mục tiêu của tư duy; đồng thời là tiêu chuẩn kiểm nghiệm chân lý của mọi tri thức. Chính trong quá trình lao động sản xuất vật chất, đấu tranh xã hội và thực nghiệm khoa học mà con người tích lũy kinh nghiệm, khái quát hóa thành tri thức lý luận, hình thành các khái niệm, phạm trù, quy luật để nhận thức và cải tạo thế giới một cách tự giác, chủ động. Vì vậy, tư duy trong quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin luôn mang dấu ấn lịch sử - xã hội rõ nét: nó phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học - công nghệ và của đời sống văn hóa - tinh thần trong từng thời kỳ. Tư duy không phản ánh một cách trực tiếp như cảm giác, tri giác mà phản ánh gián tiếp, thông qua hệ thống khái niệm, phán đoán và suy lý. Sự phản ánh này có tính khái quát cao, có khả năng tái tạo hiện thực ở tầm bản chất và quy luật. Mặt khác, tư duy không chỉ phản ánh thụ động mà còn tái tạo hiện thực trong hình thức tinh thần, xây dựng các mô hình, khái niệm, phạm trù mới, phát hiện vấn đề, đề xuất giả thuyết và phương án giải quyết. Tính sáng tạo làm nên giá trị đặc biệt của tư duy người so với mọi hình thức phản ánh ở các cấp độ thấp hơn. Để bảo đảm tư duy sáng tạo nhưng đúng đắn, chủ nghĩa Mác - Lênin đề cao phương pháp luận duy vật biện chứng. Phương pháp này đòi hỏi: nhìn nhận sự vật trong tính toàn diện, lịch sử - cụ thể; phân tích các mâu thuẫn nội tại, các mối liên hệ phổ biến; xem xét sự vật trong vận động - phát triển; kết hợp phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, trừu tượng hóa và cụ thể hóa; thống nhất lý luận với thực tiễn. Nhờ vậy, tư duy thoát khỏi lối nhìn siêu hình, máy móc, giản lược; tránh rơi vào giáo điều, kinh viện.

Theo cách tiếp cận khác nhau, tư duy được xem xét, nhìn nhận ở những góc độ khác nhau: xét theo loại hình có tư duy logic, tư duy hình tượng, tư duy tiền khoa học và tư duy khoa học; xét theo lĩnh vực có tư duy về kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo...; xét theo phương pháp tư duy, có tư duy biện chứng và tư duy siêu hình; xét về cấp độ có tư duy kinh nghiệm và TDLL. Trong bối cảnh hiện nay, thực tiễn có nhiều đổi thay, khoa học, công nghệ có nhiều đột phá, phong trào cách mạng có nhiều biến động, một số luận điểm riêng biệt cần bổ sung, phát triển để phù hợp với thực tiễn nhưng bản chất khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn giữ nguyên giá trị. Do đó, việc nâng cao NLTDLL cần được quán triệt theo tinh thần Chủ nghĩa Mác - Lênin cụ thể trong công tác tổng kết thực tiễn đổi mới, phát triển khoa học - công nghệ, trí tuệ nhân tạo; tổ chức lại tri thức và kỹ năng theo hướng hệ thống, liên ngành; rèn luyện tính phê phán, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của chủ thể tư duy. Đó là điều kiện để tri thức thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, để lý luận trở thành sức mạnh vật chất, và để con người làm chủ sự phát triển bền vững của chính mình và cộng đồng.

Tư duy nghiên cứu trong Luận án được hiểu là sự thống nhất của 3 vấn đề: Phép biện chứng - nội dung quan trọng của học thuyết Mác; Lý luận nhận thức (quá trình hình thành tri thức từ cấp độ thấp đến cao, là quá trình hình thành biện chứng nhận thức) và Logic học (logic hình thức và logic biện chứng). Khẳng định Phép biện chứng là một nội dung quan trọng của học thuyết Mác song điều quan trọng là từ những nguyên lý, quy luật đó cần phải rút ra được các nguyên tắc phương pháp luận trong nhận thức. Có thể nói, phương pháp có vai trò quan trọng trong nhận thức khoa học và cải tạo hiện thực. Kế thừa những quan niệm tiên bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại về vấn đề này, C.Mác rất coi trọng “phương pháp”. Trong

thư Gửi Véc-nécDôm-bác-tơ ở Béc-Lin (Luân Đôn, 11-3-1895), Ph.Ăngghen viết: “Nhưng toàn bộ thể giới quan [Auffassungsweise] của Mác không phải là một học thuyết, mà là một phương pháp. Nó không đem lại những giáo điều có sẵn, mà đem lại những điểm xuất phát cho việc tiếp tục nghiên cứu và phương pháp cho sự nghiên cứu đó” [97, tr.551]. Phương pháp nghiên cứu như C.Mác chỉ ra là: “Phải nắm lấy vật liệu với tất cả những chi tiết của nó, phải phân tích các hình thái phát triển khác nhau của nó và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó. Chỉ sau khi hoàn thành công việc đó rồi mới có thể mô tả sự vận động thực tế một cách thích đáng được” [96, tr.34]. V.I. Lênin cũng chỉ ra rằng: “Chính vì chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều chết cứng, một học thuyết nào đó đã hoàn thành hẳn, có sẵn đâu vào đấy, bất di bất dịch, mà là một kim chỉ nam sinh động cho hành động, chính vì thế nó không thể không phản ánh sự biến đổi mạnh mẽ của điều kiện sinh hoạt xã hội” [86, tr.103].

Các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng được rút ra gồm: (i) nguyên tắc khách quan: yêu cầu nhận thức và hành động phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng các quy luật tự nhiên, xã hội, không bị chi phối bởi ý chí chủ quan, thấy rõ vật chất tồn tại độc lập và quyết định ý thức; (ii) nguyên tắc toàn diện: xem xét sự vật, hiện tượng ở tất cả các mặt, các mối liên hệ, cả bên trong lẫn bên ngoài, cả trực tiếp và gián tiếp; (iii) nguyên tắc phát triển: Nhận thức sự vật trong sự vận động, biến đổi không ngừng, từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện (sự phát triển), phải nhìn thấy khuynh hướng chung là tiến lên, đồng thời nhận thức sự vật trong quá trình hình thành, phát triển và khuynh hướng đào thải cái cũ, lỗi thời; (iv) nguyên tắc lịch sử - cụ thể: Nghiên cứu sự vật trong điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể về không gian, thời gian, nhận thức mỗi sự vật, hiện tượng trong bối cảnh riêng biệt của nó để có hiểu biết đầy đủ,

chính xác; (v) nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn: giữa lý luận và thực tiễn có mối quan hệ hữu cơ với nhau, lý luận được hình thành không phải ở bên ngoài thực tiễn mà trong mối liên hệ với thực tiễn. Giữa lý luận và thực tiễn có mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động qua lại nhau, ràng buộc lẫn nhau, đấu tranh và chuyển hóa lẫn nhau, trong đó thực tiễn giữ vai trò quyết định, ngược lại lý luận luôn có tác động trở lại hướng dẫn hoạt động thực tiễn.

2.1.1.2. Lý luận

Để xác định được nội dung của khái niệm TDLL, ngoài việc làm rõ khái niệm tư duy, cần làm sáng tỏ khái niệm lý luận.

Lý luận là trình độ cao hơn về chất so với kinh nghiệm, là kết quả của quá trình hoạt động nhận thức, là hệ thống tri thức được khái quát từ thực tiễn phản ánh những mối liên hệ bản chất, những quy luật của thế giới khách quan. Tri thức lý luận là tri thức được khái quát từ tri thức kinh nghiệm. Tri thức kinh nghiệm nảy sinh một cách trực tiếp từ thực tiễn - từ lao động sản xuất, đấu tranh xã hội hoặc thí nghiệm khoa học. Lý luận được hình thành không phải ở bên ngoài thực tiễn mà trong mối liên hệ với thực tiễn. Giữa lý luận và thực tiễn có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó thực tiễn giữ vai trò quyết định. Lý luận được hình thành từ những yếu tố cơ bản như: Những kinh nghiệm xuất phát (các sự kiện khoa học thu được trong quá trình thực nghiệm đòi hỏi phải được lý giải bằng lý luận); Những giả thuyết, những tiền đề, những quy luật chung của lý luận...; Logic nội tại của lý luận (những quy tắc, kết luận và chứng minh logic); Kết quả của lý luận (những giả định được chứng minh tạo thành hệ thống tri thức lý luận). Lý luận là “kim chỉ nam” cho hành động, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Lênin khẳng định: “Không có lý luận cách mạng thì cũng không thể có phong trào cách mạng” [84; tr30].

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ: “Lý luận là sự tổng kết những kinh nghiệm của loài người, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên và xã hội tích trữ lại trong quá trình lịch sử...” [102; tr.497]. Người luôn coi trọng việc học tập lý luận, đồng thời gắn lý luận với thực tiễn. Người khẳng định vai trò quan trọng của lý luận: “Lý luận như cái kim chỉ nam, nó chỉ phương hướng cho chúng ta trong công việc thực tế. Không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi” [99, tr.273-274]. Người cũng đã phân tích về mối quan hệ giữa lý luận với thực tiễn: “Thông nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông” [104, tr.95]. Chính Hồ Chí Minh cũng luôn xuất phát từ thực tế đất nước, dân tộc, đồng thời nắm vững quy luật phát triển chung của cách mạng thế giới. Người không giáo điều, rập khuôn mà trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn dân tộc để tìm ra con đường cứu nước phù hợp. Do đó, Người yêu cầu cán bộ, đảng viên phải không ngừng học tập lý luận, đồng thời biết vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam. Vì vậy, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị, trình độ lý luận và năng lực thực tiễn. Người khẳng định: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”. Việc nâng cao trình độ TDLL cho cán bộ là điều kiện tiên quyết để Đảng lãnh đạo cách mạng thành công. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh:

Đảng ta còn có nhiều nhược điểm mà một trong những nhược điểm lớn là trình độ lý luận còn thấp kém... vì trình độ lý luận thấp kém cho nên đứng trước nhiệm vụ cách mạng ngày càng mới và phức tạp, trong việc lãnh đạo, Đảng ta không khỏi lúng túng, không tránh khỏi sai lầm, khuyết điểm...Đảng ta tổ chức trường học lý luận cho cán bộ là để nâng cao trình độ lý

luận của Đảng ta đang giải quyết sự đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng và tình hình thực tế của Đảng ta, để Đảng ta có thể làm tốt hơn công tác của mình, hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ cách mạng vĩ đại của mình [104, tr.90].

Mặc dù được hình thành từ kinh nghiệm, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm, nhưng lý luận không hình thành một cách tự phát từ kinh nghiệm và không phải mọi lý luận đều trực tiếp xuất phát từ kinh nghiệm. Nhờ vào tính độc lập tương đối, lý luận có thể đi trước những dữ kiện kinh nghiệm. Tuy nhiên, điều đó vẫn không làm mất đi mối liên hệ giữa lý luận với kinh nghiệm. Tri thức kinh nghiệm có vai trò quan trọng trong đời sống nhưng mới chỉ đem lại sự hiểu biết về các mặt riêng rẽ, về các mối liên hệ bên ngoài của sự vật. Khác với kinh nghiệm, lý luận mang tính trừu tượng và khái quát cao nên nó đem lại sự hiểu biết sâu sắc về bản chất, về tính quy luật của các sự vật, hiện tượng khách quan. Vì vậy, nhiệm vụ của nhận thức lý luận là đem quy sự vận động bề ngoài chỉ biểu hiện trong hiện tượng về sự vận động bên trong thực sự. Từ những phân tích trên có thể thấy, lý luận thể hiện tính chân lý sâu sắc hơn, chính xác hơn, hệ thống hơn, nghĩa là có tính bản chất sâu sắc hơn và do đó, phạm vi ứng dụng của nó cũng phổ biến, rộng hơn nhiều so với tri thức kinh nghiệm. Nhờ có những ưu điểm trên đây mà lý luận có vai trò rất lớn đối với thực tiễn, tác động trở lại thực tiễn, góp phần làm biến đổi thực tiễn thông qua hoạt động của con người. Lý luận có thể dự kiến được sự vận động của sự vật trong tương lai, chỉ ra những phương hướng mới cho sự phát triển thực của thực tiễn. Lý luận khoa học sẽ giúp hoạt động của con người chủ động hơn, tự giác hơn, có tính định hướng hơn. Do đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: nếu không có lý luận thì khác nào như nhắm mắt mà đi.

Tuy nhiên, lý luận cũng có khả năng xa rời thực tiễn và rơi vào ảo tưởng đặc biệt nếu lý luận đó bị chi phối bởi những tư tưởng không khoa học, sai lầm hoặc phản động. Vì thế, cần coi trọng lý luận nhưng không cường điệu hóa vai trò của lý luận, coi thường thực tiễn, xa rời thực tiễn bởi thực tiễn không có lý luận thì là thực tiễn mù quáng, lý luận mà không gắn với thực tiễn cũng chỉ là lý luận suông. Điều này cho thấy cần quán triệt sâu sắc nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn - đây chính là nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin và chính Chủ nghĩa Mác - Lênin là biểu hiện tiêu biểu cho sự gắn bó mật thiết giữa lý luận và thực tiễn trong quá trình hình thành, phát triển của nó.

Có thể khẳng định rằng lý luận là đỉnh cao, là kết tinh của nhận thức con người. Do đó, trong quá trình nhận thức chúng ta cần đạt đến trình độ nhận thức lý luận, sản phẩm nhận thức lý luận mang lại chính là hệ thống lý luận - đó là hệ thống tri thức có tính khái quát, trừu tượng phản ánh bản chất, quy luật của các sự vật, hiện tượng và được biểu hiện dưới dạng một hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật chặt chẽ.

Lý luận trong nghiên cứu của Luận án được hiểu là hệ thống học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng trong quá trình kế thừa, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Hệ thống lý luận này cần phải có định hướng theo quan điểm phát triển tư duy.

2.1.1.3. Tư duy lý luận

Bàn về TDLL, Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của người ta mà có thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước [95, tr.487].

Như đã phân tích ở trên, căn cứ theo cấp độ tư duy có 2 cấp độ: Tư duy kinh nghiệm và TDLL. Tư duy kinh nghiệm khám phá bản chất sự vật nhưng ở mức độ đơn nhất, những sự vật, hiện tượng cụ thể liên quan trực tiếp đến hoạt động thực tiễn của cá nhân. Tư duy kinh nghiệm trực tiếp dựa vào quan sát và thực nghiệm người ta có thể rút ra được những kết luận khá chính xác về sự vật, hiện tượng riêng lẻ, đem lại sự hiểu biết về các mối liên hệ bên ngoài của sự vật nhưng còn rời rạc; chưa thể nắm bắt được cái tất yếu sâu sắc nhất, chưa nắm bắt được mối quan hệ bản chất giữa các sự vật hiện tượng. Do đó phản ánh sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan còn phiến diện, thiếu sâu sắc, chưa thể làm tường minh về đối tượng nghiên cứu với các mối liên hệ nhiều mặt trong quá trình vận động; bị hạn chế bởi tính trừu tượng và sự khái quát. Vì vậy, có thể nói rằng tư duy kinh nghiệm là tư duy tiền khoa học, tiền lý luận. Tư duy kinh nghiệm là lối tư duy cụ thể, thiết thực. Mọi quá trình tư duy cũng đều phải thực hiện chức năng mô tả, giải thích, tiên đoán nhưng tư duy kinh nghiệm mới giới hạn ở lĩnh vực các sự kiện, miêu tả, phân loại các dữ kiện thu nhận được từ quan sát và thí nghiệm nên chưa giải thích được đầy đủ và đúng đắn về điều kiện, nguyên nhân tồn tại, về bản chất các mối liên hệ, chưa thể chỉ ra được chính xác quy luật chi phối các sự vật, hiện tượng; đồng thời, nó cũng chưa chủ động đưa ra được các dự báo, dự đoán về xu hướng, kết quả vận động của các sự vật, hiện tượng và các quá trình. Tuy vậy, tư duy kinh nghiệm vẫn có vai trò không thể thiếu trong hoạt động chuyên môn và cuộc sống hàng ngày, nhất là đối với cá nhân mới bước vào nghề hoặc tuổi đời còn non trẻ. Chính kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn mang lại cho mỗi cá nhân những bài học quý giá, chi phối sự suy nghĩ, là cơ sở để họ chiêm nghiệm xác định giá trị của lý luận, sửa đổi, bổ sung lý luận đã có, tổng kết, khái quát hoặc xây dựng, phát triển lý luận mới. Dù có

những đóng góp nhất định vào việc nhận thức và chỉ đạo hoạt động thực tiễn nhưng do tính hạn chế của nó, tất yếu sẽ dẫn đến việc cản trở năng lực nhận thức và năng lực hoạt động thực tiễn của con người. Nhu cầu nhận thức và nhu cầu phát triển của hoạt động thực tiễn luôn đòi hỏi phải nâng tầm từ tư duy kinh nghiệm lên TDLL. Về điều này, Ph.Ăngghen viết: “Khoa học tự nhiên đã chuyển sang lĩnh vực lý luận và trong lĩnh vực này những phương pháp kinh nghiệm trở nên bất lực, chỉ có TDLL mới có thể giúp ích được” [94, tr.89].

TDLL là một trong những năng lực đặc trưng, phản ánh trình độ phát triển trí tuệ của con người, nó có tính hệ thống, bao quát hơn tư duy kinh nghiệm. TDLL là quá trình con người phản ánh hiện thực khách quan một cách gián tiếp thông qua hàng loạt các hình thức, phương pháp logic, biện chứng, quá trình trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa tri thức kinh nghiệm nên có khả năng đi sâu vào nắm bắt các vấn đề bản chất, những quy luật chung của sự vật, nhóm sự vật của thế giới hình thành hệ thống tri thức lý luận qua đó hướng dẫn hoạt động nhận thức và cải tạo thế giới của con người. Ở đó, chủ thể nhận thức sử dụng ngôn ngữ và các thao tác tư duy để nắm bắt các mối liên hệ mang tính bản chất, tìm ra các quy luật vận động nội tại tiềm ẩn trong khách thể nhận thức của con người. TDLL là tư duy dựa trên tri thức lý luận và phương pháp nhận thức khoa học.

Tri thức lý luận là tri thức được hình thành trên cơ sở khái quát tri thức kinh nghiệm nhờ sức mạnh của sự trừu tượng hoá và khái quát hoá của tư duy; là những tri thức mang tính gián tiếp và khái quát cao do nó đã qua rất nhiều bước trung gian hoá, trừu tượng hoá; là tri thức được hệ thống hoá nên nó đem lại cái nhìn mang tính chỉnh thể bao quát, đầy đủ và toàn vẹn về đối tượng phản ánh, nó đã tái tạo lại đối tượng như ban đầu song là ở cấp độ bản chất bên trong của chính sự vật, hiện tượng. Tri thức

lý luận phản ánh hiện thực trong bản chất, trong những mối liên hệ bên trong mang tính qui luật của nó. Dựa trên một loại tri thức có rất nhiều “ưu trội” đó, TDLL đã giúp cho nhận thức của con người trở thành nhận thức lý luận đích thực. Và do đó TDLL không những chỉ ra những phương hướng mới cho hoạt động thực tiễn của con người mà còn làm cho hoạt động đó mang tính chủ động, tự giác và sáng tạo hơn.

TDLL không chỉ tư duy bằng tri thức lý luận, mà còn tư duy bằng phương pháp khoa học. Lý luận chứa đựng trong nó khả năng trở thành phương pháp, nhưng bản thân lý luận tự nó chưa phải là phương pháp. Lý luận là hệ thống tư tưởng, quan điểm cùng với lập trường, nhưng phương pháp lại là hệ thống những nguyên tắc, chuẩn mực, yêu cầu, thao tác được rút ra từ những tri thức lý luận để điều chỉnh hoạt động của con người nhằm đạt được những mục đích nhất định. Nếu ở tư duy kinh nghiệm các phương pháp và các thao tác lôgic được hình thành một cách tự phát, dựa trên những nếp nghĩ quen thuộc hoặc dựa trên những tri thức kinh nghiệm thì trong TDLL các phương pháp được hình thành dựa trên những tri thức lý luận và được nhận thức, sử dụng một cách chủ động, tự giác. Mặt khác, lý luận là biểu hiện cao nhất của nhận thức, mà kết quả của nhận thức chính là tri thức và do đó, TDLL là hệ tri thức - hệ tri thức này gắn bó chặt chẽ với nhau về mặt logic, tạo thành quan niệm hoàn chỉnh phản ánh bản chất, các quy luật hoạt động và phát triển của khách thể nghiên cứu - đang hoạt động sản sinh ra tri thức mới, có khả năng chỉ đạo hoạt động thực tiễn. TDLL là tư duy về phương pháp và phương pháp luận. Do đó, TDLL chính là trình độ phát triển cao của năng lực tư duy con người. Người có TDLL là người có ý thức thường xuyên rèn luyện những phương pháp tư duy khoa học, thường có tính độc lập, sáng tạo trong hoạt động trí tuệ và hoạt động thực tiễn. TDLL phản ánh hiện thực khách quan bằng hệ thống khái niệm, phạm trù,

quy luật; vì thế nó đem lại hiểu biết sâu sắc về bản chất, những quy luật vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng khách quan. Xét về bản chất TDLL là quá trình sáng tạo lại hiện thực khách quan dưới dạng tinh thần, theo con đường trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa, đi sâu vào nhận thức những mối quan hệ nội tại, bản chất, quy luật của sự vật và hiện tượng. Vì vậy, TDLL có khả năng dự báo khoa học về xu hướng vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Cũng chính vì vậy, TDLL đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của khoa học cũng như trong chỉ đạo hoạt động thực tiễn của xã hội loài người. Có thể khẳng định rằng, TDLL được đề cập ở đây phản ánh đối tượng mang tính chỉnh thể, toàn diện, sâu sắc ở tầm bản chất, quy luật mà hạt nhân của nó là phương pháp tư duy biện chứng duy vật.

Thực tiễn cho thấy, trong quá trình cách mạng Việt Nam, TDLL không chỉ đóng vai trò định hướng đường lối, chính sách mà còn là công cụ khoa học để nhận thức, lý giải và cải tạo thực tiễn cách mạng. Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam đều khẳng định vị trí, vai trò đặc biệt đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Từ khi ra đời (1930) đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng công tác lý luận, phát triển trình độ TDLL như một yếu tố quyết định năng lực lãnh đạo. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng đều phải xuất phát từ thực tiễn và được soi sáng bởi lý luận khoa học. Đó chính là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Trong các văn kiện Đại hội Đảng, nội dung này luôn được nhấn mạnh. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII “Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ” đã chỉ ra một trong chín biểu hiện

suy thoái về tư tưởng chính trị của đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay là: “Nhận thức sai lệch về ý nghĩa, tầm quan trọng của lý luận và học tập lý luận chính trị; lười học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước” [49, tr.28]. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh, cần “khắc phục tình trạng lười học, ngại học lý luận chính trị trong cán bộ, đảng viên” [51, tr.236]. Để khắc phục những hạn chế đó đồng thời nâng cao chất lượng TDLL của đội ngũ cán bộ, đảng viên góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng đất nước theo con đường Chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã được cụ thể hóa thành các giải pháp cụ thể như sau:

Một là, đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn

Đảng chủ trương kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn nhằm phát triển trình độ TDLL phù hợp với điều kiện mới. Đặc biệt trong giai đoạn đổi mới, Đảng đã có nhiều bước phát triển TDLL về xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về công nghiệp hóa - hiện đại hóa, về hội nhập quốc tế... Thực tế cho thấy, yêu cầu phát triển đất nước đòi hỏi không thể để kéo dài tình trạng lạc hậu của lý luận so với sự vận động và đòi hỏi của thực tiễn. Vì vậy, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ: Lý luận phải vươn lên dẫn đường và đồng hành với thực tiễn, phải có tầm nhìn vượt trước; phải tạo được những bước đột phá về lý luận phát triển, khai thông những điểm nghẽn về tư duy, nhận thức, quan điểm phục vụ cho việc hoàn thiện thể chế, xây dựng đường lối, chủ trương, định hướng, chính sách phát triển. Đại hội XIII đề ra yêu cầu: “Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Gắn kết tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận

với định hướng chính sách” [50, tr.181-182]. Trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng, công tác lý luận được nhấn mạnh và định hướng rất cụ thể gắn với xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh toàn diện; trực tiếp là xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, lý luận, với yêu cầu cao: “Nâng tầm TDLL của Đảng, đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, cung cấp kịp thời cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước” [50, tr.234-235],

Hai là, xây dựng đội ngũ cán bộ lý luận và nâng cao trình độ lý luận của cán bộ, đảng viên

Đảng xác định rõ nhiệm vụ nâng cao trình độ lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ làm công tác lý luận, nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị. Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về “Công tác tư tưởng, lý luận, báo chí trước yêu cầu mới” đã nêu rõ yêu cầu “nâng cao NLTDLL, tổng kết thực tiễn, phát triển sáng tạo lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh” trong tình hình mới.

Ba là, đổi mới TDLL trong thời kỳ hội nhập

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Đảng nhấn mạnh yêu cầu đổi mới TDLL, tránh rập khuôn, giáo điều. TDLL phải chủ động nắm bắt quy luật mới, vấn đề mới, từ đó đưa ra những luận điểm khoa học định hướng cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. TDLL là yếu tố cốt lõi trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã phát triển TDLL phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam, góp phần quan trọng vào mọi thắng lợi của dân tộc. Trong giai đoạn hiện nay, việc không ngừng nâng cao NLTDLL là yêu cầu cấp thiết nhằm củng cố nền tảng tư tưởng của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Trong luận án này, tác giả tiếp cận *khái niệm TDLL là tư duy ở cấp độ nhận thức cao nhất của con người, có vai trò quan trọng trong nhận thức và trong chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người; được thực hiện dựa trên nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật và các thao tác tư duy logic để nắm bắt các mối liên hệ mang tính bản chất, tìm ra các quy luật vận động nội tại tiềm ẩn trong khách thể nhận thức, từ đó có thể tạo ra những mô hình lý luận phù hợp với hiện thực khách quan chỉ đạo thực tiễn ngày càng có hiệu quả.*

Điều đó có nghĩa là sản phẩm TDLL mang lại chính là các hệ thống lý luận phản ánh bản chất, quy luật của các sự vật, hiện tượng và được thể hiện bằng hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật chặt chẽ.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, TDLL được hình thành trên cơ sở tổng kết từ tư duy kinh nghiệm, là quá trình nhận thức sâu sắc các mối quan hệ tất yếu, toàn diện, và mâu thuẫn nội tại của sự vật. TDLL giúp con người vượt qua giới hạn của cảm tính, xây dựng các hệ thống tri thức mang tính khái quát và logic chặt chẽ. TDLL giữ vai trò nền tảng trong quá trình nhận thức và cải tạo thế giới.

2.1.2. Đặc trưng, thành tố của tư duy lý luận

2.1.2.1. Đặc trưng của tư duy lý luận

Một là, TDLL xuất hiện gắn liền với hoạt động thực tiễn của con người. Cùng với sự phát triển của sản xuất, của trao đổi, của các mối quan hệ xã hội khác và ngôn ngữ, các thao tác tư duy trừu tượng của con người ngày càng đa dạng, phong phú và phức tạp hơn, nhờ đó TDLL từng bước xuất hiện và phát triển năng lực của mình. Với tư cách là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội, thực tiễn đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với nhận thức nói chung và TDLL nói riêng. Vai trò đó được thể hiện ở chỗ thực

tiền là cơ sở, động lực, mục đích của TDLL đồng thời cũng là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm tính đúng đắn của hệ thống lý luận mà con người xây dựng được bằng TDLL. Hệ thống lý luận đã hình thành có thể chỉ đạo, định hướng, dẫn dắt thực tiễn, có tác động tích cực trở lại hoặc kìm hãm hoạt động thực tiễn. Ngày nay, TDLL ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của các khoa học cũng như thực tiễn xã hội. Sự ra đời và phát triển của các khoa học vẫn dựa trên cơ sở thực tiễn nhưng mối quan hệ phụ thuộc của các khoa học vào thực tiễn ngày càng phức tạp, sự tác động trở lại của các khoa học đối với thực tiễn ngày càng to lớn và chủ động.

Hai là, TDLL phản ánh hiện thực khách quan một cách gián tiếp, là sự sản sinh ra những tri thức mới trên cơ sở những tri thức kinh nghiệm đã tích lũy được trong quá trình nhận thức. Những tri thức lý luận được duy trì và hoạt động thông qua hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật logic. Với tư cách là một công cụ nhận thức khoa học, TDLL có khả năng ngày càng tiến sâu vào bản chất sự vật, hiện tượng, quá trình của thế giới khách quan. Chính vì vậy, nó có thể vạch ra tính quy luật còn ẩn dấu đằng sau các sự vật, hiện tượng để nắm bắt và vận dụng theo nhu cầu của thực tiễn.

Ba là, TDLL sử dụng các phương pháp nhận thức duy vật biện chứng và các thao tác logic như: lịch sử và logic; phân tích và tổng hợp; quy nạp và diễn dịch; trừu tượng hóa và cụ thể hóa v.v.. Chính TDLL sẽ làm cho các phương pháp, thao tác này trở thành nội dung logic bên trong của sự vận động tri thức để nhận thức hiện thực khách quan. Một trong thao tác rất quan trọng của TDLL là trừu tượng hóa như C.Mác đã khẳng định: chúng ta không thể dùng kính hiển vi hay phản ứng hóa học để phân tích các hình thái kinh tế, trừu tượng hóa sẽ thay thế cho cả hai cái đó.

Bốn là, đối tượng mới của TDLL là những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra. TDLL phải có nhiệm vụ trả lời những câu hỏi - đặc biệt là những

vấn đề bức xúc - mà cuộc sống đặt ra cho con người và xã hội loài người. So với tư duy kinh nghiệm, TDLL đóng một vai trò hết sức to lớn trong nhận thức và cải tạo thế giới. Nhờ có TDLL mà con người mới phát hiện ra được các quy luật vận động và phát triển của hiện thực khách quan, hướng sự vận động đó vào phục vụ lợi ích của con người. Ph.Ăngghen chỉ rõ rằng: “Một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có TDLL” [95].

Năm là, TDLL có tính hệ thống. TDLL giúp chúng ta nhìn nhận và giải quyết vấn đề một cách có cấu trúc, rõ ràng. Đó là việc gắn chặt chẽ hai mặt nội dung và phương pháp. Nội dung của TDLL bao gồm một hệ thống những tri thức về đối tượng đã được khái quát hóa thành khái niệm, phạm trù về chúng. Phương pháp TDLL là cách thức vận hành hay logic vận động của các khái niệm đó. Đây là con đường làm xuất hiện khái niệm thực sự - khái niệm khoa học.

Sáu là, TDLL gắn liền với khả năng phê phán và tự phê phán, chính khả năng này đảm bảo cho nhận thức thực sự là một hoạt động nỗ lực cao của ý chí. Người có trình độ TDLL biết cách vượt qua giới hạn của những kinh nghiệm, dùng sức mạnh của TDLL để hiểu rõ thực chất, đặc điểm bên trong quy luật vận động của các sự vật, hiện tượng. Nếu tư duy kinh nghiệm, chỉ nặng về mô tả nhận dạng đối tượng thì TDLL khoa học nhờ phân tích và khái quát có khả năng đi sâu và tiến xa hơn nắm lấy lõi của sự vật. Khi nào tư duy kinh nghiệm không thể vượt xa hơn thì TDLL bắt đầu tỏ rõ ưu thế vốn có của nó.

2.1.2.2. Các thành tố của tư duy lý luận

Thứ nhất, phương pháp luận chung. Mọi hoạt động nhận thức, trong đó có TDLL, đều chịu sự chi phối bởi một phương pháp luận nhất định. Phương pháp luận đảm nhận chức năng định hướng và gợi mở để triển

khai hoạt động tư duy một cách hệ thống và có hiệu quả. Trong thực tế, TDLL luôn bị định hướng bởi phương pháp luận nhất định. Do đó, có thể khẳng định rằng khi đề cập đến tư duy biện chứng hay phương pháp tư duy biện chứng, cũng như tư duy siêu hình hay phương pháp tư duy siêu hình, thực chất là nói đến các loại hình tư duy được định hướng bởi phương pháp luận biện chứng hoặc phương pháp luận siêu hình. Như vậy, tính chất và hiệu quả của TDLL phụ thuộc trực tiếp vào phương pháp luận chi phối nó.

Trong bối cảnh hiện nay, phương pháp luận biện chứng duy vật Mác xít được xác định là phương pháp luận khoa học cho mọi hoạt động nhận thức, trong đó có TDLL. Vì vậy, năng lực vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật, hay còn gọi là năng lực tư duy biện chứng duy vật, trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành năng lực TDLL, góp phần đảm bảo tính khoa học, khách quan và tính hệ thống trong quá trình hình thành và phát triển trình độ TDLL.

Thứ hai, tư duy logic. Tư duy lôgic là hình thức tư duy tuân theo các quy luật và quy tắc rõ ràng, trong đó các quy luật, quy tắc này phản ánh đặc trưng và các thao tác tư duy của chủ thể trong quá trình nhận thức đối tượng. Lôgic học hình thức, với vai trò là khoa học về tư duy đúng đắn, nghiên cứu các đặc trưng và thao tác này, từ đó hệ thống hóa thành các quy luật, quy tắc của lôgic học hình thức. Trong khi phương pháp luận có chức năng định hướng và gợi mở quá trình tư duy, thì các phương pháp của tư duy lôgic đóng vai trò là công cụ nhận thức, cho phép liên kết các phán đoán theo những quy tắc xác định để từ các tri thức (phán đoán) đã biết có thể rút ra tri thức (phán đoán) mới. Điều này đã làm cho tư duy lôgic trở thành bộ phận thiết yếu của TDLL, và năng lực tư duy lôgic trở thành một bộ phận cơ bản trong tổng thể NLTDLL.

Như vậy, có cơ sở để khẳng định rằng TDLL là sự thống nhất giữa tư duy biện chứng và tư duy lôgic hình thức. Trong đó, tư duy biện chứng là loại hình tư duy được định hướng bởi phương pháp luận biện chứng, đối lập với tư duy siêu hình dựa trên phương pháp luận siêu hình. Sự thống nhất này đảm bảo tính hệ thống, khoa học và khả năng phát triển của quá trình TDLL, trong đó năng lực tư duy lôgic đảm nhận vai trò phương tiện, còn năng lực phương pháp luận biện chứng đảm nhận vai trò định hướng.

Thứ ba, yếu tố ngôn ngữ - phương tiện quan trọng của TDLL

Ngôn ngữ là phương tiện biểu đạt tư duy nói chung và TDLL nói riêng. Mặt khác, ngôn ngữ vừa là công cụ để con người suy nghĩ và cũng là phương tiện để con người giao tiếp với nhau. Ngôn ngữ và tư duy không thể tồn tại tách rời nhau. Ngôn ngữ của con người ngày càng phát triển thì càng thúc đẩy tư duy của con người phát triển. Ngược lại, tư duy của con người càng phát triển thì càng thúc đẩy ngôn ngữ phát triển. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Không có hệ thống tín hiệu này - tức ngôn ngữ thì ý thức nói chung và tư duy, TDLL nói riêng không thể tồn tại và thể hiện được. Ngôn ngữ, theo C. Mác là *cái vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, không có ngôn ngữ, con người không thể có ý thức*. Ngôn ngữ là hình thức vật chất của các hình thức và quy luật của tư duy. Con người không thể tư duy nếu không dùng tới ngôn ngữ.

Thứ tư, hoạt động vận dụng lý luận vào thực tiễn, tổng kết thực tiễn

Nhận thức lý luận không chỉ dừng lại ở việc thỏa mãn tính tò mò hay nhu cầu hiểu biết, mà quan trọng hơn những kết quả nhận thức phải được vận dụng để phục vụ lợi ích của con người và xã hội. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khẳng định: thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là động lực, là mục đích của nhận thức; đồng thời, thực tiễn là tiêu chuẩn để

kiểm nghiệm chân lý của tri thức. Như vậy, việc vận dụng tri thức vào thực tiễn không chỉ là quá trình chuyển giao lý thuyết sang hành động, phản ánh mối quan hệ giữa biện chứng giữa lý luận và thực tiễn mà còn là phương thức kiểm chứng, phát triển, hoàn thiện tri thức, đồng thời là chỉ báo quan trọng về trình độ TDLL và năng lực sáng tạo của con người. Khả năng vận dụng tri thức được biểu hiện qua chuỗi hoạt động hệ thống: hoạch định quyết định, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, giám sát quá trình thực hiện và đánh giá kết quả. Mỗi khâu trong chuỗi hoạt động này đều đòi hỏi sự vận dụng linh hoạt tri thức lý luận, bảo đảm tính phù hợp giữa lý luận khoa học và điều kiện thực tiễn cụ thể.

Hoạt động vận dụng tri thức vào thực tiễn cần được coi là một bộ phận cấu thành của TDLL, do đó năng lực vận dụng thực tiễn được xem là một bộ phận cơ bản trong tổng thể NLTDLL. Vận dụng được xem là khâu cuối cùng nhằm hiện thực hóa mục tiêu của quá trình nghiên cứu lý luận. Thông qua hoạt động này, sức mạnh của tư duy và trí tuệ mới được chuyển hóa thành sản phẩm vật chất và tinh thần hữu ích cho xã hội. Đồng thời, hoạt động vận dụng này cũng là cơ sở để kiểm nghiệm tính hiệu quả và hợp lý của quá trình nghiên cứu, đánh giá độ chính xác của các kết luận lý luận. Mặt khác, chính hoạt động này tạo điều kiện để tổng kết thực tiễn, từ đó xây dựng và phát triển lý luận sát với nhu cầu thực tiễn, giúp TDLL tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao - mô hình phát triển hình xoáy ốc, trong đó chu kỳ tiếp theo dường như quay lại điểm xuất phát nhưng đạt tới trình độ cao hơn. Hiệu quả vận dụng tri thức vào thực tiễn là thước đo quan trọng để đánh giá giá trị của tri thức khoa học. Tri thức được công nhận có giá trị khi nó có khả năng giải thích, dự báo và cải tạo hiện thực. Việc vận dụng tri thức thành công vừa chứng minh giá trị nhận thức của tri thức, vừa phản ánh NLTDLL, phẩm chất khoa học và năng lực hành động của chủ thể.

Bên cạnh hoạt động vận dụng, hoạt động tổng kết thực tiễn cũng là một biểu hiện quan trọng của TDLL. Tổng kết thực tiễn không chỉ góp phần tìm ra các phương thức vận dụng tri thức hiệu quả, mà còn là cơ sở để điều chỉnh, xây dựng và phát triển lý luận phù hợp. Hoạt động tổng kết thực tiễn bao gồm cả việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực nghề nghiệp, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của cá nhân, cũng như tổng kết thực tiễn kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của địa phương, của đất nước và thực tiễn thế giới.

Như vậy, hoạt động vận dụng và tổng kết thực tiễn không chỉ đảm bảo sự hiệu quả trong việc đưa tri thức lý luận vào thực tiễn, mà còn là động lực quan trọng để TDLL phát triển, hoàn thiện và nâng cao trình độ lý luận trong mối quan hệ biện chứng với thực tiễn. là tiêu chí đánh giá phẩm chất khoa học, năng lực học thuật và năng lực hành động của mỗi chủ thể.

2.1.3. Cấu trúc của tư duy lý luận

Một là, tư duy logic (hình thức) là khả năng nắm vững và vận dụng các thao tác logic cơ bản: phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, trừu tượng hóa, suy lý (diễn dịch, quy nạp, chứng minh hình thức). Bộ phận này của TDLL có vai trò đảm bảo *tính chặt chẽ, tính đúng đắn, nhất quán, phi mâu thuẫn* và *tính có cơ sở* của quá trình tư duy; ngăn ngừa sai lầm logic trong lập luận. Thực tế khi tiếp nhận và ghi nhớ một tình huống có vấn đề, chủ thể cần tập trung xem xét cấu trúc tổng thể của vấn đề đó. Trước hết, các phương pháp phân tích và tổng hợp thường được vận dụng. Phân tích có chức năng chia tách vấn đề thành các bộ phận hay yếu tố cấu thành, đồng thời xem xét từng bộ phận trong những phương diện cụ thể của nó. Ngược lại, tổng hợp đảm nhiệm việc liên kết các kết quả thu được từ quá trình phân tích đưa đến cách nhìn toàn diện về vấn đề. Quá trình trừu tượng hóa cho phép chủ thể loại bỏ những thuộc tính và quan hệ không cốt yếu, giữ lại các đặc trưng bản chất của vấn đề. Trên cơ sở đó,

khái quát hóa giúp rút ra những kết luận chung, qua đó hỗ trợ xác định phương án giải quyết vấn đề ở góc độ lý thuyết. Ngoài ra, khi giải quyết các vấn đề phức tạp, chủ thể còn có thể huy động các thao tác nhận thức bậc cao như mô hình hóa, suy luận giả thuyết, và so sánh đối chiếu... Mô hình hóa hỗ trợ việc biểu đạt vấn đề dưới dạng cấu trúc logic hoặc mô hình khái niệm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quan sát, kiểm tra và điều chỉnh phương án giải quyết. Sự thật cho phép dự báo các khả năng tiềm ẩn và kiểm nghiệm mức độ phù hợp của từng giả thuyết với dữ liệu thực tế. So sánh đối chiếu giúp nhận diện điểm tương đồng và khác biệt giữa các tình huống, từ đó mở rộng phạm vi áp dụng của tri thức đã có. Nhờ sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thao tác này, quá trình ghi nhớ và xử lý tình huống có vấn đề trở nên sâu sắc, có hệ thống và hiệu quả hơn, qua đó nâng cao năng lực tư duy nói chung, NLTDLL nói riêng và khả năng tìm kiếm giải pháp tối ưu của chủ thể.

Hai là, phương pháp luận biện chứng (nội dung) là khả năng nắm vững và vận dụng các nguyên lý, quy luật của phép biện chứng duy vật (như nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, về sự phát triển, quy luật mâu thuẫn biện chứng...). Bộ phận này của TDLL có vai trò đảm bảo *tính biện chứng* và *tính khoa học* trong xem xét sự vật, hiện tượng; giúp nhận thức được bản chất vận động và mâu thuẫn của sự kiện, hiện tượng trong các lĩnh vực của đời sống trong đó có lĩnh vực an ninh. Chủ nghĩa Mác xuất hiện đã tạo ra một bước ngoặt trong triết học, một trong những biểu hiện nổi bật của cuộc cách mạng này là sự thống nhất chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng. Phép biện chứng duy vật trở thành cơ sở của thế giới quan và phương pháp luận khoa học, vì nó là một hệ thống lý luận phản ánh những mối liên hệ, những quá trình biến đổi của bản thân thế giới hiện thực, căn cứ vào những kết quả khoa học đã được đúc kết, kết hợp với sự tổng kết, khái quát thực tiễn hoạt động của con người. Phương pháp luận của phép biện chứng là những kết luận được rút ra từ việc khảo sát các mối liên hệ của các sự vật, từ quá trình

phát sinh, phát triển cụ thể của nó, từ các mặt liên hệ, liên kết, vận động, sinh ra và mất đi của các sự vật. Từ nội dung của Phép biện chứng rút ra các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản như: nguyên tắc khách quan, toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể, thống nhất giữa lý luận với thực tiễn...

Ba là, phẩm chất (thái độ) bao gồm các phẩm chất đặc trưng của tư duy: tư duy phê phán, tư duy độc lập, tư duy sáng tạo và tư duy hệ thống. Đây cũng là động lực và thái độ tư duy cần có. Đặc biệt, tư duy phê phán là khả năng đánh giá, phản biện lại những lý thuyết, quan điểm đã có để thúc đẩy sự phát triển của tri thức. Tư duy độc lập là một phẩm chất của ý thức sáng tạo, thể hiện trình độ phát triển cao của con người trong nhận thức và hành động. Tư duy độc lập không tách rời thế giới khách quan mà là hình thức phản ánh chủ động có chọn lọc, có phê phán dựa trên nguyên tắc duy vật biện chứng xem xét sự vật trong mối liên hệ, vận động và phát triển. Tư duy sáng tạo là quá trình suy nghĩ nhằm tạo ra những ý tưởng, giải pháp, cách tiếp cận hoặc sản phẩm mới mẻ, độc đáo và có giá trị. Nó không chỉ đơn thuần là nghĩ ra điều gì đó khác biệt, mà còn phải hữu ích, phù hợp trong một bối cảnh nhất định. Tư duy sáng tạo thể hiện tính nhạy bén của cá nhân trước những nguồn thông tin, dữ liệu và thay đổi của hiện thực khách quan. Tư duy hệ thống tập trung vào việc xem xét các yếu tố trong một hệ thống và mối liên hệ giữa chúng. Giúp hiểu rõ cách thức hoạt động của hệ thống, dự đoán hậu quả của các thay đổi và đưa ra quyết định hiệu quả.

2.2. Tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

2.2.1. Một số đặc trưng trong hoạt động nghề nghiệp của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

2.2.1.1. Khái quát chung về các trường Công an nhân dân

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ

thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị định số 01/NĐ-CP, ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an và Quyết định số 106/QĐ-TTg, ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đào tạo thuộc BCA; Bộ Công an đã nghiêm túc quán triệt, thực hiện triệt để việc điều chỉnh, sắp xếp tổ chức các học viện, nhà trường của Bộ Công an. Sau điều chỉnh, sắp xếp tổ chức, đến nay, Bộ Công an có tổng số 12 học viện, nhà trường trực thuộc trong đó có 08 học viện, trường đại học CAND, gồm: Học viện ANND (T01), Học viện CSND (T02), Học viện Chính trị CAND (T03), Học viện Quốc tế (B06), Trường Đại học ANND (T04), Trường Đại học CSND (T05), Trường Đại học Phòng cháy, chữa cháy (T06), Trường Đại học Kỹ thuật - Hậu cần CAND (T07 - Học viện Kỹ thuật và Công nghệ An ninh)

** Chức năng, nhiệm vụ của các học viện, trường đại học CAND*

- Chức năng của các học viện, trường đại học CAND

Các học viện, trường đại học CAND đều là cơ sở giáo dục đại học, theo đó có những chức năng cơ bản chung của các trường đại học và có tính đặc thù của ngành Công an. Căn cứ quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các học viện, trường đại học CAND, có thể khái quát chức năng của các học viện, trường đại học CAND như sau:

Một là, đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng về Lý luận chính trị (LLCT), chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật, ngoại ngữ, tin học cho cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng CAND; đào tạo cán bộ có trình độ đại học, sau đại học các chuyên ngành, ngành nghiệp vụ của CAND và

bồi dưỡng chuyên môn, chức danh, nghiệp vụ cho cán bộ lãnh đạo, chỉ huy, giáo viên các cấp trong CAND; tham gia giáo dục quốc phòng và an ninh và đào tạo cao cấp LLCT.

Hai là, nghiên cứu khoa học: Các học viện, trường đại học CAND được xác định là các trung tâm nghiên cứu khoa học của Bộ Công an, thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học các lĩnh vực, các ngành của CAND phục vụ cho công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hợp tác quốc tế: Các học viện, trường đại học CAND thực hiện chức năng xây dựng và mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực CAND (đào tạo nguồn nhân lực cho các nước và cử cán bộ của các học viện, trường đại học tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ở nước ngoài) và nghiên cứu khoa học liên quan đến các ngành, nghiệp vụ công an với các trường công an, an ninh của các nước theo chỉ đạo của Bộ Công an.

- Nhiệm vụ của các học viện, trường đại học CAND

Triển khai tổ chức thực hiện Quyết định số 106/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đào tạo thuộc BCA, Bộ trưởng Bộ Công an đã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các trường Công an, trong đó có các học viện, trường đại học CAND. Mỗi học viện, trường đại học CAND có nhiệm vụ cụ thể khác nhau; tuy nhiên, có thể khái quát những nhiệm vụ chung như sau:

1. Nghiên cứu, xây dựng mục tiêu, chủ trương, định hướng, chiến lược, chương trình, đề án, kế hoạch phát triển của nhà trường trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện.

2. Đào tạo cán bộ có trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo quy định của Nhà nước và của Bộ trưởng Bộ Công an; tổ chức bồi dưỡng chức

danh, nghiệp vụ các ngành nghiệp vụ công an cho lãnh đạo, chỉ huy, cán bộ, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục của lực lượng CAND.

3. Tham gia thực hiện nhiệm vụ đào tạo trung cấp, cao cấp LLCT; giáo dục quốc phòng và an ninh cho lãnh đạo, chỉ huy, cán bộ trong CAND và đối tượng khác theo quy định và theo phân công của cấp có thẩm quyền.

4. Tham gia nghiên cứu, xây dựng chương trình khung đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo quy định. Chủ trì nghiên cứu, xây dựng chương trình đào tạo và biên soạn giáo trình, tài liệu dạy học của các ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của nhà trường theo chương trình khung của Bộ Công an. Đề xuất chủ trương, định hướng nghiên cứu, xây dựng chương trình đào tạo và biên soạn giáo trình, tài liệu dạy học của các ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ cao đẳng trở lên của ngành Công an.

5. Chủ trì hoặc phối hợp nghiên cứu xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo yêu cầu nhiệm vụ, công tác chiến đấu và xây dựng lực lượng CAND báo cáo cấp có thẩm quyền trình Bộ trưởng quyết định và tổ chức thực hiện.

6. Nghiên cứu xây dựng, ban hành chuẩn đầu ra đối với tất cả các ngành, chuyên ngành đào tạo của nhà trường. Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền; thường xuyên tổ chức thực hiện cải tiến chất lượng sau kiểm định.

7. Tổng kết thực tiễn công tác giảng dạy, học tập, quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm hoàn thiện, đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, gắn quá trình đào tạo của nhà trường với thực tiễn công tác, chiến đấu, xây dựng lực lượng CAND.

8. Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các

nhiệm vụ khoa học về lý luận nghiệp vụ công an và lĩnh vực khác có liên quan đến công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội và đấu tranh phòng, chống tội phạm theo quy định.

9. Thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức công tác tuyển sinh, chiêu sinh theo quy định; tổ chức quá trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo theo mục tiêu và chỉ tiêu đã được Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Công an quy định; tổ chức thi, công nhận và cấp bằng, chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên theo quy định của Nhà nước và của Bộ Công an.

10. Quyết định bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư và chức danh giảng dạy, huấn luyện, các chức danh khác theo quy định của Nhà nước và của Bộ Công an.

11. Tổ chức in ấn, xuất bản: Giáo trình, sách tài liệu dạy học khác; Tạp chí Khoa học của nhà trường (nếu có). Quản lý tài liệu giáo khoa và tổ chức công tác thông tin khoa học phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên, cán bộ và học viên theo quy định của Nhà nước và của Bộ Công an.

12. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị phát triển nhà trường và thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

13. Thực hiện công tác đảng, công tác xây dựng lực lượng và thực hiện các mặt công tác tài chính, hậu cần, y tế, trực ban, bảo vệ cơ quan và các mặt công tác khác của nhà trường theo quy định của Nhà nước và của Bộ Công an.

14. Nghiên cứu, đề xuất kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế, hợp tác với các trường, các cơ quan, tổ chức ngoài ngành

Công an về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giảng viên và nghiên cứu khoa học theo quy định của Bộ Công an.

15. Tham gia xây dựng đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Công an về bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; tham mưu với Bộ trưởng những vấn đề về lý luận, khoa học, chủ trương, chiến lược, giải pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

16. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

17. Thực hiện nhiệm vụ của đơn vị dự bị chiến đấu theo quy định của Bộ công an. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc chức năng của học viện, trường đại học CAND do Bộ trưởng giao.

** Về số lượng, cơ cấu đội ngũ giảng viên các trường CAND*

Trong 80 năm qua, đội ngũ giáo viên các trường CAND ngày càng tăng cường về số lượng, mặt bằng trình độ, năng lực, phương pháp sư phạm và khả năng nghiên cứu khoa học.

Hiện nay, 100% giảng viên của các học viện, trường đại học CAND có trình độ đại học, trong đó có 62,4% giảng viên có trình độ thạc sĩ; 19,6% có trình độ tiến sĩ; số lượng giáo sư, phó giáo sư chiếm 1,1%. Về chức danh chuyên môn nghiệp vụ, giảng viên chiếm 50,8%; giảng viên chính chiếm 23,8%; giảng viên cao cấp chiếm 15,7%

Tính đến tính đến cuối năm 2024 số lượng giảng viên của các học viện, trường đại học CAND là 1787 giảng viên, đạt 70,9 % so với nhu cầu biên chế

Về giới tính, tính đến cuối năm 2024, trong tổng số 1.787 giảng viên của các học viện, trường đại học CAND có: 69,2% giảng viên nam;

30,8% giảng viên nữ. Như vậy, có thể thấy đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND có số lượng ít hơn rất nhiều so với nam giảng viên, điều này cũng một phần do tính chất đặc thù của ngành Công an đặt ra.

2.2.1.2. Đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

Đội ngũ giảng viên được hiểu là tập hợp những người làm nghề giáo, nhà khoa học, được tổ chức thành một lực lượng cùng chung một nhiệm vụ là thực hiện các mục tiêu đào tạo đã đề ra ở các trường đại học và cao đẳng. Họ làm việc có kế hoạch và gắn bó với nhau thông qua lợi ích về vật chất và tinh thần trong khuôn khổ quy định của pháp luật, thể chế xã hội. Đội ngũ giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học là lực lượng nòng cốt, có vai trò quyết định việc đảm bảo chất lượng giáo dục, có vị thế quan trọng và được xã hội tôn vinh. Các học viện, trường đại học CAND là những cơ sở giáo dục đại học, trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu của lực lượng CAND, trực thuộc Bộ Công an.

Đội ngũ nữ giảng viên của các trường CAND là bộ phận trí thức, có vai trò quan trọng, quyết định đến chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công an, tạo nguồn nhân lực bậc cao cho lực lượng CAND; là lực lượng nòng cốt trong nghiên cứu khoa học, góp phần bổ sung, phát triển và hoàn thiện hệ thống lý luận CAND toàn diện theo cấp độ (lý luận cơ bản, lý luận chuyên ngành, lý luận tác chiến) và theo lĩnh vực (lý luận bảo vệ ANQG, lý luận đảm bảo TTATXH và lý luận xây dựng CAND)

Trong những năm qua, các trường đại học CAND đã xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục thông qua đào tạo, bồi dưỡng, mở rộng hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo. Do vậy, chất lượng đào tạo ở các nhà trường được nâng lên, về cơ bản đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đã đáp ứng tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh theo quy định của Nhà nước và

Bộ Công an. Hầu hết đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các trường đại học CAND đều có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sống mẫu mực, lành mạnh, trong sáng, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, có tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Đội ngũ nữ giảng viên là một bộ phận trong đó, cũng đang ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, tham gia nhiều hơn trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học, vượt qua những khó khăn, trở ngại để nâng cao hơn nữa năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới hiện nay, đất nước đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đòi hỏi phải đổi mới giáo dục để phát huy những lợi thế, vượt qua thách thức, tranh thủ thời cơ xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại, hướng tới một xã hội học tập, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao phẩm chất toàn cầu của con người Việt Nam trong thời đại mới. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã khẳng định: “Có chính sách đột phá phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học” [50, tr.137]. Điều này đặt ra yêu cầu đặt ra những yêu cầu và thách thức mới đòi hỏi đội ngũ giảng viên nói chung và nữ giảng viên nói riêng phải không ngừng được xây dựng, phát triển cả về số lượng và chất lượng để góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta đề ra.

2.2.1.3. Nhiệm vụ của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

Đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND là một bộ phận của đội ngũ giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học, do đó họ cũng phải thực hiện các quy định, nhiệm vụ của người giảng viên được quy định tại Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học. Cụ thể theo quy định tại khoản 3 điều 70, Chương IV của Luật Giáo dục (2005), nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo

dục đại học gọi là giảng viên. Chức danh của giảng viên gồm: trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, Phó giáo sư và Giáo sư (Giảng viên cao cấp). Giảng viên có nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học; định kỳ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; phải giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của người giảng viên; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người học; được tham gia các hoạt động, tổ chức xã hội, được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học theo quy định; được bổ nhiệm chức danh, danh hiệu nhà giáo, được khen thưởng theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại Điều 55 của Luật Giáo dục Đại học (2018), nhiệm vụ, quyền hạn của giảng viên gồm: (1) Giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo, thực hiện đầy đủ, bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo; (2) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo; (3) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học; (4) Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của giảng viên; (5) Tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học; (6) Tham gia quản lý và giám sát cơ sở giáo dục đại học, tham gia công tác Đảng, đoàn thể và các công tác khác; (7) Độc lập về quan điểm chuyên môn trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học trên nguyên tắc phù hợp với lợi ích của Nhà nước và xã hội; được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học mà mình đang làm việc; (8) Được bổ nhiệm chức

danh của giảng viên, được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo ưu tú và được khen thưởng theo quy định của pháp luật; (9) Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Bên cạnh đó, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND cũng cần thực hiện các nhiệm vụ giảng viên theo quy định của Bộ Công an. Cụ thể: *Thông tư 17/2023/TT-BCA* quy định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh giảng dạy ở các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong công an nhân dân có quy định về tiêu chuẩn chung của các chức danh giảng dạy (Điều 3) và nhiệm vụ chung của các chức danh giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học (Điều 4); *Thông tư 11/2022/TT-BCA*, Quy định kiến thức cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ (Điều 5), Quy định về trình độ lý luận chính trị, ngoại ngữ (Điều 7).

** Yêu cầu chung đối với đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND*

Lực lượng CAND là thanh bảo kiếm của Đảng, là một trong những lực lượng chủ công, nòng cốt bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - nền tảng tư tưởng của Đảng. Đội ngũ giảng viên nói chung và nữ giảng viên các trường CAND nói riêng là một bộ phận quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ thiêng liêng, cao cả đó. Vì vậy, việc xây dựng một đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững chắc, có trình độ lý luận chính trị cao là mục tiêu hàng đầu. Thực tế chứng minh, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong mọi thời kỳ, giai đoạn cách mạng, lực lượng CAND luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng và mỗi đảng viên, cán bộ, chiến sĩ CAND. Trong thời kỳ đổi mới, nhất là trong những năm gần đây, quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng, nhà nước, Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ Công an đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị đặc biệt là

trong các trường CAND, công tác này đạt được nhiều kết quả tích cực.

Căn cứ vào tính chất đặc thù của lực lượng CAND, xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, các thế lực thù địch, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND ngoài những đặc điểm chung như đội ngũ giảng viên trong hệ thống giáo dục quốc dân còn có những đặc điểm khác riêng biệt, đặc thù giới. Nữ giảng viên các trường CAND là sỹ quan, cán bộ công an làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trường CAND do Bộ công an trực tiếp quản lý. Họ vừa là nhà giáo, vừa là cán bộ CAND do đó, nữ giảng viên các trường CAND vừa phải đạt yêu cầu chung về phẩm chất, năng lực của một nhà giáo được quy định tại Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học vừa phải đạt yêu cầu của một cán bộ CAND được quy định trong các Thông tư của Bộ Công an ban hành. Các yêu cầu đó cụ thể là:

Thứ nhất, phải có trình độ chuyên môn cao và sâu, có năng lực sư phạm và năng lực nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, phải có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các nội quy, quy định của ngành và của đơn vị, có đức hi sinh, vượt mọi khó khăn hoàn thành nhiệm vụ được giao

Thứ ba, có kiến thức về nghiệp vụ, năng lực quan sát, tư duy, phân tích, tổng hợp, đánh giá, nghiên cứu, giao tiếp, giải quyết các tình huống có vấn đề, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ công an, có sự hiểu biết sâu rộng, phong phú về chính trị - xã hội, pháp luật...

Thứ tư, phải đảm bảo yêu cầu về phương pháp, tác phong công tác khoa học. Đó là sự tổng hòa giữa tác phong của một nhà sư phạm và một cán bộ, chiến sỹ CAND, thực hiện theo điều lệnh CAND

Thứ năm, cần có khả năng vận dụng các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Thứ sáu, mỗi nữ giảng viên không chỉ có nhận thức đúng đắn, niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng mà còn cần có khả năng nhận diện, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định, nữ giảng viên các trường CAND là một bộ phận của trí thức CAND, tập hợp những cán bộ công an có trình độ chuyên môn sâu về nhiều ngành, nhiều lĩnh vực công tác tại các trường CAND, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo tiêu chuẩn chức danh quy định của Bộ Công an, Bộ giáo dục và đào tạo. Nữ giảng viên các học viện, trường Đại học CAND gồm các chức danh: Trợ giảng, Giảng viên, Giảng viên chính, Phó giáo sư, Giáo sư.

Những yêu cầu này cũng chính là cơ sở, căn cứ để đánh giá thực trạng TDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong bối cảnh hiện nay đồng thời đưa ra các định hướng, giải pháp nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Thông qua đó góp phần xây dựng hệ thống lý luận CAND toàn diện theo cấp độ (lý luận cơ bản, lý luận chuyên ngành, lý luận tác chiến) và theo lĩnh vực (lý luận bảo vệ ANQG, lý luận đảm bảo TTATXH và lý luận xây dựng CAND)

2.2.2. Vai trò của tư duy lý luận đối với đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

**** TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND***

Đội ngũ nữ giảng viên đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của giáo dục, góp phần tạo nên môi trường học tập đa dạng và bình đẳng. Không chỉ giỏi chuyên môn, họ còn thể hiện sự tận tụy, kiên nhẫn và tinh

thần đổi mới trong công việc giảng dạy và nghiên cứu. Bằng việc truyền đạt tri thức và kinh nghiệm, các nữ giảng viên không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mà còn trở thành hình mẫu truyền cảm hứng cho thế hệ trẻ, đặc biệt là các nữ sinh. Theo thời gian, vai trò của họ ngày càng được khẳng định, phá bỏ những rào cản về giới và thúc đẩy bình đẳng trong học thuật. Đội ngũ nữ giảng viên không chỉ là những người thầy mà còn là minh chứng sống động cho sự thành công của phụ nữ trong lĩnh vực tri thức và lãnh đạo.

Bên cạnh đó, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo, bồi dưỡng thế hệ cán bộ chiến sĩ kế cận, góp phần xây dựng lực lượng CAND chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Họ không chỉ sở hữu kiến thức chuyên môn sâu rộng mà còn là những tấm gương về sự tận tụy, kiên trì và sáng tạo trong giảng dạy. Dù công tác trong môi trường có nhiều yêu cầu khắt khe, các nữ giảng viên vẫn khẳng định được vị trí bằng khả năng nghiên cứu khoa học, đổi mới phương pháp giảng dạy và sự gắn bó với nghề. Họ là minh chứng cho tinh thần “giỏi việc nước, đảm việc nhà”, vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn, vừa giữ gìn các giá trị truyền thống gia đình. Sự cống hiến thầm lặng của đội ngũ nữ giảng viên không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo trong ngành mà còn khẳng định vai trò quan trọng của phụ nữ trong lực lượng vũ trang.

TDLL của đội ngũ giảng viên nói chung và đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND nói riêng đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh, trật tự quốc gia. Với khả năng phân tích sâu sắc, lập luận logic và sáng tạo trong phương pháp giảng dạy, các giảng viên không chỉ truyền đạt kiến thức chuyên môn mà còn rèn luyện cho học viên tư duy phản biện

và kỹ năng xử lý tình huống thực tiễn. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại. Lời dạy này không chỉ là kim chỉ nam cho công tác giáo dục mà còn là động lực để đội ngũ giảng viên luôn đổi mới, áp dụng các lý luận khoa học vào thực tiễn đào tạo, xây dựng lực lượng công an nhân dân vững mạnh cả về trí tuệ lẫn bản lĩnh.

Căn cứ theo mục đích, TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND là làm tái tạo lại bản chất của sự vật, đối tượng nghiên cứu tác động, giải thích bản chất đối tượng ở mức độ mới, thông qua đó phát hiện những khả năng thay đổi và khả năng vận dụng của đối tượng. TDLL dựa trên cơ sở khái quát hóa lý luận để tiếp cận tới chân lý khách quan, nhờ đó không bị lệ thuộc vào sự vật mà phản ánh sâu sắc bản chất bên trong theo các cấp độ từ kinh nghiệm đến sáng tạo. Như vậy, TDLL chỉ rõ quy luật vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng. Phản ánh mức độ tư duy của đội ngũ này được thể hiện qua chức năng và nhiệm vụ mà họ được giao theo quy định của ngành Công an.

Trong luận án này, chúng tôi quan niệm *TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND là quá trình phân tích, đánh giá, tổng hợp và vận dụng thông tin một cách logic, sáng tạo, có hệ thống theo quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng, giúp họ đưa ra những quyết định chính xác và lập luận sắc bén trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu thực tiễn.*

Từ những phân tích, quan niệm trên, có thể thấy, TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND được biểu hiện qua nhiều nội dung như: trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tiếp thu, phân tích và triển khai các lý luận khoa học, các nghiệp vụ trong CAND; nhận thức đúng đắn về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và vận dụng sáng

tạo, linh hoạt lý luận vào trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học; tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận ở trình độ cao hơn; phản biện và phê phán các quan điểm sai trái, thù địch...

** Vai trò của TDLL đối với đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND trong quá trình thực hiện các yêu cầu thực tiễn đặt ra*

Thứ nhất, TDLL giúp đội ngũ nữ giảng viên tiếp tục nghiên cứu sâu sắc, nhận thức thấu đáo bản chất những lý luận khoa học đặc biệt là lý luận cách mạng và sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Với những đặc điểm riêng của ngành Công an, đòi hỏi mỗi nữ giảng viên không chỉ nắm chắc, hiểu sâu tri thức khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn mà còn phải thường xuyên nghiên cứu sâu, hiểu rõ các nội dung khoa học của lý luận chính trị nhằm mang lại chất lượng và hiệu quả trong công tác giảng dạy. Do đó, không phải là học thuộc lòng từng câu chữ mà cần phải hiểu thực chất nội dung của nó, nắm được bản chất và linh hồn sống của lý luận đó. Phải biến những tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách là đỉnh cao của trí tuệ nhân loại thành tri thức của bản thân mình. Mỗi nữ giảng viên cần có trình độ lý luận cần thiết, TDLL sắc bén để nắm vững và hiểu thực chất về lý luận Mác - Lênin với tất cả những giá trị khoa học và cách mạng của nó. Có như vậy mới xây dựng, củng cố được niềm tin của chính bản thân và của học viên đối nền tảng tư tưởng của Đảng suốt thời gian qua. Chính nhờ điều này, các phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong của một nhà sư phạm trong môi trường CAND được tôi rèn, tỏa sáng.

Thứ hai, TDLL là điều kiện quan trọng trong quá trình nữ giảng viên các trường CAND nghiên cứu, tìm tòi, lựa chọn phương pháp giảng dạy tối ưu phát huy được tính tích cực, sự sáng tạo của người học. Thực tế đã chứng minh, chất lượng, hiệu quả của việc dạy và học trong các trường nói chung và các trường CAND nói riêng không chỉ phụ thuộc vào trình

độ, kiến thức chuyên môn của giảng viên mà còn chịu ảnh hưởng lớn bởi phương pháp giảng dạy. Do đó, cần gắn lý luận với thực tiễn cách mạng, thực tiễn nghề nghiệp của học viên để môn học trở nên sống động, hấp dẫn, người học hứng thú, tích cực, chủ động tiếp thu bài học. Bên cạnh các môn học chuyên ngành, các môn lý luận chính trị là môn khoa học mang tính trừu tượng và khái quát cao. Vì vậy, đòi hỏi giảng viên nói chung và nữ giảng viên nói riêng cần có năng lực, trình độ TDLL cần thiết để chuyển tải được nội dung bài giảng. Muốn bài giảng mang tính lý luận, tính tư tưởng, tính thực tiễn và tính sáng tạo, mỗi nữ giảng viên cần tự mình nghiên cứu, lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt được mục tiêu đã đề ra.

Thứ ba, TDLL có vai trò quan trọng trong việc học tập, rèn luyện phương pháp tư duy khoa học - phương pháp tư duy biện chứng duy vật. Muốn nhận thức bản chất, qui luật của các sự vật, hiện tượng, chủ thể nhận thức phải có phương pháp tư duy khoa học. Phương pháp tư duy khoa học không tự nhiên có được và cũng không phải do chủ thể tư duy tùy tiện đặt ra. Nó được rút ra từ sự phản ánh đúng đắn các qui luật khách quan của đối tượng nghiên cứu, rút ra từ một thế giới quan khoa học. Do đó, muốn có được phương pháp tư duy khoa học, nữ giảng viên các trường CAND phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện phương pháp tư duy biện chứng duy vật trên cơ sở nắm vững phép biện chứng duy vật.

2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

2.2.3.1. Yếu tố khách quan ảnh hưởng đến tư duy lý luận của nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

** Môi trường chính trị - xã hội và định hướng tư tưởng của Đảng*

TDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong các trường CAND chịu ảnh hưởng sâu sắc từ môi trường chính trị - xã hội. Trong điều kiện Việt Nam

hiện nay, Đảng ta xác định việc xây dựng lực lượng CAND “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại” là nhiệm vụ trọng tâm của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Điều đó đặt ra yêu cầu đối với công tác giáo dục - đào tạo trong các học viện, trường CAND phải gắn liền với TDLL vững chắc trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng.

Chính môi trường chính trị - xã hội ổn định, định hướng tư tưởng thống nhất đã tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ nữ giảng viên nâng cao NLTDLL đúng hướng. Tuy nhiên, bối cảnh xã hội hiện nay cũng đang đặt ra nhiều thách thức mới. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, truyền thông mạng và các luồng tư tưởng ngoại lai, phi mácxít, dễ làm nhiều loạn nhận thức, dẫn đến xu hướng “pha loãng” lập trường lý luận hoặc tiếp nhận thiếu chọn lọc các học thuyết ngoài mácxít.

Do đó, môi trường chính trị - xã hội vừa là điều kiện, vừa là thách thức đối với việc giữ vững và nâng cao NLTDLL của nữ giảng viên. Nhiệm vụ của họ không chỉ là truyền thụ tri thức, mà còn phải góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong môi trường học thuật.

** Môi trường học thuật và truyền thống đào tạo trong các trường CAND*

Môi trường học thuật là một nhân tố có tác động trực tiếp đến việc nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên. Trong các học viện, trường đại học CAND, tính kỷ luật, nguyên tắc, tính tổ chức chặt chẽ là đặc điểm nổi bật. Môi trường đó giúp hình thành ý thức nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm, song cũng có thể làm hạn chế phần nào tính sáng tạo và sự cởi mở trong TDLL, nếu không được điều tiết hợp lý.

Một số cơ sở đào tạo trong lực lượng CAND hiện vẫn mang đậm tính hành chính - mệnh lệnh trong quản lý học thuật, khiến cho giảng viên, đặc biệt là nữ giảng viên, khó có điều kiện phát huy sự độc lập, phản biện và

tìm tòi khoa học. Trong khi đó, TDLL lại đòi hỏi năng lực phản biện, khả năng đặt vấn đề, tự do trong nghiên cứu và sáng tạo tri thức.

Ngoài ra, truyền thống học thuật của từng trường cũng ảnh hưởng đến phong cách tư duy của giảng viên. Các học viện có bề dày nghiên cứu lý luận thường khuyến khích hoạt động khoa học, tạo điều kiện cho giảng viên công bố, hội thảo, tham luận, từ đó rèn luyện khả năng khái quát và tư duy hệ thống. Trái lại, ở một số cơ sở tập trung đào tạo nghiệp vụ ngắn hạn, cơ hội tiếp xúc với hoạt động nghiên cứu lý luận còn hạn chế.

** Văn hóa nghề nghiệp trong lực lượng Công an nhân dân*

Văn hóa nghề nghiệp của lực lượng CAND được đặc trưng bởi tính kỷ luật, sự tuân thủ tuyệt đối, tinh thần tập thể và đạo đức cách mạng. Đây vừa là môi trường rèn luyện, vừa là khuôn mẫu chi phối quá trình hình thành TDLL của đội ngũ nữ giảng viên.

Văn hóa CAND coi trọng tính trung thành, sự chuẩn mực và thái độ phục vụ nhân dân. Trong giảng dạy và nghiên cứu, nữ giảng viên thường lấy đó làm nền tảng định hướng cho TDLL, giúp họ phát triển lập trường khoa học gắn với thực tiễn bảo vệ an ninh trật tự. Tuy nhiên, chính tính kỷ luật cao đôi khi cũng làm hạn chế sự tự do tư duy - yếu tố quan trọng của TDLL.

Sự cân bằng giữa “kỷ luật nghề nghiệp” và “tự do học thuật” là bài toán khó đối với các cơ sở đào tạo CAND. Khi không được khuyến khích phản biện hoặc tranh luận học thuật, TDLL có nguy cơ bị khuôn mẫu, thiếu tính đột phá.

** Ảnh hưởng của cơ chế, chính sách đào tạo - bồi dưỡng*

Cơ chế, chính sách đào tạo và bồi dưỡng giảng viên là yếu tố khách quan có vai trò đặc biệt quan trọng. Hiện nay, Bộ Công an đã có nhiều chủ trương nhằm phát triển đội ngũ giảng viên CAND đạt chuẩn quốc tế, trong

đó có chính sách ưu tiên phát triển giảng viên nữ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và lý luận chính trị.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc thực hiện các chính sách này vẫn còn bất cập. Cơ hội tham gia các khóa đào tạo lý luận chuyên sâu, hội thảo quốc tế hoặc chương trình trao đổi học thuật dành cho nữ giảng viên còn hạn chế do đặc thù công tác và trách nhiệm gia đình. Chính những rào cản về thời gian, cơ chế phân bổ và điều kiện nghiên cứu đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc rèn luyện TDLL của họ.

Hơn nữa, việc đánh giá, xếp loại thi đua trong một số đơn vị vẫn thiên về số lượng giờ giảng, công trình nghiên cứu hoặc chỉ tiêu hành chính, ít chú trọng đến năng lực tư duy, sáng tạo lý luận. Điều này phần nào làm giảm động lực rèn luyện tư duy khoa học của nữ giảng viên.

** Tác động của chuyển đổi số và hội nhập quốc tế đến TDLL*

Chuyển đổi số và hội nhập quốc tế là hai yếu tố khách quan mới, có ảnh hưởng sâu rộng đến TDLL của nữ giảng viên CAND.

Một mặt, chuyển đổi số tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận tri thức lý luận toàn cầu, mở rộng không gian học thuật, nâng cao năng lực tư duy phản biện. Các nền tảng số, cơ sở dữ liệu khoa học, và công cụ AI hỗ trợ giúp giảng viên tra cứu, phân tích, tổng hợp thông tin nhanh chóng, qua đó phát triển NLTDLL đa chiều.

Tuy nhiên, mặt khác, chính sự bùng nổ thông tin và tốc độ lan truyền của tri thức số lại khiến cho việc chọn lọc, đánh giá thông tin trở nên khó khăn hơn. TDLL đòi hỏi khả năng khái quát và hệ thống hóa, trong khi môi trường mạng dễ dẫn đến tư duy “chụp giật”, thiếu chiều sâu, phụ thuộc vào thuật toán gợi ý và xu hướng xã hội. Đây là nguy cơ làm giảm tính độc lập và độ sâu của TDLL.

Hội nhập quốc tế cũng đặt ra yêu cầu mới: nữ giảng viên cần có khả năng đối chiếu, so sánh các học thuyết, quan điểm quốc tế, từ đó củng cố

niềm tin lý luận của mình trên cơ sở khoa học. Sự tiếp xúc với các hệ tư tưởng đa dạng là cơ hội, nhưng cũng là thử thách về bản lĩnh chính trị và năng lực lý luận của họ.

2.2.3.2. Yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến tư duy lý luận của nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

** Năng lực nhận thức và trình độ lý luận chính trị*

TDLL là một hình thức cao của hoạt động nhận thức, phản ánh bản chất, quy luật, tính hệ thống và tính khái quát của các sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. Đối với nữ giảng viên trong các trường CAND, năng lực nhận thức và trình độ lý luận chính trị có vai trò quyết định trong việc hình thành và phát triển trình độ TDLL. Đây là yếu tố nền tảng, chi phối trực tiếp đến khả năng nhận thức, phân tích và tổng hợp các vấn đề lý luận - thực tiễn trong giảng dạy, nghiên cứu và rèn luyện chính trị tư tưởng.

Phần lớn nữ giảng viên CAND đều được đào tạo chính quy trong các cơ sở giáo dục của ngành hoặc từ hệ thống giáo dục đại học quốc dân. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận tri thức lý luận chính trị, triết học Mác - Lênin, khoa học xã hội và nhân văn giữa các chuyên ngành còn có sự khác biệt rõ rệt. Những giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị, tâm lý, nghiệp vụ, pháp luật... thường có điều kiện rèn luyện năng lực tư duy trừu tượng, khái quát hóa cao hơn so với các chuyên ngành kỹ thuật hoặc thực hành nghiệp vụ. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chiều sâu TDLL của họ.

Bên cạnh đó, khả năng vận dụng tri thức lý luận chính trị vào phân tích, đánh giá thực tiễn công tác, đấu tranh tư tưởng và định hướng giá trị xã hội cho học viên CAND còn phụ thuộc vào mức độ làm chủ các khái niệm, phạm trù lý luận. Một bộ phận nữ giảng viên, đặc biệt là những người trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, thường có xu hướng tiếp cận TDLL ở mức độ mô tả, chưa đạt đến khả năng phát hiện bản chất, quy luật hay mối liên hệ biện chứng giữa các hiện tượng.

Do đó, việc nâng cao trình độ lý luận chính trị và năng lực nhận thức cho đội ngũ nữ giảng viên không chỉ là yêu cầu về chuyên môn mà còn là điều kiện để phát triển trình độ TDLL đúng hướng, vững vàng về thế giới quan khoa học và phương pháp luận Mác - Lênin.

** Phẩm chất chính trị và lập trường tư tưởng*

Phẩm chất chính trị là nền tảng định hướng cho TDLL của người giảng viên, đặc biệt trong môi trường đặc thù của lực lượng CAND. Với nữ giảng viên, phẩm chất chính trị thể hiện ở sự trung thành tuyệt đối với Đảng, Tổ quốc và Nhân dân, ở khả năng kiên định lập trường tư tưởng Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời có khả năng phản bác, đấu tranh với các quan điểm sai trái, thù địch.

TDLL của nữ giảng viên chỉ thực sự phát triển khi họ có bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước những biến động xã hội và những luận điệu xuyên tạc giá trị cách mạng. Trong bối cảnh hội nhập và bùng nổ thông tin hiện nay, môi trường truyền thông mạng đặt ra nhiều thách thức về “ô nhiễm thông tin”, khiến cho việc duy trì lập trường tư tưởng khoa học trở thành vấn đề cấp thiết.

Bản lĩnh chính trị không chỉ là phẩm chất cá nhân mà còn là kết quả của quá trình rèn luyện tư tưởng - đạo đức - lối sống. Với nữ giảng viên, việc cân bằng giữa trách nhiệm nghề nghiệp, vai trò xã hội và thiên chức gia đình nhiều khi tạo ra áp lực tâm lý, có thể ảnh hưởng gián tiếp đến sự ổn định của TDLL. Do đó, công tác giáo dục chính trị tư tưởng cần có tính đặc thù giới, hướng tới việc hỗ trợ nữ giảng viên phát huy bản lĩnh và lòng trung thành trong môi trường học thuật đặc thù.

** Kinh nghiệm thực tiễn và khả năng tổng kết lý luận*

Thực tiễn là cơ sở, là tiêu chuẩn của chân lý; do đó, năng lực tổng kết thực tiễn có ảnh hưởng quyết định đến trình độ TDLL của nữ giảng

viên CAND. Nhiều cán bộ, giảng viên, nhất là ở các ngành nghiệp vụ, có kinh nghiệm công tác thực tiễn phong phú trong đấu tranh phòng chống tội phạm, quản lý trật tự xã hội, nhưng lại gặp khó khăn trong việc khái quát hóa, hệ thống hóa kinh nghiệm đó thành tri thức lý luận. Ngược lại, có những cán bộ, giảng viên thiên về nghiên cứu hàn lâm, thiếu trải nghiệm thực tiễn, nên TDLL dễ rơi vào tính trừu tượng, xa rời thực tế.

TDLL đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ giữa “thực tiễn - khái quát - vận dụng trở lại thực tiễn”. Do đó, nữ giảng viên có khả năng quan sát, phân tích và rút ra quy luật từ thực tiễn sẽ có TDLL sâu sắc, biện chứng và sáng tạo hơn.

** Đặc điểm giới và tâm lý học giới trong TDLL*

Giới tính là yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến phương thức tư duy của con người. Các nghiên cứu tâm lý học giới chỉ ra rằng nữ giới thường có xu hướng tư duy cảm tính, giàu trực giác và chú trọng các mối quan hệ xã hội hơn nam giới, trong khi TDLL đòi hỏi khả năng trừu tượng, phân tích logic và tính khái quát cao.

Tuy nhiên, trong môi trường học thuật - chính trị đặc thù như CAND, nữ giảng viên buộc phải rèn luyện để vượt qua giới hạn cảm tính đó, hướng đến sự khách quan, khoa học và biện chứng. Quá trình rèn luyện này giúp họ nâng cao NLTDLL bền vững hơn, linh hoạt hơn trong việc xử lý các vấn đề tư tưởng, chính trị - xã hội.

Tác động của yếu tố giới không chỉ thể hiện ở khả năng tư duy mà còn ở cảm nhận và phong cách học thuật. Nữ giảng viên thường có phong cách truyền đạt nhẹ nhàng, tinh tế, dễ tạo sự đồng cảm, qua đó giúp người học tiếp nhận tri thức lý luận một cách tự nhiên và gần gũi hơn. Song, trong nghiên cứu khoa học, họ có thể gặp rào cản về tâm lý tự ti, e ngại tranh luận hoặc sợ mâu thuẫn, điều này có thể làm hạn chế khả năng phản biện - một đặc trưng cốt lõi của TDLL.

Các yếu tố ảnh hưởng đến TDLL của nữ giảng viên CAND không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại. Yếu tố chủ quan (năng lực nhận thức, phẩm chất chính trị, kinh nghiệm thực tiễn, yếu tố giới) là nền tảng bên trong, trong khi yếu tố khách quan (môi trường học thuật, chính trị - xã hội, cơ chế đào tạo, văn hóa nghề nghiệp, chuyển đổi số) là điều kiện bên ngoài.

Trong bối cảnh hiện nay, sự phát triển của TDLL đòi hỏi phải có sự hài hòa giữa hai nhóm yếu tố này. Môi trường chính trị ổn định, cơ chế học thuật cởi mở, cùng với bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn và ý chí phấn đấu của nữ giảng viên sẽ tạo thành động lực thúc đẩy TDLL phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, để TDLL thực sự phát huy vai trò trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, cần coi trọng việc:

1. Xây dựng môi trường học thuật dân chủ, khuyến khích phản biện.
2. Tăng cường bồi dưỡng năng lực lý luận chính trị gắn với thực tiễn ngành.
3. Phát huy vai trò của tổ chức Đảng, công đoàn và hội phụ nữ trong hỗ trợ nữ giảng viên vượt qua rào cản giới, cân bằng giữa công tác và gia đình.
4. Ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu lý luận, đảm bảo tính khoa học, chính xác và hiện đại hóa phương pháp tư duy.

TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND là sản phẩm của sự tác động tổng hợp giữa yếu tố chủ quan và khách quan. Trong bối cảnh đổi mới, hội nhập và chuyển đổi số hiện nay, việc phát huy NLTDLL của họ không chỉ mang ý nghĩa cá nhân, mà còn có giá trị chiến lược trong công tác giáo dục, đào tạo cán bộ CAND “vừa hồng, vừa chuyên”. Muốn vậy, cần nhận thức sâu sắc vai trò của từng yếu tố ảnh hưởng, đồng thời có cơ chế, chính sách phù hợp để khơi dậy tiềm năng TDLL của đội ngũ

nữ giảng viên - những người vừa là nhà giáo, vừa là chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng, văn hóa của lực lượng CAND.

2.3. Tiêu chí đánh giá tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

2.3.1. Khả năng phát hiện, xác định và phân tích vấn đề trong nghiên cứu, giảng dạy

Một trong những nội dung cơ bản của TDLL của đội ngũ nữ giảng viên biểu hiện ở khả năng phát hiện và xác định vấn đề trong nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội. Đây là năng lực nền tảng, bởi mọi quá trình tư duy, từ phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, trừu tượng hóa, đánh giá, vận dụng tri thức đều bắt đầu từ nhận diện đúng bản chất của vấn đề.

Trong khoa học lý luận, “vấn đề” được hiểu là tình huống nhận thức có sự mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, giữa yêu cầu của nhiệm vụ và khả năng hiện có của chủ thể nhận thức. Thực chất các “vấn đề” trong khoa học chính là các mâu thuẫn. Do vậy, phát hiện vấn đề là quá trình nhận diện được những mâu thuẫn, mặt đối lập, xác định đâu là điểm then chốt cần giải quyết để đạt được mục tiêu nhận thức hoặc hành động. Đối với nữ giảng viên các trường CAND vấn đề có thể nảy sinh từ thực tiễn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý giáo dục hoặc từ những thay đổi trong môi trường học thuật và xã hội.

TDLL bản chất là sự khái quát hóa, trừu tượng hóa, vì vậy, phát hiện vấn đề trong TDLL không chỉ đơn thuần là nhận ra hiện tượng bất thường mà là nhận thức được những mâu thuẫn mang tính bản chất, những quy luật chi phối sự vận động của sự vật, hiện tượng đó. Năng lực này đòi hỏi chủ thể phải có tri thức hệ thống, khả năng phân tích sâu sắc và tính nhạy cảm khoa học.

Biểu hiện đầu tiên của khả năng phát hiện và xác định vấn đề là khả năng nhận diện được bản chất của sự vật, hiện tượng. Giảng viên có TDLL

tốt không dừng ở việc nhận diện những biểu hiện bề ngoài mà tiếp cận vấn đề trong mối quan hệ bản chất - hiện tượng, tất nhiên - ngẫu nhiên, nguyên nhân - kết quả. Điều này thể hiện rõ trong các bài giảng, công trình nghiên cứu hay trong giải thích các hiện tượng thực tiễn.

Phân biệt được vấn đề chủ yếu và thứ yếu, trọng tâm và không trọng tâm. Một trong những thách thức lớn nhất trong tư duy là sự phức tạp của hiện thực. Người có khả năng phát hiện vấn đề tốt có thể phân loại các yếu tố, xác định đâu là vấn đề then chốt, cốt lõi, cấp bách cần được giải quyết trước. Điều này thể hiện qua cách tổ chức bài giảng, cách phân tích tình huống hoặc cách triển khai các nhiệm vụ khoa học.

Những giảng viên có khả năng phát hiện vấn đề cao thường có xu hướng nhạy cảm trước những thay đổi trong tri thức khoa học và trong hoạt động thực tiễn. Họ dễ dàng nhận ra các bất cập, mâu thuẫn hoặc cơ hội nghiên cứu.

Giảng viên có NLTDLL là người biết đặt câu hỏi khoa học, qua đó phát hiện vấn đề. Những câu hỏi sâu rộng, hướng tới bản chất có sức gợi mở tư duy cho người học. Câu hỏi thường có khả năng kích thích tư duy phản biện, giúp người học chủ động tìm hiểu vấn đề. Quá trình nhận diện, phát hiện vấn đề cũng bao hàm trong nó cả sự phân tích để xác định rõ vấn đề cần giải quyết, chuyển nó thành các nhiệm vụ tư duy cụ thể.

Như vậy, khả năng phát hiện, xác định và phân tích vấn đề là một trong những năng lực cốt lõi của TDLL ở giảng viên. Năng lực này không chỉ quyết định chất lượng bài giảng, công trình nghiên cứu mà còn góp phần định hình phong cách tư duy của người học. Trong bối cảnh hội nhập và đổi mới giáo dục, nâng cao khả năng phát hiện vấn đề trở thành yêu cầu bắt buộc nhằm xây dựng một đội ngũ giảng viên nói chung và nữ giảng viên nói riêng có năng lực tư duy tốt, đủ sức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu trong tình hình mới.

2.3.2. Khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa

Khái quát hóa và trừu tượng hóa là các thao tác cơ bản, nằm trong tư duy lý tính, phản ánh được các thuộc tính có tính bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng. Đây là nền tảng quan trọng nhất của tư duy khoa học, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học lý luận.

Khái quát hóa, trừu tượng hóa là một trong những tiêu chí cốt lõi phản ánh NLTDLL của giảng viên. Đây là khả năng bóc tách những yếu tố bản chất khỏi các hiện tượng cụ thể; từ các sự vật, hiện tượng, thuộc tính đơn lẻ khái quát thành các thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng. Ở mức cao hơn, từ các thuộc tính đơn lẻ, các thông tin rời rạc xây dựng thành các lý thuyết, hoặc hệ thống lý luận phản ánh các quy luật có tính phổ biến. Trong môi trường học thuật, năng lực khái quát hóa, trừu tượng hóa được biểu hiện ở việc xây dựng các khái niệm, phạm trù khoa học có tính hệ thống, lý luận cao. Giảng viên có năng lực khái quát hóa, trừu tượng hóa là người có khả năng định hướng vấn đề, khám phá bản chất, tránh được lối tư duy giản đơn, cụ thể.

Khái quát hóa là quá trình chủ thể nhận thức tổng hợp những yếu tố giống nhau từ các sự vật, hiện tượng, quá trình đơn lẻ, rời rạc thành các nguyên lý, quy luật, phạm trù, khái niệm. Biểu hiện khả năng khái quát hóa gồm:

Khả năng nhận diện, tìm ra các đặc điểm có tính bản chất. Trong thực tiễn, các sự vật, hiện tượng có biểu hiện rất đa dạng, phong phú, phản ánh các thuộc tính khác nhau. Người có tư duy khái quát hóa phải có khả năng nhận diện ra được đâu là đặc trưng bản chất, bền vững của sự vật, hiện tượng, từ đó mới có thể đi tiếp lên nhận thức cao hơn.

Khả năng rút ra các đặc điểm chung, tương đồng giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau. Năng lực này biểu hiện ở chỗ, từ các sự kiện rời rạc, tìm ra điểm tương đồng, mẫu số chung, không lẫn lộn giữa hiện tượng và bản chất,

giữa nhất thời và bền vững; có thể phân nhóm, hệ thống hóa các thông tin thành các trường kiến thức.

Năng lực khái quát sự vật, hiện tượng cụ thể trực tiếp thành các khái niệm, phạm trù, nguyên lý. Từ các sự vật, hiện tượng cụ thể, trực tiếp, thông qua quá trình cảm giác, tri giác hình thành biểu tượng, từ biểu tượng khái quát thành các khái niệm, phạm trù khoa học.

Hệ thống hóa các khái niệm, phạm trù thành các hệ thống lý luận, học thuyết. Sau khi thiết lập được hệ thống các khái niệm, phạm trù, quá trình khái quát hóa đòi hỏi phải liên kết các khái niệm, phạm trù thành một chỉnh thể thống nhất, có lô gíc chặt chẽ, thống nhất đó là các học thuyết khoa học.

Trừu tượng hóa là một thao tác của tư duy, trong đó chủ thể nhận thức có khả năng bóc tách, gạt bỏ những thuộc tính riêng lẻ, ngẫu nhiên, không bản chất ra khỏi sự vật, hiện tượng, chỉ giữ lại các thuộc tính bản chất, phổ biến, ổn định để khái quát thành khái niệm, phạm trù khoa học. Biểu hiện của khả năng trừu tượng hóa:

Khả năng bóc tách, sàng lọc các thuộc tính bản chất khỏi các thuộc tính không bản chất. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, trong mỗi không gian, thời gian, mỗi quan hệ nhất định, thuộc tính này hay thuộc tính khác bộc lộ ra phản ánh bản chất của sự vật đó. Do vậy, chủ thể nhận thức phải có năng lực nhận diện, phân loại các thuộc tính bản chất với các thuộc tính bên ngoài, ngẫu nhiên, hiện tượng. Đối với người giảng viên, việc có năng lực tư duy trừu tượng giúp cho người học nhận diện được đối tượng, không chỉ mô tả hành vi mà còn đi sâu nhận diện bản chất, động cơ, nhu cầu của người học

Khả năng khái quát hóa các sự vật, hiện tượng trực tiếp thành các quan niệm, khái niệm, phạm trù. Thông qua quá trình quan sát, trực quan sinh động, người có TDLL phải có khả năng chuyển từ tri thức kinh nghiệm sang tri thức lý luận, có khả năng mô hình hóa, khái quát hóa các sự vật hiện

tượng cụ thể thành các khái niệm, phạm trù, sử dụng thành thực ngôn ngữ để mô tả sự vật thành hệ thống khái niệm.

Khả năng mô hình hóa hiện tượng đơn lẻ thành hệ thống lý thuyết có tính hệ thống. Từ các hiện tượng thông thường biểu hiện ra bên ngoài hàng ngày, giảng viên khái quát thành các thuộc tính chung, phổ quát, xuyên suốt. Biểu hiện ra ở năng lực xâu chuỗi các hiện tượng phong phú đa dạng, phức tạp thành các mô hình dễ hiểu, xây dựng sơ đồ, biểu đồ, cấu trúc lô gíc của vấn đề, rút gọn tình huống thực tế thành mô hình tư duy.

Khả năng nhận diện mối quan hệ bản chất, quy luật vận động của sự vật, hiện tượng. Điều này thể hiện ở chỗ, giảng viên không chỉ mô tả hình thức bên ngoài của sự vật mà còn hiểu cấu trúc bên trong, phân biệt hiện tượng và bản chất, tất nhiên và ngẫu nhiên, xác định được quy luật, xu hướng vận động, biến đổi của sự vật hiện tượng.

Sử dụng ngôn ngữ chính xác có tính khái quát hóa cao. Trừu tượng hóa là một công đoạn trong tư duy lý luận, được biểu hiện qua các khái niệm, phạm trù, do vậy nó chỉ có thể biểu đạt thông qua hệ thống ngôn ngữ. Giảng viên có tư duy trừu tượng phải có khả năng sử dụng ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích, chính xác, có tính khái quát cao.

Như vậy, biểu hiện của khả năng khái quát hóa và trừu tượng hóa cho thấy mức độ trưởng thành của TDLL. Việc căn cứ vào các tiêu chí này có thể đánh giá TDLL của đội ngũ giảng viên một cách chính xác, khách quan.

2.3.3. Khả năng phân tích, tổng hợp

Một trong những biểu hiện TDLL của đội ngũ nữ giảng viên là khả năng phân tích, tổng hợp. Đây là những thao tác tư duy cơ bản góp phần hình thành tri thức khoa học.

Phân tích là quá trình chủ thể nhận thức chia tách đối tượng nhận thức thành các bộ phận, yếu tố, quá trình, các bộ phận nhỏ nhằm nhận diện cấu

trúc, bản chất và mối quan hệ nội tại giữa chúng. Trong TDLL, phân tích không chỉ dừng ở việc phân chia đơn thuần mà phải đúng giới hạn, để có thể hiểu đúng bản chất và vai trò của từng yếu tố trong tổng thể. Những biểu hiện của tư duy phân tích:

Khả năng xác định vấn đề cần phân tích. Người có tư duy phân tích tốt là người có khả năng nhận diện chính xác trọng tâm của vấn đề, không sa vào các yếu tố thứ yếu, có khả năng phân chia sự vật, hiện tượng thành các lớp hợp lý để nghiên cứu. Có khả năng nhận diện theo mối quan hệ nhân quả, không chỉ chỉ ra được các yếu tố mà còn xác định mối quan hệ nội tại giữa chúng. Khả năng đánh giá độc lập, đưa ra các nhận định dựa trên bằng chứng, có luận cứ khoa học vững chắc.

Tư duy phân tích có vai trò đi sâu vào đánh giá bản chất của sự vật hiện tượng, làm rõ cơ sở khoa học của các luận điểm. Đây là điều kiện tiên quyết để hình thành nhận thức đúng đắn và xây dựng quan điểm học thuật có tính hệ thống, lô gíc.

Tổng hợp là quá trình liên kết, xâu chuỗi các thông tin, các yếu tố đơn lẻ, rời rạc, các bộ phận cấu thành của một sự vật, hiện tượng thành một chỉnh thể thống nhất, bao quát, toàn diện. Các biểu hiện của tư duy tổng hợp:

Năng lực kết nối các thông tin. Yêu cầu này đòi hỏi, giảng viên có khả năng rút ra những điểm tương đồng giữa các sự vật khác nhau, kết nối thông tin, gắn kết dữ liệu, luận điểm thành một chỉnh thể lý luận; từ đó tạo ra hệ thống tri thức, có cấu trúc mang tính hệ thống.

Hệ thống hóa thông tin, tri thức. Tư duy tổng hợp góp phần chuyển từ những nhận thức đơn lẻ, rời rạc sang nhận thức hệ thống. Đây là cơ sở để hình thành các khái niệm, phạm trù, kết luận hay lý thuyết mới, một biểu hiện sinh động của tư duy lý luận.

Phân tích và tổng hợp có mối quan hệ biện chứng, tác động lẫn nhau. Phân tích tạo ra cơ sở để tổng hợp, tổng hợp định hướng cho sự phân tích, qua đó làm cho nhận thức của con người hoàn chỉnh, đầy đủ, phong phú hơn. Giảng viên có TDLL tốt vừa phải có năng lực tổng hợp, vừa có năng lực phân tích.

Trong nghiên cứu khoa học, hoạt động giảng dạy của giảng viên, phân tích, tổng hợp góp phần xây dựng đề cương nghiên cứu, xác định vấn đề khoa học, tổng quan tài liệu nghiên cứu, xử lý thông tin, hình thành các kết luận khoa học. Không có khả năng phân tích sâu sắc thì không thể đưa ra lý luận khoa học. Không có khả năng tổng hợp không thể kết nối, kế thừa các tri thức đã có. Phân tích giúp giảng viên diễn giải nội dung rõ ràng, mạch lạc, cụ thể còn tổng hợp giúp giảng viên khái quát, hệ thống hóa kiến thức giúp người học dễ hiểu, dễ nhớ, nắm được tính hệ thống. Khả năng kết hợp cả hai thao tác này tạo nên phong cách giảng dạy, nghiên cứu lô gíc chặt chẽ, giúp người học hình thành tư duy độc lập.

Như vậy, có thể thấy khả năng phân tích, tổng hợp là hai trụ cột của TDLL. Chúng không chỉ biểu hiện trình độ tư duy khoa học mà còn quyết định hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy. Việc bồi dưỡng hai thao tác này là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay. Phân tích và tổng hợp là hai thao tác tư duy cơ bản của TDLL. Phân tích giúp chia tách một vấn đề thành nhiều bộ phận, nhận diện các thành tố, xác định mối quan hệ giữa chúng. Tổng hợp giúp kết nối thông tin, hình thành hệ thống tri thức mới. Một giảng viên có TDLL tốt phải thực hiện thành thạo, kết hợp nhịp nhàng giữa phân tích và tổng hợp.

Trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, khả năng này thể hiện ở việc giải thích vấn đề một cách lô gíc, chỉ ra được cơ sở khoa học của vấn đề, đồng thời tổng hợp được thông tin để đưa ra kết luận đúng đắn. Đây là cơ sở

để xây dựng đề cương bài giảng, thiết kế đề tài nghiên cứu và hệ thống hóa tri thức cho người học. Đối với đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, khả năng này thể hiện ở việc phân tích các vấn đề học thuật, nghiệp vụ trong CAND trên cơ sở các nguyên lý và quy luật triết học.

2.3.4. Khả năng tư duy lô gíc, mạch lạc, hệ thống

Biểu hiện tư duy lô gíc, mạch lạc, hệ thống là giảng viên có khả năng xây dựng các luận điểm và luận cứ theo trình tự hợp lý, không mắc các lỗi lô gíc (ngụy biện, mâu thuẫn nội tại, suy diễn sai). Trình bày vấn đề theo cấu trúc hệ thống, có quan điểm nhất quán.

Trong cấu trúc của TDLL, tính lô gíc, mạch lạc và hệ thống giữ vai trò đặc biệt quan trọng, giúp giảng viên xác lập đường hướng tư duy rõ ràng, xây dựng lập luận, luận cứ chặt chẽ, truyền đạt tri thức khoa học một cách hiệu quả.

Tính lô gíc là đặc trưng phản ánh sự tuân thủ các quy luật của tư duy đúng đắn, bảo đảm rằng các luận điểm được sắp xếp và kết nối theo quan hệ nhân - quả, dựa trên những điều kiện và quy tắc suy luận khoa học. Lô gíc của tư duy thể hiện ở việc lập luận nhất quán, tránh mâu thuẫn nội tại và sai lầm suy diễn. Đối với đội ngũ giảng viên, tư duy lô gíc là nền tảng để xây dựng lập luận khoa học, hệ thống hóa tri thức và giúp người học tiếp cận môn học theo phương pháp khoa học. Biểu hiện của tính lô gíc: giảng viên có khả năng lập luận theo trình tự nhân - quả rõ ràng; tránh các ngụy biện và sai lầm lô gíc; giải thích tri thức một cách nhất quán và có cơ sở khoa học; xây dựng các luận điểm, luận cứ, luận chứng theo một cấu trúc chặt chẽ. Trong bài giảng, tính lô gíc thể hiện qua việc trình bày từ khái quát đến cụ thể, từ nguyên lý đến vận dụng, từ lý thuyết đến thực tiễn.

Tính mạch lạc thể hiện ở sự trôi chảy, liên tục và gắn kết của các ý tưởng trong quá trình tư duy và trình bày. Tư duy mạch lạc làm cho người

nghe, người đọc theo dõi dễ dàng dàng, mà không bị gián đoạn bởi các ý tưởng rời rạc. Tính mạch lạc của tư duy cả ở nội dung và hình thức trình bày, phương pháp tổ chức ngôn ngữ theo một quy tắc khoa học, khả năng kết nối các luận điểm với nhau theo một chỉnh thể nhất định. Tính mạch lạc thể hiện: một bài giảng hay công trình nghiên cứu khoa học được trình bày hay triển khai theo một mạch tư duy liên tục, không đứt đoạn, với các yêu cầu: nội dung trình bày theo một trình tự nhất quán, các luận điểm nối tiếp nhau một cách tự nhiên, ngôn ngữ diễn đạt chuẩn xác, dễ hiểu; không có cắt đoạn nội dung đột ngột, chuyên ý không hợp lý. Tính mạch lạc giúp giảng viên truyền đạt tri thức một cách hiệu quả, tạo điều kiện cho học viên theo dõi, nắm bắt được nội dung một cách có lô gíc.

Tính hệ thống của tư duy thể hiện ở khả năng xem xét sự vật, hiện tượng trong tổng thể các mối quan hệ, đặt trong các yếu tố cấu thành, trong sự tương tác với các sự vật, hiện tượng khác theo một cấu trúc, trật tự gắn kết. Tư duy có tính hệ thống giúp giảng viên phân tích vấn đề một cách toàn diện, xác định vị trí của từng yếu tố trong chỉnh thể và tránh cái nhìn phiến diện, rời rạc. Tính hệ thống trong tư duy của giảng viên được biểu hiện qua khả năng phân tích vấn đề trong chỉnh thể, tổng hòa các mối quan hệ vốn có của nó. Xây dựng sơ đồ, mô hình hóa tri thức để người học dễ hình dung; đặt luận điểm trong chỉnh thể cấu trúc tri thức rộng hơn, mỗi khái niệm, phán đoán đặt trong một trường kiến thức, có mối liên hệ giữa lý luận với thực tiễn, trong mối quan hệ với lịch sử phát triển của tri thức. Giảng viên có tư duy hệ thống thường có cấu trúc bài giảng khoa học, giàu tính định hướng và có khả năng gợi mở tư duy cho người học.

Như vậy, tính lô gíc, tính mạch lạc, tính hệ thống là những đặc điểm cốt lõi của tư duy lý luận đối với đội ngũ giảng viên. Ba yếu tố này không chỉ quyết định chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học mà còn góp phần

hình thành và phát triển năng lực tư duy khoa học cho học viên. Do đó, việc rèn luyện nâng cao tư duy lô gíc, mạch lạc, hệ thống cho giảng viên là một yêu cầu bắt buộc, nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam nói chung và giáo dục đào tạo ở các trường CAND nói riêng.

2.3.5. Khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, thực tiễn là cơ sở, tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Lý luận khoa học được hình thành từ khái quát những kinh nghiệm thực tiễn, đồng thời quay trở lại điều chỉnh hoạt động thực tiễn, định hướng hoạt động của con người. Mỗi quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn đòi hỏi người giảng viên phải luôn biết gắn lý luận với thực tiễn, tránh hai khuynh hướng sai lầm là bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa và giáo điều lý luận. Trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học, giảng viên là chủ thể trực tiếp thực hiện sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. TDLL của giảng viên không chỉ thể hiện ở khả năng nắm vững hệ thống tri thức khoa học, mà còn ở năng lực vận dụng tri thức đó để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh từ thực tiễn giáo dục và đời sống xã hội. Do đó, năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn là bộ phận hữu cơ, không thể tách rời TDLL của giảng viên.

Khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn trong TDLL của đội ngũ giảng viên được hiểu là tổng hợp các khả năng giúp giảng viên chuyển hóa các tri thức lý luận thành công cụ nhận thức và hành động hiệu quả trong thực tiễn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động xã hội.

Những biểu hiện của gắn lý luận với hoạt động thực tiễn của giảng viên:

Một là, khả năng nhận diện và phân tích đúng các vấn đề thực tiễn từ góc độ lý luận. Giảng viên có khả năng phát hiện những vấn đề thực tiễn đang đặt ra cần được giải đáp về mặt lý luận, hoặc những vấn đề thực tiễn có

ý nghĩa khoa học cần được nghiên cứu, nội dung giảng dạy phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Điều này còn thể hiện ở việc giảng viên có khả năng phản biện khoa học đặc biệt là nhận diện, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Hai là, khả năng lựa chọn và vận dụng sáng tạo hệ thống tri thức lý luận vào giải quyết thực tiễn. Việc vận dụng lý luận không phải sao chép máy móc các nguyên lý, quy luật mà phải có sự linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể.

Ba là, khả năng kiểm nghiệm và đánh giá hiệu quả của việc vận dụng lý luận vào thông qua thực tiễn. Thực tiễn không chỉ là cơ sở hình thành lý luận, nơi áp dụng lý luận mà còn là môi trường để bổ sung, phát triển hoàn thiện lý luận.

Trong hoạt động giảng dạy, khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn thể hiện ở việc gắn nội dung bài giảng với các ví dụ, tình huống thực tiễn sinh động. Giảng viên có TDLL tốt thường biết làm rõ bản chất của vấn đề thông qua việc liên hệ lý luận với thực tiễn, giúp người học hiểu sâu, nhớ lâu và có khả năng áp dụng kiến thức vào công việc thực tế. Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, khả năng này thể hiện ở việc lựa chọn đề tài nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, sử dụng lý luận như công cụ phân tích và đề xuất các giải pháp có tính ứng dụng cao. Những công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng cao, được đánh giá là hữu ích khi góp phần giải quyết được những vấn đề thực tiễn cấp bách đặt ra. Trong hoạt động xã hội, giảng viên có NLTDLL cao có thể đóng góp những luận cứ khoa học giúp giải quyết những vấn đề của cơ sở giáo dục, ngành giáo dục hoặc xã hội. Thông qua quá trình vận dụng lý luận vào thực tiễn, giảng viên cần tổng kết, rút ra được các nguyên tắc, quy luật chung từ chính thực tiễn giảng dạy.

Khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn là một trong những thước đo phản ánh chất lượng TDLL của đội ngũ giảng viên. Việc nâng cao khả năng này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học mà còn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và phát triển xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 2

TDLL là sự phản ánh mang tính trừu tượng và khái quát cao, hướng tới nhận thức bản chất, quy luật của các sự vật, hiện tượng khách quan. TDLL sử dụng khái niệm, phán đoán làm tư liệu và công cụ để xây dựng nên các lý luận. Những nguyên lý, quy tắc, định lý, quy luật khoa học đã được phát hiện đều là kết quả khám phá và thể hiện năng lực phản ánh của tư duy lý luận.

Với mục tiêu xây dựng lực lượng Công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đào tạo một đội ngũ cán bộ Công an trong đó có đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đòi hỏi ở mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an cần có TDLL. Việc nâng cao TDLL không chỉ là một yêu cầu khách quan trong quá trình đổi mới giáo dục mà còn là nhiệm vụ chiến lược quan trọng. TDLL vững chắc giúp nữ giảng viên các trường CAND xử lý hiệu quả các vấn đề thực tiễn, đóng góp vào việc xây dựng và bảo vệ nền tảng lý luận của ngành Công an, từ đó khẳng định vai trò quan trọng của họ trong hệ thống giáo dục và an ninh quốc gia.

TDLL của nữ giảng viên các trường CAND chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như môi trường giáo dục đặc thù, yêu cầu nghề nghiệp và đặc điểm giới tính... Việc kết hợp giữa phát triển chuyên môn với các hoạt động nghiên cứu khoa học đã tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ này nâng cao khả năng phân tích, tổng hợp và vận dụng lý luận vào thực tiễn. Đây cũng chính là một trong những tiêu chí cơ bản để đánh giá TDLL của đội

ngũ nữ giảng viên các trường CAND. Tuy nhiên, cần có các chính sách và chương trình hỗ trợ nhằm tạo động lực và cơ hội phát triển toàn diện hơn cho đội ngũ nữ giảng viên

Để nâng cao NLTDLL của nữ giảng viên các trường CAND một cách bền vững, cần xây dựng một môi trường học thuật cởi mở, khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong giảng dạy cũng như nghiên cứu. Đồng thời, việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, kết hợp với các chương trình đào tạo chuyên sâu, sẽ giúp đội ngũ giảng viên nữ phát huy tối đa tiềm năng và đóng góp tích cực vào sự nghiệp giáo dục và an ninh quốc gia.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐỘI NGŨ NỮ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN HIỆN NAY

3.1. Những điểm mạnh và hạn chế trong tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

3.1.1. Những điểm mạnh trong tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

3.1.1.1. Về khả năng phát hiện, xác định và phân tích vấn đề trong giảng dạy, nghiên cứu của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Khả năng phát hiện và xác định vấn đề được hiểu là khả năng nhận diện được những mâu thuẫn, hạn chế, khoảng trống tri thức hoặc yêu cầu nảy sinh từ thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy. Từ phát hiện vấn đề, giảng viên diễn đạt chúng thành các nhiệm vụ khoa học có ý nghĩa lý luận, thực tiễn nhằm giải quyết các mâu thuẫn đó phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ quan, đơn vị, nhà trường. Đây là năng lực khởi nguồn của toàn bộ quá trình nghiên cứu khoa học, quyết định trực tiếp đến chất lượng công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học của giảng viên. Đối với các nữ giảng viên trong các trường CAND, khả năng này không chỉ gắn với hoạt động khoa học thuần túy mà còn gắn chặt với công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng CAND, vũ trang nhân dân.

Một ưu điểm nổi trội của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay là sự nhạy cảm khoa học cao trước các vấn đề của thực tiễn. Với đặc điểm giới tính thường gắn với sự cẩn trọng, tinh tế, trách nhiệm cao, nữ giảng viên có khả năng quan sát tỉ mỉ, chi tiết các hiện tượng, tình huống phát sinh trong giảng dạy, huấn luyện, chiến đấu của lực lượng CAND. Nhiều nữ giảng viên đã kịp thời phát hiện những bất cập trong nội dung

chương trình, giáo trình đào tạo, phương pháp giảng dạy hoặc những vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội. Từ đó, các nữ giảng viên đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh quốc gia.

Nhiều nữ giảng viên trong các trường CAND thể hiện ưu điểm rõ nét trong nhận diện các mâu thuẫn giữa lý luận và thực tiễn; giữa yêu cầu, nhiệm vụ mới với hệ thống tri thức, bộ máy hiện có của ngành Công an. Thông qua quá trình nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, trao đổi học thuật, kinh nghiệm, các nữ giảng viên có khả năng phát hiện những nội dung còn thiếu, lạc hậu, chưa được làm rõ, cập nhật kịp thời liên quan tới lĩnh vực nghiệp vụ, pháp lý của ngành Công an. Khả năng phát hiện “khoảng trống” giúp cho việc lựa chọn các đề tài, nhiệm vụ khoa học của giảng viên tránh được sự trùng lặp, góp phần bổ sung, phát triển hệ thống lý luận trực tiếp phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, thực tiễn chiến đấu của lực lượng CAND hiện nay.

Kết quả khảo sát cho thấy, nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đạt mức độ tập trung cao ở các mức trung bình (45,1%) và cao (32,4%). Đây là dấu hiệu tích cực, chứng minh rằng giảng viên không chỉ chú trọng giảng dạy mà còn đầu tư vào hoạt động khoa học. Tuy nhiên, 22,6% ở mức thấp thể hiện thực tế một số giảng viên cần được hỗ trợ nhiều hơn để phát triển năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ được phân bổ đồng đều hơn: Mức 6 và 7 đạt 32,4% (72 người), phản ánh khả năng TDLL cao trong lĩnh vực nghiên cứu. Tỷ lệ các mức trung bình (4 và 5) chiếm 45,1% (100 người), là nhóm lớn nhất. Các mức thấp hơn (1-3) chiếm 22,6% (50 người), thể hiện một số giảng viên chưa đạt được mức TDLL cần thiết (xem Bảng 4 - Phụ lục 2)

Đi vào đánh giá chi tiết, mức độ TDLL trong nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND kết quả như sau.

Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ là một hoạt động quan trọng, được chia theo nhiều mức độ khác nhau. Mức 1 chỉ có 4,1% số người tham gia, trong khi chiếm tỷ lệ lớn nhất với 30,2% ở mức 6. Điều này cho thấy mức độ tham gia vào các nhiệm vụ này trải dài, phản ánh sự khác biệt trong năng lực và trách nhiệm của từng cá nhân. Mức độ tham gia của cá nhân vào các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thể hiện sự khác biệt rõ rệt trong năng lực và trách nhiệm. Với tỷ lệ cao nhất ở mức 6 (30,2%), có thể thấy rằng một nhóm đáng kể các nữ giảng viên đảm nhận vai trò chủ chốt. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở các mức 1 và 2 (chỉ chiếm 7,3%) cho thấy cần cải thiện sự tham gia của các nữ giảng viên mới vào các nhiệm vụ này.

Hoạt động đánh giá đề án, đề tài nghiên cứu khoa học tập trung chủ yếu vào các mức 4 đến 7, với tỷ lệ tham gia cao nhất ở mức 5 và mức 7 (đều 20,3%). Mức độ thấp hơn (1 và 2) có tỷ lệ tham gia dưới 4%, thể hiện sự chênh lệch rõ rệt trong mức độ đóng góp; Hoạt động đánh giá khoa học yêu cầu kinh nghiệm và chuyên môn sâu, điều này giải thích tại sao tỷ lệ tham gia cao nhất ở mức 5 và 7 (đều đạt 20,3%). Tỷ lệ thấp ở mức 1 và 2 (5,9%) có thể phản ánh rằng các nữ giảng viên trẻ hoặc ít kinh nghiệm chưa có cơ hội đóng góp nhiều vào lĩnh vực này. Cần có các chương trình đào tạo để nâng cao năng lực đánh giá cho họ.

Việc biên soạn chương trình đào tạo, giáo trình, sách chuyên khảo, và tài liệu tham khảo có tỷ lệ tham gia cao ở mức 5 và 6, lần lượt là 25,2% và 31,1%. Mức độ tham gia thấp (1 và 2) chỉ chiếm 2,7% và 4,5%. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của một nhóm nhỏ chuyên gia trong việc phát

triển tài liệu học thuật; Biên soạn tài liệu đào tạo là một lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn cao. Tỷ lệ tham gia cao ở các mức 5 và 6 (56% và 31,1%) phản ánh vai trò chủ đạo của các nhà khoa học có kinh nghiệm trong việc xây dựng nội dung học thuật. Tuy nhiên, mức 1 và 2 chỉ đạt 7,2%, cho thấy cần có các chương trình khuyến khích và hỗ trợ các nữ giảng viên trẻ tham gia vào hoạt động này.

Hoạt động công bố bài báo khoa học trong nước và quốc tế chiếm tỷ lệ cao nhất ở mức 5, 6 và 7, lần lượt là 28,4%, 18,9% và 27,9%. Tỷ lệ tham gia thấp nhất là mức 1 và 2, chỉ đạt 1,8% và 3,6%, minh chứng cho việc chỉ một số ít cá nhân tích cực trong lĩnh vực này; Việc viết bài báo, tham luận khoa học đòi hỏi kỹ năng và uy tín trong lĩnh vực chuyên môn. Tỷ lệ tham gia cao ở các mức 5, 6 và 7 (74,2% tổng cộng) là dấu hiệu tích cực cho thấy nhiều nhà khoa học đang tích cực chia sẻ nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, mức 1 và 2 chỉ chiếm 5,4%, cho thấy cần hỗ trợ thêm để khuyến khích các nhà khoa học mới phát triển kỹ năng công bố nghiên cứu.

Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tập trung mạnh ở mức 5 và 6 với tỷ lệ 21,2% và 23,9%. Mức 7 chiếm 13,5%, cho thấy có một nhóm nữ giảng viên hàng đầu tập trung vào việc mở rộng hợp tác toàn cầu; Hoạt động hợp tác quốc tế phản ánh xu hướng hội nhập và mở rộng phạm vi nghiên cứu. Với mức tham gia cao nhất ở các mức 5 và 6 (45,1%), đây là một lĩnh vực đầy tiềm năng. Tuy nhiên, sự tham gia ở các mức thấp hơn còn hạn chế, cho thấy cần có chiến lược hỗ trợ các nhà khoa học ít kinh nghiệm tham gia vào mạng lưới hợp tác quốc tế.

Hướng dẫn học viên và đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học có tỷ lệ tham gia cao nhất ở mức 6 (31,5%). Tỷ lệ tham gia thấp ở các mức 1 và 2, chỉ chiếm 2,3% và 4,5%. Điều này phản ánh vai trò chủ đạo của các nữ giảng viên có kinh nghiệm trong đào tạo và đánh giá; Hướng dẫn học viên và đánh giá

nghiên cứu khoa học đòi hỏi kinh nghiệm lâu năm. Tỷ lệ tham gia cao ở mức 6 và 7 (45,5%) khẳng định vai trò quan trọng của các nữ giảng viên đầu ngành. Tuy nhiên, mức 1 và 2 chỉ chiếm 6,8%, cho thấy cần tạo thêm cơ hội cho các nữ giảng viên trẻ tham gia vào công tác đào tạo và đánh giá.

Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khoa học khác có mức độ phân bố khá đồng đều, trong đó mức 7 (22,5%) và mức 5 (19,4%) chiếm tỷ lệ cao nhất. Điều này thể hiện nỗ lực đổi mới của các cá nhân trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; (7) Tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học. Việc tham gia các cuộc thi sáng tạo và hoạt động khoa học khác có tỷ lệ phân bố khá đồng đều ở các mức trung bình và cao (mức 5 đến 7 chiếm tổng cộng 57,7%). Điều này phản ánh sự nhiệt huyết và tinh thần đổi mới của đội ngũ nữ giảng viên. Tuy nhiên, cần khuyến khích sự tham gia ở các mức thấp hơn để mở rộng cơ hội cho nhiều cá nhân.

Hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học tương ứng với vị trí công việc là một tiêu chí quan trọng, với tỷ lệ tham gia cao nhất ở mức 7 (25,7%). Mức thấp nhất là mức 2 (2,3%), cho thấy mức độ hoàn thành thường tập trung ở các mức trung và cao. Hoàn thành nhiệm vụ khoa học tương ứng với chức danh công việc cho thấy sự khác biệt đáng kể về năng lực và hiệu suất. Với tỷ lệ cao nhất ở mức 7 (25,7%), đây là một dấu hiệu tích cực. Tuy nhiên, mức 1 và 2 chỉ đạt 5,9%, nhấn mạnh nhu cầu hỗ trợ các nữ giảng viên trẻ trong việc hoàn thành nhiệm vụ một cách hiệu quả.

3.1.2.2. Về khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Một ưu điểm quan trọng, nổi bật của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay là khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa tương đối cao. Nữ giảng viên các trường CAND không dừng lại ở việc mô tả hiện tượng thực tiễn mà biết phân tích, tổng hợp, làm rõ bản chất, nguyên nhân, và xu hướng

vận động của các hiện tượng đó. Thông qua quá trình khái quát hóa, các hiện tượng đơn lẻ trong công tác quản lý, huấn luyện, giáo dục hay đấu tranh phòng chống tội phạm được nâng lên thành những vấn đề lý luận - thực tiễn có giá trị khoa học. Đây là biểu hiện rõ nét của TDLL và năng lực nghiên cứu khoa học của đội ngũ nữ giảng viên ngày càng cao.

Năng lực khái quát hóa, trừu tượng hóa của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay còn được biểu hiện ở khả năng diễn đạt một cách rõ ràng, mạch lạc, đúng trọng tâm. Nhiều nữ giảng viên có thể mạnh trong việc trình bày vấn đề nghiên cứu dưới dạng các câu hỏi, luận đề, giả thuyết nghiên cứu chặt chẽ, có căn cứ lý luận, thực tiễn, cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích làm cho người học dễ tiếp nhận.

Đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp thường xuyên thực hiện quá trình trừu tượng hóa, khái quát hóa từ đó góp phần nâng cao NLTDLL của bản thân. Đây chính là kết quả của quá trình học tập, rèn luyện qua đào tạo, bồi dưỡng ở trường cũng như qua thực tế công tác. Mặt khác, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ nữ giảng viên tiếp tục nghiên cứu nắm vững thực chất nội dung khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng cũng như tiếp thu những tri thức văn hóa, khoa học khác để không ngừng làm giàu thêm trí tuệ của mình. Trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn, trên cơ sở nắm được các qui tắc, qui luật, lôgic hình thức và lôgic biện chứng, nhìn chung họ đều tiến hành các thao tác tư duy. Nhờ đó, họ có khả năng đi từ chưa biết đến biết, từ sự quan sát những mối liên hệ bên ngoài, ngẫu nhiên để tìm ra mối liên hệ bên trong mang tính bản chất; có khả năng phát triển và lựa chọn vấn đề cũng như xử lý các tình huống trong nhận thức cũng như hành động, trong hoạt động chuyên môn cũng như trong cuộc sống hàng ngày.

Thực tế cho thấy, với tính chất đặc thù của lực lượng CAND, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND không chỉ thực hiện tương đối tốt công tác chuyên môn - giảng dạy, mà còn có vai trò quan trọng trong công tác tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước đến học viên. Nhiều nữ giảng viên đảm nhiệm vị trí lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng, công đoàn đặc biệt là hội phụ nữ trong nhà trường. Bên cạnh đó, nữ giảng viên các trường CAND còn có nhiều đóng góp cho hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường, nhất là đối với các đề tài nghiên cứu nhằm phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo, giảng dạy; nhiều nữ giảng viên có bài đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc có bài viết đăng trên tạp chí trong và ngoài nước. Vị thế này của họ là kết quả của quá trình phấn đấu, nỗ lực của mỗi cá nhân đồng thời thể hiện năng lực, trình độ TDLL của họ đang ngày càng được nâng cao, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Có thể khẳng định, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, nhìn chung, đều có năng lực lao động trí tuệ và có khả năng cụ thể hóa sự nhận thức, vận dụng trí tuệ của mình trong công tác chuyên môn. Đây là một ưu điểm, một thế mạnh cần phải được đề cao và phát huy hơn nữa trong công tác giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Quá trình giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động giảng dạy, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND đều tư duy dựa trên nền tảng nguyên tắc, phương pháp luận biện chứng duy vật. Việc nắm chắc các nguyên tắc, phương pháp luận duy vật biện chứng là cơ sở để năng lực khái quát hóa, trừu tượng hóa của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND được hình thành, phát triển; trình độ chuyên môn nghiệp vụ được nâng cao, khắc phục tư duy siêu hình, phiến diện, chủ quan, duy ý chí... qua đó TDLL của đội ngũ này từng bước được nâng cao.

Kết quả khảo sát (tại Bảng 6 - Phụ lục 2) cho thấy, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND đều *xác định đúng mục tiêu giáo dục, chương trình, và nhu cầu của người học*. Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của giảng viên, với tỷ lệ tham gia cao nhất ở mức 6 (30,2%) và mức 5 (21,2%). Tuy nhiên, mức độ tham gia thấp hơn ở các mức 1 và 2 (7,3%) cho thấy cần hỗ trợ để thúc đẩy sự tham gia đồng đều hơn trong việc chuẩn bị lý thuyết. Nghiên cứu và nắm vững nội dung giáo dục. Tỷ lệ tham gia cao ở mức 6 (30,2%) và mức 5 (21,2%) cho thấy nhiều giảng viên chú trọng việc nghiên cứu và nắm vững nội dung giáo dục cũng như nhu cầu của người học. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở các mức 1 và 2 (7,3%) cho thấy một số nữ giảng viên có thể chưa nhận thức đầy đủ hoặc thiếu nguồn lực để tập trung vào việc xây dựng cơ sở lý luận vững chắc. Cần có các chương trình đào tạo hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu ở nhóm này.

Công tác chuẩn bị giảng dạy, bao gồm soạn giáo án và biên soạn đề thi, tập trung mạnh ở các mức 6 (26,1%) và 7 (27,9%). Điều này thể hiện cam kết của các nữ giảng viên trong việc xây dựng bài giảng chất lượng. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở mức 1 và 2 (6,4%) nhấn mạnh nhu cầu nâng cao ý thức và kỹ năng chuẩn bị cho các nhóm này. Chuẩn bị giảng dạy là một khâu quan trọng, với tỷ lệ cao ở mức 6 và 7 minh chứng cho sự đầu tư của nhiều nữ giảng viên trong việc nâng cao chất lượng bài giảng. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở mức 1 và 2 (6,4%) chỉ ra rằng một số nữ giảng viên, đặc biệt là người mới vào nghề, có thể gặp khó khăn trong việc xây dựng giáo án và chuẩn bị công cụ giảng dạy. Việc cung cấp các hướng dẫn và tài nguyên cụ thể sẽ giúp cải thiện tình hình.

Xác định đúng trọng tâm khi lên lớp. Giảng dạy trên lớp, từ lý thuyết đến thực hành, có sự tập trung cao ở các mức 6 (24,3%) và 7 (27,0%). Điều này cho thấy phần lớn giảng viên đáp ứng tốt yêu cầu trong công tác giảng dạy. Tuy nhiên, mức 1 và 2 chỉ đạt 5,4%, chỉ ra rằng một số nữ giảng viên

cần được hỗ trợ thêm để cải thiện năng lực giảng dạy; Hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp, bao gồm lý thuyết, thực hành, và hướng dẫn tự học, cho thấy sự tham gia mạnh mẽ ở các mức 6 (24,3%) và 7 (27%). Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở mức 1 và 2 (5,4%) đặt ra vấn đề về chất lượng giảng dạy ở một số nữ giảng viên. Việc phát triển các chương trình đào tạo kỹ năng sư phạm và hỗ trợ giám sát thực tế có thể giúp nâng cao năng lực giảng dạy.

Xác định đúng, thực hiện tốt các nhiệm vụ sau lên lớp. Các hoạt động sau bài giảng, như tổ chức thi, chấm bài, và hướng dẫn thực tập, chiếm tỷ lệ cao nhất ở mức 6 (32,4%) và 5 (23%). Với mức 1 và 2 đạt tổng cộng 7,7%, cần có biện pháp khuyến khích và đào tạo để tăng cường sự tham gia vào các hoạt động này, đặc biệt với nữ giảng viên mới. Các hoạt động sau bài giảng, như tổ chức thi, chấm bài, và hướng dẫn thực tập, được thực hiện chủ yếu ở mức 6 (32,4%) và 5 (23%), cho thấy nhiều nữ giảng viên đang đảm nhiệm tốt phần việc này. Tuy nhiên, mức 1 và 2 chỉ đạt 7,7%, phản ánh rằng một số nữ giảng viên chưa thực sự quan tâm hoặc chưa đủ kinh nghiệm để thực hiện hiệu quả các công việc sau giảng dạy. Việc tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm và tạo điều kiện thực hành thực tế sẽ giúp cải thiện tình trạng này.

Xác định đúng, thực hiện tốt các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Ở nhiệm vụ này, có sự đa dạng trong đánh giá mức độ tư duy của đội ngũ nữ giảng viên (xem Bảng 7 - Phụ lục 2). Hoạt động nghiên cứu tổng kết lý luận và thực hiện các đề tài khoa học chiếm mức độ đóng góp đa dạng trong các mức tư duy. Trong đó, mức độ cao nhất tập trung vào cấp độ 6 (35,1%) và cấp độ 5 (15,8%). Điều này cho thấy sự tham gia mạnh mẽ của các cá nhân trong việc phát triển lý luận khoa học ở mức độ chuyên sâu, mặc dù mức thấp nhất (cấp độ 1 và 2) vẫn tồn tại với tỉ lệ tương đối thấp (3,6% và 1,8%). Về nghiên cứu tổng kết lý luận. Tỷ lệ cao ở mức độ 6 (35,1%) và mức độ 5 (15,8%) trong nghiên cứu tổng kết lý luận cho thấy sự tham gia tích cực và

sâu sắc của một bộ phận lớn các cá nhân. Điều này phản ánh rằng việc tổng hợp lý luận không chỉ dừng lại ở mức độ cơ bản mà còn tập trung vào chiều sâu khoa học. Tuy nhiên, mức độ thấp ở cấp 1 và 2 (chỉ chiếm 3,6% và 1,8%) đặt ra câu hỏi liệu có đủ sự hỗ trợ và định hướng để khuyến khích những nữ giảng viên mới tham gia vào lĩnh vực này.

Hoạt động điều tra, khảo sát để phục vụ dạy học và nghiên cứu khoa học thể hiện rõ ở mức độ 6 (33,3%) và 7 (15,8%). Mức 5 chiếm tỉ lệ khá cao (16,2%), phản ánh sự chú trọng trong việc tiếp cận thực tế và thu thập dữ liệu. Tuy nhiên, mức 1 và 2 có sự đóng góp không đáng kể, chỉ đạt 2,7% và 3,2%; Về điều tra và thu thập tài liệu. Sự chiếm ưu thế ở mức 6 (33,3%) và mức 5 (16,2%) phản ánh rằng phần lớn các hoạt động điều tra và thu thập tài liệu đã đạt đến mức độ đáng kể trong việc hỗ trợ công tác giảng dạy và nghiên cứu. Tuy nhiên, tỉ lệ thấp ở các mức 1 và 2 (2,7% và 3,2%) cho thấy một số cá nhân có thể đang gặp khó khăn trong việc bắt đầu và thực hiện các bước cơ bản của quá trình thu thập thông tin, đòi hỏi sự chú trọng nhiều hơn vào công tác hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật.

Nghiên cứu cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy chủ yếu tập trung vào mức 6 (25,7%) và mức 7 (25,7%). Hoạt động này cũng cho thấy sự cân bằng giữa mức độ trung bình (mức 5, 22,5%) và các mức thấp hơn, cho thấy nỗ lực đáng kể trong việc cải thiện chất lượng giảng dạy; Về cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy. Với tỷ lệ cao đồng đều ở mức 6 và 7 (đều chiếm 25,7%), hoạt động cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy cho thấy xu hướng tích cực trong việc đổi mới giáo dục. Tuy nhiên, mức độ trung bình (mức 5) chiếm 22,5%, đặt ra câu hỏi về việc liệu các cá nhân có đang gặp giới hạn về nguồn lực hoặc ý tưởng để đưa công việc lên một cấp độ cao hơn. Việc hỗ trợ sáng tạo và triển khai thực tiễn có thể cần được đẩy mạnh.

Việc biên soạn tài liệu, giáo trình và các sáng kiến kinh nghiệm đạt đỉnh cao ở mức 7 với 27,9%, theo sau là mức 6 (21,6%) và mức 5 (25,7%). Những con số này cho thấy sự tham gia tích cực trong việc đóng góp các nội dung giảng dạy thiết thực, giúp nâng cao chất lượng giáo dục. Về biên soạn tài liệu và sáng kiến kinh nghiệm. Mức độ cao nhất ở cấp 7 (27,9%) và mức 6 (21,6%) phản ánh sự đóng góp mạnh mẽ trong việc biên soạn tài liệu và chia sẻ kinh nghiệm. Tuy nhiên, tỉ lệ cao ở các mức trung bình cũng nhấn mạnh rằng cần có thêm nhiều sáng kiến đột phá và tiếp cận đổi mới để không chỉ hoàn thành nhiệm vụ mà còn mang lại giá trị thực sự cho cộng đồng giáo dục.

Các hoạt động sư phạm liên quan đến môn học và chuyên ngành đạt tỉ lệ cao ở các mức 6 (26,6%), 5 (22,5%), và 7 (19,4%). Điều này phản ánh mức độ tham gia rộng rãi vào các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, đồng thời khuyến khích ứng dụng lý thuyết vào thực tế giảng dạy. Với mức 6 (26,6%) và mức 5 (22,5%) chiếm ưu thế, các hoạt động sư phạm liên quan đến chuyên ngành cho thấy mức độ gắn bó cao với thực tiễn. Điều này khẳng định sự quan trọng của việc ứng dụng lý thuyết vào thực hành. Tuy nhiên, sự phân bố tỉ lệ đồng đều ở mức 4 và 7 cũng đặt ra câu hỏi về mức độ nhất quán trong chất lượng và hiệu quả của những hoạt động này. Điều này nhấn mạnh nhu cầu cải thiện tính liên kết giữa nghiên cứu lý luận và áp dụng thực tế.

3.1.2.3. Về khả năng phân tích, tổng hợp của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay thể hiện khả năng phân tích, tổng hợp tương đối toàn diện. Trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy, họ có khả năng phân tích sâu sắc các yếu tố cấu thành của vấn đề nghiên cứu, làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố trong chỉnh thể của đối tượng. Biểu hiện cụ thể như: khả năng phân tích các nội dung bài giảng trên các chiều cạnh lý luận - thực tiễn, lịch sử - hiện tại, trong nước - quốc tế,

nguyên nhân - kết quả, khả năng - hiện thực... Hầu hết nữ giảng viên có khả năng tách bạch các yếu tố thứ yếu để tập trung các vấn đề chủ yếu, đi đến bản chất của vấn đề; có khả năng tổng hợp các kết quả phân tích thành hệ thống các luận điểm thống nhất, chặt chẽ. Do vậy, bài giảng của các giảng viên mang tính hệ thống, có chiều sâu, thuyết phục được người học.

Khả năng phân tích của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND trong nghiên cứu, giảng dạy hiện nay qua kết quả khảo sát như sau. Đối với nhiệm vụ nghiên cứu, hiểu rõ mục tiêu và nội dung giảng dạy, phần lớn giảng viên đạt mức 6 và 7 (47,3%), phản ánh sự chú trọng vào việc nắm vững nội dung môn học. Tuy nhiên, 20,8% nữ giảng viên chỉ đạt mức 1-3, cho thấy một số người cần nâng cao khả năng lý luận để đáp ứng yêu cầu chuyên môn. Đại đa số nữ giảng viên nghiên cứu và hiểu rõ chương trình giảng dạy. Tỷ lệ nữ giảng viên đạt mức cao (6 và 7) trong việc nghiên cứu và hiểu rõ chương trình giảng dạy đạt 47,3%, phản ánh sự tập trung đáng kể vào việc nắm vững mục tiêu và nội dung môn học. Tuy nhiên, 20,8% nữ giảng viên chỉ đạt mức thấp (1-3), đặt ra yêu cầu cải thiện khả năng phân tích và tư duy lý luận của nhóm này để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong giáo dục.

Khả năng tổng hợp của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy hiện nay khá tốt. Kết quả khảo sát như sau (xem Bảng 9 - Phụ lục 2)

Hoạt động tham dự họp và giao ban được tập trung nhiều ở các mức cao như 6 (27%) và 5 (24,3%), phản ánh mức độ tham gia tích cực và đóng góp ý kiến trong các buổi sinh hoạt. Mức 7 (20,3%) cho thấy một số nữ giảng viên đã đạt đến khả năng TDLL sâu sắc. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở các mức 1 và 2 (2,7% và 4,1%) cho thấy một bộ phận nhỏ có thể chưa tham gia tích cực hoặc chưa phát triển tư duy ở mức cơ bản. Tỷ lệ cao ở các mức 6 và 5 cũng cho thấy sự tham gia tích cực trong các buổi họp và giao ban, phản

ánh nhận thức về tầm quan trọng của việc chia sẻ ý kiến và đóng góp trong môi trường chuyên môn. Tuy nhiên, mức 1 và 2 (2,7% và 4,1%) chỉ ra rằng một số cá nhân chưa khai thác hiệu quả các cơ hội này để phát triển tư duy. Điều này có thể bắt nguồn từ việc thiếu động lực hoặc kỹ năng trong việc thảo luận và tranh luận lý luận.

Sinh hoạt chuyên đề có mức độ tập trung cao ở mức 6 (30,2%) và mức 7 (21,2%), điều này thể hiện nỗ lực tham gia vào các nội dung chuyên sâu của đội ngũ nữ giảng viên. Mức 5 (20,7%) cũng cho thấy sự quan tâm nhất định đến việc nâng cao NLTDLL. Tuy nhiên, mức 3 và 4 (5,9% và 15,8%) cho thấy cần thêm cơ hội để khuyến khích người tham dự đạt đến các cấp độ tư duy cao hơn. Mức độ tập trung cao ở mức 6 và mức 7 cho thấy phần lớn người tham gia đã đạt được khả năng tư duy chuyên sâu, đặc biệt trong các nội dung chuyên đề. Tuy nhiên, tỷ lệ ở mức 3 (5,9%) cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm, điều này có thể do sự khác biệt trong kinh nghiệm hoặc sự quan tâm của từng cá nhân đối với chủ đề. Việc đa dạng hóa nội dung chuyên đề và khuyến khích tham gia nhiều hơn có thể giúp cải thiện tình hình.

Hoạt động dự giờ và bồi dưỡng chiếm tỷ lệ cao ở mức 6 (34,2%) và mức 5 (20,7%), minh chứng rằng phần lớn nữ giảng viên đã tiếp cận tốt các kỹ năng giảng dạy và phát triển bản thân. Tuy nhiên, mức 4 (16,7%) và các mức thấp hơn như 1 và 2 (3,2% và 2,3%) phản ánh rằng vẫn còn nhóm nhỏ cần thêm định hướng và hỗ trợ để tăng cường khả năng tham gia hiệu quả. Mức 6 và mức 5 là minh chứng cho sự chủ động của nữ giảng viên trong việc nâng cao kỹ năng giảng dạy thông qua dự giờ và bồi dưỡng. Tuy nhiên, mức 4 (16,7%) và các mức thấp hơn (mức 1 và 2) cho thấy một số nữ giảng viên vẫn chỉ tham gia ở mức cơ bản hoặc chưa nhận thấy lợi ích từ các hoạt động này. Có thể cần triển khai các phương pháp khuyến khích, chẳng hạn như ghi nhận đóng góp hay tổ chức các hoạt động mang tính tương tác cao hơn.

Hoạt động đánh giá giảng dạy có tỷ lệ cao nhất ở mức 6 (33,8%) và mức 5 (22,5%), cho thấy khả năng nhận xét và phân tích của đội ngũ nữ giảng viên ở mức tốt. Mức 7 (19,4%) cũng là một tín hiệu tích cực, nhưng mức 4 (16,2%) và thấp hơn (mức 1 và 2 chỉ chiếm 2,3% và 1,8%) cho thấy một số người có thể gặp khó khăn trong việc tham gia đánh giá toàn diện, cần các chương trình hỗ trợ và cải thiện. Hoạt động đánh giá giảng dạy có tỷ lệ tập trung lớn ở mức 6 và mức 5 khẳng định sự quan tâm và khả năng phân tích của nhiều giảng viên. Tuy nhiên, mức 4 (16,2%) và các mức thấp (mức 1 và 2) cho thấy một bộ phận chưa đủ tự tin hoặc chưa có kinh nghiệm trong việc đánh giá toàn diện. Điều này có thể cải thiện thông qua việc tổ chức các buổi tập huấn chuyên sâu và tạo điều kiện thực hành đánh giá trong các môi trường học thuật đa dạng hơn.

Tỷ lệ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay đạt các mức sáng tạo và phát triển tri thức tương đối cao (40,5%) cho thấy sự nghiêm túc và nỗ lực trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo. Điều này phản ánh cam kết của đội ngũ giảng viên đối với việc nâng cao nội dung giảng dạy. Tuy nhiên, tỷ lệ 19,4% ở các mức thấp (1-3) cho thấy một số cá nhân cần cải thiện khả năng phân tích và xây dựng chương trình. Trong nhiệm vụ giảng dạy, phát triển chương trình và bảo đảm chất lượng. Tỷ lệ giảng viên đạt mức cao nhất (6 và 7) chiếm ưu thế với tổng cộng 40,5% (56 người ở mức 6 và 34 người ở mức 7). Các mức thấp hơn (1-3) chỉ chiếm tổng cộng 19,4% (43 người), thể hiện mức độ TDLL cơ bản. Phần lớn nữ giảng viên tập trung ở mức trung bình (mức 4 và 5) với tổng 40,1% (89 người), cho thấy sự nỗ lực để đạt hiệu quả trong nhiệm vụ.

3.1.2.4. Về tư duy lô gíc, mạch lạc, hệ thống của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Tư duy lô gíc, mạch lạc, hệ thống của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay được biểu hiện: hầu hết nữ giảng viên xây dựng

được kế hoạch bài giảng, nghiên cứu rõ ràng; trong quá trình lên lớp, trình tự các bước được thiết lập rõ ràng, hợp lý; diễn đạt các ý tưởng, luận điểm khoa học bằng ngôn ngữ chính xác, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện. Bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp, đối tượng giảng dạy. Khả năng diễn đạt lô gíc, mạch lạc không chỉ nâng cao tính thuyết phục của các bài giảng, công trình nghiên cứu mà còn giúp người học, người nghe dễ tiếp thu, hình thành tư duy hệ thống, tư duy phản biện trong quá trình học tập.

Trong mọi giai đoạn của quá trình dạy học đặc biệt là quá trình giảng viên đào tạo, bồi dưỡng học viên trở thành người có tư duy logic có thể thấy tư duy logic đóng vai trò quan trọng và cần thiết. Tư duy logic là nền tảng, là tiền đề cho việc tăng cường, phát triển năng lực sáng tạo tri thức, khả năng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả. Khi giảng viên có tư duy logic thì hoạt động dạy học cũng như các hoạt động nghề nghiệp khác của họ sẽ trở nên chủ động hơn, hiệu quả hơn. Thực tiễn cho thấy, tư duy logic của đội nữ nữ giảng viên các trường CAND ngày càng được nâng cao theo thâm niên công tác. Qua phỏng vấn, trao đổi với các giảng viên có thâm niên công tác khác nhau, họ đều có nhận định chung: các nữ giảng viên mới, trẻ dù được đào tạo và có một trình độ nhất định về tư duy logic song ban đầu cũng gặp lúng túng trong công việc như: lập kế hoạch bài giảng, lên lớp, thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, nghiên cứu thực tế. Tuy nhiên, hầu hết chỉ một, hai năm sau tình hình này được cải thiện đáng kể. Nhiều nữ giảng viên đã chủ động xây dựng kế hoạch tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ, trình độ sử dụng phương pháp dạy học hiện đại... điều này giúp họ giải quyết công việc có trình tự, theo kế hoạch, quản lý thời gian tốt. Những giảng viên có tư duy logic thường có tư duy độc lập, đam mê, có tinh thần ham học hỏi kiến thức, biết áp dụng kiến thức đã học, đã tiếp thu vào thực

tiền nghề nghiệp, không ngại trải nghiệm và có đức tính chăm chỉ, làm việc nền nếp.

Tư duy phản biện là quá trình phân tích, đánh giá một vấn đề theo nhiều cách nhìn nhận khác nhau để làm sáng tỏ và khẳng định tính chính xác của vấn đề. Tư duy phản biện hỗ trợ cho việc rèn luyện, nâng cao, phát triển tư duy logic. Tư duy phản biện của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND thể hiện ở chỗ biết xâu chuỗi, phân tích, mổ xẻ vấn đề để rút ra những vấn đề nảy sinh khác. Trên cơ sở đó, TDLL được cải thiện, phát triển, nâng cao, nhanh, nhạy hơn. Thực tiễn hoạt động giảng dạy của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND tạo điều kiện cho họ tự rèn luyện khả năng suy luận, nâng cao năng lực tư duy phản biện, biết cách tìm kiếm các luận cứ, luận chứng để làm rõ những băn khoăn, thắc mắc của mình hoặc những trở ngại của học viên xuất hiện khi họ tiếp xúc, va chạm trong thực tiễn cuộc sống.

Tư duy phản biện của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND được thể hiện trong quá trình phản biện; đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong bối cảnh mới; giữ vững lập trường tư tưởng, bảo vệ các quan điểm lý luận của Đảng

Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực vẫn đang có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Trong nước, quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã đem lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều khó khăn, thử thách. Các thế lực thù địch, phân tử cơ hội chính trị tiếp tục gia tăng, thủ đoạn tinh vi, thâm độc nhằm chống phá cách mạng Việt Nam, đòi “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang, tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của một số cán bộ, đảng viên... Nhận thức rõ bối cảnh trên, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND luôn giữ vững

phẩm chất chính trị tốt đẹp: kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng và các nguyên tắc xây dựng Đảng. Kiên quyết, kiên trì bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Thực hiện nghiêm Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22-10-2018 của Bộ Chính trị về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”, Quy định số 144-QĐ/TW ngày 9/5/2024 của Bộ Chính trị về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới, Đảng ủy Công an Trung ương và lãnh đạo Bộ Công an Kế hoạch số 250-KH/ĐUCA của Đảng ủy CATW đến các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên để hiểu, nhận thức đầy đủ, sâu sắc nội dung Quy định số 144-QĐ/TW; trên cơ sở đó nghiêm túc chấp hành, tuyên truyền sâu rộng, tạo sự chuyển biến tích cực, mạnh mẽ trong nhận thức của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tu dưỡng đạo đức cách mạng trong giai đoạn mới, tăng cường công tác đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, nâng cao bản lĩnh chính trị của lực lượng Công an nhân dân nhằm làm thất bại âm mưu “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang nhân dân nói chung và lực lượng Công an nhân dân nói riêng. Với vai trò nòng cốt trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội thì trách nhiệm của lực lượng Công an trên lĩnh vực đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ngày càng nặng nề, khó khăn và thách thức.

Đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND cũng nhận thức rõ vai trò của mình trong nhiệm vụ này. Tích cực học tập, tham gia các lớp tập

huấn, triển khai Nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 35-NQ/TW, Quy định 144-QĐ/TW để kịp thời nắm bắt, định hình tư tưởng cho bản thân, nói, viết, làm đúng theo quan điểm của Đảng, Nhà nước, thực hiện đúng quy tắc ứng xử Công an nhân dân. Thường xuyên trau dồi, nâng cao bản lĩnh chính trị của người cán bộ Công an, kiên định mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng. Chủ động, kiên quyết đấu tranh chống những quan điểm, tư tưởng sai trái, thù địch, bảo vệ và phát triển lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng; không để thoái hóa, biến chất về chính trị tư tưởng và đạo đức, lối sống bằng các hành động thiết thực như: học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, phát hiện, nhận diện các quan điểm sai trái, thù địch để phê phán, tuyên truyền, giáo dục cho học viên những kỹ năng nhận diện thông tin xấu độc đặc biệt là trên các nền tảng mạng xã hội

Kết quả khảo sát (*tại Bảng 5 - Phụ lục 2*) cho thấy, tư duy lô gíc, mạch lạc, hệ thống của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND được thể hiện toàn diện trên các mặt công tác. *Hoạt động học tập và bồi dưỡng* được đánh giá cao với 36,5% ở mức 6 và 7, cho thấy sự cam kết mạnh mẽ trong việc phát triển chuyên môn cá nhân. Tuy nhiên, mức độ trung bình (45,5%) chiếm tỷ lệ lớn nhất, điều này có thể xuất phát từ các rào cản về thời gian hoặc cơ hội học tập. Điều này yêu cầu các cơ sở giáo dục cần tạo thêm điều kiện thuận lợi để giảng viên phát triển toàn diện. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và phương pháp giảng dạy cho thấy sự tập trung cao ở mức trung bình đến cao: Mức 6 và 7 chiếm 36,5% (81 người), cho thấy sự nghiêm túc trong phát triển cá nhân. Mức trung bình (4 và 5) chiếm 45,5% (101 người), là mức độ phổ biến nhất. Các mức thấp (1-3) chiếm 18,1% (40 người).

Việc học tập để đạt các bằng cấp cao hơn như thạc sĩ và tiến sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất ở mức 7 (27,5%) và mức 5 (21,6%). Điều này cho thấy sự nỗ

lực, cam kết của nhiều cá nhân trong việc nâng cao năng lực chuyên môn. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở các mức 1 và 2 (đều 4,5%) đặt ra câu hỏi về nguyên nhân khiến một số cá nhân chưa chú trọng hoặc gặp khó khăn trong việc theo đuổi mục tiêu này, như tài chính hoặc thời gian.

Hoạt động học tập và bồi dưỡng để lấy chứng chỉ về lý luận chính trị, nghiệp vụ sư phạm và quản lý giáo dục tập trung cao nhất ở mức 6 (32,4%) và mức 5 (26,1%). Tỷ lệ thấp ở mức 1 và 2 (đều 3,6%) có thể phản ánh sự cần thiết của việc khuyến khích nhiều hơn những người chưa tham gia tích cực. Sự tập trung cao ở mức 6 và mức 5 cho thấy phần lớn người tham gia nhận thức rõ tầm quan trọng của lý luận chính trị và nghiệp vụ sư phạm. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở mức 1 và 2 có thể là dấu hiệu của sự thiếu động lực hoặc thiếu cơ hội bồi dưỡng trong một số nhóm, đặc biệt ở các khu vực hoặc tổ chức thiếu nguồn lực.

Hoạt động bồi dưỡng năng lực, phẩm chất nhân cách cho giảng viên tập trung mạnh ở mức 7 (27,9%) và mức 5 (23,4%). Các mức thấp (1 và 2) chiếm tổng cộng chỉ 5,9%, cho thấy sự khác biệt lớn giữa các giảng viên về mức độ tham gia. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của các chương trình bồi dưỡng nghề nghiệp. Hoạt động bồi dưỡng phẩm chất nhân cách đạt mức độ cao nhất ở các mức 7 và 5, phản ánh nỗ lực của một số nữ giảng viên trong việc đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở mức 1 và 2 (5,9%) chỉ ra rằng một số nữ giảng viên chưa nhận thức đầy đủ vai trò của việc nâng cao phẩm chất này, hoặc có thể gặp khó khăn trong việc tham gia.

Tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành có mức độ cao ở các mức 6 (32,4%) và 7 (21,6%). Tuy nhiên, các mức thấp như 1 và 2 chỉ chiếm 6,8%, phản ánh sự cần thiết của việc phổ biến và hỗ trợ nhiều hơn để nâng cao sự tham gia. Với tỷ lệ cao ở mức 6 và 7, hoạt động bồi dưỡng chuyên môn thể hiện sự tập trung vào việc nâng cao

năng lực đáp ứng nhu cầu của ngành. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp ở các mức 1 và 2 có thể cho thấy sự thiếu quan tâm từ một số cá nhân hoặc hạn chế trong việc tổ chức các chương trình phù hợp.

Học tập để nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và tin học nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế chiếm tỷ lệ cao nhất ở mức 6 (27,5%) và mức 5 (23%). Tỷ lệ thấp nhất ở mức 1 (1,8%) cho thấy nhu cầu cấp thiết để phát triển kỹ năng này trong một số nhóm cá nhân. Các mức 6 và 5 cho thấy đa số nữ giảng viên đã nhận thức rõ vai trò của ngoại ngữ và tin học trong hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, mức 1 chỉ đạt 1,8%, đặt ra thách thức lớn trong việc nâng cao nhận thức và tạo điều kiện cho nhóm nữ giảng viên này tham gia vào các chương trình phát triển kỹ năng.

Hoạt động thực tiễn nhằm bổ sung kiến thức vào bài giảng và giải quyết các tình huống thực tế chiếm tỷ lệ cao nhất ở mức 7 (24,8%) và mức 6 (23,9%). Tỷ lệ thấp ở mức 1 (1,8%) nhấn mạnh vai trò của thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Kết quả tỉ lệ cao mở mức 6 và 7 cho thấy sự quan tâm lớn đến việc tích hợp kiến thức thực tiễn vào giảng dạy. Tuy nhiên, mức 1 và 2 chỉ chiếm 5,9%, cho thấy cần khuyến khích mạnh mẽ hơn sự tham gia của nhóm này, đặc biệt trong các tình huống giảng dạy thực tế.

Quản lý và công tác đoàn thể: với 32,5% ở mức cao và 48,7% ở mức trung bình, giảng viên đã thể hiện năng lực quản lý tốt, đồng thời đảm bảo công tác Đảng và đoàn thể. Tuy nhiên, việc 18,9% ở mức thấp cho thấy một số giảng viên chưa thực sự tham gia hoặc chưa đạt năng lực lý luận cần thiết để đảm đương nhiệm vụ quản lý. Điều này có thể được cải thiện thông qua các khóa bồi dưỡng kỹ năng quản lý. Nhiệm vụ tham gia quản lý, công tác Đảng và đoàn thể có sự tập trung cao ở mức trung bình và cao: Mức 6 và 7 chiếm 32,5% (72 người), phản ánh năng lực quản lý và tổ chức tốt. Mức 4 và

5 chiếm 48,7% (108 người), chiếm tỷ lệ cao nhất. Mức thấp (1-3) chiếm 18,9% (42 người), một tỷ lệ nhỏ cho thấy sự đa dạng trong NLTDLL.

3.1.2.5. Về năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Khả năng vận dụng lý luận vào giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra là một ưu điểm nổi bật của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND. Biểu hiện của ưu điểm này là nhiều giảng viên đã đưa các tình huống thực tiễn, vụ việc điển hình và bài giảng để minh họa cho các luận điểm lý luận; chuyển hóa kết quả nghiên cứu khoa học thành các kiến nghị bổ sung vào nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đề xuất các giải pháp khả thi, kiến nghị có giá trị thực tiễn trong quản lý, chỉ huy nghiệp vụ và xây dựng lực lượng CAND hiện đại, tinh nhuệ.

Thông qua vận dụng lý luận vào thực tiễn, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, giúp người học không chỉ hiểu lý luận mà còn vận dụng được vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của lực lượng CAND trong tình hình mới.

Từ nhận thức sâu sắc về ý nghĩa, vai trò và giá trị thời đại, bền vững của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bản lĩnh chính trị của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND được giữ vững, luôn tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước, Tổ quốc và Nhân dân, với đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; trình độ, năng lực tư duy đặc biệt TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND về các mặt, các lĩnh vực công tác công an cũng như khả năng vận dụng lý luận vào giải quyết các vấn đề thực tiễn ngày được nâng cao. Trong thực tiễn giảng dạy, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND luôn hoàn thành các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đề ra. Mỗi nữ giảng viên các trường CAND đã chủ động, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát

huy tính tích cực, tự giác, tự học, tự giáo dục, tự rèn luyện của học viên, trong giảng dạy gắn lý luận với thực tiễn; tăng cường trao đổi, thảo luận, tìm hiểu về những vấn đề lý luận mới và tình huống nghiệp vụ phức tạp, điển hình trong thực tiễn góp phần giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ An ninh quốc gia, bảo đảm TTATXH và công tác công an.

Trước bối cảnh quốc tế và trong nước nhiều biến động việc nâng cao hơn nữa TĐLL và đặc biệt khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn một cách phù hợp, linh hoạt, sáng tạo là những yêu cầu cấp bách, thường xuyên, vừa mang tính chiến lược lâu dài giúp đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND có nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn về nền tảng tư tưởng của Đảng trong thời đại mới, kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Qua đó, góp phần nâng cao công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, công tác học tập, bồi dưỡng nhận thức lý luận chính trị, đạo đức, lối sống cho lực lượng CAND và đội ngũ giảng viên trong các trường CAND.

Thực chất khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn là quá trình vận dụng tri thức, hiểu biết vào phát triển, hoàn thiện các hoạt động sư phạm như: hoạt động soạn giáo án và giảng bài, hoạt động thiết kế, tổ chức dạy học; hoạt động tạo, giải quyết tình huống trong dạy học... của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND.

Soạn giáo án và giảng bài là hoạt động cơ bản của giảng viên, là giai đoạn chuẩn bị mang tính bắt buộc đối với giảng viên trong quá trình dạy học. Sự chuẩn bị kỹ càng, đạt tới trình độ làm chủ kiến thức, lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp, xác định điều kiện dạy học tương thích giúp cho quá trình dạy học đạt chất lượng, hiệu quả cao. Đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND về cơ bản, được đào tạo kiến thức cơ bản, chuyên sâu, được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm, lại

được rèn luyện trong thực tiễn giảng dạy với những đòi hỏi có tính kỷ luật cao của ngành Công an nên họ thực hiện những hoạt động này khá tốt. Không chỉ dừng lại ở các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, họ còn vận dụng tốt kiến thức lý luận chính trị, nghiệp vụ sư phạm vào việc thiết kế đề cương, cấu trúc bài giảng, biết thu thập thông tin, tài liệu, lựa chọn, tóm lược kiến thức cơ bản, cốt lõi, cần thiết, trọng tâm, phân chia các đơn vị kiến thức khoa học để người học tiếp thu tốt nhất nội dung môn học, hoàn thành tốt nhất mục tiêu, chuẩn đầu ra của môn học. Một số giảng viên, nhất là giảng viên có trình độ đào tạo cao, có thâm niên giảng dạy nhiều còn biết bổ sung kiến thức bổ trợ thông qua đó phát triển các kỹ năng mềm cho người học.

Trong quá trình soạn giáo án, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND còn vận dụng tốt sự hiểu biết về nghiệp vụ sư phạm để nắm vững các đặc điểm tâm lý, đặc điểm nhận thức, đặc điểm tư duy của người học, để xác định kiến thức cơ bản, trọng tâm, lựa chọn, sử dụng linh hoạt, mềm dẻo các phương pháp, phương tiện dạy học trong soạn giảng cũng như trong thực hiện trình bày bài giảng trên lớp.

Quá trình tổ chức dạy học của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND được rèn luyện, phát triển, nâng cao dần nhờ quá trình vận dụng tích cực các kiến thức đã được đào tạo, bồi dưỡng về giáo dục học, tâm lý học, lý luận dạy học vào quá trình tổ chức dạy học ở các trường CAND. Phần lớn giảng viên rất chủ động, tự giác trong việc xây dựng kế hoạch dạy học chi tiết trên cơ sở chương trình môn học. Họ biết vận dụng các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học của nhà trường, trình độ, năng lực của học viên để xây dựng kế hoạch dạy học theo hướng khách quan, khoa học, khả thi. Họ còn sử dụng sáng tạo, linh hoạt, mềm dẻo, hiệu quả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với nội dung môn học, với đặc điểm người học ở từng chuyên ngành khác nhau.

Chất lượng của hoạt động tạo, giải quyết tình huống có vấn đề trong dạy học của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND cũng ngày càng cao hơn. Trong dạy học, tình huống có vấn đề là sự phản ánh những mâu thuẫn cơ bản giữa tri thức trong giáo trình với thực tiễn xã hội; mâu thuẫn giữa năng lực tổ chức dạy học của giảng viên với nhu cầu, thái độ tiếp nhận của học viên; mâu thuẫn giữa mục tiêu, yêu cầu giáo dục với năng lực người học; mâu thuẫn giữa sự không tương đồng về trình độ giữa người học với người học.

Để giải quyết tốt mâu thuẫn thường gặp, tiềm ẩn này trong quá trình dạy học, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND thường xuyên nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn của bản thân, đồng thời quan sát, nắm vững đặc điểm học viên, thu thập, nghiên cứu và xử lý tốt tài liệu, chuẩn bị tốt nhất lượng kiến thức cần truyền đạt, lựa chọn phương pháp dạy học thích hợp để phát triển tư duy độc lập, sáng tạo, phát triển năng lực cho người học. Qua phỏng vấn, trao đổi với một số giảng viên có kinh nghiệm công tác giảng dạy từ 5 năm trở lên, cho thấy: thành công của bài giảng có được chỉ khi giảng viên kết hợp hài hòa, biện chứng giữa nội dung và hình thức tổ chức dạy học. Nội dung dạy học phải đảm bảo ngắn gọn, súc tích, có trọng tâm, trọng điểm; phương pháp phải sinh động, hấp dẫn; hình thức dạy học phải đa dạng, không lặp lại, nhàm chán; ngôn ngữ phải phổ thông, dễ hiểu, chính xác, đúng đắn, đặc biệt là phải sinh động, truyền cảm, khơi gợi được năng lực tư duy độc lập, truyền được cảm hứng sáng tạo cho học viên, phát triển khả năng vận dụng tri thức vào hoạt động cải tạo thực tiễn cho người học.

Trên cơ sở vận dụng lý luận vào thực tiễn cần tổng kết thực tiễn để rút ra các kinh nghiệm, bài học kinh nghiệm, cũng như những vấn đề của hoạt động giảng dạy ở các trường CAND. Trước bối cảnh hiện nay đặt ra

nhiều cơ hội nhưng không ít thách thức đối với lực lượng CAND nói chung và đội ngũ giảng viên, nữ giảng viên các trường CAND nói riêng trong nhiệm vụ xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại để xứng đáng là “Thanh bảo kiếm”, “lá chắn thép” của Đảng, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng trước sự chống phá của các thế lực thù địch và chiến lược diễn biến hòa bình. Trên cơ sở đó, Đảng ủy Công an Trung ương đã cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, đề ra các Nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch như: Nghị quyết 17-NQ/ĐUCA, Chỉ thị 13/CT-BCA về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong Công an nhân dân, Quy định 17 về chế độ học tập lý luận chính trị, Kế hoạch 250-KH/ĐUCA thực hiện quy định 144 về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới trong CAND, Kế hoạch số 118-KH/ĐUCA ngày 25/5/2022 của Đảng ủy CATW về triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW của Bộ Chính trị trong đó có Đề án số 05 ban hành theo Quyết định số 3122/QĐ-BCA, ngày 18/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt Đề án *“Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo trong Công an nhân dân đến năm 2030 đáp ứng mục tiêu xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”*...

Trong hoạt động vận dụng, tổng kết thực tiễn, đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND đã sử dụng năng lực khái quát hóa, trừu tượng hóa khoa học để rút ra những tri thức, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học làm giàu thêm kiến thức chuyên môn nghiệp vụ của mình. Đây là hoạt động biểu hiện rõ nét của việc gắn lý luận với thực tiễn, sử dụng lý luận và phương pháp luận để nghiên cứu thực tiễn mà quan trọng hơn, thông qua đó phát triển tư duy khoa học, TDLL, đúc kết thực tiễn thành lý luận để phục vụ hoạt động nghề nghiệp.

Kết quả khảo sát của luận án cho thấy, khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn của đội ngũ nữ giảng viên được thực hiện đầy đủ trên các mặt công tác (xem Bảng 3 - Phụ lục 2). Nhiệm vụ *xây dựng kế hoạch và biên soạn giáo án*. Với tỷ lệ cao ở mức 6 và 7 (47,3%), nhiệm vụ xây dựng kế hoạch dạy học và biên soạn giáo án được thực hiện tốt bởi phần lớn nữ giảng viên. Tuy nhiên, nhóm đạt mức thấp (1-3) chiếm 16,3%, điều này cho thấy vẫn còn một số nữ giảng viên cần hỗ trợ để cải thiện kỹ năng lập kế hoạch và chuẩn bị bài giảng. Phần lớn giảng viên (47,3%) đạt mức cao (6 và 7) trong nhiệm vụ xây dựng kế hoạch dạy học và biên soạn giáo án, cho thấy sự thành thạo trong công tác chuẩn bị. Tuy nhiên, 16,3% đạt mức thấp cho thấy một số giảng viên còn gặp khó khăn trong việc tổ chức nội dung và chuẩn bị bài giảng, cần được hỗ trợ để cải thiện.

Nhiệm vụ *gắn nội dung giảng dạy với giáo dục tư tưởng*. Tỷ lệ nữ giảng viên đạt mức cao (6 và 7) chiếm 50%, thể hiện sự tích cực trong việc kết hợp nội dung học thuật với giáo dục tư tưởng. Tuy nhiên, 16,3% ở mức thấp phản ánh rằng vẫn còn một nhóm nữ giảng viên chưa khai thác hiệu quả khía cạnh này trong giảng dạy. Việc kết hợp giáo dục tư tưởng với nội dung giảng dạy được thực hiện tốt bởi 50% nữ giảng viên ở mức cao (6 và 7). Điều này cho thấy sự chú trọng đến việc phát triển toàn diện cho học viên. Tuy nhiên, 16,3% giảng viên ở mức thấp có thể chưa khai thác tối ưu khía cạnh này, đặt ra nhu cầu tăng cường đào tạo và định hướng.

Năng lực phát hiện các vấn đề thực tiễn đặt ra cần được giải quyết, khái quát thành lý luận của đội ngũ nữ giảng viên. Nhiệm vụ *hướng dẫn học viên kỹ năng tự học và nghiên cứu*. Đây là nhiệm vụ được phân bổ đồng đều giữa các mức độ. Mức 6 và 7 chiếm 45,5%, cho thấy giảng viên đã hỗ trợ tốt cho học viên trong việc phát triển kỹ năng nghiên cứu và tự học. Tuy nhiên, mức thấp (1-3) chiếm 14,4%, gợi ý cần có thêm hỗ trợ để tăng cường kỹ năng hướng dẫn; Tỷ lệ giảng viên đạt mức cao (6 và 7) là

45,5%, chứng tỏ sự hỗ trợ hiệu quả của giảng viên trong việc phát triển kỹ năng học tập chủ động và nghiên cứu của học viên. Tuy nhiên, 14,4% giảng viên đạt mức thấp cho thấy sự cần thiết của các khóa tập huấn nhằm nâng cao khả năng hướng dẫn.

Nhiệm vụ *xây dựng ngân hàng câu hỏi và chấm thi*. Tỷ lệ giảng viên đạt mức 6 và 7 là 53,1%, cao nhất trong tất cả các nhiệm vụ, cho thấy khả năng tập trung vào việc đánh giá chất lượng đào tạo. Mặc dù vậy, mức thấp (1-3) chiếm 15%, cho thấy vẫn cần cải thiện năng lực đánh giá trong một nhóm nhỏ; Tỷ lệ giảng viên đạt mức cao (6 và 7) là 53,1%, cao nhất trong các nhiệm vụ, cho thấy khả năng tập trung vào việc xây dựng và đánh giá học phần. Mặc dù vậy, 15% giảng viên đạt mức thấp, điều này phản ánh sự cần thiết của việc phát triển thêm các công cụ hỗ trợ đánh giá để đảm bảo chất lượng.

Nhiệm vụ *dự giờ và đánh giá giảng dạy*. Kết quả khảo sát cho thấy, số nữ giảng viên đạt mức 6 và 7 ở 45,1%, phản ánh sự quan tâm và tinh thần học hỏi. Tuy nhiên, tỷ lệ 15,3% ở mức thấp gợi ý rằng không phải tất cả giảng viên đều tận dụng tốt cơ hội này để nâng cao kỹ năng chuyên môn; Với 45,1% giảng viên đạt mức cao (6 và 7), nhiệm vụ dự giờ và đánh giá được thực hiện tích cực, tạo điều kiện cho việc cải tiến phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, 15,3% giảng viên đạt mức thấp cho thấy không phải tất cả giảng viên đều tận dụng tốt cơ hội này để học hỏi từ đồng nghiệp.

Nhiệm vụ *đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy*. Cập nhật thông tin và đổi mới phương pháp giảng dạy đạt tỷ lệ cao ở mức 6 và 7 (48,6%), phản ánh sự năng động của nữ giảng viên. Tuy nhiên, mức thấp (1-3) vẫn chiếm 14%, nhấn mạnh nhu cầu khuyến khích toàn bộ đội ngũ nữ giảng viên tham gia vào việc đổi mới nội dung giảng dạy để đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tế.

Nhiệm vụ *phát triển chương trình và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng*. Tỷ lệ giảng viên đạt mức cao (6 và 7) là 46,9%, cho thấy sự chủ động

trong việc xây dựng chương trình đào tạo. Tuy nhiên, nhóm đạt mức thấp (1-3) chiếm 17,2%, đặt ra yêu cầu tăng cường đào tạo và hỗ trợ để nâng cao năng lực phát triển chương trình. Tóm lại, phân tích trên cho thấy mức độ TDLL trong giảng dạy và phát triển chương trình của giảng viên chủ yếu tập trung ở mức trung bình và cao. Tuy nhiên, vẫn cần cải thiện ở một số nhóm để đảm bảo tính đồng đều trong năng lực chuyên môn và nâng cao hiệu quả đào tạo. (8) Phát triển chương trình và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng. Với 46,9% giảng viên đạt mức cao (6 và 7), hoạt động phát triển chương trình và đề xuất giải pháp được thực hiện tốt. Tuy nhiên, 17,2% giảng viên đạt mức thấp cho thấy một số người cần thêm kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao chất lượng đào tạo và kiểm tra đánh giá. Các bình luận trên cho thấy giảng viên đã thể hiện sự chủ động và NLTDLL tốt trong giảng dạy. Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên ở mức thấp trong từng nhiệm vụ cho thấy nhu cầu cải thiện, từ việc hỗ trợ chuyên môn đến khuyến khích đổi mới, để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong giáo dục.

3.1.2. Những hạn chế trong tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

3.1.2.1. Về năng lực phát hiện và xác định vấn đề trong giảng dạy, nghiên cứu của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Năng lực nhận diện được các “vấn đề”, mâu thuẫn trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học của một số giảng viên còn thấp. Một trong những hạn chế đáng chú ý trong TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay là khả năng xác định vấn đề trọng tâm trong nghiên cứu, giảng dạy chưa sắc bén. Biểu hiện của tình trạng này là việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu còn dựa vào kinh nghiệm, phụ thuộc vào định hướng sẵn có của cấp trên hay yêu cầu cơ quan hành chính, chưa thực sự xuất phát từ các mâu thuẫn hiện có, những bất cập đang đặt ra. Không ít đề tài, bài viết khoa học còn

trùng lặp về nội dung, không có phát hiện mới. Nhiều đề tài dừng lại ở mô tả hiện tượng mà chưa chỉ ra được bản chất cốt lõi của vấn đề nghiên cứu. Việc nhận diện các khoảng trống trong nghiên cứu khoa học, nhất là những vấn đề liên quan đến công tác bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, an ninh phi truyền thống... còn hạn chế

Một số giảng viên khác còn gặp khó khăn trong xác định rõ trọng tâm, phạm vi của bài giảng, chủ đề nghiên cứu, dẫn đến tình trạng lan lan, dàn trải trong thực hiện bài giảng, công trình nghiên cứu khoa học. Một số giảng viên chưa nhận diện được bản chất, quy luật của quá trình giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động xã hội.

3.1.2.2. Về khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Khả năng khái quát hóa, tìm ra các đặc điểm chung, vấn đề có tính quy luật trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học của một số nữ giảng viên còn hạn chế. Khả năng khái quát hóa và trừu tượng hóa là hai yêu cầu cốt lõi của TDLL. Tuy nhiên, ở một bộ phận nữ giảng viên các trường CAND, khả năng này còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Biểu hiện rõ nhất là xu hướng thiên về mô tả bên ngoài, những hiện tượng, sự kiện cụ thể mà chưa nâng lên tầm bản chất, chưa khái quát thành các khái niệm, phạm trù hay nguyên lý khoa học.

Trong nhiều công trình nghiên cứu, việc tổng kết thức thực tiễn còn mang tính liệt kê, thiếu sự chặt chẽ, hệ thống hóa, khái quát hóa. Các kết luận khoa học vì vậy còn mang tính kinh nghiệm chủ quan, chưa đạt đến mức trừu tượng cần thiết của TDLL.

3.1.2.3. Về khả năng phân tích, tổng hợp của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Phân tích, tổng hợp là hai thao tác tư duy có mối quan hệ biện chứng không thể tách rời trong nghiên cứu khoa học, hoạt động thực tiễn. Thực tế

cho thấy, một số nữ giảng viên các trường CAND còn gặp khó khăn trong việc vận dụng linh hoạt, nhuần nhuyễn hai thao tác này. Một số nữ giảng viên xác định vấn đề cần phân tích, chia tách đối tượng nghiên cứu chưa khoa học. Năng lực kết nối, hệ thống hóa thông tin của một bộ phận nữ giảng viên các trường CAND còn hạn chế.

Ở khâu phân tích, có biểu hiện của việc phân tích các sự vật, hiện tượng còn phiến diện, chưa làm rõ được mối quan hệ bản chất giữa các yếu tố cấu thành của vấn đề nghiên cứu, giữa các nội dung trong bài giảng. Việc sử dụng các công cụ phân tích lý luận còn hạn chế dẫn đến nhận định, đánh giá về đối tượng nghiên cứu chưa toàn diện, sâu sắc.

Ở khâu tổng hợp, kết quả khảo sát thực tiễn giảng dạy thông qua các hoạt động dự giờ, hội thi, hội giảng và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học hàng năm cho thấy nhiều bài giảng, công trình khoa học của giảng viên chưa kết nối được các nội dung trong bài thành một chỉnh thể thống nhất có trọng tâm, trọng điểm. Các luận điểm chưa được liên kết chặt chẽ, thiếu sức khái quát. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nghiên cứu, giảng dạy của giảng viên, chất lượng học tập của sinh viên.

3.1.2.4. Về tư duy lô gíc, mạch lạc, hệ thống của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Tư duy lô gíc, mạch lạc, hệ thống là tiêu chí quan trọng đánh giá trình độ TDDL của của giảng viên. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định trong tư duy lô gíc của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay. Biểu hiện cụ thể như: xây dựng và thực hiện cấu trúc bài giảng, bài viết chưa hợp lý, chặt chẽ, thống nhất; cách lập luận để bảo vệ các quan điểm khoa học chưa vững chắc; các khái niệm, phạm trù chưa được sử dụng, diễn giải nhất quán. Có trường hợp luận điểm đưa ra chưa được luận chứng đầy đủ, tính thuyết phục chưa cao.

Một số nữ giảng viên chưa làm chủ kiến thức, nhất là kiến thức liên ngành nên giải thích các thuật ngữ, khái niệm còn chưa chính xác, mâu thuẫn lẫn nhau; các kiến nghị đề xuất thiếu tính thuyết phục. Việc sử dụng ngôn ngữ khoa học trong nghiên cứu, giảng dạy còn một số hạn chế.

3.1.2.5. Về năng lực năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Vận dụng lý luận vào thực tiễn là thước đo quan trọng của TDLL. Một số nữ giảng viên các trường CAND còn gặp khó khăn trong gắn kết giữa lý luận và thực tiễn. Biểu hiện như: các kết luận từ nghiên cứu khoa học còn chung chung, thiếu giải pháp cụ thể. Việc chuyển hóa từ tri thức kinh nghiệm, lý luận thành nội dung giảng dạy, huấn luyện hoặc kiến nghị chính sách chưa thực sự hiệu quả. Trong một số trường hợp, lý luận và thực tiễn vẫn tồn tại khoảng cách nhất định.

Một số nữ giảng viên trong các trường CAND hiện nay còn phụ thuộc quá nhiều vào giáo trình, giáo án; lúng túng trong giải thích các khái niệm, phạm trù khoa học, chưa gắn chặt lý luận với thực tiễn. Mặt khác, hạn chế trong kinh nghiệm thực tiễn, tuổi ngành, tuổi nghề tác động không nhỏ đến việc vận dụng lý luận vào thực tiễn, các nội dung lý luận chưa bám sát hay được minh chứng bởi thực tiễn. Một bộ phận nữ giảng viên chưa có ý thức so sánh, liên hệ, vận dụng kết quả học tập lý luận chính trị vào thực tiễn quá trình công tác, xa rời định hướng của lý luận chính trị, sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước nên có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, vi phạm kỉ luật của Đảng, của Ngành. Do đó, số giảng viên này cũng chưa tích cực, chủ động trong công tác đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, chưa thấm nhuần quan điểm “chính trị là linh hồn, chuyên môn là cái xác”.

3.2. Nguyên nhân của những điểm mạnh và hạn chế trong tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

3.2.1. Nguyên nhân của điểm mạnh

3.2.1.1. Nhóm nguyên nhân khách quan

Những điều kiện thuận lợi được tạo ra trong quá trình gần 40 năm đổi mới của đất nước. Từ khi Đảng, Nhà nước ta thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng cường hội nhập quốc tế đến nay đã được gần 40 năm. Chủ trương đổi mới thể hiện sự sáng suốt, linh hoạt của Đảng ta trong quá trình dẫn dắt cách mạng Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu đạt được của quá trình đổi mới đã thay đổi diện mạo đất nước ta, tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển ổn định, cơ sở vật chất của nền kinh tế được tăng cường, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định. Tất cả những kết quả tích cực đạt được qua thực hiện sự nghiệp đổi mới đất nước đã tạo ra thế và lực vô cùng quan trọng đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có việc thực hiện công tác giáo dục, đào tạo nói chung và giáo dục, đào tạo của ngành Công an và phát triển tư duy lý luận cho đội ngũ giảng viên của các trường CAND nói riêng.

Công tác nâng cao NLTDLL cho đội ngũ giảng viên nói chung và nữ giảng viên nói riêng của các trường CAND luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo BCA, của các đơn vị chức năng thuộc BCA và của đảng ủy, ban giám đốc, ban giám hiệu và cấp ủy, lãnh đạo các khoa, phòng, viện, trung tâm trực thuộc. Những năm qua, các cấp lãnh đạo của ngành Công an đã nhận thức rõ ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác giáo dục, bồi dưỡng về tư tưởng, tư duy lý luận nhằm xây dựng lực lượng CAND ngày càng trong sạch, vững mạnh, chính

quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu công tác trong tình hình mới. Đây cũng là chủ trương chung của Đảng, Nhà nước góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công cuộc đổi mới, phát triển đất nước trong bối cảnh hiện nay. Trên cơ sở đó, Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo BCA đã ban hành nhiều kế hoạch nhằm đẩy mạnh công tác phát triển tư duy lý luận cho đội ngũ giảng viên đồng thời chủ động tổ chức triển khai các hoạt động cụ thể trong phạm vi trường mình nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên vững về chuyên môn, nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị kiên định, tư duy lý luận sắc bén đáp ứng yêu cầu công tác trong tình hình mới.

Tác động tích cực từ môi trường xã hội đến TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay. Các môi trường như gia đình và văn hóa giáo dục, môi trường xã hội, hệ thống giáo dục và chính sách đào tạo được đề cập. Đặc biệt, “môi trường xã hội” với sự hỗ trợ từ bạn bè, đồng nghiệp có ảnh hưởng đáng kể (49.1%), cùng với gia đình và văn hóa giáo dục (45.9%) và môi trường làm việc chuyên nghiệp (45.9%) (xem Bảng 10 - Phụ lục 2). Môi trường xã hội và gia đình được đánh giá có ảnh hưởng đáng kể, phản ánh vai trò của sự hỗ trợ và tác động từ bên ngoài trong việc hình thành TDLL. Một môi trường hỗ trợ tích cực từ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp giúp thúc đẩy tinh thần và khả năng học hỏi. Tuy nhiên, môi trường làm việc hoặc chính sách giáo dục cũng cần được cải thiện để tăng cường hơn nữa khả năng phát triển tư duy của cá nhân trong xã hội hiện đại.

Cơ sở vật chất, các nguồn lực hỗ trợ học tập, nghiên cứu, giảng dạy thuận lợi. Nhóm yếu tố này bao gồm tài liệu, công cụ học tập, sự hỗ trợ từ giảng viên hoặc cố vấn, và công nghệ cơ sở vật chất. Sự hỗ trợ từ giảng viên và cố vấn được đánh giá cao (55.4%), trong khi công nghệ và cơ sở vật chất cũng có tác động lớn (43.2%). (xem Bảng 10 - Phụ lục 2). Về nguồn lực hỗ trợ học tập, nguồn lực hỗ trợ, đặc biệt là sự hướng dẫn từ giảng viên và cố vấn,

có vai trò rất lớn. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng, sẵn sàng hướng dẫn và chia sẻ kinh nghiệm với học viên. Công nghệ và tài liệu học tập cũng có tác động tích cực, nhưng nếu thiếu sự đồng hành từ con người, chúng có thể không đạt hiệu quả tối ưu. Vì vậy, sự kết hợp giữa nguồn lực vật chất và sự hỗ trợ tinh thần là cần thiết.

Sự phối hợp giữa các khoa, phòng, viện, trung tâm trực thuộc các trường CAND; giữa các trường CAND với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành Công an và bước đầu thiết lập mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Những năm qua, trong quá trình tổ chức triển khai các hoạt động nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ TDLL cao của các trường CAND, giữa các khoa, phòng, viện, trung tâm trực thuộc các trường đã tích cực phối hợp nhằm tham mưu với đảng ủy, ban giám đốc, ban giám hiệu và trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động cụ thể cho công tác này. Không chỉ có vậy, giữa các trường CAND với các đơn vị trong ngành Công an cũng đã phối hợp tham mưu, tổ chức triển khai các chương trình, kế hoạch nhằm phát triển tư duy lý luận cho đội ngũ giảng viên đặc biệt là các nữ giảng viên như đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị của đội ngũ giảng viên các học viện, trường đại học CAND.

3.2.1.2. Những nguyên nhân chủ quan

Kết quả khảo sát đánh giá các nguyên nhân chủ quan cụ thể như sau (xem Bảng 10 - Phụ lục 2).

Ý thức tự vươn lên của chính đội ngũ giảng viên. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố cá nhân lên TDLL. Các yếu tố như trình độ học vấn, khả năng nhận thức và tư duy, kinh nghiệm cá nhân, động lực học tập, và sức khỏe thể chất đóng vai trò quan trọng. Trong đó, động lực học tập và làm việc (51.4%) và kinh nghiệm cá nhân (45.5%) được đánh giá là có ảnh hưởng lớn nhất. Tình trạng tinh thần và kỹ năng quản lý thời gian cũng tác động đáng kể.

Đội ngũ nữ giảng viên của các trường CAND nhìn chung đã tích cực, tự giác, cố gắng, nỗ lực trong học tập, nghiên cứu nhằm nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu công tác trong tình hình mới. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công, tuyệt đại đa số nữ giảng viên của các trường CAND đã tự giác, cố gắng, nỗ lực, tích cực hưởng ứng tham gia các hoạt động do các cấp tổ chức nhằm phát triển, hoàn thiện tư duy lý luận cho bản thân. Ngoài ra, các nữ giảng viên đã tự giác trong việc tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện nhằm không ngừng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng cần thiết nhằm đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn mà BCA đã đề ra và đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn giảng dạy và tham gia nghiên cứu khoa học trong tình hình mới.

Yếu tố cá nhân đóng vai trò cốt lõi trong việc phát triển TDLL. Động lực học tập và kinh nghiệm cá nhân, hai yếu tố được đánh giá cao nhất, cho thấy rằng sự nỗ lực cá nhân và việc tích lũy trải nghiệm thực tế quan trọng hơn cả. Tuy nhiên, yếu tố như trình độ học vấn hay tình trạng sức khỏe thể chất cũng không thể xem nhẹ, vì đây là nền tảng hỗ trợ sự phát triển tư duy. Sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố này tạo nên khả năng tự học và sáng tạo của mỗi cá nhân.

Kinh nghiệm thực tiễn, các yếu tố như cơ hội thực hành, tiếp xúc với tình huống phức tạp, và bài học từ thất bại và thành công có ảnh hưởng mạnh mẽ. Sự tiếp xúc với các tình huống phức tạp (43.7%) và bài học từ thất bại/thành công (43.2%) là những yếu tố quan trọng nhất trong nhóm này, giúp cải thiện khả năng ứng dụng TDLL. Kinh nghiệm thực tiễn được đánh giá cao trong việc rèn luyện TDLL, cho thấy rằng học lý thuyết cần được gắn kết chặt chẽ với thực hành. Tiếp xúc với các tình huống phức tạp hay bài học

từ thất bại không chỉ giúp cá nhân hiểu rõ hơn vấn đề, mà còn phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề. Do đó, việc tạo điều kiện để cá nhân trải nghiệm thực tế là cần thiết nhằm nâng cao chất lượng tư duy.

Đại đa số giảng viên các trường CAND được đào tạo bài bản, rèn luyện trong môi trường kỷ luật nghiêm khắc. Kết quả khảo sát cho thấy, số nữ giảng viên ở mức 6 (31,5%) và mức 5 (22,5%), cho thấy phần lớn người học đạt được sự thành thạo nhất định và chuyên sâu trong lĩnh vực chuyên môn. Sự chiếm ưu thế của các mức 6 (31,5%) và 5 (22,5%) cho thấy một bộ phận lớn nữ giảng viên đã đạt được sự thành thạo chuyên sâu trong chuyên môn giảng dạy. Tuy nhiên, tỉ lệ thấp ở các mức 1 và 2 (4,1% và 1,4%) chỉ ra rằng vẫn còn một nhóm nhỏ cần cải thiện từ giai đoạn cơ bản. Đây là cơ hội để thiết kế các chương trình hỗ trợ chuyên biệt nhằm thúc đẩy họ phát triển lên các cấp độ cao hơn.

Việc học tập nhằm nâng cao kiến thức bổ trợ tập trung cao ở mức 7 (27%) và 6 (23,4%), minh chứng rằng người học đang nỗ lực mở rộng hiểu biết ngoài chuyên môn chính. Tuy nhiên, các mức 3 và 4 chiếm 8,6% và 17,1%, cho thấy cần có những chương trình hỗ trợ để giúp người học tiến xa hơn từ mức độ trung bình lên mức độ cao hơn. Mức 7 và 6 cho thấy sự chú trọng mạnh mẽ vào việc mở rộng kiến thức bổ trợ, phản ánh xu hướng toàn diện hóa năng lực giảng dạy. Tuy nhiên, sự hiện diện của mức 3 và mức 4 cho thấy một bộ phận nữ giảng viên vẫn cần lộ trình rõ ràng hơn để phát triển từ mức trung bình lên mức cao. Điều này đòi hỏi các chương trình bổ sung kiến thức phải hấp dẫn và phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn.

3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

3.2.2.1. Những nguyên nhân khách quan

Tác động tiêu cực mặt trái của bối cảnh kinh tế - xã hội. Quá trình toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số và sự gia

tăng không lồ của tri thức nhân loại trong khi mỗi giảng viên không thể có đủ thời gian, công sức để có thể tiếp nhận các thông tin trên. Sự xuất hiện đa dạng các loại hình tội phạm, nhất là an ninh phi truyền thống đã đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường CAND. Trong khi đó, hệ thống lý luận, chương trình đào tạo chưa được cập nhật kịp thời. Từ đó tạo ra những sự lúng túng nhất định trong xác định vấn đề nghiên cứu, khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa, phân tích, tổng hợp, vận dụng lý luận vào thực tiễn của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay

Đặc thù môi trường đào tạo, nghiên cứu của các nhà trường Công an nhân dân. Môi trường đào tạo các nhà trường CAND có tính đặc thù cao, chịu sự quản lý chặt chẽ của kỷ luật, điều lệnh, yêu cầu bảo mật nghiệp vụ. Tính đặc thù này đặt ra những giới hạn nhất định trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy của đội ngũ giảng viên, từ đó cũng ảnh hưởng đến TDLL của họ. Trong nhiều trường hợp, phạm vi tiếp cận tài liệu, dữ liệu nghiên cứu rất khó khăn, bị giới hạn bởi những quy định về bảo mật an ninh quốc gia, ảnh hưởng đến khả năng phân tích, tổng hợp của nữ giảng viên.

Công tác quy hoạch, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng, xây dựng môi trường làm việc, kiểm tra, đánh giá đội ngũ giảng viên của các trường CAND còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Công tác quy hoạch, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng cùng với việc xây dựng môi trường làm việc thuận lợi và tăng cường kiểm tra, đánh giá còn bộc lộ nhiều hạn chế tạo lực cản trong việc phát triển TDLL của các trường CAND. Quy trình tuyển dụng của các trường CAND được thiết kế với yêu cầu cao hơn so với nhiều ngành khác, dẫn đến số lượng ứng cử viên tham gia tuyển dụng và trúng tuyển bị hạn chế. Dù đã có sự chuyển biến, cơ chế làm việc của các cơ quan quản lý giáo dục thuộc BCA vẫn chưa thực sự đổi mới.

Công tác tuyển dụng chưa có kế hoạch và biện pháp hiệu quả. Việc tham mưu và thực hiện các chính sách thu hút nhân tài, đặc biệt từ ngành ngoài, chưa đạt hiệu quả, dẫn đến khó khăn trong việc bổ sung nguồn giảng viên chất lượng cao. Một số trường chưa thực hiện tốt công tác quản lý cán bộ, thể hiện sự lúng túng và bị động trong triển khai các chủ trương tinh giản biên chế, kiện toàn tổ chức theo chỉ đạo của BCA.

Một số bất cập trong cơ chế quản lý khoa học, đánh giá kết quả nghiên cứu. Biểu hiện của nguyên nhân này là, một số tiêu chí thiên về số lượng sản phẩm hơn là chất lượng, chiều sâu lý luận, tính sáng tạo. Một nguyên nhân khác là áp lực hoàn thành chỉ tiêu nghiên cứu trong thời gian ngắn, dẫn đến xu hướng lựa chọn những vấn đề dễ thực hiện, ít rủi ro, điều này hạn chế khả năng phát hiện vấn đề mới và phát triển NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên.

Điều kiện bảo đảm cho công tác nghiên cứu còn hạn chế. Biểu hiện cụ thể như: cơ sở vật chất một số học viện, trường đại học còn lạc hậu, hệ thống cơ sở dữ liệu nghèo nàn, điều kiện tiếp cận các nguồn tri thức hiện đại còn hạn chế, thiếu các môi trường trao đổi học thuật chuyên nghiệp. Các nguồn lực phục vụ triển khai các hoạt động cụ thể nhằm nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên tại các trường đại học CAND tuy đã được tăng cường nhưng còn hạn chế và chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Những năm qua, các nguồn lực về kinh phí, phương tiện đầu tư cho công tác xây dựng đội ngũ giảng viên nói chung và nâng cao NLTDLL cho nữ giảng viên nói riêng của các trường CAND tuy đã được quan tâm hơn nhưng vẫn chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với công tác này, nhất là với bối cảnh đầy mạnh triển khai chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện công tác giáo dục, đào tạo của ngành Công an. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư nguồn lực triển khai thực hiện một số nội dung còn thiếu đồng bộ nên đã dẫn đến có lúc

còn dàn chải, chưa phát huy tối đa hiệu quả của các nguồn lực này.

Thiếu sự gắn kết giữa đơn vị nghiên cứu và đơn vị chiến đấu trong lực lượng CAND. Việc luân chuyển, biệt phái hoặc tham gia trực tiếp vào thực tiễn công tác bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội của đội ngũ nữ giảng viên còn hạn chế. Điều này làm kết quả nghiên cứu của họ chưa được kiểm nghiệm đầy đủ trong thực tiễn.

Áp lực kép (công việc và gia đình). Đây là nguyên nhân đặc thù giới. Nữ giảng viên phải cân bằng giữa việc hoàn thành yêu cầu của nhiệm vụ có tính kỉ luật cao trong môi trường CAND và trách nhiệm gia đình, gánh vác vai trò gia đình truyền thống (sinh sản, nuôi dạy con cái, nội trợ, duy trì các mối quan hệ xã hội...). Hai vai trò này diễn ra song song nên thường có sự xung đột, chông chéo về thời gian, năng lượng và tâm lý tạo áp lực kéo dài. Trong khi TDLL đòi hỏi thời gian liên tục, chiều sâu, tập trung cao độ để đọc - suy ngẫm - phân tích - phản biện nhưng áp lực gia đình, tâm lý lo âu, căng thẳng khi chưa làm tròn vai trò gia đình hoặc công việc khiến thời gian làm việc trí tuệ của đội ngũ nữ giảng viên bị chia nhỏ, gián đoạn, *thiếu thời gian* để nghiên cứu chuyên sâu, đọc các tài liệu lý luận nền tảng, hoặc tham gia các hoạt động trao đổi học thuật kéo dài; làm quá trình trừu tượng hóa, khái quát hóa và tư duy phản biện có thể bị gián đoạn, ảnh hưởng đến khả năng hình thành và phát triển hệ thống quan điểm lý luận mang tính toàn diện và ổn định, thiên về xử lý các tình huống trước mắt, thiếu chiều sâu hệ thống hoặc nghiên cứu dài hạn, TDLL có thể kém sắc bén, ít đột phá. Áp lực kép giữa công việc và gia đình là một đặc điểm xã hội - nghề nghiệp nổi bật của đội ngũ nữ giảng viên, có ảnh hưởng sâu sắc và đa chiều, đặt ra một số rào cản khách quan cho sự phát triển TDLL chuyên sâu.

Ảnh hưởng của lối tư duy kinh nghiệm chủ nghĩa: Môi trường công tác trong ngành CAND đề cao tính kinh nghiệm thực tiễn và tuân thủ tuyệt đối

quy trình. Điều này có thể vô tình hình thành tâm lý ngại phản biện, ngại đổi mới lý luận và dễ rơi vào lối mòn giáo điều trong giảng dạy, kìm hãm việc phát triển tư duy phê phán và sáng tạo.

Cơ chế đánh giá và tạo điều kiện chưa thực sự khuyến khích TDLL đột phá: Một số cơ chế đánh giá cán bộ, giảng viên hiện nay (ví dụ: quá tập trung vào số lượng bài giảng, số lượng công trình nghiên cứu cơ bản) chưa đặt trọng tâm vào *chất lượng vận dụng TDLL* hoặc các công trình nghiên cứu mang tính khai mở về mặt phương pháp luận.

3.2.2.2. Những nguyên nhân chủ quan

Một bộ phận giảng viên có nền tảng lý luận triết học, phương pháp luận khoa học chưa vững chắc. Một trong những nguyên nhân chủ quan dẫn đến hạn chế trong TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay là thiếu một nền tảng tri thức lý luận, phương pháp luận khoa học. Biểu hiện là việc nắm bắt các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phương pháp luận nghiên cứu các khoa học xã hội và nhân văn còn hạn chế. Việc chưa làm chủ đầy đủ các phương pháp tư duy khoa học như khái quát hóa, trừu tượng hóa, phân tích - tổng hợp... dẫn đến hạn chế trong phát hiện vấn đề nghiên cứu. Một số nữ giảng viên do thiếu phương pháp nên chủ yếu thực hiện theo kinh nghiệm, dựa vào các lý thuyết, mô hình đã có. Từ đó dẫn đến tình trạng trùng lặp, thiên về mô tả, ít tính sáng tạo.

Nhận thức của một bộ phận giảng viên các trường CAND về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc nâng cao NLTDLL còn hạn chế. Những năm qua, một bộ phận cán bộ, giảng viên của các trường CAND chưa thực sự nhận thức rõ ý nghĩa và tầm quan trọng của việc nâng cao NLTDLL đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Điều này dẫn đến việc một số nữ giảng viên chưa nêu cao tinh thần, trách nhiệm và chủ động, tích cực trong việc tích cực học tập, nghiên cứu phát triển, hoàn thiện bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Thiếu động lực tự nghiên cứu chuyên sâu về Triết học: Một số nữ giảng viên chỉ tập trung vào các tài liệu chuyên ngành hẹp mà lơ là việc củng cố nền tảng triết học Mác - Lênin hoặc triết học chung (logic học, nhận thức luận), dẫn đến thiếu công cụ phương pháp luận sắc bén để phân tích vấn đề.

Hạn chế trong việc chuyển hóa tri thức lý luận thành năng lực tư duy: Sự tiếp thu lý luận còn mang tính học thuộc, ghi nhớ máy móc mà chưa chuyển hóa thành năng lực vận dụng các thao tác logic, phép biện chứng duy vật một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các mâu thuẫn, vấn đề thực tiễn.

3.3. Một số vấn đề đặt ra về tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

3.3.1. Nâng cao nhận thức, vai trò của các chủ thể đối với việc hoàn thiện các yêu cầu, tiêu chuẩn về tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục trong các học viện, trường đại học CAND hiện nay, việc đào tạo đội ngũ giảng viên trong đó có nữ giảng viên có TDLL sắc bén là vô cùng quan trọng. Đội ngũ giảng viên, nữ giảng viên ngày càng trở thành lực lượng nòng cốt trong giảng dạy lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn và các bộ môn nghiệp vụ trong các nhà trường, học viện.

Tuy nhiên, hiện nay đang tồn tại một mâu thuẫn đáng chú ý, yêu cầu TDLL đối với nữ giảng viên được đặt ra rất cao, đòi hỏi năng lực khái quát hóa, phân tích định hướng lý luận sâu sắc trong khi nhận thức, sự quan tâm của các chủ thể còn chưa tương xứng. Các chủ thể gồm chủ thể lãnh đạo, quản lý, chủ thể quản lý trực tiếp và chủ thể tác động đến đời sống, công việc hàng ngày của nữ giảng viên các trường CAND hiện nay. Mâu thuẫn này nếu không được giải quyết đúng mức, kịp thời có thể ảnh hưởng đến nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên, qua đó tác động

đến chất lượng đào tạo, nghiên cứu, xây dựng đội ngũ, nhất là nữ trí thức ngành CAND.

TDLL là năng lực phản ánh bản chất, quy luật lôgic của sự vật, hiện tượng trên cơ sở thế giới quan khoa học, phương luận luận mác xít. Đối với đội ngũ giảng viên trong lực lượng vũ trang, TDLL không chỉ là phẩm chất trí tuệ mà còn là tiêu chuẩn nghề nghiệp, chính trị bắt buộc, là cơ sở để giảng dạy, nghiên cứu khoa học, định hướng tư tưởng cho học viên – những sĩ quan công an tương lai của đất nước.

Nghị quyết số 17-NQ/ĐUCA của Đảng ủy Công an Trung ương về công tác giáo dục - đào tạo trong CAND quy định rõ: “Xây dựng đội ngũ giảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, TDLL và năng lực nghiên cứu, giảng dạy đáp ứng yêu cầu của tình hình mới”. Đây là yêu cầu mang tính chiến lược đối với mọi giảng viên, nhưng đối với nữ giảng viên lại càng khắt khe hơn, bởi mỗi nữ giảng viên vừa phải bảo đảm năng lực chuyên môn, vừa phải rèn luyện bản lĩnh chính trị và sức sáng tạo trong môi trường đặc thù của lực lượng vũ trang, vừa phải hoàn thành thiên chức làm mẹ, làm vợ trong gia đình.

Theo số liệu khảo sát, lực lượng nữ giảng viên trong các trường CAND hiện nay chiếm khoảng 30%, song lại tập trung ở nhiều lĩnh vực đòi hỏi TDLL sâu, liên quan đến khả năng phân tích, phán đoán các vấn đề xã hội, con người, các vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia, an ninh quốc tế. Do đó, yêu cầu họ phải có TDLL cao hơn trung bình để có thể đảm đương vai trò truyền thụ, hướng dẫn, truyền cảm hứng cho học viên, nhiệm vụ không chỉ mang tính sư phạm mà còn có tính định hướng chính trị xã hội cho người học.

Những yêu cầu đối với NLTDLL của nữ giảng viên trong các trường CAND hiện nay đòi hỏi: phải có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí

Minh, với sự lãnh đạo của Đảng, với Nhân dân, kiên định những điều Bác Hồ dạy lực lượng CAND. Nữ giảng viên là người truyền đạt, định hướng cho học viên về thế giới quan, phương pháp luận, là nền tảng để đảm bảo tính thống nhất giữa nhận thức và hành động trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

Mỗi giảng viên phải có năng lực phân tích lý luận, thực tiễn, khả năng tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận một cách sâu sắc. Hiện nay, các vấn đề trong lĩnh vực an ninh, trật tự, pháp luật, tâm lý xã hội đều thay đổi nhanh chóng, mỗi giảng viên cần có TDLL để khái quát hóa, trừu tượng hóa, rút ra những vấn đề có tính bản chất, quy luật, đồng thời có năng lực tư duy phản biện, sáng tạo trong cách tiếp cận, truyền đạt, giải quyết công việc thực tiễn. Không những vậy, mỗi giảng viên còn cần năng lực ứng dụng TDLL trong nghiên cứu khoa học. TDLL tốt giúp nữ giảng viên định hình phương pháp tiếp cận khoa học, đặt giả thuyết và luận giải vấn đề một cách hệ thống. Tuy nhiên, hiện nay, một số giảng viên bị hạn chế thời gian, điều kiện và cơ hội tham gia nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến năng lực này. Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng, yêu cầu về TDLL đối với giảng viên các trường CAND ngày càng mở rộng, không chỉ hiểu lý luận truyền thống mà còn tiếp cận các lý thuyết mới, phương pháp liên ngành, nhằm vận dụng vào thực tiễn công tác đào tạo và quản lý an ninh hiện đại.

Như phân tích ở trên cho thấy, yêu cầu TDLL của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ nữ ngành công an đòi hỏi rất cao. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, nhận thức và quyết tâm chính trị của các chủ thể nhằm phát triển TDLL cho đội ngũ nữ giảng viên còn những hạn chế bất cập nhất định.

Ở cấp Bộ Công an, trong những năm gần đây, Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ đã rất quan tâm, ban hành nhiều quy định, văn

bản chỉ đạo nhằm phát triển đội ngũ nói chung, TDLL cho cán bộ nữ giảng viên nói riêng. Tuy nhiên, các quy định này còn ở mức chung cho toàn lực lượng, chính sách cụ thể cho nữ giảng viên còn chung chung, chưa có giải pháp cụ thể, đột phá, thiếu các giải pháp thực chất để khuyến khích phát triển TDLL cho nữ giảng viên. Việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học, đổi mới cách đánh giá đối với nữ giảng viên còn chậm, các đề tài khoa học, các dự án hợp tác quốc tế, đề tài tổng kết thực tiễn do nữ làm chủ nhiệm, chủ trì còn rất hạn chế. Một số ngành, lĩnh vực chủ yếu do nam giới thực hiện.

Ở cấp lãnh đạo các nhà trường (học viện, trường đại học), nhận thức về nâng cao NLTDLL cho nữ giảng viên thường thiên về năng lực chuyên môn thông qua các hình thức bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn, chưa coi đó là vấn đề chiến lược, có định hướng lâu dài. Một số cơ sở giáo dục đại học vẫn nặng về tư duy hành chính, coi nữ giảng viên là người truyền đạt nội dung theo giáo trình đã định sẵn, chứ không phải đó là công việc sáng tạo.

Ở cấp khoa, bộ môn, việc phân công giảng dạy, nghiên cứu khoa học cho nữ giảng viên đôi khi không dựa trên năng lực tư duy lý luận mà chủ yếu theo kinh nghiệm, thâm niên, bằng cấp. Định kiến giới trong phân công công việc, trong đào tạo, bồi dưỡng phát triển NLTDLL còn nặng nề, một số định kiến cho rằng cán bộ nữ có TDLL sắc bén là “có vấn đề”. Chính những tư duy đó đã khiến không ít nữ giảng viên tự bó buộc trong vỏ bọc giới, không có quyết tâm thể hiện TDLL của mình.

Các tổ chức như cấp ủy các cấp, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội đồng quân nhân dù có nhiều hoạt động phong trào nhưng thường có xu hướng thiên về các hoạt động xã hội, chăm lo đời sống, phúc lợi, chưa có chương trình hỗ trợ trực tiếp nâng cao NLTDLL cho nữ giảng viên, nhất là trong hoạt động học thuật, nghiên cứu lý luận.

Nguyên nhân của tình trạng trên xuất phát từ định kiến giới và sự quan tâm chưa đúng mức của các chủ thể lãnh đạo, quản lý đối với việc nâng cao chất lượng tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên. Nhiều nơi vẫn mặc định, nữ cán bộ chỉ phù hợp với vai trò giảng dạy mềm dẻo, tỉ mỉ chứ không phải các lĩnh vực lý luận hoặc học thuật cao cấp.

3.3.2. Tăng cường mức độ đầu tư các nguồn lực nhằm đáp ứng các yêu cầu của tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

Quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong lực lượng CAND, đặc biệt theo tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại ngày càng đặt ra những yêu cầu cao hơn về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực tư duy sáng tạo cho đội ngũ nữ giảng viên. Tuy nhiên, một nghịch lý đặt ra hiện nay là trong khi yêu cầu cao về TDLL thì chế độ, chính sách, cơ hội đào tạo, thăng tiến trong học tập, nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên nữ lại chưa tương xứng, thậm chí còn có biểu hiện bất bình đẳng so với nam giới.

TDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong các trường CAND không chỉ là năng lực nhận thức mà còn là biểu hiện trực tiếp của bản lĩnh chính trị, trình độ khoa học và phẩm chất người CAND. Trong bối cảnh cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận ngày càng phức tạp, việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo, phản biện, tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận là yêu cầu không thể thiếu để nữ giảng viên thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Để làm tốt chức trách, yêu cầu phát triển trình độ TDLL của nữ giảng viên hiện nay, không chỉ dừng ở mức tròn vai, mà phải thực sự đủ tầm lãnh đạo, phát triển tư tưởng và khoa học, nghĩa là phải đạt năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và có khả năng khái quát thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia thành các bài học mang tầm lý luận. Mặc

dù yêu cầu cao như vậy, song chế độ chính sách đối với đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND còn một số bất cập.

Chính sách tiền lương, phụ cấp, nghiên cứu, học bổng, cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp dành cho nữ giảng viên còn bất cập. Mức lương, phụ cấp giảng dạy trong khối trường CAND hiện vẫn áp dụng theo khung chung của lực lượng, chưa phản ánh đúng đặc thù công việc mang tính học thuật, nghiên cứu lý luận. Nhìn hình thức, bậc lương sĩ quan CAND so với một số ngành dân sự cao hơn, song đó là lương toàn thời gian. Người chiến sĩ CAND phải làm toàn thời gian, không được làm thêm các công việc khác, thậm chí trực chiến đầu theo ca.

Chính sách đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là đào tạo sau đại học vẫn có những hạn chế do điều kiện gia đình, thời gian công tác và áp lực tài chính. Theo số liệu của Cục đào tạo - Bộ Công an, tỷ lệ nữ được cử đi đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài vẫn ở mức rất thấp so với nam giới.

Cơ chế thăng tiến, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, chức danh nghề nghiệp còn có những biểu hiện của bất bình đẳng giới. Thực tiễn tại các học viện, trường CAND cho thấy, nữ giảng viên dù có năng lực chuyên môn tốt nhưng ít được đề xuất vào vị trí lãnh đạo đứng đầu cấp khoa, phòng, hoặc hội đồng khoa học, một phần do cơ chế, chính sách về tỉ lệ cán bộ nữ lãnh đạo trong lực lượng và một số tiêu chuẩn, điều kiện cần đáp ứng khác.

Chính sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học còn hạn chế. Kinh phí đề tài thấp, thiếu cơ chế khuyến khích nữ giảng viên chủ trì đề tài cấp bộ, cấp quốc gia, đề tài nghiên cứu độc lập.

Những bất cập đó tạo nên mâu thuẫn: nhà trường yêu cầu nữ giảng viên phải có năng lực TDLL cao, có sản phẩm, công trình khoa học chất

lượng nhưng lại không có cơ chế hỗ trợ đủ mạnh, cung cấp đủ cơ chế, điều kiện vật chất để nữ giảng viên đạt được mục tiêu đó.

Mâu thuẫn trên một phần có nguyên nhân từ nhận thức của chủ thể quản lý về vai trò đặc thù của nữ giảng viên trong công tác lý luận còn những bất cập. Cá biệt còn có tư tưởng cho rằng trong công tác lý luận, phụ nữ chỉ là lực lượng phụ trợ, nên làm những công việc giản đơn. Chính sách giới trong ngành mới chỉ dừng ở mức định hướng, chưa cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu, kế hoạch và nguồn lực đủ mạnh để tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển trình độ TDLL. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách giới chưa sâu sát, cụ thể. Nguyên nhân sâu xa vẫn là do văn hóa tổ chức mang tính nam giới trong lực lượng CAND khiến nữ giảng viên gặp những rào cản vô hình trong khẳng định NLTDLL.

Hậu quả của những bất cập trên làm cho một bộ phận nữ giảng viên giảm động lực phấn đấu, lâu dài dẫn đến tâm lý an phận, ngại đổi mới đồn thời làm hạn chế nguồn lực, mất cân bằng giới, ảnh hưởng đến năng lực tư duy, tâm lý, tư tưởng của nữ giảng viên. Bởi TDLL không thể phát triển nếu không được đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ đúng mức.

3.3.3. Chú trọng chất lượng các điều kiện bảo đảm cho việc nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đang diễn ra mạnh mẽ, việc nâng cao NLTDLL của đội ngũ giảng viên, trong đó có nữ giảng viên các trường CAND đòi hỏi phải gắn liền với việc hiện đại hóa điều kiện giảng dạy, nghiên cứu và đánh giá kết quả học thuật. Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay cho thấy, giữa yêu cầu cao về TDLL và điều kiện bảo đảm vật chất – công

nghệ vẫn tồn tại một mâu thuẫn lớn, làm hạn chế khả năng phát huy trí tuệ và sáng tạo của đội ngũ này.

Nâng cao NLTDLL trong thời kỳ chuyển đổi số không chỉ đòi hỏi năng lực tư duy trừu tượng, phân tích, tổng hợp, mà còn gắn với năng lực ứng dụng công nghệ, tiếp cận tri thức mới và xử lý thông tin phức tạp. Đối với các nhà trường CAND, nhiệm vụ này có ý nghĩa đặc biệt bởi các vấn đề về an ninh, trật tự, đòi hỏi phải có sự tiếp cận liên ngành, sử dụng cơ sở dữ liệu, công nghệ mô phỏng, hệ thống tri thức mở, toàn diện. Giảng viên, đặc biệt là nữ giảng viên cần môi trường học thuật, hạ tầng để hỗ trợ học tập, nghiên cứu, thực nghiệm, phân tích dữ liệu, tương tác học viên trên nền tảng số. Hiện nay, Bộ Công an đang triển khai đề án chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo (theo Quyết định số 951/QĐ-BCA-X02) nhằm xây dựng trường học thông minh, học viện số, nhưng việc triển khai ở một số trường đại học còn chậm, thiếu đồng bộ.

Như vậy, yêu cầu nâng cao NLTDLL gắn với năng lực nghiên cứu sáng tạo, phản biện khoa học của nữ giảng viên đòi hỏi phải có nền tảng công nghệ hiện đại, hệ thống tư liệu phong phú, phương pháp đánh giá tiên tiến trong khi đó thực trạng cơ sở vật chất ở các trường CAND hiện nay còn bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu trên. Những hạn chế này tác động sâu sắc đến việc nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên, bởi họ thường phải chịu ràng buộc về thời gian và điều kiện nghiên cứu, nên càng cần có môi trường, điều kiện thuận lợi.

Tiểu kết chương 3

Qua khảo sát TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND cho thấy sự phát triển tích cực nhưng chưa đồng đều. Nhiều giảng viên đã thể hiện tư duy logic, khả năng phân tích sâu sắc và áp dụng lý luận vào thực tiễn giảng dạy. Tuy nhiên, một số vẫn gặp khó khăn trong việc gắn

kết giữa lý luận và thực tiễn, các kết luận từ nghiên cứu khoa học còn chung chung, thiếu giải pháp cụ thể. Việc chuyển hóa từ tri thức kinh nghiệm, lý luận thành nội dung giảng dạy, huấn luyện hoặc kiến nghị chính sách chưa thực sự hiệu quả...

Một số hạn chế trong TDLL của đội ngũ này xuất phát từ áp lực kép giữa công việc và gia đình, thiếu thời gian nghiên cứu chuyên sâu và chưa được tham gia nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học mang tính thực tiễn cao. Một số giảng viên còn chịu ảnh hưởng từ lối tư duy truyền thống, chưa linh hoạt trong việc tiếp cận các vấn đề mới... Điều này đòi hỏi sự cải thiện về chương trình đào tạo, nâng cao nhận thức và tạo điều kiện cho giảng viên được phát triển toàn diện.

Để nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, cần có sự kết hợp giữa đào tạo chuyên sâu, khuyến khích nghiên cứu khoa học và thúc đẩy môi trường trao đổi học thuật, giải quyết các vấn đề về vai trò của chủ thể nhận thức, đầu tư các nguồn lực đảm bảo, có chất lượng. Việc phát triển tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và khả năng ứng dụng lý luận vào thực tiễn sẽ không chỉ nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành Công an.

CHƯƠNG 4

QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐỘI NGŨ NỮ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Một số quan điểm định hướng nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân

4.1.1. Nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân phải dựa trên các điều kiện cụ thể của đất nước

Bám sát phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND là mong muốn của Đảng, Nhà nước, ngành Công an và của bản thân cán bộ nữ. Tuy nhiên, để thực sự nâng cao NLTDLL thì không thể chỉ xuất phát từ mong muốn chủ quan của các chủ thể mà phải xuất phát từ các điều kiện khách quan. Điều đó có nghĩa, các chủ trương, chính sách, giải pháp đưa ra phải xuất phát từ điều kiện hiện có hay có thể huy động được. Điều này nhằm tối ưu hóa nguồn lực, giảm lãng phí và tránh những tác động tiêu cực không mong muốn. Những chủ trương, chính sách nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên phải dựa trên việc phân tích kỹ lưỡng thực trạng, xác định đúng nhu cầu và cân nhắc lợi ích so với chi phí thực hiện. Đối với đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND, điều này cần được quan tâm hơn vì liên quan đến thực hiện nhiệm vụ sư phạm để đào tạo, bồi dưỡng lực lượng đảm bảo an ninh, trật tự cho sự phát triển của đất nước.

Định hướng này cũng khuyến khích sự minh bạch và thận trọng trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các giải pháp. Trước khi triển khai, cần xem xét các yếu tố như: tính cấp bách của vấn đề, mức độ hiệu quả so với các lựa chọn thay thế và khả năng áp dụng trong thực tế. Việc

đảm bảo tính cần thiết không chỉ nâng cao hiệu suất mà còn tăng cường niềm tin của các bên liên quan vào tính hợp lý và sự chính đáng của các giải pháp đưa ra nhằm nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND.

Nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND được coi là khả thi, có giá trị nếu có thể áp dụng hiệu quả trong thực tế, phản ánh đúng nhu cầu, hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của đội ngũ nữ giảng viên. Điều này đòi hỏi giải pháp phải phù hợp với nguồn lực hiện có, bao gồm tài chính, nhân lực, thời gian, và công nghệ. Ngoài ra, tính thực tiễn còn phụ thuộc vào khả năng thích nghi và triển khai trong môi trường thực tế mà không gây ra những trở ngại không đáng có.

Nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND cần được thiết kế sao cho phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội và quy định pháp lý tại các trường CAND. Điều này đòi hỏi chủ thể xây dựng giải pháp phải nghiên cứu kỹ lưỡng và hiểu rõ đặc điểm của môi trường thực hiện các giải pháp. Sự tương thích của giải pháp với môi trường, điều kiện cụ thể của các trường CAND sẽ giúp đảm bảo các giải pháp không chỉ mang lại hiệu quả trước mắt mà còn có giá trị bền vững lâu dài, tránh lãng phí nguồn lực và gây ra các tác động tiêu cực không mong muốn.

4.1.2. Nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân phải phù hợp với đặc thù ngành

Các trường CAND có một số điểm đặc thù như: chịu sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng ủy Công an Trung ương và Bộ Công an, có quy định chức năng, nhiệm vụ đặc thù. Mục tiêu hàng đầu là đào tạo cán bộ công an vừa hồng vừa chuyên, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và Nhân dân. Chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cách mạng, bản lĩnh chính trị, phẩm chất người chiến sĩ

CAND. Chương trình đào tạo trong các trường CAND cũng có những điểm đặc thù: kết hợp giữa kiến thức khoa học cơ bản, pháp luật, nghiệp vụ công an và kỹ năng thực hành chiến đấu, điều tra, xử lý tình huống an ninh - trật tự... Nội dung đào tạo gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ vững trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm. Có nhiều môn học đặc thù, chuyên biệt như: nghiệp vụ trinh sát, kỹ thuật hình sự, tâm lý nghiệp vụ CAND, chiến thuật công an, phòng cháy chữa cháy...

Do vậy, nguyên tắc đầu tiên để đảm bảo tính hiệu quả của các giải pháp nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND là xác định mục tiêu rõ ràng và đo lường được. Một giải pháp chỉ có thể được coi là hiệu quả nếu nó giải quyết đúng vấn đề trọng tâm, đáp ứng được các mục tiêu đã đặt ra và mang lại giá trị cụ thể khi được tổ chức nhà trường công nhận và thực hiện trong thực tiễn hoạt động của nhà trường CAND. Điều này đòi hỏi việc phân tích kỹ lưỡng vấn đề, đánh giá các yếu tố liên quan và thiết lập các chỉ số đánh giá hiệu suất (KPIs). Những chỉ số này giúp theo dõi tiến độ thực hiện và điều chỉnh giải pháp khi cần thiết, đảm bảo mọi nguồn lực được sử dụng một cách tối ưu.

Bên cạnh đó, nguyên tắc thứ hai là khả năng thích ứng và bền vững. Các giải pháp nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiệu quả không chỉ giải quyết vấn đề hiện tại mà còn phải có khả năng thích ứng với những thay đổi trong tương lai. Điều này đòi hỏi sự linh hoạt trong thiết kế và triển khai giải pháp, cùng với sự cân nhắc về tác động lâu dài đối với môi trường, kinh tế và xã hội. Việc tích hợp công nghệ và đổi mới sáng tạo cũng là yếu tố quan trọng, giúp giải pháp vừa tối ưu hóa hiệu quả hiện tại, vừa đảm bảo tính bền vững trong dài hạn của phát triển lực lượng nữ giảng viên để đáp ứng yêu cầu đào tạo cả dân sự và của ngành.

Đặc thù của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND vừa phải tuân thủ các quy định của ngành giáo dục, vừa phải theo các quy định của ngành Công an. Mặt khác, việc nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên phải đặt trong bối cảnh ngành công an đang tiến hành sắp xếp, tinh gọn bộ máy, bỏ các khâu trung gian.

4.1.3. Nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân phải bảo đảm tính kế thừa

Các giải pháp nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND phải đảm bảo tính kế thừa, đây là một trong những nguyên tắc cơ bản trong quản lý, thiết kế, và phát triển hệ thống. Nguyên tắc này đề cao việc tận dụng những giá trị, kinh nghiệm, và thành tựu từ các giải pháp đã được thực hiện trước đó để giảm thiểu rủi ro, tiết kiệm nguồn lực, và nâng cao hiệu quả. Bằng cách học hỏi và cải tiến từ những gì đã có, các giải pháp mới có thể phát triển một cách bền vững, phù hợp hơn với bối cảnh hiện tại, đồng thời tránh được các sai lầm không đáng có từ quá khứ.

Thực hiện nguyên tắc này không chỉ đòi hỏi sự am hiểu sâu sắc về các giải pháp nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND đã được thực hiện mà còn yêu cầu khả năng phân tích và chọn lọc những yếu tố có giá trị để áp dụng vào tình hình mới. Điều này bao gồm việc cập nhật các công nghệ mới, cải tiến quy trình, và tích hợp những ý tưởng sáng tạo để tối ưu hóa kết quả. Tính kế thừa không chỉ bảo tồn được những giá trị truyền thống mà còn mở ra cơ hội phát triển sáng tạo, tạo nền tảng cho sự tiến bộ bền vững trong tương lai.

Kế thừa các thành tựu về TDLL đã được các nhà khoa học, cơ sở nghiên cứu trong và ngoài ngành công an đã tạo ra. TDLL trong ngành CAND là quá trình nhận thức và khái quát hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, xây dựng lực lượng và công tác công an trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí

Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghiên cứu lý luận trong ngành CAND đã hình thành một hệ thống quan điểm khoa học, phương pháp luận, khái niệm và nguyên tắc nghiệp vụ, làm cơ sở cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

Trải qua 80 năm xây dựng, phát triển, các thế hệ nhà khoa học ngành CAND đã tạo ra một hệ thống tri thức, TDLL đồ sộ, việc xây dựng TDLL của đội ngũ nữ giảng viên hiện nay cần phải kế thừa các di sản đó. Như lý luận về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm; lý luận về vị trí, vai trò, nhiệm vụ của công an nhân dân trong điều kiện mới, lý luận về an ninh con người, an ninh mạng, an ninh quốc gia trong tình hình mới...

TDLL của ngành Công an đã đóng góp lý luận vào đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, bổ sung, phát triển đường lối quốc phòng an ninh của Đảng, trong việc ban hành các quyết sách về bảo chiến lược an ninh quốc gia.

Kế thừa các phương pháp nâng cao NLTDLL của ngành công an. Một số phương pháp chủ yếu như: tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận, đây là phương pháp nền tảng thể hiện tính đặc trưng của ngành công an nhân dân. Thông qua các hoạt động điều tra, trinh sát, quản lý nhà nước về an ninh trật tự, đấu tranh phòng chống tội phạm, thu thập dữ liệu, thống kê, phân tích so sánh từ đó khái quát thành các bài học, quy luật vận động, xu thế phát triển, hình thành các khái niệm, phạm trù khoa học của CAND.

Phương pháp nghiên cứu khoa học và luận giải lý luận - thực tiễn. Nâng cao NLTDLL thông qua nghiên cứu khoa học chuyên sâu ở các học viện, viện nghiên cứu, nhà trường; kết hợp phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử; phân tích, tổng hợp, so sánh, gắn nhiệm vụ chính trị, an ninh trật tự với thực tiễn công tác công an, từ đó dự báo, phát hiện, khái quát quy luật vận động của tình hình an ninh thế giới, khu vực và trong nước.

4.1.4. Nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân phải bảo đảm tính toàn diện, hệ thống

Nguyên tắc đảm bảo tính toàn diện, hệ thống trong quá trình nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND đòi hỏi phải có phạm vi đánh giá tư duy (thực hiện nhiệm vụ chung và nhiệm vụ của ngành công an); các tiêu chí đánh giá cụ thể, các yếu tố tác động đến TDLL. Nguyên tắc này yêu cầu các giải pháp không tồn tại một cách độc lập mà phải gắn kết chặt chẽ với nhau, tạo thành một mạng lưới hỗ trợ lẫn nhau. Mỗi giải pháp cần được thiết kế dựa trên sự hiểu biết đầy đủ về mối quan hệ và tác động qua lại giữa các yếu tố trong hệ thống, đó là đáp ứng cả những yêu cầu đặc điểm riêng trong đào tạo của ngành, đồng thời đáp ứng các yêu cầu sư phạm chung. Điều này đảm bảo rằng các mục tiêu tổng thể không chỉ đạt được một cách đồng bộ mà còn giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng do sự mâu thuẫn hoặc không tương thích giữa các giải pháp

Việc áp dụng nguyên tắc này trong thực tiễn đòi hỏi một quá trình phân tích kỹ lưỡng, nhận diện rõ các thành phần chính của hệ thống và cách chúng tương tác. Các giải pháp phải được tích hợp một cách hài hòa để không chỉ giải quyết vấn đề trước mắt mà còn góp phần xây dựng một hệ thống bền vững về lâu dài.

4.2. Một số giải pháp nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân trong thời gian tới

4.2.1. Nâng cao nhận thức của các chủ thể về sự cần thiết phải nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Chủ thể nâng cao NLTDLL là những tổ chức, cá nhân có vai trò tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình hình thành, bồi dưỡng, định hướng nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND. Các chủ thể này hoạt động trong hệ thống chính trị, tổ chức đảng, cơ sở đào

tạo, nghiên cứu, lãnh đạo và thực tiễn công tác công an, bảo đảm sự thống nhất giữa lý luận - chính trị - thực tiễn.

Chủ thể tham gia nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay rất đa dạng, như: Lãnh đạo Bộ, Cục Đào tạo, Cục công tác Đảng và công tác chính trị; Đảng ủy, Ban Giám hiệu các nhà trường, các phòng, khoa chuyên môn, các cơ quan nghiên cứu lý luận trong và ngoài lực lượng CAND; các đoàn thể... Mỗi chủ thể có vai trò khác nhau trong quá trình nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay. Có chủ thể liên quan đến công tác ban hành chính sách, tác động tổng thể, có chủ thể liên quan trực tiếp đến thực hiện chính sách, có chủ thể có tính chất động viên, khuyến khích...

Việc nâng cao nhận thức về nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên cần bắt đầu từ việc xây dựng các chương trình truyền thông và tuyên truyền trong xã hội. Các hội thảo, hội nghị chuyên đề, và diễn đàn thảo luận nên được tổ chức để tôn vinh những đóng góp quan trọng của nữ giảng viên trong các lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu và quản lý giáo dục. Thêm vào đó, Bộ Công an, các nhà trường cần xây dựng các bộ tài liệu và tài nguyên số để giới thiệu những hình mẫu nữ giảng viên xuất sắc, nhằm truyền cảm hứng và khuyến khích nữ giới tham gia vào nghề giáo.

Mục đích nâng cao nhận thức của các chủ thể nhằm làm cho các chủ thể hiểu biết sâu sắc, toàn diện, có thái độ đúng đắn, quyết tâm chính trị cao trong việc nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND. Qua đó, đánh giá đúng và phát huy vai trò quan trọng của họ trong hệ thống giáo dục và xã hội. Nữ giảng viên không chỉ là những nhà giáo dục, nhà nghiên cứu, mà còn là nguồn cảm hứng mạnh mẽ cho thế hệ trẻ, đặc biệt là đối với học viên. Việc nâng cao nhận thức giúp thúc đẩy bình đẳng giới, loại bỏ các định kiến xã hội và tạo điều kiện để nữ giảng viên

có thể phát huy tối đa năng lực. Đồng thời, điều này cũng góp phần xây dựng một môi trường giáo dục đa dạng và toàn diện, nơi mọi người, bất kể giới tính, đều được công nhận và khuyến khích phát triển.

Cần thiết lập các chính sách và chương trình hỗ trợ để đảm bảo nữ giảng viên có cơ hội phát triển sự nghiệp công bằng. Điều này bao gồm việc cung cấp cơ hội đào tạo nâng cao, khuyến khích tham gia các dự án nghiên cứu và các chương trình học bổng đặc biệt dành riêng cho nữ giảng viên. Bên cạnh đó, cần xây dựng môi trường làm việc thân thiện và bình đẳng giới, qua đó khuyến khích sự tham gia của nữ giới vào các vị trí lãnh đạo, đồng thời tạo điều kiện để họ cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân.

Đảng ủy Công an Trung ương và Bộ Công an là chủ thể lãnh đạo, chỉ đạo cao nhất đối với công tác TDLL trong toàn lực lượng CAND. Chủ thể này quyết định định hướng chính trị, tư tưởng, chiến lược phát triển lý luận khoa học công an. Ban hành các chỉ thị, nghị quyết, chương trình hành động về công tác lý luận, giáo dục chính trị, khoa học, công nghệ, thành lập và chỉ đạo hội đồng lý luận Bộ công an, Hội đồng khoa học và đào tạo CAND, định hướng nghiên cứu, xuất bản các công trình lý luận, tổng kết thực tiễn, bổ sung lý luận của ngành.

Các Học viện, trường Đại học, Viện nghiên cứu trong CAND là chủ thể trung tâm trong đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu và truyền bá TDLL. Trực tiếp hình thành đội ngũ nhà giáo, nhà khoa học, nhà lý luận công an nhân dân; chủ thể phát triển các chương trình, giáo trình TDLL. Các chủ thể này thông qua các hoạt động như biên soạn, cập nhật, phát triển hệ thống giáo trình lý luận nghiệp vụ công an; tổ chức hội thảo, tọa đàm, công bố khoa học; thực hiện đề tài khoa học các cấp... góp phần nâng cao NLTDLL cho đội ngũ nữ giảng viên. Lãnh đạo nhà trường cần nhận thức rõ vai trò quan trọng của đội ngũ nữ giảng viên trong việc đóng góp vào

sự phát triển của môi trường giáo dục. Nữ giảng viên không chỉ mang lại giá trị chuyên môn mà còn góp phần xây dựng văn hóa tổ chức nhân văn, cân bằng.

Chủ thể tham gia nâng cao NLTDLL của nữ giảng viên còn có cấp ủy, tổ chức Đảng, lãnh đạo, chỉ huy các đơn vị (khoa, phòng, ban); các tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan báo chí truyền thông, xuất bản trong ngành công an nhân dân; các tổ chức, đối tác quốc tế ngoài ngành.

Nâng cao nhận thức cho các chủ thể về nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND tập trung vào một số nội dung sau:

Một là, xây dựng chính sách phát triển tư duy cho đội ngũ nữ giảng viên. Để thúc đẩy sự phát triển của nữ giảng viên, nhà trường cần có những chính sách cụ thể về tuyển dụng, đào tạo và thăng tiến. Các chính sách này nên chú trọng đến việc tạo cơ hội bình đẳng, hỗ trợ nữ giảng viên đạt được các mục tiêu nghề nghiệp.

Hai là, đầu tư vào chương trình đào tạo và nâng cao năng lực. Lãnh đạo cần chú trọng đầu tư vào các chương trình đào tạo chuyên môn, kỹ năng lãnh đạo và nghiên cứu khoa học dành riêng cho nữ giảng viên. Điều này giúp họ không ngừng nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hiện nay.

Ba là, tạo môi trường làm việc thân thiện và hỗ trợ. Nhà trường cần xây dựng môi trường làm việc thân thiện với nữ giới, bao gồm các chính sách linh hoạt về thời gian làm việc, chế độ nghỉ thai sản, và hỗ trợ chăm sóc con cái. Một môi trường hỗ trợ sẽ giúp nữ giảng viên cân bằng giữa công việc và gia đình, yên tâm công tác, cống hiến trong công tác, nhiệm vụ được giao.

Bốn là, khuyến khích sự tham gia của nữ giảng viên vào vị trí lãnh đạo. Nữ giảng viên cần được khuyến khích tham gia vào các vị trí lãnh

đạo trong nhà trường. Điều này không chỉ giúp phát huy tài năng của họ mà còn tăng tính đa dạng trong quá trình ra quyết định và quản lý.

Năm là, tạo mạng lưới hỗ trợ nữ giảng viên. Các nhà trường nên thành lập các nhóm hoặc mạng lưới hỗ trợ giữa các nữ giảng viên để chia sẻ kinh nghiệm, động viên lẫn nhau trong quá trình phát triển sự nghiệp. Đây là nguồn lực quý giá giúp các giảng viên vượt qua thách thức.

Sáu là, đảm bảo sự công bằng trong đánh giá và thăng tiến. Để xây dựng niềm tin, lãnh đạo nhà trường cần thực hiện các chính sách minh bạch trong đánh giá và thăng tiến, đảm bảo rằng nữ giảng viên được công nhận xứng đáng với năng lực và đóng góp của mình.

Bảy là, hỗ trợ nghiên cứu khoa học dành cho nữ giảng viên. Lãnh đạo có thể tạo điều kiện để nữ giảng viên tham gia và chủ trì các dự án nghiên cứu khoa học. Việc này có thể bao gồm cấp kinh phí, thời gian nghiên cứu và cơ hội trình bày tại các hội thảo khoa học lớn.

Tám là, tạo điều kiện để nữ giảng viên tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế. Nhà trường cần khuyến khích và tạo điều kiện để nữ giảng viên tham gia các chương trình hợp tác quốc tế. Điều này giúp họ mở rộng mạng lưới học thuật và nâng cao trình độ chuyên môn.

Chín là, lãnh đạo cần thường xuyên đánh giá hiệu quả của các chính sách đầu tư và phát triển đội ngũ nữ giảng viên. Thông qua các buổi họp, khảo sát ý kiến và phản hồi, nhà trường sẽ không ngừng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nữ giảng viên.

4.2.2. Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên tại các trường Công an nhân dân

Tăng cường giáo dục nâng cao NLTDLL không chỉ là một yêu cầu cốt lõi của các cơ sở đào tạo, mà còn đặc biệt quan trọng đối với đội ngũ nữ giảng viên tại các trường CAND. Đối với nữ giảng viên, yêu cầu này

càng trở nên cấp thiết, bởi họ đóng vai trò không nhỏ trong việc đào tạo và truyền đạt tri thức cho các thế hệ học viên. TDLL là quá trình tư duy dựa trên các nguyên lý, lý thuyết và phương pháp luận để giải quyết các vấn đề phức tạp. Đối với môi trường đào tạo CAND, TDLL không chỉ gắn liền với việc nghiên cứu khoa học, mà còn liên quan mật thiết đến việc xử lý các tình huống thực tiễn. Nữ giảng viên tại các trường CAND không chỉ đóng góp ở mặt chuyên môn mà còn trong việc xây dựng hình mẫu về đạo đức, phẩm chất chính trị và sự tinh tế trong công tác giảng dạy. Vai trò của họ không chỉ giới hạn trong giảng đường mà còn mở rộng đến các hoạt động nghiên cứu và quản lý. Đội ngũ nữ giảng viên có chất lượng cao sẽ góp phần nâng tầm uy tín của các trường CAND, góp phần xây dựng lực lượng CAND có năng lực lý luận vững vàng, đáp ứng yêu cầu của thời đại về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Một trong những giải pháp quan trọng là thiết kế các chương trình đào tạo chuyên biệt cho nữ giảng viên, tập trung vào kỹ năng phân tích, phản biện và áp dụng lý luận vào thực tiễn. Các nội dung cần tích hợp cả lý luận chính trị, pháp luật và các tình huống nghiệp vụ cụ thể để nâng cao năng lực toàn diện của giảng viên. Thiết kế các khóa học tập trung vào kỹ năng phân tích, phản biện và giải quyết vấn đề. Tích hợp các nội dung lý luận chính trị, pháp luật và nghiệp vụ công an vào chương trình đào tạo.

Khuyến khích nữ giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học là nền tảng giúp nâng cao NLTDLL. Để tăng cường hoạt động này, các trường cần tạo điều kiện để nữ giảng viên tham gia các dự án nghiên cứu lớn, khuyến khích công bố các bài báo trên tạp chí uy tín và tham gia hợp tác quốc tế. Đây không chỉ là cơ hội để mở rộng tri thức mà còn là môi trường rèn luyện khả năng tư duy sáng tạo. Khuyến khích nữ giảng viên tham gia các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Tạo điều

kiện để họ hợp tác với các đồng nghiệp trong và ngoài nước nhằm mở rộng tư duy.

Ứng dụng công nghệ trong giáo dục TDLL. Công nghệ hiện đại có thể hỗ trợ nữ giảng viên trong việc nâng cao NLTDLL. Các nền tảng học trực tuyến và phần mềm mô phỏng nghiệp vụ cho phép họ thực hành trong các tình huống cụ thể, từ đó nâng cao kỹ năng phân tích và xử lý tình huống. Việc sử dụng công nghệ cũng giúp tiết kiệm thời gian và tăng hiệu quả giảng dạy. Tận dụng các nền tảng trực tuyến để cung cấp tài liệu và bài giảng. Sử dụng các phần mềm mô phỏng tình huống nghiệp vụ để phát triển khả năng tư duy logic và phân tích.

Tổ chức các buổi giao lưu và hội thảo chuyên sâu. Giao lưu học thuật là cách hiệu quả để nữ giảng viên trao đổi kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. Các buổi hội thảo chuyên sâu với sự tham gia của chuyên gia có uy tín sẽ giúp giảng viên cập nhật kiến thức mới và áp dụng vào công việc thực tiễn. Đây cũng là cơ hội để họ mở rộng mạng lưới hợp tác trong và ngoài ngành. Tăng cường giao lưu, học hỏi kinh nghiệm cũng có thể thực hiện thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm nhằm trao đổi kinh nghiệm. Mời các chuyên gia và giảng viên có uy tín tham gia giảng dạy và hướng dẫn.

Việc đánh giá định kỳ hiệu quả của các chương trình giáo dục TDLL là rất cần thiết. Thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ giảng viên, nhà trường có thể điều chỉnh nội dung và phương pháp đào tạo để phù hợp hơn với nhu cầu thực tế. Điều này đảm bảo chất lượng giảng dạy ngày càng được nâng cao. Đánh giá và điều chỉnh bằng cách xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả giáo dục TDLL. Định kỳ điều chỉnh nội dung đào tạo dựa trên phản hồi từ giảng viên.

Căn cứ thực trạng trình độ của nhiều nữ giảng viên tại các trường CAND đã có trình độ chuyên môn cao, với không ít người sở hữu học vị

thạc sĩ, tiến sĩ để tiến hành hoạt động, xây dựng và thực thi các chương trình đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao năng lực lý luận.

Giảm các yếu tố ảnh hưởng theo hướng tiêu cực, do khối lượng công việc hành chính lớn làm giảm thời gian đầu tư cho nghiên cứu và nâng cao tư duy lý luận. Một số nữ giảng viên còn gặp khó khăn trong việc cân bằng giữa công việc và trách nhiệm gia đình. Chưa có nhiều tài liệu chuyên sâu hoặc các khóa học hỗ trợ nâng cao NLTDLL dành riêng cho nữ giảng viên.

Lồng ghép nội dung bình đẳng giới trong giáo dục lý luận. Trong quá trình đổi mới nội dung giáo dục lý luận, việc lồng ghép các kiến thức và giá trị về bình đẳng giới là yếu tố quan trọng. Điều này không chỉ giúp nữ giảng viên nhận thức rõ hơn về vai trò và quyền lợi của phụ nữ trong xã hội, mà còn thúc đẩy sự phát triển bình đẳng trong hệ thống giáo dục Công an nhân dân. Việc tích hợp nội dung này sẽ tạo nền tảng cho nữ giảng viên xây dựng các bài giảng cân bằng giới và phù hợp với thực tiễn.

Tích hợp kiến thức liên ngành vào giảng dạy lý luận. Đổi mới nội dung lý luận không thể tách rời khỏi việc tích hợp kiến thức từ các lĩnh vực khác như quản lý, tâm lý học và xã hội học. Sự kết hợp này giúp nữ giảng viên có cái nhìn đa chiều về các vấn đề lý luận, đồng thời trang bị cho học viên những công cụ phân tích đa ngành để giải quyết các tình huống phức tạp trong công tác thực tiễn.

Nâng cao nhận thức về các vấn đề toàn cầu trong lý luận. Nội dung lý luận cần phản ánh các vấn đề toàn cầu như an ninh mạng, biến đổi khí hậu, hay hội nhập quốc tế. Việc này giúp nữ giảng viên mở rộng tầm nhìn và liên kết lý luận với thực tiễn quốc tế. Đồng thời, nó cũng giúp học viên nhận thức được tầm quan trọng của việc giải quyết các thách thức toàn cầu từ góc độ ngành công an.

Định hướng phát triển tư duy lãnh đạo cho nữ giảng viên. Nữ giảng viên cần được hỗ trợ phát triển tư duy lãnh đạo thông qua các chương trình đào tạo đặc thù. Tư duy lãnh đạo không chỉ giúp họ nâng cao vị thế cá nhân mà còn tạo ra sự ảnh hưởng tích cực trong môi trường làm việc. Các khóa học này sẽ giúp nữ giảng viên tự tin đảm nhận các vai trò quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực giáo dục và công tác công an.

Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học. Quản lý đào tạo nên khuyến khích nữ giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong các lĩnh vực lý luận. Tạo điều kiện để họ hợp tác nghiên cứu với các chuyên gia, tiếp cận nguồn tài liệu đa dạng và tham gia hội thảo chuyên ngành sẽ giúp mở rộng hiểu biết và tư duy phản biện.

Việc tăng cường giáo dục TDLL cần thực hiện theo các nguyên tắc giáo dục TDLL. Nguyên tắc toàn diện: Kết hợp giảng dạy lý thuyết và thực hành. Nguyên tắc liên tục: Giáo dục TDLL cần diễn ra thường xuyên, không ngừng cập nhật. Nguyên tắc cá nhân hóa: Các chương trình cần phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của từng giảng viên. Ngoài ra, cần phát huy các ưu điểm của nữ giảng viên trong nâng cao NLTDLL như tính kiên nhẫn và tỉ mỉ giúp họ tiếp cận vấn đề một cách cẩn trọng; và sự nhạy cảm và khả năng đồng cảm hỗ trợ trong việc nhận diện các tình huống phức tạp của thực tiễn.

4.2.3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong nghiên cứu, giảng dạy lý luận

Việc ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy giúp đội ngũ nữ giảng viên trường CAND tiếp cận được với các phương pháp hiện đại, tạo nên sự linh hoạt trong học tập. Các công cụ như hệ thống quản lý học tập (LMS), bài giảng trực tuyến hay phần mềm tương tác giúp sinh viên dễ

dàng tiếp cận kiến thức mọi lúc, mọi nơi. Điều này không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn nâng cao tính hiệu quả của việc giảng dạy.

Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy lý luận là một xu hướng tất yếu nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục. Quá trình này bao gồm việc tích hợp các công cụ kỹ thuật số, như phần mềm quản lý học tập (LMS), tài liệu học trực tuyến, và các ứng dụng tương tác, vào quá trình giảng dạy. Giảng viên sử dụng các công cụ này để tạo môi trường học tập linh hoạt, hỗ trợ học viên tự nghiên cứu, thảo luận nhóm trực tuyến, và tiếp cận tài liệu học tập đa phương tiện. Các công cụ như PowerPoint, video minh họa, và hệ thống phản hồi nhanh (Kahoot, Mentimeter) cũng được áp dụng để tăng cường sự hứng thú và tương tác trong lớp học.

Quy trình triển khai công nghệ số vào giảng dạy lý luận. Quy trình triển khai công nghệ số bắt đầu với việc xác định mục tiêu giảng dạy cụ thể và lựa chọn các công cụ phù hợp. Sau đó, giảng viên thiết kế bài giảng số hóa, kết hợp tài liệu truyền thống với các phương tiện đa phương tiện như video, đồ họa, và tài liệu trực tuyến. Trong quá trình dạy, các nền tảng như Zoom, Microsoft Teams, hoặc Google Classroom được sử dụng để quản lý lớp học và theo dõi tiến độ của học viên. Sau buổi học, giảng viên có thể sử dụng các hệ thống đánh giá tự động hoặc phản hồi từ học viên để điều chỉnh nội dung và phương pháp giảng dạy, đảm bảo quá trình học tập hiệu quả và gắn kết.

Phát triển phương pháp giảng dạy tích cực. Phương pháp giảng dạy tích cực nhấn mạnh vai trò của học viên trong quá trình học tập. Các hoạt động như thảo luận nhóm, học qua tình huống thực tế (case study) hay đóng vai (role-playing) không chỉ tạo môi trường học tập sôi động mà còn giúp học viên áp dụng lý thuyết vào thực tiễn. Điều này đặc biệt phù hợp với các nội dung mang tính chất lý luận và thực hành trong ngành Công an.

Đào tạo chuyên sâu kỹ năng sư phạm cho nữ giảng viên. Đổi mới giáo dục lý luận không thể thiếu việc nâng cao năng lực sư phạm cho đội ngũ giảng viên, đặc biệt là nữ giới. Các khóa tập huấn chuyên sâu về kỹ năng truyền đạt, quản lý lớp học và sử dụng công cụ công nghệ hiện đại sẽ giúp họ tự tin hơn trong giảng dạy, đồng thời tạo sức hút và động lực cho học viên.

Xây dựng nội dung giảng dạy gắn với thực tiễn ngành Công an. Nội dung giảng dạy lý luận cần được xây dựng trên cơ sở phản ánh thực tế công tác của ngành Công an, nhằm đảm bảo tính ứng dụng cao. Các tình huống cụ thể trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia sẽ giúp học viên dễ dàng nhận diện và giải quyết vấn đề, đồng thời nhận thức rõ hơn vai trò của nữ giới trong ngành.

Đề cao vai trò của nữ giảng viên trong xây dựng phong cách giảng dạy. Nữ giảng viên có lợi thế lớn về sự tinh tế, mềm mỏng trong giao tiếp. Tận dụng ưu điểm này, họ có thể tạo nên phong cách giảng dạy riêng biệt, thân thiện, gần gũi nhưng vẫn đảm bảo tính nghiêm túc trong đào tạo. Đây là yếu tố giúp học viên cảm thấy thoải mái và dễ tiếp thu kiến thức.

Kết hợp lý thuyết với thực hành. Sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành luôn là yêu cầu quan trọng trong giảng dạy lý luận. Các buổi thực hành tại hiện trường hoặc tham quan các cơ sở Công an sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về những gì đã học, đồng thời củng cố kỹ năng xử lý tình huống thực tế. Điều này cũng giúp bài giảng trở nên sinh động và thiết thực hơn.

Đổi mới giáo dục lý luận cần chú trọng đến việc phát triển tư duy phản biện. Nữ giảng viên có thể sử dụng các bài tập hoặc tổ chức các buổi tranh luận để học viên phân tích và đánh giá các vấn đề lý luận phức tạp.

Kỹ năng này sẽ giúp họ tự tin hơn khi đối mặt với những tình huống khó khăn trong công việc thực tế.

Tích hợp yếu tố bình đẳng giới trong nội dung và phương pháp giảng dạy. Bình đẳng giới là một chủ đề cần thiết để tích hợp vào giáo dục lý luận. Thông qua các bài giảng, nữ giảng viên có thể truyền đạt các vấn đề về vai trò, quyền lợi và nghĩa vụ của nữ giới trong lực lượng Công an. Điều này không chỉ nâng cao nhận thức mà còn thúc đẩy bình đẳng giới trong ngành.

Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập. Việc đánh giá kết quả học tập không nên chỉ dừng lại ở các bài kiểm tra lý thuyết truyền thống. Nữ giảng viên có thể áp dụng phương pháp đánh giá đa dạng như bài tập nhóm, bài luận hoặc dự án thực tế, nhằm đo lường toàn diện hơn năng lực và tư duy của học viên.

Tăng cường hợp tác và giao lưu học thuật. Hợp tác và giao lưu học thuật là cách hiệu quả để nâng cao chất lượng giảng dạy. Nữ giảng viên có thể tham gia các hội thảo quốc tế, trao đổi học thuật với các trường đào tạo trong và ngoài ngành để tiếp thu những phương pháp giảng dạy tiên tiến, từ đó cải tiến và hoàn thiện chương trình đào tạo của mình. Giải pháp này được thực hiện qua các giai đoạn.

4.2.4. Đổi mới nội dung, hình thức đánh giá tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Việc kiểm tra, đánh giá TDLL, NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên cần được thiết kế theo một lộ trình bài bản, đảm bảo đánh giá toàn diện và khách quan. Đầu tiên, các bài kiểm tra cần tập trung vào việc đánh giá khả năng phân tích, tổng hợp và lập luận trong các lĩnh vực chuyên môn, thông qua các câu hỏi mở yêu cầu giải thích hoặc đưa ra quan điểm dựa trên cơ sở lý luận chặt chẽ. Thứ hai, nên áp dụng các tình huống thực tế

liên quan đến giảng dạy hoặc nghiên cứu khoa học để đánh giá khả năng áp dụng lý luận vào thực tiễn. Việc này có thể được thực hiện qua bài tập nhóm, báo cáo chuyên đề, hoặc nghiên cứu tình huống.

Đánh giá NLTDLL dựa trên nhiều phương pháp đa dạng. Ngoài các bài kiểm tra học thuật, việc đánh giá có thể được thực hiện qua các hoạt động thảo luận chuyên sâu và phản biện trong các hội thảo khoa học, nơi nữ giảng viên thể hiện khả năng tranh luận và bảo vệ quan điểm. Đồng thời, việc quan sát quá trình giảng dạy thực tế cũng là một cách để nhận diện sự phát triển NLTDLL thông qua việc trình bày bài giảng, sử dụng các ví dụ minh họa logic, và trả lời các câu hỏi của sinh viên. Để tăng tính khách quan, cần có sự kết hợp giữa tự đánh giá, đánh giá của đồng nghiệp, và phản hồi từ người học.

Việc kiểm tra, đánh giá NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên không chỉ nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển toàn diện về mặt tư duy và chuyên môn. Quá trình này giúp xác định mức độ nắm vững kiến thức lý luận, khả năng vận dụng vào thực tiễn và tư duy sáng tạo trong giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học. Đồng thời, kiểm tra và đánh giá còn là cơ sở để xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp, từ đó nâng cao năng lực chuyên môn, phát triển phẩm chất lãnh đạo và khả năng ứng phó với các thách thức trong môi trường giáo dục hiện đại. Đây cũng là một cách ghi nhận và phát huy vai trò của nữ giảng viên trong việc dẫn dắt và đổi mới giáo dục, góp phần xây dựng một đội ngũ giáo dục cân bằng và hiệu quả.

Xây dựng tiêu chí đánh giá tư duy lý luận rõ ràng. Tiêu chí đánh giá cần bao gồm khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, và vận dụng lý luận vào thực tiễn. Những tiêu chí này phải được thiết kế sao cho phù hợp với đặc điểm nghề nghiệp và vai trò của nữ giảng viên.

Sử dụng bài kiểm tra đánh giá tư duy phản biện. Các bài kiểm tra chuyên sâu về tư duy phản biện có thể được áp dụng để kiểm tra khả năng giải quyết vấn đề phức tạp, phân tích thông tin và đưa ra lập luận logic của nữ giảng viên.

Đánh giá qua các bài viết và báo cáo nghiên cứu. Thông qua các bài viết chuyên môn hoặc báo cáo nghiên cứu, giảng viên có thể thể hiện khả năng tư duy lý luận sâu sắc. Việc chấm điểm và phản hồi dựa trên các tiêu chí rõ ràng giúp đánh giá được trình độ của họ.

Tổ chức hội thảo chuyên đề và diễn đàn học thuật. Tạo cơ hội cho nữ giảng viên tham gia và trình bày trong các hội thảo hoặc diễn đàn. Qua đó, khả năng trình bày và bảo vệ quan điểm lý luận sẽ được kiểm tra.

Quan sát trong giảng dạy thực tiễn. Đánh giá năng lực tư duy lý luận thông qua cách giảng viên giải thích các vấn đề phức tạp trong bài giảng, cách họ xử lý tình huống thực tế và tương tác với sinh viên.

Thực hiện phỏng vấn chuyên sâu. Phỏng vấn trực tiếp với các câu hỏi mang tính phân tích và tình huống cụ thể giúp kiểm tra khả năng áp dụng tư duy lý luận vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể.

Xây dựng bài tập tình huống thực tế. Thiết kế các bài tập hoặc dự án yêu cầu giảng viên phân tích và đề xuất giải pháp cho các vấn đề thực tế liên quan đến lĩnh vực họ đang giảng dạy, giúp đánh giá sự sáng tạo và tư duy chiến lược.

Tổ chức chương trình đào tạo bổ sung và kiểm tra tiến bộ. Sau các chương trình đào tạo lý luận, cần thực hiện kiểm tra và đánh giá để đo lường mức độ tiếp thu và ứng dụng lý luận của giảng viên.

Sử dụng phản hồi từ sinh viên và đồng nghiệp. Nhận xét từ sinh viên và đồng nghiệp có thể cung cấp góc nhìn thực tế về khả năng áp dụng tư duy lý luận của giảng viên trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu.

Tự đánh giá và phản ánh cá nhân. Khuyến khích nữ giảng viên tự đánh giá năng lực tư duy lý luận của mình thông qua việc ghi nhật ký học tập, phản ánh sau mỗi bài giảng, hoặc thảo luận với nhóm chuyên môn.

4.2.5. Phát huy tính tích cực, chủ động của nữ giảng viên các trường Công an nhân dân trong tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực tư duy lý luận

Giải pháp này nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng của nữ giảng viên trong hệ thống giáo dục, đặc biệt là trong lĩnh vực lý luận chính trị. Bằng việc khuyến khích sự tự giác và tích cực trong tự học và tự bồi dưỡng, giải pháp giúp nữ giảng viên không chỉ cải thiện kiến thức chuyên môn mà còn phát triển tư duy độc lập, khả năng phản biện và phân tích. Điều này góp phần xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu cao của giáo dục hiện đại, đồng thời khẳng định vai trò và vị thế của nữ giới trong việc truyền tải và phát triển tư tưởng chính trị.

Mục tiêu tiếp theo của giải pháp là tạo môi trường học tập và làm việc khích lệ, nơi nữ giảng viên có thể phát huy tối đa tiềm năng của mình. Bằng cách xây dựng các chương trình hỗ trợ như hội thảo, nhóm nghiên cứu và các tài liệu học tập chuyên sâu, giải pháp giúp họ tiếp cận nguồn tri thức một cách hiệu quả. Đồng thời, việc tăng cường khả năng tự học và tự bồi dưỡng cũng góp phần trang bị cho nữ giảng viên các kỹ năng mềm, giúp họ tự tin hơn trong việc ứng phó với những thách thức của công tác giảng dạy và nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tự xác định mục tiêu cụ thể. Nữ giảng viên cần xác định rõ mục tiêu tự học lý luận chính trị nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và tư duy biện chứng. Việc đặt ra các mục tiêu cụ thể như nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ nghĩa Mác - Lênin hay chính sách giáo dục đảng giúp việc học tập trở nên có định hướng và hiệu quả hơn.

Lập kế hoạch tự học dài hạn. Để đảm bảo tính liên tục và bền bỉ, việc xây dựng kế hoạch học tập dài hạn là rất cần thiết. Mỗi tuần hoặc tháng, giảng viên có thể lên lịch học cụ thể các nội dung lý luận chính trị như đọc tài liệu, thảo luận với đồng nghiệp, và tham gia hội thảo chuyên đề.

Tận dụng các nguồn tài liệu phong phú. Việc chủ động tìm kiếm và sử dụng các nguồn tài liệu như sách, báo chí, tài liệu điện tử và các khóa học trực tuyến giúp giảng viên dễ dàng tiếp cận thông tin mới. Các nguồn tài liệu từ Ban Tuyên giáo Trung ương hoặc các tạp chí chuyên ngành lý luận chính trị là những gợi ý quan trọng.

Phát triển kỹ năng phản biện. Trong quá trình tự học, giảng viên nên rèn luyện khả năng tư duy phản biện và phân tích các vấn đề chính trị-xã hội. Việc này không chỉ giúp họ hiểu sâu sắc nội dung học mà còn có khả năng áp dụng vào thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu.

Tham gia cộng đồng học tập. Cộng đồng học tập là nơi giảng viên có thể trao đổi và học hỏi kinh nghiệm từ đồng nghiệp. Các câu lạc bộ nghiên cứu lý luận chính trị hoặc nhóm học thuật tại cơ sở giáo dục là nơi lý tưởng để nâng cao kiến thức.

Ứng dụng công nghệ thông tin. Giảng viên có thể sử dụng các ứng dụng học tập hoặc nền tảng trực tuyến để hỗ trợ việc tự học. Những công cụ như e-learning, thư viện điện tử, hoặc các diễn đàn trực tuyến mang lại cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi.

Gắn kết lý luận với thực tiễn. Một cách hiệu quả để nâng cao kiến thức là áp dụng lý luận vào thực tiễn. Giảng viên có thể nghiên cứu các trường hợp thực tế, tổ chức seminar hay viết bài báo khoa học để kiểm chứng và làm sâu sắc hơn sự hiểu biết của mình.

Tham gia các lớp bồi dưỡng chính trị. Ngoài tự học, giảng viên nên tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên đề về lý luận chính trị do các cơ

quan hoặc tổ chức chuyên môn tổ chức. Đây là cơ hội để cập nhật kiến thức và mở rộng mối quan hệ nghề nghiệp.

Duy trì tinh thần học tập liên tục. Tinh thần học tập liên tục giúp giảng viên không ngừng cập nhật và đổi mới kiến thức. Họ cần xác định học tập không chỉ là trách nhiệm mà còn là niềm đam mê và động lực phát triển bản thân.

Đánh giá và điều chỉnh quá trình tự học. Cuối cùng, nữ giảng viên nên định kỳ đánh giá lại kết quả tự học của mình để điều chỉnh phương pháp hoặc mục tiêu nếu cần thiết. Điều này giúp họ nâng cao hiệu quả và chất lượng học tập trong thời gian dài.

Việc phát huy tính tích cực và chủ động trong tự học của nữ giảng viên bắt đầu từ sự nhận thức rõ ràng về vai trò quan trọng của kiến thức lý luận chính trị đối với công tác giảng dạy và nghiên cứu. Nữ giảng viên cần xây dựng kế hoạch học tập cá nhân cụ thể, phân bổ thời gian hợp lý giữa giảng dạy, nghiên cứu và bồi dưỡng bản thân. Điều này bao gồm việc chọn lựa tài liệu học tập phù hợp, như các giáo trình chính trị chuyên sâu, sách tham khảo hoặc các bài viết học thuật trên tạp chí chuyên ngành. Bên cạnh đó, việc tham gia các khóa học trực tuyến hoặc các buổi hội thảo, tọa đàm khoa học cũng là cơ hội để mở rộng kiến thức và làm giàu thêm góc nhìn lý luận chính trị.

Thúc đẩy tinh thần tự bồi dưỡng qua ứng dụng công nghệ và trao đổi học thuật. Nữ giảng viên cần khai thác tối đa các nền tảng công nghệ và tài nguyên học tập trực tuyến để tự bồi dưỡng kiến thức lý luận chính trị. Các trang học thuật uy tín, thư viện số và các khóa học mở trực tuyến (MOOCs) cung cấp nguồn tài liệu phong phú và dễ dàng tiếp cận. Ngoài ra, tham gia các nhóm học thuật, câu lạc bộ chuyên môn hoặc các diễn đàn trao đổi kiến thức lý luận chính trị cũng giúp nữ giảng viên tiếp cận được

nhieuu quan điểm mới, trao đổi kinh nghiệm và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Tinh thần học hỏi không ngừng và sự chủ động kết nối với cộng đồng học thuật sẽ là nền tảng quan trọng để nâng cao tri thức và phát triển năng lực giảng dạy.

4.2.6. Bảo đảm các điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay

Về chính sách tài chính

Chính sách đãi ngộ phù hợp là cung cấp kinh phí hỗ trợ nữ giảng viên tham gia nghiên cứu và hoạt động phát triển TDLL. Các khoản hỗ trợ này có thể bao gồm chi phí tham dự hội thảo, các khóa học chuyên sâu, và đầu tư vào công cụ nghiên cứu hiện đại. Việc này sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nữ giảng viên tập trung vào nâng cao năng lực chuyên môn.

Tăng cường chế độ tài chính hỗ trợ phát triển TDLL cần bắt đầu từ việc thiết lập các chính sách tài chính rõ ràng, bền vững, và phù hợp với định hướng phát triển lâu dài. Điều này bao gồm việc xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách đặc thù cho các lĩnh vực nghiên cứu lý luận, khuyến khích các tổ chức nghiên cứu khoa học và giáo dục đầu tư vào hoạt động đổi mới. Đồng thời, cần tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác công-tư nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển TDLL thông qua các quỹ tài trợ, chương trình học bổng, hoặc các dự án hợp tác chiến lược.

Việc tối ưu hóa quản lý nguồn lực tài chính đóng vai trò cốt lõi trong việc tăng cường chế độ tài chính. Các cơ quan chức năng cần thiết lập hệ thống giám sát minh bạch để đảm bảo nguồn vốn được sử dụng hiệu quả, đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo trong sử dụng ngân sách. Bên cạnh đó, cần tạo động lực cho các tổ chức nghiên cứu và các nhà khoa học thông qua các chính sách thưởng, hỗ trợ chi phí nghiên cứu,

hoặc miễn giảm thuế cho các hoạt động phát triển lý luận. Việc này giúp tối ưu hóa hiệu quả tài chính, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của TDLL trong xã hội.

Thành lập quỹ hỗ trợ dành riêng cho nữ giảng viên. Quỹ hỗ trợ đặc biệt dành cho nữ giảng viên có thể tài trợ các hoạt động nghiên cứu lý luận, như xuất bản sách, tham gia hội thảo quốc tế, hoặc triển khai các dự án hợp tác. Việc này không chỉ giúp nữ giảng viên mở rộng cơ hội học tập mà còn góp phần phát triển TDLL trong dài hạn.

Đầu tư nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là nền tảng vật chất quan trọng để thúc đẩy công tác nghiên cứu và phát triển TDLL. Một môi trường làm việc hiện đại với công nghệ tiên tiến giúp các nhà nghiên cứu tiếp cận thông tin nhanh chóng và hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện để tư duy sáng tạo phát triển mạnh mẽ hơn.

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và trang thiết bị không chỉ đơn thuần nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất mà còn là yếu tố then chốt thúc đẩy sự phát triển trong công tác TDLL. Trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế, việc xây dựng một nền tảng vật chất vững chắc giúp cải thiện môi trường nghiên cứu, học tập và làm việc. Điều này tạo tiền đề cho việc tiếp cận tri thức hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến và nâng cao khả năng phân tích, phản biện.

Mục đích của đầu tư này còn nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các nhà nghiên cứu, giảng viên, và sinh viên phát huy tối đa tiềm năng sáng tạo, từ đó đưa ra các giải pháp đột phá, góp phần xây dựng lý luận phù hợp với thực tiễn. Hơn nữa, một hệ thống cơ sở vật chất hiện đại sẽ là cầu nối để thúc đẩy hợp tác quốc tế, học hỏi các mô hình TDLL tiên tiến, nâng

tầm tri thức quốc gia. Vì vậy, đây là yêu cầu cấp bách để đảm bảo sự bền vững và phát triển của công tác TDLL trong thời đại mới.

Trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ và các yêu cầu đổi mới TDLL, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và trang thiết bị trở thành một yếu tố chiến lược, không thể thiếu. Hạ tầng hiện đại như các trung tâm dữ liệu, phòng nghiên cứu chuyên sâu, thư viện số, và các nền tảng học thuật trực tuyến giúp nâng cao khả năng tiếp cận tri thức, hỗ trợ nghiên cứu và phân tích chuyên sâu. Việc đầu tư này không chỉ đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa mà còn tạo điều kiện để các nhà nghiên cứu và nhà lãnh đạo TDLL phát huy tối đa tiềm năng trong việc giải quyết các vấn đề phức tạp của thời đại.

Cùng với đó, việc trang bị các thiết bị tiên tiến, hệ thống phân tích dữ liệu, và công cụ mô phỏng thực nghiệm giúp tăng cường khả năng sáng tạo và phát triển các phương pháp nghiên cứu mới. Đây không chỉ là một yếu tố hỗ trợ mà còn là một yêu cầu cấp bách để đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong việc xây dựng hệ thống lý luận, từ đó đáp ứng các yêu cầu thực tiễn. Một môi trường làm việc được trang bị đầy đủ sẽ khơi dậy tinh thần đổi mới sáng tạo, giúp định hướng chính sách chiến lược phù hợp với nhu cầu phát triển bền vững của xã hội.

Công nghệ số hóa và công cụ hỗ trợ nghiên cứu. Trang thiết bị số hóa, như máy chủ, hệ thống lưu trữ đám mây, và phần mềm phân tích dữ liệu, đóng vai trò không thể thiếu trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu. Việc đầu tư vào các công cụ này giúp tối ưu hóa quá trình thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, đồng thời tăng cường tính chính xác và khả năng ra quyết định dựa trên dữ liệu.

Hệ thống mạng Internet tốc độ cao và các giải pháp bảo mật tiên tiến là yêu cầu bắt buộc để xây dựng một nền tảng TDLL vững chắc. Hạ

tầng công nghệ thông tin giúp kết nối các nhà nghiên cứu trên toàn cầu, chia sẻ tài liệu và ý tưởng một cách nhanh chóng, đồng thời thúc đẩy các dự án hợp tác quốc tế.

Việc đầu tư vào các phòng thí nghiệm tư duy với công nghệ trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo (VR), và phân tích dữ liệu lớn sẽ mở ra những khả năng mới trong việc mô phỏng, kiểm chứng và phát triển các lý thuyết mới. Điều này không chỉ cải thiện chất lượng nghiên cứu mà còn tạo bước đột phá trong lĩnh vực TDLL.

Cơ sở hạ tầng đa năng và linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các nghiên cứu liên ngành. Đây là xu hướng tất yếu để giải quyết các vấn đề phức tạp đòi hỏi sự hợp tác giữa nhiều lĩnh vực, như công nghệ, môi trường, và xã hội học.

Cuối cùng, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị hiện đại không chỉ hỗ trợ nhà nghiên cứu mà còn là đòn bẩy để phát huy tối đa năng lực của đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Điều này đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài trong công tác TDLL.

Đầu tư trang thiết bị hiện đại cho các trường đại học và viện nghiên cứu là cần thiết để cải thiện chất lượng giảng dạy. Việc sử dụng công nghệ tiên tiến trong giáo dục không chỉ làm phong phú nội dung học thuật mà còn khuyến khích tư duy sáng tạo của thế hệ trẻ.

TDLL đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định các chiến lược phát triển bền vững. Do đó, đầu tư vào hạ tầng nghiên cứu không chỉ giải quyết các vấn đề trước mắt mà còn góp phần xây dựng một nền tảng lâu dài để giải quyết các thách thức toàn cầu.

Cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại cung cấp nền tảng cho đổi mới sáng tạo, giúp các nhà nghiên cứu đưa ra những giải pháp mới mẻ và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Sự đổi mới này không chỉ thúc đẩy sự tiến bộ

của khoa học mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh của quốc gia trên trường quốc tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các tiêu chuẩn nghiên cứu ngày càng khắt khe. Việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng hiện đại giúp các nhà nghiên cứu Việt Nam đáp ứng yêu cầu quốc tế, từ đó nâng cao vị thế của đất nước trong cộng đồng khoa học toàn cầu.

Một số chính sách khác

(1) Chính sách giảm tải công việc giảng dạy. Một trong những trở ngại lớn đối với nữ giảng viên là gánh nặng giảng dạy và công việc hành chính. Giảm bớt khối lượng công việc này cho những giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học sẽ giúp họ có thêm thời gian và năng lượng tập trung phát triển lý luận, đồng thời giảm áp lực công việc.

(2) Tạo cơ hội lãnh đạo trong các dự án nghiên cứu. Khuyến khích nữ giảng viên đảm nhiệm vai trò lãnh đạo trong các dự án nghiên cứu về lý luận. Đây là cơ hội để họ chứng minh năng lực, phát triển kỹ năng quản lý, và tăng cường tiếng nói của phụ nữ trong lĩnh vực học thuật.

(3) Đẩy mạnh chính sách khuyến khích bình đẳng giới. Áp dụng các chính sách bình đẳng giới trong tuyển dụng, thăng tiến, và khen thưởng nhằm tạo môi trường công bằng, nơi nữ giảng viên cảm thấy được công nhận và khích lệ khi đóng góp vào lĩnh vực TDLL.

(4) Xây dựng các khóa đào tạo chuyên biệt. Các chương trình đào tạo chuyên sâu được thiết kế riêng cho nữ giảng viên sẽ giúp họ nắm bắt các phương pháp nghiên cứu mới, công cụ hỗ trợ hiện đại, và kiến thức liên ngành để phát triển TDLL một cách toàn diện.

(5) Khuyến khích tham gia mạng lưới nghiên cứu quốc tế. Hỗ trợ nữ giảng viên kết nối với các mạng lưới nghiên cứu quốc tế thông qua các hội thảo, dự án hợp tác xuyên biên giới. Việc tiếp cận các nguồn tài nguyên

học thuật toàn cầu sẽ giúp họ mở rộng tầm nhìn và cải thiện chất lượng nghiên cứu.

(6) Hỗ trợ cân bằng công việc và cuộc sống. Nữ giảng viên thường đối mặt với áp lực từ cả công việc lẫn gia đình. Chính sách hỗ trợ như cung cấp dịch vụ giữ trẻ tại trường, thời gian làm việc linh hoạt hoặc nghỉ phép có lương sẽ giúp họ giảm gánh nặng và tập trung phát triển TDLL.

(7) Khen thưởng và công nhận đóng góp đặc biệt. Những nữ giảng viên có đóng góp nổi bật trong phát triển TDLL cần được công nhận bằng các giải thưởng, danh hiệu, và chế độ đãi ngộ cao hơn. Điều này không chỉ tôn vinh thành quả mà còn khuyến khích nhiều người khác noi theo.

(8) Xây dựng hệ thống cố vấn cho nữ giảng viên. Hệ thống cố vấn học thuật, đặc biệt là từ các chuyên gia trong lĩnh vực lý luận, sẽ giúp nữ giảng viên nhận được sự hướng dẫn chuyên sâu. Đây cũng là cơ hội để họ học hỏi kinh nghiệm, phát triển kỹ năng, và xây dựng sự tự tin trong nghiên cứu lý luận.

Tiểu kết chương 4

Để nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay cần thực hiện đồng bộ, toàn diện nhiều giải pháp. Đặc biệt, những biện pháp như nâng cao nhận thức cho các chủ thể về nâng cao NLTDLL, đổi mới nội dung chương trình giáo dục nâng cao NLTDLL, đổi mới nội dung, hình thức đánh giá TDLL của đội ngũ nữ giảng viên... rất quan trọng, được coi là yếu tố cơ bản và bền vững. Những giải pháp này không chỉ hỗ trợ trực tiếp mà còn tạo nền tảng lâu dài cho việc nâng cao NLTDLL. Giải pháp khuyến khích nữ giảng viên tự học, tự bồi dưỡng là thiết yếu trong việc thúc đẩy sự chủ động và tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân trong quá trình nâng cao NLTDLL của bản thân.

Việc kết hợp đổi mới nội dung giáo dục TDLL cho đội ngũ nữ giảng viên vào các khóa học bồi dưỡng thường niên hoặc các hội thảo khoa học giúp các nữ giảng viên tiếp cận những kiến thức mới nhất và áp dụng trực tiếp vào công việc giảng dạy và nghiên cứu. Khả năng tiếp cận các tài liệu học thuật chất lượng cao, đi kèm với sự hỗ trợ từ các chuyên gia trong ngành, sẽ tăng cường sự tự tin và tính hiệu quả trong quá trình học tập và phát triển. Một giải pháp quan trọng khác là đổi mới phương pháp giáo dục lý luận cho đội ngũ nữ giảng viên thông qua nhiều nội dung như: khuyến khích các nữ giảng viên tham gia các dự án nghiên cứu khoa học và hợp tác học thuật trong và ngoài nước... góp phần củng cố nền tảng lý luận vững chắc. Ngoài ra, phát huy tính tích cực, chủ động của nữ giảng viên trong tự học, tự bồi dưỡng kiến thức về lý luận chính trị để nâng cao năng lực của bản thân bằng việc tham gia các dự án nghiên cứu giúp giảng viên nâng cao khả năng phân tích, tổng hợp và lý giải các vấn đề phức tạp, từ đó rèn luyện NLTDLL. Hơn nữa, việc kết nối với các đồng nghiệp trong và ngoài ngành Công an thông qua hội thảo và các nhóm nghiên cứu sẽ mở rộng tầm nhìn và tăng cường sự sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề học thuật và thực tiễn.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu vấn đề *Tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay* xuất phát từ yêu cầu khách quan của sự nghiệp giáo dục - đào tạo, xây dựng lực lượng CAND trong bối cảnh toàn cầu hoá, hiện đại hoá và chuyển đổi mạnh mẽ của nền giáo dục đại học Việt Nam. Trên cơ sở vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu định tính - định lượng phù hợp, luận án đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn then chốt liên quan đến TDLL của nữ giảng viên, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao NLTDLL đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hoá và phát triển cơ sở lý luận về TDLL nói chung và TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND nói riêng. Trên cơ sở phân tích những tiền đề lý luận, đánh giá thực trạng và những yếu tố tác động, luận án đã làm rõ nội hàm TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học và yêu cầu xây dựng lực lượng CAND chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

Thứ hai, thông qua khảo sát, đánh giá thực tiễn tại các trường CAND, luận án đã phản ánh một cách khách quan về thực trạng TDLL của đội ngũ nữ giảng viên các trường CAND hiện nay. Đội ngũ nữ giảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp tốt, tinh thần trách nhiệm cao; bước đầu thể hiện rõ năng lực tiếp cận tri thức mới, kỹ năng giảng dạy hiện đại và ý thức tự học, tự bồi dưỡng. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, vẫn tồn tại những hạn chế như: khả năng tư duy phản biện chưa đồng đều; mức độ chủ động trong nghiên cứu khoa học còn khiêm tốn; tư duy tích hợp liên ngành còn hạn chế; thời gian dành cho nghiên

cứ bị chi phối bởi áp lực gia đình và đặc thù công tác; cơ chế phát triển đội ngũ chưa đủ mạnh để thúc đẩy TDLL phát triển tương xứng với yêu cầu hiện nay.

Thứ ba, luận án đã xác định hệ thống yếu tố tác động đến TDLL của nữ giảng viên, bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan như: yếu tố cá nhân, yếu tố môi trường... Việc nhận diện các yếu tố này giúp luận án lý giải thấu đáo cả nguyên nhân của thực trạng lẫn nền tảng cho các giải pháp đề xuất.

Trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố tác động, luận án đã xác định những vấn đề đặt ra đối với việc nâng cao NLTDLL của nữ giảng viên trong giai đoạn hiện nay; đề xuất hệ thống giải pháp mang tính khả thi như: tăng cường bồi dưỡng lý luận và phương pháp luận nghiên cứu; xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển đội ngũ; phát huy vai trò tự học, tự bồi dưỡng của mỗi nữ giảng viên... Các giải pháp này vừa đáp ứng nhu cầu trước mắt, vừa định hướng chiến lược lâu dài nhằm phát triển đội ngũ nữ giảng viên có TDLL sâu sắc, bản lĩnh chính trị vững vàng, năng lực sư phạm và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của lực lượng CAND trong tình hình mới.

Những kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc nhận diện và nâng cao NLTDLL của đội ngũ nữ giảng viên trong các trường CAND; đồng thời cung cấp các luận cứ thực tiễn quan trọng phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý, quy hoạch và xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Luận án cũng mở ra những hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm hoàn thiện hơn nữa việc nâng cao NLTDLL của đội ngũ giảng viên trong các học viện, trường đại học của lực lượng CAND.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Thanh Nhân, (2024), *Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên giảng dạy lý luận chính trị ở các trường đại học trong bối cảnh hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông điện tử, 6/2024
2. Nguyễn Thị Thanh Nhân (2024), *Vấn đề đổi mới việc học tập Lý luận chính trị theo Kết luận 94-KL/TW ở trường Đại học Phòng cháy chữa cháy*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, số chuyên đề 1/2024
3. Nguyễn Thị Thanh Nhân, (2024), *Phát triển năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ giảng viên trẻ trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, số chuyên đề 1/2025
4. Nguyễn Thị Thanh Nhân, (2025), *Quan hệ giữa tư duy khoa học và tư duy tôn giáo*, Tạp chí Nhân lực KHXXH, 10/2025
5. Nguyễn Thị Thanh Nhân, (2025), *How Female Lecturers of People's Police Schools Think theoretically of Research, Applications and Technology Transfer – Bloom's Taxonomy Levels*, YMER Journal, Volume 24: issue 07 (July) – 2025, ISSN: 0044-0477
6. Nguyễn Thị Thanh Nhân, (2025), *Factors Affecting the Theoretical Thinking of Female Lecturers at People's Police Schools in Vietnam: A Descriptive Study*, International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies; 2025 July-August, Volume - 5, Issue – 4; ISSN: 2583-049X

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (2024), *Kết luận số 21-KL/TW, ngày 12/8/2024 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4/11/2013 “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 16/3/2022 về đẩy mạnh xây dựng lực lượng công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới*, Hà Nội.
4. Bộ Công an (2014), *Chỉ thị số 13/CT-BCA, ngày 28/10/2014 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo trong Công an nhân dân*, Hà Nội.
5. Bộ Công an (2020), *Chỉ thị số 12/CT-BCA, ngày 20/10/2020 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/ĐUCA, ngày 28/10/2014 của Đảng ủy Công an Trung ương “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo trong Công an nhân dân”*, Hà Nội.
6. Bộ Công an (2011), *Công tác xây dựng đội ngũ trí thức Công an nhân dân – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản CAND, Hà Nội.
7. Bộ Công an (2012), *Kế hoạch số 128/KH-BCA-X11, ngày 22/5/2012 về tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa về trình độ theo chức danh đội ngũ giáo viên, cán bộ giáo dục trong các trường CAND giai đoạn 2012 - 2015*, Hà Nội.

8. Bộ Công an (2012), *Kế hoạch số 128/KH-BCA-X11*, ngày 22/5/2012 về tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa về trình độ theo chức danh đội ngũ giáo viên, cán bộ giáo dục trong các trường CAND giai đoạn 2012 - 2015, Hà Nội.
9. Bộ Công an (2014), *Nghị quyết số 17-NQ/ĐUCA*, ngày 28/10/2014 của Đảng ủy Công an Trung ương “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo trong Công an nhân dân”, Hà Nội.
10. Bộ Công an (2012), *Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Công an giai đoạn 2011 – 2020*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản CAND, Hà Nội.
11. Bộ Công an (2023), *Quyết định số 3122/QĐ-BCA*, ngày 18/5/2023 phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo trong công an nhân dân đến năm 2030 đáp ứng mục tiêu xây dựng lực lượng công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”, Hà Nội.
12. Bộ công an (2016), *Quyết định số 758/QĐ-BCA* ngày 08/3/2016 về việc phê duyệt quy mô đào tạo của các học viện, trường công an nhân dân đến năm 2020 và dự trữ phát triển đến năm 2030, Hà Nội.
13. Bộ Công an (2010), *Thông tư số 18/2010/TT-BCA(X11)*, ngày 02/6/2010 Quy định tuyển chọn giáo viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp và trường văn hóa CAND; kèm Hướng dẫn 4262/X11-X14, ngày 22/6/2010, Hà Nội.
14. Bộ Công an (2022), *Thông tư số 11/2022/TT-BCA*, ngày 23/2/2022 ban hành quy định khung tiêu chuẩn, tiêu chí cán bộ, giáo viên trong các học viện, trường đại học Công an nhân dân, Hà Nội.
15. Bộ Công an (2009), *Xây dựng đội ngũ trí thức Công an nhân dân trong tình hình mới*, Sách chuyên khảo, Nxb CAND, Hà Nội.

16. Vũ Văn Ban (2013), “Vai trò của tư duy lý luận đối với việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên trẻ”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội* (01), tr19-21.
17. Vũ Văn Ban (2015), “*Nâng cao năng lực tư duy lý luận của giảng viên trẻ trong các Học viện, Trường sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam*”, LATS Triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Hoàng Chí Bảo (1988), “Tư duy kinh nghiệm tới tư duy lý luận”, *Tạp chí thông tin lý luận*, (6), tr.54-62.
19. Edward De Bo (2005), *Tư duy hoàn hảo: Tự học cách tư duy*, Tuấn Anh dịch, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
20. David Bohm (2011), *Tư duy như một hệ thống*, Tiết Hùng Thái dịch, Nxb Tri thức, Hà Nội.
21. Lê Đức Bình (2002), “Về đánh giá cán bộ lãnh đạo quản lý”, *Tạp chí Cộng sản*, (8).
22. Nguyễn Đức Bình (1988), “Nguyên nhân của thực trạng tư duy”, *Tạp chí Cộng sản*, (9), tr.28.
23. Nguyễn Đức Bình (1992), “Về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí cộng sản*, (6), tr7.
24. Nguyễn Thị Bình (2008), “Sứ mạng giáo dục - đào tạo trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng”, *Tạp chí Cộng sản*, (78).
25. Vũ Thanh Bình (2012), *Vấn đề đào tạo giảng viên lý luận chính trị trong các trường Đại học, Cao đẳng nước ta hiện nay*, LATS Triết học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
26. Lò Thị Bình (2015), “Kinh nghiệm về xây dựng đội ngũ cán bộ cấp xã người dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Thanh niên*, số 37.
27. Tom Chatfield (2023), *Tư duy về tư duy*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.

28. Tiên Châu (1955), *Những bước tiến của đồng bào dân tộc thiểu số*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.
29. Lê Thị Chiên (2020), “Quan điểm của Ăngghen về tư duy lý luận và ý nghĩa đối với việc đổi mới tư duy về phát triển kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*.
30. Trương Quốc Chính (2012), *Ứng dụng logic học vào việc diễn đạt và chính xác hóa tư duy của nhà quản lý trong văn bản quản lý hành chính nhà nước*, Đề tài khoa học của Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
31. Trương Quốc Chính (2021), *Phát triển năng lực tư duy lý luận và kỹ năng tư duy logic của cán bộ, công chức cấp huyện ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài khoa học cấp cơ sở tự chủ, Học viện chính trị khu vực 1.
32. Nguyễn Trọng Chuẩn (2004), *Nửa thế kỷ nghiên cứu và giảng dạy Triết học ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo.
33. Cấn Văn Chúc (2010), *Các giải pháp xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các trường Công an nhân dân đến năm 2015 và hướng tới năm 2020*, Đề tài cấp cơ sở, Hà Nội.
34. Phạm Hồng Chương (2019), “Học tập phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của Hồ Chí Minh trong xây dựng phong cách tư duy cho đội ngũ lãnh đạo hiện nay”, *Tạp chí Thông tin khoa học Lý luận chính trị* (Số 5- (54) – 2019, tr.3.
35. Phạm Như Cương (2004), *Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận - một đòi hỏi bức xúc hiện nay của đất nước và của thời đại*, Nxb Hà Nội.
36. Nguyễn Mạnh Cương (2004), “Về bản chất của tư duy”, *Tạp chí Triết học*, (1).
37. Đỗ Minh Cương, Nguyễn Thị Doan (Đồng chủ biên, 2001), *Phát triển nguồn nhân lực giáo dục đại học Việt Nam*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Nguyễn Thế Dân (2016), *Phát triển đội ngũ giảng viên các trường Đại học sư phạm kỹ thuật theo hướng tiếp cận năng lực*, LATTS Quản lý giáo dục, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

39. Phan Hữu Dật (2001), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
40. Phan Hữu Dật, Triệu Quang Tiến, Vũ Văn Quân (2006), *Xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa - luận cứ và giải pháp*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
41. Chử Văn Dũng (2024), *Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị trong các trường Công an nhân dân*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Hà Nội.
42. Nguyễn Văn Dũng (2001), *Phát triển năng lực tư duy lý luận của cán bộ chính trị cấp trung đoàn quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*, LATS Triết học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
43. Nguyễn Văn Dũng (2012), *Phát triển năng lực tư duy lý luận của chính ủy trung đoàn trong Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
44. Nguyễn Thành Dũng, Nguyễn Hải Đông (2025), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ chủ chốt ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội
45. Nguyễn Bá Dương (1991), “Về đặc trưng của tư duy biện chứng duy vật”, *Tạp chí Triết học*, (5).
46. Nguyễn Bá Dương (2000), “Đặc điểm quá trình phát triển tư duy biện chứng duy vật của sĩ quan cấp phân đội Quân đội nhân dân Việt Nam trong nhận thức nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc”, LATS Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
47. Tạ Thùy Nguyên Dương (2023), *Phát triển tư duy sáng tạo cho sinh viên các trường cao đẳng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay*, LATS Triết học, Học viện Báo chí và tuyên truyền, Hà Nội.

48. Ma Phúc Dự (2016), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số ở tỉnh Tuyên Quang hiện nay*, LATS Triết học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
50. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
52. Đảng ủy Công an Trung ương – Bộ Công an (2025), *Lúc dân cần, lúc dân khó, có Công an*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
53. Nguyễn Tiến Đạo (Chủ nhiệm) (2014), *Nghiên cứu các giải pháp xây dựng đội ngũ giảng viên Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức - Bộ Nội vụ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Nội vụ, Hà Nội.
54. Dương Minh Đức (2006), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận của cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay*, LATS Triết học, Hà Nội.
55. Đề án số 06-ĐA/ĐUCA ngày 01/12/2021 và kế hoạch số 118-KH/ĐUCA ngày 25/5/2022 của Đảng ủy công an Trung ương về *xây dựng lực lượng công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới*.
56. Dr. Linda Elder - Dr. Richard Paul (2023), *Cẩm nang tư duy phân tích*, Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh
57. Nguyễn Tĩnh Gia (2002), “Bồi dưỡng, nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý cấp tỉnh”, *Tạp chí lý luận chính trị*, (2).

58. Bùi Trường Giang (2022), “Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng chủ nghĩa xã hội qua 35 năm đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, Số 5/2022.
59. Cao Thị Hà (2017), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ giảng viên các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở Việt Nam hiện nay*, LATS Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
60. Nguyễn Ngọc Hà (2011), *Đặc điểm tư duy và lối sống của con người Việt Nam hiện nay và những vấn đề đặt ra trước yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước.
61. Đặng Nguyên Hà (2018), “Tư duy lý luận chính trị của cán bộ lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số (1).
62. Lê Thị Hòa (2023), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho cán bộ, đảng viên ngành ngân hàng*, *Tạp chí Xây dựng Đảng*.
63. Lê Thị Hồng Hạnh (2020), “Một số vấn đề lý luận về nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đại học”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (293), tr 61-64.
64. Phạm Duy Hải (1994), *Tìm hiểu một số nét mới của tư duy khoa học hiện đại*, LATS Triết học, Hà Nội.
65. Lương Đình Hải (2006), “Triết học và năng lực tư duy của con người trong kỷ nguyên toàn cầu”, *Tạp chí Giáo dục Lý luận chính trị quân sự*, (4).
66. Vũ Văn Hiền (2007), *Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
67. Dương Phú Hiệp (2008), *Triết học và đổi mới*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
68. Phạm Tuấn Hiệp (2015), *Xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu công tác đào tạo ở trường Cao Đẳng Cảnh sát nhân dân I*, Đề tài cấp Bộ, Hà Nội.

69. Lương Khắc Hiếu (2008), (chủ biên), *Giáo trình Nguyên lý công tác tư tưởng, tập 1*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
70. Lương Khắc Hiếu (2008), (chủ biên), *Giáo trình Nguyên lý công tác tư tưởng, tập 2*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
71. Võ Minh Hiếu (2017), “Năng lực tư duy lý luận và một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tư duy lý luận, *Tạp chí triết học*, (10), tr.317.
72. Đinh Ngọc Hoa (2016), *Nâng cao bản lĩnh chính trị của đội ngũ giảng viên, giáo viên các trường Công an nhân dân hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học xây dựng bản lĩnh chính trị cho cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân trong tình hình mới, Hà Nội.
73. Lê Thị Duy Hoa (2002), *Thông tin và vấn đề tiếp nhận, xử lý thông tin của tư duy người Việt Nam*, LATTS Triết học, Hà Nội.
74. Học viện Cảnh sát nhân dân (2014), *Xây dựng đội ngũ nữ giảng viên tại Học viện Cảnh sát nhân dân đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội.
75. Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
76. Kham Phounvong Nouanphet (2017), *Đánh giá giảng viên đại học nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào*, LATTS Khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
77. Tống Văn Khuông (2023), *Phát triển đội ngũ giảng viên các học viện, trường Đại học Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị CAND, Hà Nội.
78. Cao Kiện (2020), *Nghiên cứu phát triển giáo dục, đào tạo ngành công an trong bối cảnh thời đại mới dưới góc nhìn cải cách*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Đại học Công an nhân dân Trung Quốc, Bắc Kinh.

79. Nguyễn Thế Kiệt (2001), *Thực trạng tư duy lý luận của lãnh đạo quản lý nước ta hiện nay, trong sách “học tập phong cách tư duy Hồ Chí Minh”*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Tiết Kiều (2021), “Nghiên cứu đường lối và chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên các trường cảnh sát theo chỉ số phát triển 6+1”, *Tạp chí Giáo dục công an*, Số 11.
81. Hoàng Thúc Lân (2014), *Phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
82. Tô Lâm (2018), “Phát huy vai trò của đội ngũ nhà giáo Công an nhân dân trong xây dựng lực lượng Công an nhân dân đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”, *Báo Công an nhân dân* số tháng 11/2018, Hà Nội.
83. Tô Lâm (2024), *Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và Nhân dân – Sáng ngời tư cách người Công an cách mạng* (lưu hành nội bộ), Nxb CAND
84. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
85. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 18, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
86. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
87. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 29, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
88. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 37, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
89. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 44, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
90. Nguyễn Văn Linh (1987), *Đổi mới tư duy và phong cách tư duy*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
91. Nguyễn Ngọc Long (1987), “Năng lực tư duy lý luận trong quá trình đổi mới tư duy”, *Tạp chí Cộng sản*, (10).
92. Nguyễn Ngọc Long (1998), “Chống bệnh kinh nghiệm, giáo điều, đổi mới tư duy lý luận”, *Tạp chí cộng sản*, (5), tr.53-55.

93. Nguyễn Văn Lý (2009), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện người dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị Khu vực III, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
94. C.Mác – Ăngghen (1999), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
95. C.Mác – Ăngghen (1999), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
96. C.Mác – Ăngghen (1999), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
97. C.Mác – Ăngghen (1999), *Toàn tập*, tập 39, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
98. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
99. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
100. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
101. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
102. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
103. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
104. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
105. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
106. Zoe Mckey (2018), *Tư duy phản biện*, Jaden Minh dịch, Nxb Thế giới
107. Trần Nhâm (2004), *Tư duy lý luận với sự nghiệp đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
108. Nhiều tác giả (2015), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho giảng viên lý luận chính trị ở Việt Nam hiện nay - Một vài khuyến nghị*, Nxb Chính trị Hành chính, Hà Nội.
109. Lê Thị Ngần, Huỳnh Thanh Danh (2020), “Rèn luyện tư duy khoa học đối với giảng viên giảng dạy lý luận chính trị theo phong cách tư duy Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Thông tin khoa học chính trị* - Số 02 (19) – 2020, tr.52.
110. Mai Đức Ngọc (2016), “Phát triển tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay”, *Tạp chí Tuyên giáo*, số (4), tr.56-60.

111. Phạm Quang Nghị (2025), *Công cuộc đổi mới, tư duy mới, thực tiễn mới*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
112. Lê Hữu Nghĩa (1998), “Một số căn bệnh trong phương pháp tư duy của cán bộ ta”, *Tạp chí Triết học*, (2), tr.17-18.
113. Lê Hữu Nghĩa, Phạm Duy Hải (1998), *Tư duy khoa học trong giai đoạn cách mạng khoa học - công nghệ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
114. Phùng Tiến Nghĩa (2024), “Vai trò tư duy biện chứng duy vật trong đổi mới phương pháp dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở nhà trường quân đội hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*.
115. Nguyễn Thế Nghĩa (2021), *Đổi mới tư duy lý luận ở Việt Nam* - Sách chuyên khảo, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
116. Trần Thị Yên Ninh (2016), *Nâng cao trình độ tư duy lý luận cho cán bộ lãnh đạo, quản lý tỉnh Khánh Hòa hiện nay*, LATS Triết học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
117. Nguyễn Phú Trọng, Trần Xuân Sầm (2001), *Luận cứ khoa học cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
118. Trần Sỹ Phán (2010), *Đổi mới tư duy lý luận - khâu đột phá trong sự nghiệp đổi mới của Đảng ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
119. Trần Sỹ Phán (2017), “Tư duy lý luận”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 1.
120. Trần Sỹ Phán (2020), “Quan niệm của Ph. Ăngghen về tư duy lý luận và ý nghĩa hiện thời của quan niệm đó”, *Tạp chí Triết học*, số 10 (353).
121. Lê Hồng Phong (2022), “Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay”, *Tạp chí điện tử quản lý nhà nước*, đăng ngày 6/1/2022.
122. Trần Văn Phòng (2000), *Phong cách tư duy Hồ Chí Minh với việc xây dựng phong cách tư duy cho cán bộ lãnh đạo quản lý ở nước ta hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Bộ.

123. Trần Văn Phòng (2007), “Giải pháp nâng cao năng lực tư duy biện chứng, chống bệnh giáo điều, bệnh kinh nghiệm và chủ quan duy ý chí”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (8).
124. Trần Văn Phòng (2016), “Những yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới tư duy lý luận”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, số tháng 9.
125. Nguyễn Trọng Phúc (2011), “*Hồ Chí Minh từ hoạt động thực tiễn đến tư duy lý luận*”, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
126. Daniel H.Pink (2008), *Một tư duy hoàn toàn mới*, Lotus dịch, Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội.
127. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Giáo dục đại học*, Luật số: 08/2012/QH13.
128. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Luật Công an nhân dân*, Luật số: 37/2018/QH14.
129. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*, Luật số:34/2018/QH14.
130. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2023), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân*, Luật số: 21/2023/QH15.
131. Lê Văn Quang (2006), “Vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đổi mới tư duy lý luận ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số (8).
132. Bùi Ngọc Quân, Nguyễn Tuấn Đạt (2024), “Phát triển tư duy phản biện của giảng viên lý luận chính trị để xây dựng môi trường thông tin lành mạnh”, *Tạp chí điện tử Tổ chức nhà nước và lao động*.
133. Hầu Kiến Quốc (2010), “Nghiên cứu về tăng cường xây dựng đội ngũ giảng viên các trường đại học ở Hà Bắc”, *Tạp chí Đại học Khoa học kỹ thuật Hà Bắc, Trung Quốc*, (7), tr.88-89. Nguyễn Duy Quý (2008): *Đổi mới tư duy và công cuộc đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

134. Nguyễn Duy Quỳnh (2022), “Học tập phương pháp tư duy Hồ Chí Minh để nâng cao năng lực tư duy cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*
135. Nguyễn Đức Quyền (2010), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện ở tỉnh Lạng Sơn hiện nay*, LATS Triết học, Hà Nội.
136. Trần Văn Riễn (2009), *Phát triển tư duy biện chứng duy vật của học viên đào tạo sĩ quan khoa học kỹ thuật quân sự hiện nay*, LATS Triết học, Hà Nội.
137. Tô Huy Rúa (1999), “Xây dựng và thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ trong thời kỳ mới”, *Tạp chí Cộng sản*, (5), tr.10-13.
138. Tô Huy Rúa (2005), *Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng vì công cuộc đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
139. Tô Huy Rúa, Hoàng Chí Bảo, Trần Khắc Việt, Lê Ngọc Tòng (2006), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
140. Phạm Thanh Sơn (2001), *Xây dựng đội ngũ tri thức khoa học Mác - Lênin trong các trường đại học nước ta hiện nay*, LATS Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
141. Nguyễn Đức Tài (2004), *Đổi mới tư duy lý luận của Đảng ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
142. Nguyễn Đức Tài (2003), *Đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội qua thực tiễn Việt Nam*, LATS Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
143. Nguyễn Thành Tâm (2015), *Vấn đề nâng cao năng lực tư duy lý luận của cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt ở tỉnh Trà Vinh hiện nay*, LATS Triết học, Học viện Khoa học xã hội.

144. Trần Quốc Tỏ (2022), “Đội ngũ nhà giáo Công an nhân dân với sự nghiệp xây dựng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”, *Báo CAND* số tháng 11/2022, Hà Nội.
145. Trần Quốc Toàn (2023), *Đổi mới tư duy phát triển - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
146. Hồ Bá Thâm (1994), “Bàn về tư duy”, *Tạp chí Triết học*, (2), tr.26-28.
147. Hồ Bá Thâm (1995), *Nâng cao năng lực tư duy của đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp xã hiện nay*, *LATS Triết học*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội).
148. Nguyễn Văn Tiên (1999), *Nâng cao năng lực tư duy sáng tạo của đội ngũ sĩ quan cấp phân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*, *LATS Quân sự*, Học viện chính trị quân sự, Hà Nội.
149. Trần Thiên Tú (2021), “Giải pháp nâng cao năng lực tư duy lý luận của cán bộ chủ chốt cấp tỉnh hiện nay”, *Tạp chí Thông tin khoa học chính trị*, Số 1 (22), tr.45.
150. Phan Xuân Tuy (2017), *Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị trong các trường Công an nhân dân*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
151. Trần Thành (2002), *Tư duy lý luận của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh hiện nay – Thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
152. Trần Thành (2003), *Tư duy lý luận với hoạt động của người cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
153. Nguyễn Xuân Thắng (2021), *Tư tưởng, lý luận với đổi mới và phát triển đất nước*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
154. Phạm Xuân Thiên (2017), “Một số hạn chế trong tư duy lý luận của cán bộ lãnh đạo, quản lý cơ sở và biện pháp khắc phục”, *Tạp chí Giáo dục Lý luận*, (269+270), tr.28-33.

155. Trần Đình Thỏa (2002), “Một số vấn đề tư duy biện chứng Mácxit”, *Tạp chí Triết học*, (2).
156. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 89/QĐ-TTg, ngày 18/01/2019 phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2030*, Hà Nội.
157. Nguyễn Thị Bích Thủy (2001), *Vai trò của tư duy biện chứng đối với cán bộ lãnh đạo kinh tế trong quá trình đổi mới ở nước ta hiện nay*, LATS Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
158. Nguyễn Thu Trang (2017), *Đảng bộ Công an Trung ương lãnh đạo xây dựng đội ngũ giảng viên các học viện, trường Đại học Công an nhân dân từ năm 2001 đến năm 2010*, LATS Lịch sử, Hà Nội.
159. Nguyễn Đình Trãi (1999), “Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn với việc nâng cao năng lực tư duy lý luận cho giảng viên Mác - Lênin ở các trường chính trị tỉnh hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, (1), tr.50.
160. Nguyễn Đình Trãi (2001), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho cán bộ giảng dạy lý luận Mác – Lênin ở các trường chính trị tỉnh*, Luận án tiến sĩ Triết học; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
161. Nguyễn Thị Bạch Vân (2014), “Tư duy lý luận: một số vấn đề cần quan tâm”, *Tạp chí Triết học*, số 02 (272).
162. Nguyễn Thị Bạch Vân (2015), *Giáo dục lý luận Mác - Lênin với việc bồi dưỡng, rèn luyện năng lực tư duy lý luận cho sinh viên đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, LATS Triết học, Học viện Khoa học xã hội.
163. Vũ Văn Viên (2006), “Tư duy logic – bộ phận hợp thành của tư duy khoa học”, *Tạp chí triết học*, (12)
164. Vũ Văn Viên (2007) “Nâng cao năng lực tư duy khoa học cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo - một yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng”, *Tạp chí Triết học*, (12).

165. Viện nghiên cứu kinh điển Mác xít, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2005), *C.Mác với vấn đề đổi mới tư duy lý luận*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học.
166. Hồ Kiếm Việt (2004), *Góp phần tìm hiểu đặc sắc tư duy triết học Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
167. Trần Thị Thuận Vũ (2016), “Kết hợp giữa nâng cao năng lực phương pháp luận biện chứng duy vật với năng lực Tư duy logic để phát triển Tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 247.
168. Ngô Đình Xây (1990), “Vài nét về thực trạng tư duy lý luận hiện nay ở nước ta”, *Tạp chí Triết học*, (4), tr.32-36.
169. Ngô Đình Xây (2002), *Ph.Ăngghen bàn về những điều kiện hình thành tư duy lý luận*, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Triết học số 01.
170. Vũ Thanh Xuân (2010), *Nâng cao năng lực thực tiễn - Giải pháp tăng cường chất lượng giảng viên đào tạo, bồi dưỡng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp trường - Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ, công chức, Bộ Nội vụ, Hà Nội.
171. Vũ Thanh Xuân (2015), *Phát triển đội ngũ giảng viên các Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới nhân lực ngành Nội vụ*, LATTS Giáo dục học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

172. Michel Develay (1994), Một số vấn đề về đào tạo giảng viên, “*Peut-on former les enseignants*”
173. Mahsood Shah, Nguyễn Hữu Cương (Đồng chủ biên, 2019), *Quality Assurance in Vietnamese Higher Education: Policy and Practice in the 21st Century* (Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học Việt Nam: Chính sách và thực tiễn trong thế kỷ 21), Sách chuyên khảo, Nxb Palgrave Macmillan, Thụy Sĩ.

174. James H.Stronge (2007), Qualities of effective Teachers (Phẩm chất người giáo viên tốt), Sách chuyên khảo, Nxb Association for Supervision and Curriculum Development, Virginia - United States of America.
175. Ken Bain (2004), What the best college teachers do (Những giáo viên đại học giỏi nhất làm gì), Sách chuyên khảo, Nxb The President & Fellows of Havard College, United States of America.
176. Mahsood Shah, Nguyễn Hữu Cương (Đồng chủ biên, 2019), Quality Assurance in Vietnamese Higher Education: Policy and Practice in the 21st Century (Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học Việt Nam: Chính sách và thực tiễn trong thế kỷ 21), Sách chuyên khảo, Nxb Palgrave Macmillan, Thụy Sĩ.
177. Robert W. Smith, Laura A. Wankel (Đồng chủ biên, 2022), Faculty Development in Military and Security Education: Trends and Challenges (Phát triển đội ngũ giảng viên ngành giáo dục quân sự và an ninh: Xu hướng và thách thức), Nxb Springer Nature, United Kingdom.
178. Saija Katila, Janne Kivivuori, Pirjo Jukarainen (Đồng chủ biên, 2023), Enhancing Police Educators' Professional Competence: A Case Study of European Police Colleges (Nâng cao năng lực nghề nghiệp của giảng viên ngành cảnh sát: Nghiên cứu tại các học viện cảnh sát ở châu Âu), Nxb Oxford University, United Kingdom.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dùng cho cán bộ, giảng viên các trường Công an nhân dân)

Đồng chí thân mến!

Nhằm góp phần đánh giá thực trạng “*Tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay*” để đáp ứng mục tiêu, yêu cầu giáo dục và đào tạo của ngành Công an, đồng chí vui lòng cho biết mức đánh giá của mình về những vấn đề sau bằng cách đánh dấu (X) hoặc (✓) hoặc khoanh tròn vào ô, cột tương ứng, phù hợp với suy nghĩ của mình. Những thông tin cá nhân và kết quả của phiếu khảo sát sẽ được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

- | | | | | |
|-------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---|--------------------------------------|
| 1. Giới tính | ☐ Nam | ☐ Nữ | | |
| 2. Độ tuổi | ☐ ≤ 30 | ☐ 31 – 39 | ☐ 40- 49 | ☐ ≥ 50 |
| 3. Thâm niên | ☐ < 5 năm | ☐ 5 - 10 năm | ☐ 10 - 20 năm | ☐ > 20 năm |
| 4. Kinh nghiệm QL | ☐ < 5 năm | ☐ 5 - 10 năm | ☐ 10 - 20 năm | ☐ > 20 năm |
| 5. Học vấn | ☐ Cao đẳng | ☐ Trung cấp | ☐ Đại học | ☐ Sau đại học |
| 6. Chức danh | ☐ Trợ giảng | ☐ Giảng viên | ☐ Giảng viên chính | |

PHẦN II: NỘI DUNG KHẢO SÁT

I. Thực trạng tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân theo qui định chung (Theo Luật Giáo dục Đại học 2012 – Luật số 08/2012/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Luật Giáo dục Đại học - Luật số: 34/2018/QH14)

1. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ tư duy lý luận trong thực hiện nhiệm vụ của giảng viên** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân? (1 = kinh nghiệm; 2 = ghi nhớ, tái hiện lý luận; 3 = khái quát hóa, trừu tượng lý luận; 4 = vận dụng lý luận; 5 = phân tích lý luận; 6 = đánh giá lý luận; 7 = sáng tạo, phát triển tri thức)

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
1.	Giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo, thực hiện đầy đủ, bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo							
2.	Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo							
3.	Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.							
4.	Tham gia quản lý và giám sát cơ sở giáo dục đại học, tham gia công tác Đảng, đoàn thể và các công tác khác.							

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
5.	Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan.							

2. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ tư duy lý luận trong giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân? (1 = kinh nghiệm; 2 = ghi nhớ, tái hiện lý luận; 3 = khái quát hóa, trùu tượng lý luận; 4 = vận dụng lý luận; 5 = phân tích lý luận; 6 = đánh giá lý luận; 7 = sáng tạo, phát triển tri thức)

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
1	Nghiên cứu và hiểu rõ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy của ngành, chuyên ngành đào tạo, vị trí và yêu cầu của môn học được phân công giảng dạy;							
2	Xây dựng kế hoạch dạy học, biên soạn hồ sơ giáo án dạy học theo đúng quy định							
3	Nghiên cứu, tìm hiểu trình độ, kiến thức và nguyện vọng của học viên; gắn nội dung giảng dạy với giáo dục chính trị, tư tưởng cho học viên, giúp học phát huy vai trò chủ động, tích cực trong học tập, rèn luyện							
4	Giảng bài, hướng dẫn học viên kỹ năng tự học tập, thảo luận, giải quyết bài tập tình huống, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động thực tế, viết khóa luận tốt nghiệp (nếu có), thu hoạch, tiểu luận, đề án.							
5	Xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi để đánh							

Stt	Nội dung	Mức độ						
	giá kết quả học tập của học viên; hướng dẫn học viên đánh giá hoạt động giảng dạy; ra đề và chấm thi kết thúc học phần, thi cuối khóa, thi tốt nghiệp;							
6	Dự giờ, thao giảng, tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của các giảng viên khác theo quy định của cơ sở giáo dục	1	2	3	4	5	6	7
7	Thường xuyên cập nhật thông tin để bổ sung, hoàn thiện, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và dữ liệu phục vụ cho giảng dạy							
8	Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; chủ động đề xuất phương hướng, giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;							

3. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ tư duy lý luận trong nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân? (*1 = kinh nghiệm; 2 = ghi nhớ, tái hiện lý luận; 3 = khái quát hóa, trừu tượng lý luận; 4 = vận dụng lý luận; 5 = phân tích lý luận; 6 = đánh giá lý luận; 7 = sáng tạo, phát triển tri thức*)

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
1	Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp							
2	Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học							
3	Chủ trì hoặc tham gia biên soạn chương trình đào tạo, giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo phục vụ dạy học							
4	Viết bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; viết các chuyên đề, tham luận và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học các cấp							
5	Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và chuyển giao công nghệ;							
6	Hướng dẫn học viên thực hiện nhiệm vụ NCKH; tham gia công tác đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học của học viên							
7	Tham gia các cuộc thi sáng tạo về khoa học, bằng phát minh, sáng chế, các hoạt động khoa học và công nghệ khác.							
8	Hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm							

4. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ tư duy lý luận trong học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân? (1 = kinh nghiệm; 2 = ghi nhớ, tái hiện lý luận; 3 = khái quát hóa, trừu tượng lý luận; 4 = vận dụng lý luận; 5 = phân tích lý luận; 6 = đánh giá lý luận; 7 = sáng tạo, phát triển tri thức)

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
1	Học tập nâng cao trình độ đào tạo để được cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ của chuyên ngành đào tạo đang đảm nhiệm;							
2	Học tập, bồi dưỡng để được cấp bằng, chứng chỉ về LLCT, nghiệp vụ sư phạm, quản lý giáo dục;							
3	Học tập, bồi dưỡng năng lực, phẩm chất nhân cách theo tiêu chuẩn nghề nghiệp và các chức danh của giảng viên;							
4	Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;							
5	Học tập và bồi dưỡng để nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;							
6	Tham gia hoạt động thực tiễn bổ sung kiến thức thực tiễn vào bài giảng và kỹ năng giải quyết các tình huống trong công việc góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học							

II. Thực trạng tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng viên của ngành Công an (theo Thông tư số 57/2010/TT-BCA ngày 14/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chế độ làm việc của các chức danh giảng dạy, huấn luyện trong các học viện, trường đại học học, cao đẳng, trung cấp Công an nhân dân)

5. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ tư duy lý luận trong nhiệm vụ giảng dạy** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân? (1 = kinh nghiệm; 2 = ghi nhớ, tái hiện lý luận; 3 = khái quát hóa, trừu tượng lý luận; 4 = vận dụng lý luận; 5 = phân tích lý luận; 6 = đánh giá lý luận; 7 = sáng tạo, phát triển tri thức)

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
1.	Nghiên cứu và nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, quy chế đào tạo, vị trí và yêu cầu của môn học, ngành học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt khả năng, kiến thức của người học;							
2.	Chuẩn bị trước khi lên lớp: xây dựng kế hoạch dạy học, hồ sơ bài giảng; soạn giáo án; chuẩn bị công cụ và phương tiện kỹ thuật dạy học; biên soạn câu hỏi, đề thi, kiểm tra;							
3.	Giảng trên lớp: giảng lý thuyết, hướng dẫn thảo luận, xêmina, bài tập thực hành; hướng dẫn việc nghiên cứu tự học; kiểm tra đánh giá việc chuẩn bị bài của học viên; ghi sổ theo dõi học tập và rèn luyện trên lớp của học viên;							

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
4.	Sau bài giảng trên lớp: Tổ chức kiểm tra, thi; chấm bài kiểm tra, thi tự luận, thi vấn đáp, tiểu luận; hướng dẫn học viên thực hành kiến tập môn học, thực tập tốt nghiệp; kiểm tra, chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp; chấm chuyên đề khóa luận, đồ án, luận văn, luận án.							

6. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ tư duy lý luận trong nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tế** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân? (1 = kinh nghiệm; 2 = ghi nhớ, tái hiện lý luận; 3 = khái quát hóa, trừu tượng lý luận; 4 = vận dụng lý luận; 5 = phân tích lý luận; 6 = đánh giá lý luận; 7 = sáng tạo, phát triển tri thức)

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
1.	Nghiên cứu tổng kết lý luận, thực hiện các đề tài khoa học							
2.	Điều tra, khảo sát thu thập tài liệu phục vụ dạy học và NCKH							
3.	Nghiên cứu cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy							
4.	Biên soạn chương trình, tài liệu, giáo trình, viết báo cáo khoa học, sáng kiến kinh nghiệm;							
5.	Tham gia các hoạt động sư phạm và nghiệp vụ có liên quan đến môn học và chuyên ngành giảng dạy							

7. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ tư duy lý luận trong học tập, bồi dưỡng** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân? (1 = kinh nghiệm; 2 = ghi nhớ, tái hiện lý luận; 3 = khái quát hóa, trừu tượng lý luận; 4 = vận dụng lý luận; 5 = phân tích lý luận; 6 = đánh giá lý luận; 7 = sáng tạo, phát triển tri thức)

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
1.	Học tập nâng cao trình độ về chuyên môn giảng dạy							
2.	Học tập nâng cao nghiệp vụ sư phạm							
3.	Học tập nâng cao kiến thức bổ trợ							
4.	Học tập nâng cao kiến thức thực tế để đáp ứng tiêu chuẩn chức danh giảng dạy, huấn luyện							

8. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ tư duy lý luận trong sinh hoạt chuyên môn** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân? (1 = kinh nghiệm; 2 = ghi nhớ, tái hiện lý luận; 3 = khái quát hóa, trừu tượng lý luận; 4 = vận dụng lý luận; 5 = phân tích lý luận; 6 = đánh giá lý luận; 7 = sáng tạo, phát triển tri thức)

Stt	Nội dung	Mức độ						
		1	2	3	4	5	6	7
1	Tham dự các buổi họp, giao ban							
2	Tham dự sinh hoạt chuyên đề							
3	Dự giờ và tham gia bồi dưỡng							
4	Đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên thuộc khoa, bộ môn, trung tâm và nhà trường.							

9. Đồng chí đánh giá như thế nào về **mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đến tư duy lý luận** của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân?
(1 = ít nhất; 5 = nhiều nhất)

Stt	Nội dung	Mức độ				
1	Yếu tố cá nhân	1	2	3	4	5
1.1	Trình độ học vấn	1	2	3	4	5
1.2	Khả năng nhận thức và tư duy	1	2	3	4	5
1.3	Kinh nghiệm cá nhân	1	2	3	4	5
1.4	Động lực học tập và làm việc	1	2	3	4	5
1.5	Tính cách, thái độ đối với việc học hỏi	1	2	3	4	5
1.6	Sức khỏe thể chất	1	2	3	4	5
1.7	Tình trạng tinh thần (căng thẳng, áp lực, cảm xúc)	1	2	3	4	5
1.8	Kỹ năng quản lý thời gian	1	2	3	4	5
2	Yếu tố môi trường					
2.1	Gia đình và văn hóa giáo dục	1	2	3	4	5
2.2	Môi trường xã hội (bạn bè, đồng nghiệp, xã hội xung quanh)	1	2	3	4	5
2.3	Môi trường làm việc (tính chuyên nghiệp, sự hỗ trợ từ tổ chức)	1	2	3	4	5
2.4	Hệ thống giáo dục và chính sách đào tạo	1	2	3	4	5
2.5	Quá trình đào tạo và tự đào tạo, rèn luyện	1	2	3	4	5
3	Yếu tố nguồn lực					
3.1	Tài liệu, sách vở và công cụ hỗ trợ học tập	1	2	3	4	5
3.2	Hỗ trợ từ giảng viên, chuyên gia hoặc cố vấn	1	2	3	4	5
3.3	Công nghệ và cơ sở vật chất (trang thiết bị hiện đại, nền tảng trực tuyến)	1	2	3	4	5

Stt	Nội dung	Mức độ				
4	Yếu tố kinh nghiệm thực tiễn					
4.1	Cơ hội thực hành, ứng dụng lý luận vào thực tế	1	2	3	4	5
4.2	Sự tiếp xúc với các tình huống phức tạp, đa chiều	1	2	3	4	5
4.3	Các bài học từ thất bại và thành công	1	2	3	4	5

Xin chân thành cảm ơn đồng chí!

Mức độ cần thiết và khả thi của các biện pháp đề xuất

- Xin đồng chí cho điểm về **mức độ cần thiết** và **khả thi** của các biện pháp đề xuất nhằm phát triển tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay bằng cách đánh dấu “X” vào ô điểm tương ứng với từng biện pháp dự kiến. Nội dung các thang điểm như sau:
 - Điểm 1 - Không cần thiết, Điểm 2 - ít cần thiết, Điểm 3 – Cần thiết, Điểm 4 – Khá cần thiết, Điểm 5 – Rất cần thiết.
 - Điểm 1 - Không khả thi, Điểm 2 - ít khả thi, Điểm 3 – Khả thi, Điểm 4 – Khá khả thi, Điểm 5 – Rất khả thi.

Stt	Biện pháp	Mức cần thiết					Mức khả thi				
1.	<i>Giải pháp 1:</i> Tăng cường giáo dục tư duy lý luận cho đội ngũ nữ giảng viên	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
2.	<i>Giải pháp 2:</i> Đổi mới nội dung giáo dục tư duy lý luận cho đội ngũ nữ giảng viên	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
3.	<i>Giải pháp 3:</i> Đổi mới phương pháp giáo dục lý luận cho đội ngũ nữ giảng viên	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
4.	<i>Giải pháp 4:</i> Cải cách chính sách đãi ngộ cho nữ giảng viên tham gia các hoạt động phát triển tư duy lý luận	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
5.	<i>Giải pháp 5:</i> Đổi mới hoạt động quản lý đào tạo theo hướng phát triển tư duy lý luận cho	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5

	đội ngũ nữ giảng viên													
6.	<i>Giải pháp 6:</i> Phát huy tính tích cực, chủ động của nữ giảng viên trong tự học, tự bồi dưỡng kiến thức về lý luận chính trị để nâng cao năng lực của bản thân	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5			
7.	<i>Giải pháp 7:</i> Thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc học tập nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5			
8.	<i>Giải pháp 8:</i> Đảng ủy, lãnh đạo nhà trường tiếp tục đầu tư phù hợp trong xây dựng, phát triển đội ngũ nữ giảng viên	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5			
9.	<i>Giải pháp 9:</i> Đầu tư hơn nữa cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác tư duy lý luận	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5			

2. Nếu có thể, xin đồng chí nêu thêm các giải pháp về tư duy lý luận của đội ngũ nữ giảng viên các trường Công an nhân dân hiện nay cho là cần thiết và khả thi.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn đồng chí!

PHỤ LỤC 2

Bảng 1: Đặc điểm chung của mẫu khảo sát

1. Giới	Sl	%
Nam	95	44.8
Nữ	117	55.2
2. Tuổi		
<30	9	4.1
31-39	142	64.8
40-49	56	25.6
>50	12	5.5
3. Thâm niên		
<5	8	3.8
5-10	64	30.3
10-20	111	52.6
>20	28	13.3
4. Kinh nghiệm quản lý		
<5	58	36.9
5-10	52	33.1
10-20	37	23.6
>20	10	6.4
5. Học vấn		
Cao đẳng	1	0.5
Đại học	10	4.8
Sau đại học	199	94.8
6. Chức danh		
Trợ giảng	9	4.3
Giảng viên	104	49.8
Giảng viên chính	96	45.9

Bảng 2: Mức độ tư duy lý luận trong thực hiện nhiệm vụ của giảng viên

Stt	Nội dung	Mức độ													
		1		2		3		4		5		6		7	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1.	Giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo, thực hiện đầy đủ, bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo	15	6.8	14	6.3	14	6.3	52	23.4	37	16.7	56	25.2	34	15.3
2.	Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo	9	4.1	14	6.3	27	12.2	51	23.0	49	22.1	34	15.3	38	17.1
3.	Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.	13	5.9	9	4.1	18	8.1	39	17.6	62	27.9	44	19.8	37	16.7
4.	Tham gia quản lý và giám sát cơ sở giáo dục đại học, tham gia công tác Đảng, đoàn thể và các công tác khác.	8	3.6	12	5.4	22	9.9	45	20.3	63	28.4	41	18.5	31	14.0
5.	Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan.	6	2.7	15	6.8	22	9.9	45	20.3	46	20.7	61	27.5	27	12.2

Bảng 3: Mức độ tư duy lý luận trong giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo

Stt	Nội dung	Mức độ													
		1		2		3		4		5		6		7	
		sl	%	sl	%	sl	%	sl	sl	%	sl	%	sl	%	sl
1	Nghiên cứu và hiểu rõ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy của ngành, chuyên ngành đào tạo, vị trí và yêu cầu của môn học được phân công giảng dạy;	6	2.7	11	5.0	29	13.1	27	12.2	44	19.8	45	20.3	60	27.0
2	Xây dựng kế hoạch dạy học, biên soạn hồ sơ giáo án dạy học theo đúng quy định	7	3.2	10	4.5	19	8.6	24	10.8	57	25.7	68	30.6	37	16.7
3	Nghiên cứu, tìm hiểu trình độ, kiến thức và nguyện vọng của học viên; gắn nội dung giảng dạy với giáo dục chính trị, tư tưởng cho học viên, giúp học phát huy vai trò chủ động, tích cực trong học tập, rèn luyện	7	3.2	4	1.8	25	11.3	31	14.0	44	19.8	71	32.0	40	18.0
4	Giảng bài, hướng dẫn học viên kỹ năng tự học tập, thảo luận, giải quyết bài tập tình huống, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động thực tế, viết khóa luận tốt nghiệp (nếu có), thu hoạch, tiểu luận, đề án.	4	1.8	9	4.1	22	9.9	28	12.6	58	26.1	43	19.4	58	26.1
5	Xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi để đánh giá kết quả học tập của học viên; hướng dẫn học viên đánh giá hoạt động giảng dạy; ra đề và chấm thi kết thúc học phần, thi cuối khóa, thi tốt nghiệp;	5	2.3	7	3.2	21	9.5	37	16.7	34	15.3	80	36.0	38	17.1
6	Dự giờ, thao giảng, tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của các giảng viên khác theo quy định của cơ sở giáo dục	6	2.7	6	2.7	22	9.9	37	16.7	51	23.0	69	31.1	31	14.0
7	Thường xuyên cập nhật thông tin để bổ sung, hoàn thiện, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và dữ liệu phục vụ cho giảng dạy	8	3.6	6	2.7	17	7.7	31	14.0	52	23.4	66	29.7	42	18.9
8	Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; chủ động đề xuất phương hướng, giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;	5	2.3	8	3.6	25	11.3	41	18.5	39	17.6	41	18.5	63	28.4

Bảng 4: Mức độ tư duy lý luận trong nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ

Stt	Nội dung	Mức độ													
		1		2		3		4		5		6		7	
		sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
1	Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp	9	4.1	7	3.2	34	15.3	38	17.1	41	18.5	67	30.2	26	11.7
2	Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học	7	3.2	6	2.7	44	19.8	39	17.6	45	20.3	36	16.2	45	20.3
3	Chủ trì hoặc tham gia biên soạn chương trình đào tạo, giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo phục vụ dạy học	6	2.7	10	4.5	13	5.9	41	18.5	56	25.2	69	31.1	27	12.2
4	Viết bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; viết các chuyên đề, tham luận và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học các cấp	4	1.8	8	3.6	16	7.2	27	12.2	63	28.4	42	18.9	62	27.9
5	Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và chuyển giao công nghệ;	8	3.6	6	2.7	42	18.9	36	16.2	47	21.2	53	23.9	30	13.5
6	Hướng dẫn học viên thực hiện nhiệm vụ NCKH; tham gia công tác đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học của học viên	5	2.3	10	4.5	22	9.9	30	13.5	54	24.3	70	31.5	31	14.0
7	Tham gia các cuộc thi sáng tạo về khoa học, bằng phát minh, sáng chế, các hoạt động khoa học và công nghệ khác.	7	3.2	11	5.0	34	15.3	42	18.9	43	19.4	35	15.8	50	22.5
8	Hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm	8	3.6	5	2.3	19	8.6	39	17.6	46	20.7	48	21.6	57	25.7

Bảng 5: Mức độ tư duy lý luận trong học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn

Stt	Nội dung	Mức độ													
		1		2		3		4		5		6		7	
		sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
1	Học tập nâng cao trình độ đào tạo để được cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ của chuyên ngành đào tạo đang đảm nhiệm;	10	4.5	10	4.5	14	6.3	36	16.2	48	21.6	43	19.4	61	27.5
2	Học tập, bồi dưỡng để được cấp bằng, chứng chỉ về LLCT, nghiệp vụ sư phạm, quản lý giáo dục;	8	3.6	8	3.6	15	6.8	27	12.2	58	26.1	72	32.4	34	15.3
3	Học tập, bồi dưỡng năng lực, phẩm chất nhân cách theo tiêu chuẩn nghề nghiệp và các chức danh của giảng viên;	7	3.2	6	2.7	14	6.3	35	15.8	52	23.4	46	20.7	62	27.9
4	Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;	6	2.7	9	4.1	19	8.6	29	13.1	39	17.6	72	32.4	48	21.6
5	Học tập và bồi dưỡng để nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;	4	1.8	10	4.5	18	8.1	36	16.2	51	23.0	61	27.5	42	18.9
6	Tham gia hoạt động thực tiễn bổ sung kiến thức thực tiễn vào bài giảng và kỹ năng giải quyết các tình huống trong công việc góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học	4	1.8	9	4.1	21	9.5	31	14.0	49	22.1	53	23.9	55	24.8

Bảng 6: Mức độ tư duy lý luận trong nhiệm vụ giảng dạy

Stt	Nội dung	Mức độ													
		1		2		3		4		5		6		7	
		sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
1	Nghiên cứu và nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, quy chế đào tạo, vị trí và yêu cầu của môn học, ngành học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt khả năng, kiến thức của người học;	7	3.2	9	4.1	19	8.6	38	17.1	47	21.2	67	30.2	35	15.8
2	Chuẩn bị trước khi lên lớp: xây dựng kế hoạch dạy học, hồ sơ bài giảng; soạn giáo án; chuẩn bị công cụ và phương tiện kỹ thuật dạy học; biên soạn câu hỏi, đề thi, kiểm tra;	5	2.3	9	4.1	16	7.2	35	15.8	37	16.7	58	26.1	62	27.9
3	Giảng trên lớp: giảng lý thuyết, hướng dẫn thảo luận, xêmina, bài tập thực hành; hướng dẫn việc nghiên cứu tự học; kiểm tra đánh giá việc chuẩn bị bài của học viên; ghi sổ theo dõi học tập và rèn luyện trên lớp của học viên;	6	2.7	6	2.7	15	6.8	28	12.6	53	23.9	54	24.3	60	27.0
4	Sau bài giảng trên lớp: Tổ chức kiểm tra, thi; chấm bài kiểm tra, thi tự luận, thi vấn đáp, tiểu luận; hướng dẫn học viên thực hành kiến tập môn học, thực tập tốt nghiệp; kiểm tra, chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp; chấm chuyên đề khóa luận, đồ án, luận văn, luận án.	9	4.1	8	3.6	16	7.2	18	8.1	51	23.0	72	32.4	48	21.6

Bảng 7: Mức độ tư duy lý luận trong nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tế

Stt	Nội dung	Mức độ													
		1		2		3		4		5		6		7	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6.	Nghiên cứu tổng kết lý luận, thực hiện các đề tài khoa học	8	3.6	4	1.8	35	15.8	29	13.1	35	15.8	78	35.1	33	14.9
7.	Điều tra, khảo sát thu thập tài liệu phục vụ dạy học và NCKH	6	2.7	7	3.2	30	13.5	34	15.3	36	16.2	74	33.3	35	15.8
8.	Nghiên cứu cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy	6	2.7	3	1.4	26	11.7	23	10.4	50	22.5	57	25.7	57	25.7
9.	Biên soạn chương trình, tài liệu, giáo trình, viết báo cáo khoa học, sáng kiến kinh nghiệm;	5	2.3	1	0.5	23	10.4	26	11.7	57	25.7	48	21.6	62	27.9
10.	Tham gia các hoạt động sư phạm và nghiệp vụ có liên quan đến môn học và chuyên ngành giảng dạy	8	3.6	4	1.8	26	11.7	32	14.4	50	22.5	59	26.6	43	19.4

Bảng 8: Mức độ tư duy lý luận trong học tập, bồi dưỡng

Stt	Nội dung	Mức độ													
		1		2		3		4		5		6		7	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
5.	Học tập nâng cao trình độ về chuyên môn giảng dạy	9	4.1	3	1.4	20	9.0	25	11.3	50	22.5	70	31.5	45	20.3
6.	Học tập nâng cao nghiệp vụ sư phạm	7	3.2	3	1.4	21	9.5	38	17.1	36	16.2	57	25.7	60	27.0
7.	Học tập nâng cao kiến thức bổ trợ	5	2.3	6	2.7	19	8.6	38	17.1	42	18.9	52	23.4	60	27.0
8.	Học tập nâng cao kiến thức thực tế để đáp ứng tiêu chuẩn chức danh giảng dạy, huấn luyện	8	3.6	4	1.8	11	5.0	30	13.5	51	23.0	59	26.6	59	26.6

Bảng 9: Mức độ tư duy lý luận trong sinh hoạt chuyên môn

Stt	Nội dung	Mức độ													
		1		2		3		4		5		6		7	
		sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
1	Tham dự các buổi họp, giao ban	6	2.7	9	4.1	15	6.8	33	14.9	54	24.3	60	27.0	45	20.3
2	Tham dự sinh hoạt chuyên đề	7	3.2	7	3.2	13	5.9	35	15.8	46	20.7	67	30.2	47	21.2
3	Dự giờ và tham gia bồi dưỡng	7	3.2	5	2.3	14	6.3	37	16.7	46	20.7	76	34.2	37	16.7
4	Đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên thuộc khoa, bộ môn, trung tâm và nhà trường.	5	2.3	4	1.8	9	4.1	36	16.2	50	22.5	75	33.8	43	19.4

Bảng 10: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tư duy lý luận

Stt	Nội dung	Mức độ									
		1		2		3		4		5	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Yếu tố cá nhân										
1.1	Trình độ học vấn	2	0.9	5	2.3	31	14.0	88	39.6	96	43.2
1.2	Khả năng nhận thức và tư duy	3	1.4	3	1.4	29	13.1	96	43.2	91	41.0
1.3	Kinh nghiệm cá nhân	1	0.5	10	4.5	23	10.4	87	39.2	101	45.5
1.4	Động lực học tập và làm việc	1	0.5	5	2.3	24	10.8	78	35.1	114	51.4
1.5	Tính cách, thái độ đối với việc học hỏi	2	0.9	6	2.7	22	9.9	90	40.5	102	45.9
1.6	Sức khỏe thể chất	1	0.5	3	1.4	51	23.0	106	47.7	61	27.5
1.7	Tình trạng tinh thần (căng thẳng, áp lực, cảm xúc)	1	0.5	9	4.1	34	15.3	79	35.6	99	44.6
1.8	Kỹ năng quản lý thời gian	3	1.4	5	2.3	45	20.3	78	35.1	91	41.0
2	Yếu tố môi trường										
2.1	Gia đình và văn hóa giáo dục	4	1.8	5	2.3	36	16.2	102	45.9	75	33.8
2.2	Môi trường xã hội (bạn bè, đồng nghiệp, xã hội xung quanh)	2	0.9	9	4.1	43	19.4	109	49.1	59	26.6
2.3	Môi trường làm việc (tính chuyên nghiệp, sự hỗ trợ từ tổ chức)	3	1.4	7	3.2	40	18.0	102	45.9	70	31.5
2.4	Hệ thống giáo dục và chính sách đào tạo	2	0.9	5	2.3	29	13.1	97	43.7	89	40.1
2.5	Quá trình đào tạo và tự đào tạo, rèn luyện	2	0.9	4	1.8	26	11.7	79	35.6	111	50.0
3	Yếu tố nguồn lực										
3.1	Tài liệu, sách vở và công cụ hỗ trợ học tập	3	1.4	6	2.7	44	19.8	85	38.3	84	37.8

Stt	Nội dung	Mức độ									
3.2	Hỗ trợ từ giảng viên, chuyên gia hoặc cố vấn			7	3.2	36	16.2	123	55.4	56	25.2
3.3	Công nghệ và cơ sở vật chất (trang thiết bị hiện đại, nền tảng trực tuyến)	2	0.9	11	5.0	47	21.2	96	43.2	66	29.7
4	Yếu tố kinh nghiệm thực tiễn										
4.1	Cơ hội thực hành, ứng dụng lý luận vào thực tế	3	1.4	7	3.2	31	14.0	109	49.1	72	32.4
4.2	Sự tiếp xúc với các tình huống phức tạp, đa chiều	4	1.8	2	0.9	39	17.6	80	36.0	97	43.7
4.3	Các bài học từ thất bại và thành công	3	1.4	5	2.3	49	22.1	69	31.1	96	43.2